BÀI 1

1	維持	いじ	★★★	duy trì
2	意図	いと	★★★	ý đồ, mục đích, ý định
3	寄附	きふ	★★★	tặng cho, quyên góp
4	拒否	きょひ	★★★	cự tuyệt, bác bỏ
5	処置	しょち	★★★	xử trí, đối xử
6	阻止	そし	★★★	cản trở, chướng ngại
7	破棄	はき	★★★	hủy hoại, hủy bỏ
8	保護	ほご	★★★	bảo hộ
9	保守	ほしゅ	★★★	giữ gìn, duy trì, bảo thủ
10	加味	かみ	★★	nêm thêm, thêm vào
11	寄与	きよ	★★	đóng góp
12	指揮	しき	★★	chỉ huy
13	支持	しじ	★★	nâng đỡ, duy trì
14	自首	じしゅ	★★	tự thú
15	所持	しょじ	★★	sở hữu, tài sản1
16	補助	ほじょ	★★	bổ trợ, trợ cấp
17	麻痺	まひ	★★	tê liệt
18	餓死	がし	★	chết đói
19	帰化	きか	★	nhập quốc tịch, du nhập
20	危惧	きぐ	★	sợ sệt
21	起訴	きそ	★	khởi tố
22	忌避	きひ	★	né tránh, thoái thác
23	挙手	きょしゅ	★	giơ tay
24	駆使	くし	★	tận dụng
25	駆除	くじょ	★	loại bỏ
26	固辞	こじ	★	từ chối
27	誇示	こじ	★	phô trương
28	示唆	しさ	★	khơi gợi

29	自負	じふ	★	tự phụ, kiêu ngạo
30	除去	じょきょ	★	loại trừ
31	図示	ずし	★	đồ thị, biểu hiện
32	打破	だは	★	phá vỡ
33	治癒	ちゆ	★	chữa trị
34	卑下	ひげ	★	khiêm tốn, nhún nhường
35	補佐	ほさ	★	rợ lý, phụ tá
36	拉致	らち	★	bắt cóc, cuỗm đi
37	濾過	ろか	★	lọc, thấm qua
38	意義	いぎ	★★★	ý nghĩa
39	異議	いぎ	★★★	phản đối, kháng nghị
40	意地	いじ	★★★	tâm địa
41	過疎	かそ	★★★	sự giảm dân số
42	規模	きぼ	★★★	quy mô
43	義務	ぎむ	★★★	nghĩa vụ
44	個々	ここ	★★★	từng cái
45	誤差	ごさ	★★★	sai số, chênh lệch
46	磁気	じき	★★★	từ tính
47	時期	じき	★★★	thời kì
48	自己	じこ	★★★	tự mình
49	視野	しや	★★★	tầm nhìn, tầm hiểu biết
50	砂利	じゃり	★★★	sỏi
51	趣旨	しゅし	★★★	ý định, ý chính
52	種々	しゅじゅ	★★★	đa dạng, nhiều loại
53	措置	そち	★★★	biện pháp
54	墓地	ぼち	★★★	nghĩa trang, nơi chôn cất
55	余地	よち	★★★	đất trống
56	危機	きき	★★	khủng hoảng
57	義理	ぎり	★★	tình nghĩa
58	下痢	げり	★★	tiêu chảy
59	語彙	ごい	★★	từ vựng

60	語句	ごく	★★	cụm từ ngữ
61	孤児	こじ	★★	trẻ mồ côi, cô nhi
62	詐欺	さぎ	★★	lừa đảo
63	歯科	しか	★★	nha khoa
64	自我	じが	★★	tự mình
65	磁器	じき	★★	đồ gốm sứ
66	時差	じさ	★★	chênh lệch giờ
67	自主	じしゅ	★★	tự chủ
68	守備	しゅび	★★	bảo vệ, trấn thủ
69	助詞	じょし	★★	trợ từ
70	庶務	しょむ	★★	tổng vụ
71	世辞	せじ	★★	nịnh, tâng bốc
72	著書	ちょしょ	★★	tác phẩm sách
73	徒歩	とほ	★★	đi bộ
74	秘書	ひしょ	★★	thư kí
75	不意	ふい	★★	bất chợt, không ngờ tới
76	部下	ぶか	★★	cấp dưới
77	捕虜	ほりょ	★★	tù binh
78	未知	みち	★★	chưa biết
79	余暇	よか	★★	rảnh rỗi
80	利子	りし	★★	lãi tức, tiền lời
81	意気	いき	★	tinh thần
82	囲碁	いご	★	cờ vây
83	遺書	いしょ	★	di thư, di chúc
84	歌詞	かし	★	lời bài hát
85	過度	かど	★	quá mức qui định
86	可否	かひ	★	đúng và sai
87	飢餓	きが	★	thiếu ăn, chết đói
88	機器	きき	★	thiết bị, máy móc
89	季語	きご	★	từ ngữ theo mùa
90	機種	きしゅ	★	loại máy

91	旗手	きしゅ	★	người cầm cờ hiệu
92	既知	きち	★	đã biết rồi
93	虚偽	きょぎ	★	giả dối, sai sự thật
94	虚無	きょむ	★	hư vô, không thực
95	呼気	こき	★	hơi thở
96	誤字	ごじ	★	chữ in sai, chữ sai
97	語尾	ごび	★	vĩ tố, âm cuối, chữ tận cùng
98	差異	さい	★	sự sai khác
99	時価	じか	★	giá hiện tại, giá thị trường
100	時下	じか	★	thời nay
101	時機	じき	★	cơ hội, thời cơ
102	次期	じき	★	thời kì sau, thời tiếp theo
103	私語	しご	★	nói chuyện riêng, thì thầm
104	死語	しご	★	từ lỗi thời, tử ngữ
105	事後	じご	★	xảy ra sau đó
106	私費	しひ	★	tự trả tiền
107	自費	じひ	★	tự trả tiền
108	首位	しゅい	★	vị trí đứng đầu
109	主旨	しゅし	★	lí do chính, ý chính
110	種子	しゅし	★	hạt giống
111	手話	しゅわ	★	ra dấu, ngôn ngữ kí hiệu
112	書記	しょき	★	ghi chép, thư kí
113	齟齬	そご	★	mâu thuẫn, bất hòa
114	地価	ちか	★	giá đất
115	致死	ちし	★	chí mạng, gây chết
116	覇者	はしゃ	★	quán quân, vô địch
117	馬車	ばしゃ	★	xe ngựa
118	避暑	ひしょ	★	tránh nóng
119	比喩	ひゆ	★	so sánh, ví von
120	部署	ぶしょ	★	cương vị
121	不和	ふわ	★	bất hòa

122	簿記	ぼき	★	làm sổ sách
123	母語	ぼご	★	tiếng mẹ đẻ
124	無期	むき	★	mập mờ, không hạn định
125	路地	ろじ	★	đường đi
126	和語	わご	★	tiếng Nhật

BÀI 2 ----------

1	移行	いこう	★★★	di trú, chuyển tiếp
2	委託	いたく	★★★	ủy thác
3	違反	いはん	★★★	vi phạm
4	依頼	いらい	★★★	nhờ cậy, yêu cầu
5	汚染	おせん	★★★	ô nhiễm
6	加減	かげん	★★★	gia giảm, điều chỉnh
7	企画	きかく	★★★	kế hoạch
8	棄権	きけん	★★★	bỏ phiếu trắng
9	記載	きさい	★★★	ghi chép, viết
10	規制	きせい	★★★	quy chế
11	偽造	ぎぞう	★★★	ngụy tạo, giả mạo
12	誤解	ごかい	★★★	hiểu sai, hiểu lầm
13	故障	こしょう	★★★	trục trặc, hỏng hóc
14	誇張	こちょう	★★★	khoa trương, phóng đại
15	雇用	こよう	★★★	tuyển dụng
16	孤立	こりつ	★★★	cô lập
17	作用	さよう	★★★	tác dụng
18	飼育	しいく	★★★	chăn nuôi
19	自覚	じかく	★★★	tự giác
20	志向	しこう	★★★	chí hướng
21	思考	しこう	★★★	suy nghĩ
22	施行	しこう	★★★	thực hiện, thi hành

23	試行	しこう	★★★	thử nghiệm
24	視察	しさつ	★★★	thị sát
25	辞退	じたい	★★★	từ chối, khước từ
26	指摘	してき	★★★	chỉ trích
27	自慢	じまん	★★★	tự mãn
28	謝罪	しゃざい	★★★	tạ tội
29	謝絶	しゃぜつ	★★★	cự tuyệt, từ chối
30	修行	しゅぎょう	★★★	tu nghiệp, tu hành
31	主張	しゅちょう	★★★	chủ trương
32	主導	しゅどう	★★★	chủ đạo
33	樹立	じゅりつ	★★★	thành lập
34	助言	じょげん	★★★	lời khuyên
35	処罰	しょばつ	★★★	xử phạt
36	署名	しょめい	★★★	chữ kí, đề tên
37	所有	しょゆう	★★★	sở hữu
38	是正	ぜせい	★★★	sửa cho đúng, làm cho ngay ngắn
39	訴訟	そしょう	★★★	kiện tụng, thưa kiện
40	打開	だかい	★★★	công phá, vượt qua
41	妥協	だきょう	★★★	thỏa hiệp
42	把握	はあく	★★★	nắm bắt
43	派遣	はけん	★★★	phái cử
44	避難	ひなん	★★★	lánh nạn, tị nạn
45	非難	ひなん	★★★	chỉ trích, phê bình
46	披露	ひろう	★★★	công khai, tuyên bố
47	疲労	ひろう	★★★	mệt mỏi
48	普及	ふきゅう	★★★	phổ biến, phổ cập
49	負傷	ふしょう	★★★	bị thương
50	侮辱	ぶじょく	★★★	lăng mạ, xỉ nhục
51	負担	ふたん	★★★	gánh vác
52	赴任	ふにん	★★★	nhận chức
53	腐敗	ふはい	★★★	hủ bại, mục nát

54	扶養	ふよう	★★★	cấp dưỡng
55	保管	ほかん	★★★	bảo quản
56	補充	ほじゅう	★★★	bổ sung
57	募集	ぼしゅう	★★★	chiêu mộ, tuyển mộ
58	保障	ほしょう	★★★	bảo đảm
59	補償	ほしょう	★★★	bồi thường
60	摩擦	まさつ	★★★	ma sát
61	矛盾	むじゅん	★★★	mâu thuẫn
62	模索	もさく	★★★	dò dẫm
63	移住	いじゅう	★★	di trú
64	依存	いぞん	★★	dựa vào, phụ thuộc
65	異動	いどう	★★	dời chỗ
66	化合	かごう	★★	hợp chất hóa học
67	加入	かにゅう	★★	gia nhập
68	議決	ぎけつ	★★	nghị quyết
69	記述	きじゅつ	★★	viết mô tả
70	寄贈	きぞう	★★	tặng, biếu
71	規定	きてい	★★	quy định
72	居住	きょじゅう	★★	cư trú, sinh sống
73	拒絶	きょぜつ	★★	cự tuyệt
74	許容	きょよう	★★	chấp nhận, cho phép
75	区画	くかく	★★	khu đất, ngăn chia
76	護衛	ごえい	★★	bảo vệ, hộ tống
77	死刑	しけい	★★	tử hình
78	辞職	じしょく	★★	từ chức
79	持続	じぞく	★★	tiếp diễn, kéo dài
80	志望	しぼう	★★	nguyện vọng
81	始末	しまつ	★★	giải quyết, tiết kiệm
82	主催	しゅさい	★★	tổ chức, chủ trì
83	取材	しゅざい	★★	lấy tin tức
84	所属	しょぞく	★★	thuộc về

85	除外	じょがい	★★	ngoại trừ
86	徐行	じょこう	★★	giảm tốc độ, hãm lại
87	処分	しょぶん	★★	trừng phạt
88	自立	じりつ	★★	tự lập
89	指令	しれい	★★	chỉ thị, mệnh lệnh
90	妥結	だけつ	★★	thỏa thuận
91	貯蓄	ちょちく	★★	tiết kiệm (tiền)
92	治療	ちりょう	★★	điều trị
93	破壊	はかい	★★	phá hoại
94	破損	はそん	★★	hư tổn
95	破裂	はれつ	★★	phá vỡ
96	悲観	ひかん	★★	bi quan
97	否決	ひけつ	★★	phủ quyết
98	微笑	びしょう	★★	mỉm cười
99	比例	ひれい	★★	tỉ lệ
100	布告	ふこく	★★	tuyên bố, bố cáo
101	武装	ぶそう	★★	vũ trang
102	捕獲	ほかく	★★	giành được, bắt được
103	補給	ほきゅう	★★	cung cấp thêm
104	募金	ぼきん	★★	tiền quyên góp
105	舗装	ほそう	★★	lát đường
106	補足	ほそく	★★	bổ sung
107	保養	ほよう	★★	bảo dưỡng
108	模倣	もほう	★★	mô phỏng, bắt chước
109	預金	よきん	★★	tiền gửi ngân hàng
110	予言	よげん	★★	nói trước, điềm báo trước
111	移植	いしょく	★	cấy ghép
112	遺伝	いでん	★	di truyền
113	会釈	えしゃく	★	cúi đầu, cúi chào
114	祈願	きがん	★	cầu khấn, nguyện cầu
115	棄却	ききゃく	★	bác bỏ

116	偽装	ぎそう	★	ngụy trang, cải trang
117	解毒	げどく	★	giải độc
118	懸念	けねん	★	lo lắng, lo sợ
119	下落	げらく	★	sụt giảm
120	個室	こしつ	★	phòng riêng
121	挫折	ざせつ	★	sụp đổ, thất bại
122	左遷	させん	★	giáng chức, hạ bậc
123	作動	さどう	★	tác động
124	自炊	じすい	★	tự nấu
125	自重	じちょう	★	tự trọng
126	遮断	しゃだん	★	ngắt, làm gián đoạn
127	授与	じゅよ	★	trao tặng
128	受領	じゅりょう	★	nhận lãnh
129	是認	ぜにん	★	tán thành, chấp nhận
130	疎外	そがい	★	xa lánh, ghẻ lạnh
131	阻害	そがい	★	cản trở, trở ngại
132	遅延	ちえん	★	trì hoãn
133	波及	はきゅう	★	lan rộng
134	破綻	はたん	★	sụp đổ, phá sản
135	破滅	はめつ	★	tiêu tan, đổ nát
136	批准	ひじゅん	★	phê chuẩn
137	浮上	ふじょう	★	trồi lên, nổi lên
138	魅惑	みわく	★	quyến rũ, mê hoặc
139	癒着	ゆちゃく	★	dính chặt, liền lại
140	由来	ゆらい	★	nguồn gốc, gốc gác

BÀI 3 ----------

1	意向	いこう	★★★	ý hướng
2	衣装	いしょう	★★★	trang phục

3	遺跡	いせき	★★★	di tích
4	意欲	いよく	★★★	ý muốn
5	威力	いりょく	★★★	sức mạnh, uy lực
6	架空	かくう	★★★	hư cấu, tưởng tượng
7	仮説	かせつ	★★★	giả thuyết
8	化繊	かせん	★★★	sợi tổng hợp
9	河川	かせん	★★★	sông ngòi
10	課題	かだい	★★★	đề tài nói chuyện
11	花壇	かだん	★★★	vườn hoa
12	過労	かろう	★★★	làm việc quá sức
13	危害	きがい	★★★	nguy hại
14	規格	きかく	★★★	quy cách
15	企業	きぎょう	★★★	xí nghiệp
16	戯曲	ぎきょく	★★★	kịch
17	起源	きげん	★★★	khởi nguồn
18	既婚	きこん	★★★	đã kết hôn
19	儀式	ぎしき	★★★	nghi thức
20	気象	きしょう	★★★	khí tượng
21	軌道	きどう	★★★	quỹ đạo
22	規範	きはん	★★★	quy phạm
23	起伏	きふく	★★★	nhấp nhô
24	疑惑	ぎわく	★★★	nghi hoặc
25	固有	こゆう	★★★	có từ trước, sẵn có
26	砂漠	さばく	★★★	sa mạc
27	事項	じこう	★★★	điều khoản, mục
28	事情	じじょう	★★★	sự tình, lý do
29	姿勢	しせい	★★★	tư thế
30	事態	じたい	★★★	tình hình
31	視点	してん	★★★	quan điểm
32	紙幣	しへい	★★★	tiền giấy
33	脂肪	しぼう	★★★	mỡ

34	使命	しめい	★★★	sứ mệnh
35	斜面	しゃめん	★★★	mặt nghiêng
36	修業	しゅぎょう	★★★	tu nghiệp
37	首相	しゅしょう	★★★	thủ tướng
38	主導	しゅどう	★★★	chủ đạo
39	樹木	じゅもく	★★★	lùm cây
40	庶民	しょみん	★★★	dân thường
41	資料	しりょう	★★★	tư liệu
42	視力	しりょく	★★★	thị lực
43	素材	そざい	★★★	nguyên liệu, vật liệu
44	肥料	ひりょう	★★★	phân bón
45	富豪	ふごう	★★★	phú hào, người giàu có
46	負債	ふさい	★★★	mắc nợ
47	不順	ふじゅん	★★★	không theo quy luật
48	不振	ふしん	★★★	không thuận lợi
49	不調	ふちょう	★★★	hỏng hóc, trục trặc
50	不良	ふりょう	★★★	không tốt
51	付録	ふろく	★★★	phụ lục
52	魅力	みりょく	★★★	sức quyến rũ
53	未練	みれん	★★★	lưu luyến, tiếc nuối
54	無言	むごん	★★★	im lặng, không nói
55	無断	むだん	★★★	không phép, không báo trước
56	無念	むねん	★★★	phiền muộn, buồn chán, tiếc nuối
57	模型	もけい	★★★	mô hình
58	模様	もよう	★★★	hoa văn
59	野心	やしん	★★★	dã tâm
60	与党	よとう	★★★	đảng cầm quyền
61	花粉	かふん	★★	phấn hoa
62	貨幣	かへい	★★	tiền tệ, đồng tiền
63	器官	きかん	★★	cơ quan, bộ máy
64	基金	ききん	★★	tiền quỹ

65	喜劇	きげき	★★	hài kịch
66	機構	きこう	★★	cơ cấu
67	犠牲	ぎせい	★★	hy sinh
68	貴族	きぞく	★★	quý tộc
69	起点	きてん	★★	điểm bắt đầu
70	技能	ぎのう	★★	kĩ năng
71	語源	ごげん	★★	nguồn gốc của từ
72	故人	こじん	★★	người đã mất, người quen cũ
73	戸籍	こせき	★★	hộ tịch
74	碁盤	ごばん	★★	bàn cờ gô
75	差額	さがく	★★	khoản còn lại, khoản dư
76	座標	ざひょう	★★	tọa độ
77	視覚	しかく	★★	thị giác
78	嗜好	しこう	★★	khẩu vị, sở thích (ăn, uống)
79	施設	しせつ	★★	thiết bị, cơ sở vật chất
80	司法	しほう	★★	tư pháp
81	守衛	しゅえい	★★	cảnh vệ, bảo vệ
82	主権	しゅけん	★★	chủ quyền
83	首脳	しゅのう	★★	đầu não, người đứng đầu
84	諸君	しょくん	★★	quý vị, các bạn
85	所得	しょとく	★★	thu nhập
86	世帯	せたい	★★	thế hệ, đơn vị gia đình
87	打撃	だげき	★★	cú bạt, cú đánh
88	治安	ちあん	★★	trị an
89	途上	とじょう	★★	trên đường đi
90	悲鳴	ひめい	★★	thét, kêu gào
91	微量	びりょう	★★	vi lượng, lượng nhỏ
92	不況	ふきょう	★★	kinh doanh trì trệ, kinh tế suy thoái
93	普遍	ふへん	★★	phổ quát, phổ biến
94	浮力	ふりょく	★★	sức nổi, lực nổi
95	武力	ぶりょく	★★	vũ lực

96	麻酔	ますい	★★	ma túy
97	微塵	みじん	★★	mảnh nhỏ, li ti
98	模範	もはん	★★	mô phạm
99	野党	やとう	★★	đảng phản đối
100	世論	よろん／せろん	★★	dư luận, công luận
101	利潤	りじゅん	★★	lợi nhuận
102	旅客	りょかく	★★	khách du lịch
103	履歴	りれき	★★	lý lịch
104	威厳	いげん	★	uy nghiêm
105	遺産	いさん	★	di sản
106	汚職	おしょく	★	tham ô, tham nhũng
107	瓦礫	がれき	★	gạch đá vụn, sỏi, cuội
108	奇跡	きせき	★	kì tích
109	偽善	ぎぜん	★	đạo đức giả
110	既存	きそん	★	đã tồn tại
111	気迫	きはく	★	dũng khí, khí phách
112	拠点	きょてん	★	cứ điểm, (quân sự) vị trí
113	苦渋	くじゅう	★	đau khổ, gay go
114	顧客	こきゃく	★	khách quen
115	誤算	ごさん	★	tính sai
116	後日	ごじつ	★	bữa sau, hôm sau
117	鼓動	こどう	★	nhịp đập, mạch
118	古墳	こふん	★	mộ cổ
119	査証	さしょう	★	thị thực, visa
120	師匠	ししょう	★	thầy, bậc thầy
121	指針	ししん	★	hướng dẫn, chỉ đạo, phương châm
122	指紋	しもん	★	dấu vân tay
123	主審	しゅしん	★	trọng tài chính
124	樹齢	じゅれい	★	tuổi của cây
125	序盤	じょばん	★	lượt chơi mở màn
126	地勢	ちせい	★	địa thế

127	地層	ちそう	★	địa tầng
128	著作	ちょさく	★	tác giả
129	土壌	どじょう	★	thổ nhưỡng, đất đai
130	派閥	はばつ	★	bè phái
131	否決	ひけつ	★	phủ quyết
132	被告	ひこく	★	bị cáo
133	補欠	ほけつ	★	bổ khuyết
134	魔法	まほう	★	ma thuật
135	麻薬	まやく	★	thuốc mê
136	未遂	みすい	★	chưa hoàn thành, chưa phạm (tội)
137	無縁	むえん	★	không liên quan
138	無実	むじつ	★	vô tội, ngây thơ
139	無償	むしょう	★	không bồi thường
140	夜分	やぶん	★	đêm, tối, khuya
141	余剰	よじょう	★	thặng dư

BÀI 4 ----------

1	暗算	あんざん	★★★	tính nhẩm
2	暗示	あんじ	★★★	ám chỉ, gợi ý
3	隠居	いんきょ	★★★	ẩn dật, về hưu
4	運営	うんえい	★★★	điều hành, quản lý
5	運搬	うんぱん	★★★	chuyên chở, vận chuyển
6	運用	うんよう	★★★	vận dụng
7	演奏	えんそう	★★★	biểu diễn, trình diễn
8	完結	かんけつ	★★★	kết thúc, hoàn thành
9	看護	かんご	★★★	chăm sóc
10	干渉	かんしょう	★★★	can thiệp, xen vào
11	感染	かんせん	★★★	lây nhiễm

12	監督	かんとく	★★★	quản đốc, huấn luyện viên, đạo diễn
13	勘弁	かんべん	★★★	tha thứ
14	関与	かんよ	★★★	dính líu
15	緩和	かんわ	★★★	làm dịu, nới lỏng
16	均衡	きんこう	★★★	cân bằng
17	吟味	ぎんみ	★★★	kiểm chứng, xem xét kĩ
18	現像	げんぞう	★★★	Rửa phim, tráng phim
19	検討	けんとう	★★★	xem xét, bàn bạc
20	混乱	こんらん	★★★	hỗn loạn
21	酸化	さんか	★★★	ô xi hóa
22	参照	さんしょう	★★★	tham chiếu
23	進化	しんか	★★★	tiến hóa
24	審議	しんぎ	★★★	suy nghĩ cân nhắc, bàn bạc kĩ
25	信仰	しんこう	★★★	tín ngưỡng
26	進行	しんこう	★★★	tiến hành
27	振興	しんこう	★★★	chấn hưng
28	申告	しんこく	★★★	khai báo
29	審査	しんさ	★★★	thẩm tra
30	新築	しんちく	★★★	xây mới
31	進呈	しんてい	★★★	tặng, biếu
32	振動	しんどう	★★★	chấn động
33	侵入	しんにゅう	★★★	xâm nhập
34	辛抱	しんぼう	★★★	kiên nhẫn, chịu đựng
35	宣言	せんげん	★★★	tuyên ngôn
36	選考	せんこう	★★★	tuyển lựa
37	宣伝	せんでん	★★★	tuyên truyền
38	全滅	ぜんめつ	★★★	diệt trừ hoàn toàn
39	存続	そんぞく	★★★	sống sót, tiếp tục tồn tại
40	探検	たんけん	★★★	thám hiểm
41	断言	だんげん	★★★	xác nhận, khẳng định, nói chắc chắn
42	短縮	たんしゅく	★★★	rút ngắn, co rút lại

43	沈黙	ちんもく	★★★	trầm mặc, yên lặng
44	陳列	ちんれつ	★★★	trưng bày
45	転換	てんかん	★★★	chuyển đổi, thay đổi
46	転勤	てんきん	★★★	đổi chỗ làm
47	展示	てんじ	★★★	đổi chỗ làm
48	認識	にんしき	★★★	nhận thức
49	燃焼	ねんしょう	★★★	đốt cháy
50	繁栄	はんえい	★★★	phồn vinh
51	反射	はんしゃ	★★★	phản xạ
52	繁盛	はんじょう	★★★	phồn thịnh, thịnh vượng
53	繁殖	はんしょく	★★★	phồn thực, sinh sôi
54	反応	はんのう	★★★	phản ứng
55	反発	はんぱつ	★★★	cự tuyệt, khước từ
56	憤慨	ふんがい	★★★	phẫn uất, căm phẫn
57	分析	ぶんせき	★★★	phân tích
58	紛争	ふんそう	★★★	phân tranh, tranh chấp
59	分離	ぶんり	★★★	phân ly
60	返還	へんかん	★★★	hoản trả, trả lại, trở về
61	返却	へんきゃく	★★★	trả lại, hoàn trả
62	返済	へんさい	★★★	trả tiền, thanh toán tiền
63	変遷	へんせん	★★★	biến thiên, thăng trầm
64	返答	へんとう	★★★	trả lời, hồi âm
65	乱用	らんよう	★★★	lạm dụng
66	連帯	れんたい	★★★	liên đới
67	暗殺	あんさつ	★★	ám sát
68	演出	えんしゅつ	★★	diễn xuất
69	還元	かんげん	★★	trả lại như cũ
70	換算	かんさん	★★	hoán đổi, đổi đơn vị
71	監視	かんし	★★	giám sát
72	勧誘	かんゆう	★★	rủ rê, mời chào
73	観覧	かんらん	★★	tham quan

74	勤務	きんむ	★★	làm việc
75	兼業	けんぎょう	★★	kiêm nhiệm nghề thứ hai
76	減少	げんしょう	★★	giảm thiểu
77	限定	げんてい	★★	hạn định
78	倹約	けんやく	★★	tiết kiệm
79	混同	こんどう	★★	lẫn lộn
80	賛美	さんび	★★	tán dương, ca tụng
81	侵略	しんりゃく	★★	xâm lược
82	診療	しんりょう	★★	khám chữa bệnh
83	選挙	せんきょ	★★	bầu cử
84	戦闘	せんとう	★★	chiến đấu
85	潜入	せんにゅう	★★	thâm nhập
86	占領	せんりょう	★★	chiếm lãnh
87	損失	そんしつ	★★	tổn thất
88	団結	だんけつ	★★	đoàn kết
89	沈殿	ちんでん	★★	lắng xuống, kết tủa
90	沈没	ちんぼつ	★★	chìm xuống
91	転居	てんきょ	★★	chuyển chỗ ở
92	点検	てんけん	★★	kiểm tra chi tiết
93	伝言	でんごん	★★	lời nhắn
94	伝達	でんたつ	★★	truyền đạt
95	展望	てんぼう	★★	triển vọng
96	念願	ねんがん	★★	tâm nguyện
97	反響	はんきょう	★★	âm vang, tiếng vang
98	反撃	はんげき	★★	phản kích
99	判定	はんてい	★★	phán đoán và quyết định
100	氾濫	はんらん	★★	tràn lan
101	紛失	ふんしつ	★★	làm mất
102	噴出	ふんしゅつ	★★	phun trào (núi lửa)
103	分担	ぶんたん	★★	gánh vác
104	奮闘	ふんとう	★★	phấn đấu

105	分配	ぶんぱい	★★	phân phối
106	分裂	ぶんれつ	★★	chia rẽ
107	変革	へんかく	★★	cải cách
108	弁護	べんご	★★	biện hộ, bào chữa
109	弁償	べんしょう	★★	biện hộ, bào chữa
110	免除	めんじょ	★★	miễn (nghĩa vụ, học phí,…)
111	論議	ろんぎ	★★	nghị luận
112	引率	いんそつ	★	dẫn dắt, hướng dẫn
113	隠蔽	いんぺい	★	giấu giếm, che đậy
114	延滞	えんたい	★	trễ hạn, trả chậm
115	管轄	かんかつ	★	quản hạt, cai quản
116	緊迫	きんぱく	★	khẩn trương, cấp bách
117	牽引	けんいん	★	lôi kéo, chèo kéo
118	嫌悪	けんお	★	oán ghét, oán hận
119	検索	けんさく	★	tìm kiếm
120	梱包	こんぽう	★	bao bọc
121	山積	さんせき	★	chất đống như núi
122	順応	じゅんのう	★	thích nghi
123	尋問	じんもん	★	tra hỏi
124	尽力	じんりょく	★	tận lực
125	占拠	せんきょ	★	chiếm cứ
126	損傷	そんしょう	★	tổn thương
127	担保	たんぽ	★	đảm bảo, khoản thế chấp
128	賃貸	ちんたい	★	cho thuê
129	添削	てんさく	★	sửa chữa bằng cách thêm hay bớt
130	添付	てんぷ	★	đính kèm
131	転覆	てんぷく	★	lật úp lại, đánh đổ
132	難航	なんこう	★	chuyến đi biển khó khăn
133	忍耐	にんたい	★	nhẫn nại
134	頒布	はんぷ	★	phân bổ
135	便乗	びんじょう	★	thừa cơ hội

136	頻発	ひんぱつ	★	liên tục xảy ra
137	分岐	ぶんき	★	chia nhánh
138	紛糾	ふんきゅう	★	hỗn loạn, lộn xộn
139	噴射	ふんしゃ	★	phun ra, thải ra
140	奮発	ふんぱつ	★	gắng sức, thết đãi
141	乱発	らんぱつ	★	phát hành tràn lan
142	連携	れんけい	★	hợp tác
143	連覇	れんぱ	★	chiến thắng liên tiếp
144	連敗	れんぱい	★	thất bại liên tiếp
145	連発	れんぱつ	★	phát ra liên tục

BÀI 5 ----------

1	印鑑	いんかん	★★★	con dấu, cái triện
2	印象	いんしょう	★★★	ấn tượng
3	観客	かんきゃく	★★★	khách tham quan
4	歓声	かんせい	★★★	hét lên sung sướng, reo hò
5	関税	かんぜい	★★★	thuế quan
6	幹部	かんぶ	★★★	hét lên sung sướng, reo hò
7	元来	がんらい	★★★	ngay từ đầu, vốn dĩ
8	慣例	かんれい	★★★	thói quen, tục lệ
9	還暦	かんれき	★★★	hoa giáp, sinh nhật 60 tuổi
10	緊急	きんきゅう	★★★	khẩn cấp
11	近郊	きんこう	★★★	vùng lân cận, ngoại ô
12	禁物	きんもつ	★★★	điều kiêng tránh
13	権威	けんい	★★★	quyền uy
14	言動	げんどう	★★★	lời nói và hành động
15	権力	けんりょく	★★★	quyền lực
16	根拠	こんきょ	★★★	căn cứ, chứng cứ
17	昆虫	こんちゅう	★★★	côn trùng

18	根底	こんてい	★★★	căn cơ, nền tảng
19	山岳	さんがく	★★★	núi non
20	山腹	さんぷく	★★★	sườn núi, sườn dốc
21	神経	しんけい	★★★	thần kinh
22	人材	じんざい	★★★	nguồn nhân lực, người có tài
23	信者	しんじゃ	★★★	tín đồ
24	真珠	しんじゅ	★★★	trân châu, châu báu
25	親善	しんぜん	★★★	hữu nghị, thân tình
26	真相	しんそう	★★★	chân tướng
27	神秘	しんぴ	★★★	thần bí
28	繊維	せんい	★★★	sợi, chất xơ
29	全盛	ぜんせい	★★★	cực thịnh, tột đỉnh
30	前途	ぜんと	★★★	tương lai, tiền đồ, đoạn đường phía trước
31	船舶	せんぱく	★★★	tàu thuyền, tàu biển
32	単一	たんいつ	★★★	chỉ có một, duy nhất
33	断面	だんめん	★★★	mặt cắt
34	賃金	ちんぎん	★★★	tiền công, thù lao
35	典型	てんけい	★★★	điển hình
36	犯罪	はんざい	★★★	phạm tội
37	万人	ばんにん	★★★	nhiều người, mọi người
38	万能	ばんのう	★★★	vạn năng
39	品種	ひんしゅ	★★★	chủng loại, loài, giới
40	貧乏	びんぼう	★★★	nghèo nàn, bần cùng
41	便宜	べんぎ	★★★	tiện nghi
42	偏見	へんけん	★★★	thành kiến, nhìn lệch lạc
43	本名	ほんみょう	★★★	tên thật
44	慢性	まんせい	★★★	mãn tính
45	面目	めんぼく	★★★	bộ mặt, danh dự
46	連日	れんじつ	★★★	nhiều ngày liền, ngày ngày
47	運輸	うんゆ	★★	chuyên chở, vận tải
48	沿岸	えんがん	★★	bờ biển

49	縁談	えんだん	★★	chuyện cưới sinh, lời cầu hôn
50	観衆	かんしゅう	★★	người xem, khán giả
51	感触	かんしょく	★★	cảm xúc, cảm giác
52	岩石	がんせき	★★	nham thạch, đá
53	慣用	かんよう	★★	thường dùng, quen dùng
54	官僚	かんりょう	★★	công chức, quan lại
55	貫禄	かんろく	★★	oai nghiêm, đường bệ
56	勤労	きんろう	★★	làm việc chăm chỉ, lao động
57	軍備	ぐんび	★★	quân bị, trang bị quân sự
58	権限	けんげん	★★	quyền hạn
59	健在	けんざい	★★	sống khỏe mạnh
60	原子	げんし	★★	nguyên tử
61	元首	げんしゅ	★★	nguyên thủ, người đứng đầu
62	懸賞	けんしょう	★★	giải thưởng, phần thưởng
63	元素	げんそ	★★	nguyên tố
64	原典	げんてん	★★	nguyên bản, bản gốc
65	根本	こんぽん	★★	căn bản
66	山頂	さんちょう	★★	đỉnh núi
67	山脈	さんみゃく	★★	dãy núi
68	人格	じんかく	★★	nhân cách
69	新興	しんこう	★★	mới phất lên, mới nổi
70	紳士	しんし	★★	quý ông
71	人体	じんたい	★★	cơ thể người
72	神殿	しんでん	★★	điện thờ thần
73	信念	しんねん	★★	tin tưởng không chút nghi ngờ
74	前提	ぜんてい	★★	tiền đề
75	担架	たんか	★★	cái cáng (khiêng người bệnh,...)
76	炭素	たんそ	★★	các-bon
77	単独	たんどく	★★	đơn độc
78	弾力	だんりょく	★★	lực đàn hồi, sức nảy
79	人情	にんじょう	★★	tình người

80	任務	にんむ	★★	nhiệm vụ
81	燃料	ねんりょう	★★	nhiên liệu
82	晩年	ばんねん	★★	tuổi xế chiều, năm cuối đời
83	貧血	ひんけつ	★★	thiếu máu
84	品質	ひんしつ	★★	chất lượng sản phẩm
85	分母	ぶんぼ	★★	mẫu số (toán)
86	粉末	ふんまつ	★★	bột, hạt mịn
87	弁論	べんろん	★★	hùng biện, diễn thuyết
88	民俗	みんぞく	★★	tập tục dân gian
89	恋愛	れんあい	★★	tình yêu
90	暗黙	あんもく	★	thầm lặng
91	因縁	いんねん	★	nhân duyên
92	陰謀	いんぼう	★	âm mưu
93	運勢	うんせい	★	vận thế
94	沿革	えんかく	★	đổi khác
95	遠隔	えんかく	★	cách xa nhau
96	冤罪	えんざい	★	oan sai, hàm oan
97	炎症	えんしょう	★	chứng viêm
98	音響	おんきょう	★	âm hưởng
99	寒気	かんき	★	độ lạnh, hơi lạnh
100	緩急	かんきゅう	★	nguy cấp
101	間隙	かんげき	★	khe hở, lơ đễnh, bất hòa
102	鑑定	かんてい	★	đánh giá, giám định
103	勲章	くんしょう	★	huân chương
104	圏外	けんがい	★	ngoài vùng
105	見識	けんしき	★	khả năng nhìn nhận, nhận thức
106	拳銃	けんじゅう	★	súng lục
107	根性	こんじょう	★	bản tính
108	痕跡	こんせき	★	vết tích
109	暫定	ざんてい	★	tạm thời, lâm thời
110	瞬時	しゅんじ	★	khoảnh khắc, trong nháy mắt

111	新鋭	しんえい	★	mới và giỏi, tinh nhuệ
112	震災	しんさい	★	thảm họa động đất
113	親睦	しんぼく	★	thân thiết, thân tình
114	新米	しんまい	★	gạo mới, người mới, mới chân ướt chân ráo
115	新緑	しんりょく	★	cây cỏ xanh tươi, tươi trẻ
116	寸前	すんぜん	★	gần, suýt
117	前兆	ぜんちょう	★	triệu chứng
118	尊厳	そんげん	★	tôn nghiêm, uy nghi
119	端緒	たんしょ／たんちょ	★	gợi ý, manh mối
120	暖冬	だんとう	★	mùa đông ấm áp
121	点呼	てんこ	★	điểm danh
122	天秤	てんびん	★	cái cân
123	難関	なんかん	★	chướng ngại
124	頻度	ひんど	★	tần suất, tần số
125	頻繁	ひんぱん	★	tấp nập, tần suất dày đặc
126	貧富	ひんぷ	★	giàu và nghèo
127	免疫	めんえき	★	miễn dịch
128	面識	めんしき	★	gặp gỡ, gặp mặt nhau, quen biết
129	欄外	らんがい	★	mép, lề, rìa
130	倫理	りんり	★	đạo lý, đạo đức
131	湾岸	わんがん	★	bờ vịnh

BÀI 6 ----------

1	影響	えいきょう	★★★	ảnh hưởng
2	介護	かいご	★★★	chăm sóc
3	回収	かいしゅう	★★★	thu hồi
4	改修	かいしゅう	★★★	sửa sang, cải tiến, nâng cấp
5	解消	かいしょう	★★★	giải quyết, hủy bỏ
6	概説	がいせつ	★★★	khái quát, miêu tả chung, tổng quan
7	改善	かいぜん	★★★	cải thiện

8	開拓	かいたく	★★★	khai phá
9	該当	がいとう	★★★	thích hợp
10	介入	かいにゅう	★★★	can thiệp
11	介抱	かいほう	★★★	chăm sóc, chăm nom
12	警戒	けいかい	★★★	cảnh giác, đề phòng
13	掲載	けいさい	★★★	đăng tải
14	継続	けいぞく	★★★	kế tục, tiếp tục
15	携帯	けいたい	★★★	cầm theo, điện thoại di động
16	契約	けいやく	★★★	hợp đồng, giao kèo
17	細工	さいく	★★★	tác phẩm tinh xảo, thợ thủ công
18	採択	さいたく	★★★	tuyển lựa
19	栽培	さいばい	★★★	canh tác, trồng trọt
20	再発	さいはつ	★★★	tái phát
21	推進	すいしん	★★★	thúc đẩy
22	衰退	すいたい	★★★	suy thoái, sa sút
23	推理	すいり	★★★	suy luận, lập luận
24	制限	せいげん	★★★	hạn chế, giới hạn
25	精算	せいさん	★★★	thanh toán
26	盛装	せいそう	★★★	ăn mặc lộng lẫy, diện đồ
27	対処	たいしょ	★★★	xử lý thích hợp
28	追放	ついほう	★★★	xua đuổi, tống khứ
29	提案	ていあん	★★★	đề án, đề xuất
30	定義	ていぎ	★★★	định nghĩa
31	提供	ていきょう	★★★	cung cấp
32	提携	ていけい	★★★	hợp tác
33	抵抗	ていこう	★★★	kháng cự, trở kháng
34	停滞	ていたい	★★★	đình trệ
35	廃棄	はいき	★★★	vứt bỏ, hủy bỏ
36	配慮	はいりょ	★★★	quan tâm, chăm sóc
37	閉鎖	へいさ	★★★	đóng cửa, phong tỏa
38	類似	るいじ	★★★	giống nhau, tương tự

39	類推	るいすい	★★★	loại suy
40	改革	かいかく	★★	cải cách
41	開催	かいさい	★★	tổ chức
42	解除	かいじょ	★★	hủy bỏ, bãi bỏ, triệt tiêu
43	解剖	かいぼう	★★	giải phẫu
44	回覧	かいらん	★★	chuyền tay nhau xem
45	経過	けいか	★★	trôi qua, quá độ
46	軽減	けいげん	★★	giảm nhẹ
47	傾斜	けいしゃ	★★	hướng nghiêng, dốc xuống
48	軽蔑	けいべつ	★★	khinh miệt, coi thường
49	採掘	さいくつ	★★	khai thác mỏ
50	採決	さいけつ	★★	bỏ phiếu
51	再建	さいけん	★★	xây dựng lại
52	吹奏	すいそう	★★	trình diễn nhạc cụ thổi
53	推測	すいそく	★★	suy đoán, ước đoán
54	静止	せいし	★★	bất động, tĩnh lặng
55	成熟	せいじゅく	★★	trưởng thành, chín muồi, thành thục
56	制定	せいてい	★★	thiết lập, ban hành
57	征服	せいふく	★★	chinh phục
58	整列	せいれつ	★★	xếp thành hàng
59	退化	たいか	★★	thoái hóa
60	体験	たいけん	★★	trải nghiệm, kinh nghiệm bản thân
61	対抗	たいこう	★★	đối kháng, chống đối
62	退治	たいじ	★★	dọn sạch, triệt phá, chữa lành bệnh
63	退職	たいしょく	★★	nghỉ việc
64	滞納	たいのう	★★	thanh toán chậm , khất nợ
65	対比	たいひ	★★	so sánh đối chiếu
66	代弁	だいべん	★★	nói thay, đại diện nói
67	待望	たいぼう	★★	mong chờ
68	追求	ついきゅう	★★	tìm kiếm, mưu cầu
69	追跡	ついせき	★★	lần theo, truy đuổi

70	墜落	ついらく	★★	rơi từ trên cao xuống
71	提示	ていじ	★★	rơi từ trên cao xuống
72	訂正	ていせい	★★	đính chính, sửa lại chỗ sai
73	配給	はいきゅう	★★	cấp phát, phân phát
74	廃止	はいし	★★	bãi bỏ, thủ tiêu, phế bỏ
75	拝借	はいしゃく	★★	mượn (khiêm tốn)
76	排除	はいじょ	★★	bài trừ, thủ tiêu, loại bỏ
77	賠償	ばいしょう	★★	bồi thường
78	排水	はいすい	★★	tiêu nước, thoát nước
79	配置	はいち	★★	bày trí
80	配布	はいふ	★★	phân phát
81	敗北	はいぼく	★★	phân phát
82	配列	はいれつ	★★	xếp theo trật tự
83	閉口	へいこう	★★	không chịu nổi, nín lặng
84	並列	へいれつ	★★	song song, ngang hàng
85	埋蔵	まいぞう	★★	chôn cất, chôn lấp
86	命中	めいちゅう	★★	nhắm mục tiêu, cú đánh
87	解雇	かいこ	★	đuổi việc, sa thải
88	回顧	かいこ	★	hồi tưởng, quay lại phía sau
89	概算	がいさん	★	ước tính sơ bộ
90	解消	かいしょう	★	giải quyết, hủy bỏ
91	改築	かいちく	★	xây lại
92	回避	かいひ	★	tránh né
93	開封	かいふう	★	mở bao thư, thư bị mở
94	開幕	かいまく	★	khai mạc
95	迎合	げいごう	★	chiều ý người khác, lấy lòng
96	継承	けいしょう	★	thừa kế, thừa tự
97	傾倒	けいとう	★	tận tụy, hết lòng
98	掲揚	けいよう	★	giương cao
99	裁決	さいけつ	★	tài phán, phân xử
100	採取	さいしゅ	★	thu gặt, rút ra, chiết

101	采配	さいはい	★	gậy chỉ huy, ra lệnh, điều khiển
102	推敲	すいこう	★	gọt giũa sắp xếp (câu chữ)
103	遂行	すいこう	★	hoàn thành (nhiệm vụ)
104	衰弱	すいじゃく	★	suy nhược, suy yếu
105	推奨	すいしょう	★	tán dương, ca ngợi
106	制御	せいぎょ	★	chế ngự, kiềm chế
107	整頓	せいとん	★	xếp gọn gàng
108	制覇	せいは	★	vượt trội, vô địch, thống trị
109	誓約	せいやく	★	thề ước
110	待機	たいき	★	chờ đợi, chờ sẵn, đợi thời cơ
111	退却	たいきゃく	★	rút lui, lui binh
112	対称	たいしょう	★	đối xứng
113	堆積	たいせき	★	chất chồng
114	退廃	たいはい	★	thoái hóa, suy đồi
115	追憶	ついおく	★	nhớ lại chuyện xưa, hoài niệm
116	追突	ついとつ	★	va chạm phía sau, tông từ sau xe
117	締結	ていけつ	★	buộc chặt, kí kết (hợp đồng,...)
118	抵触	ていしょく	★	vi phạm, xung đột
119	提訴	ていそ	★	khởi kiện, kiện ra tòa
120	定着	ていちゃく	★	được thiết lập, bám chặt, định hình
121	低迷	ていめい	★	suy sụp, đi xuống, tiêu điều
122	内臓	ないぞう	★	nội tạng
123	媒介	ばいかい	★	môi giới, làm trung gian
124	売却	ばいきゃく	★	bán ra
125	買収	ばいしゅう	★	mua vào
126	排出	はいしゅつ	★	thải ra ngoài
127	廃絶	はいぜつ	★	loại bỏ, thải trừ, tháo ra
128	倍増	ばいぞう	★	tăng gấp đôi
129	配属	はいぞく	★	điều phối, bổ nhiệm
130	拝聴	はいちょう	★	nghe (khiêm tốn)
131	培養	ばいよう	★	bồi dưỡng

132	併記	へいき	★	viết kèm theo
133	累積	るいせき	★	tích lũy, lũy tích
134	冷却	れいきゃく	★	làm lạnh, ướp lạnh, nguội lạnh

BÀI 7 ----------

1	愛想	あいそ／あいそう	★★★	có cảm tình, làm người khác vui, ý tốt
2	栄養	えいよう	★★★	dinh dưỡng
3	海峡	かいきょう	★★★	eo biển
4	怪獣	かいじゅう	★★★	quái thú
5	街頭	がいとう	★★★	trên phố, trên đường
6	概念	がいねん	★★★	khái niệm
7	経緯	けいい	★★★	ngang dọc, kinh độ và vĩ độ, lý do
8	形勢	けいせい	★★★	tình thế
9	形態	けいたい	★★★	hình thể
10	刑罰	けいばつ	★★★	hình phạt
11	災害	さいがい	★★★	thảm họa, tai họa
12	細菌	さいきん	★★★	vi khuẩn
13	採算	さいさん	★★★	cân đối thu chi, lợi nhuận
14	細胞	さいぼう	★★★	tế bào
15	睡眠	すいみん	★★★	ngủ nghỉ
16	誠意	せいい	★★★	thành ý
17	正規	せいき	★★★	chính thức, chính quy
18	政策	せいさく	★★★	chính sách
19	正常	せいじょう	★★★	trạng thái bình thường
20	制服	せいふく	★★★	đồng phục
21	待遇	たいぐう	★★★	đãi ngộ
22	態勢	たいせい	★★★	tư thế sẵn sàng
23	邸宅	ていたく	★★★	biệt thự, khu nhà lớn
24	内臓	ないぞう	★★★	nội tạng
25	拝啓	はいけい	★★★	kính gửi (lời mở đầu lá thư)

26	背景	はいけい	★★★	bối cảnh, phông nền
27	俳優	はいゆう	★★★	diễn viên
28	迷信	めいしん	★★★	mê tín
29	名簿	めいぼ	★★★	danh bạ
30	名誉	めいよ	★★★	danh dự
31	映写	えいしゃ	★★	trình chiếu
32	衛星	えいせい	★★	vệ tinh
33	映像	えいぞう	★★	hình ảnh, cảnh phim
34	英雄	えいゆう	★★	anh hùng
35	階層	かいそう	★★	giai cấp, tầng lớp
36	街道	かいどう	★★	con đường (kèm sau tên đường)
37	海抜	かいばつ	★★	độ cao so với mặt nước biển
38	概要	がいよう	★★	khái quát, nội dung chính
39	概略	がいりゃく	★★	tóm lược, sơ lược
40	契機	けいき	★★	nguyên do, động cơ, cơ hội
41	経費	けいひ	★★	kinh phí
42	警部	けいぶ	★★	viên thanh tra cảnh sát
43	経歴	けいれき	★★	quá trình làm việc, lý lịch
44	財源	ざいげん	★★	nguồn tài chính
45	在庫	ざいこ	★★	còn trong kho, còn hàng
46	財政	ざいせい	★★	tài chính
47	最善	さいぜん	★★	tốt nhất
48	水源	すいげん	★★	nguồn nước
49	政権	せいけん	★★	quyền lực chính trị
50	制裁	せいさい	★★	chế tài
51	青春	せいしゅん	★★	thanh xuân, tuổi trẻ
52	製鉄	せいてつ	★★	sản xuất sắt
53	勢力	せいりょく	★★	thế lực
54	大家	たいか	★★	người có thanh danh, nhà lớn, người giàu
55	大衆	たいしゅう	★★	đại chúng
56	対等	たいとう	★★	đối đẳng, ngang nhau

57	体裁	ていさい	★★	ngoại hình, định dạng, thể diện, trình bày
58	堤防	ていぼう	★★	đê điều, phòng bị
59	内閣	ないかく	★★	nội các
60	内緒	ないしょ	★★	bí mật
61	内陸	ないりく	★★	đất liền, nội địa
62	黴菌	ばいきん	★★	vi khuẩn
63	倍率	ばいりつ	★★	vi sinh vật có hại gây bệnh
64	兵器	へいき	★★	binh khí
65	平常	へいじょう	★★	bình thường
66	名称	めいしょう	★★	danh xưng
67	栄誉	えいよ	★	vinh dự
68	街灯	がいとう	★	đèn đường
69	怪物	かいぶつ	★	quái vật
70	渓谷	けいこく	★	hẻm vực, thung lũng
71	警報	けいほう	★	cảnh báo
72	債権	さいけん	★	quyền lợi có được, số tiền thu nhận
73	際限	さいげん	★	giới hạn
74	妻子	さいし	★	vợ con
75	在籍	ざいせき	★	có trong danh sách, được ghi vào sổ
76	罪人	ざいにん	★	tội phạm
77	財閥	ざいばつ	★	tài phiệt, người giàu
78	歳末	さいまつ	★	cuối năm
79	債務	さいむ	★	nghĩa vụ phải làm, tài khoản nợ
80	裁量	さいりょう	★	tự ý định đoạt, tùy nghi
81	随一	ずいいち	★	nhất, cái đầu tiên
82	随処	ずいしょ	★	hắp nơi
83	聖域	せいいき	★	thánh địa, nơi thờ thần (không được xâm nhập)
84	精鋭	せいえい	★	tinh nhuệ
85	声援	せいえん	★	reo hò cổ vũ, hoan hô
86	税収	ぜいしゅう	★	thu nhập từ thuế, tiền thu thuế
87	生態	せいたい	★	sinh thái

88	歳暮	せいぼ	★	cuối năm, quà cuối năm
89	代案	だいあん	★	dự án thay thế
90	耐久	たいきゅう	★	vĩnh cửu, lâu dài
91	胎児	たいじ	★	bào thai, thai nhi
92	耐熱	たいねつ	★	chịu nhiệt
93	大仏	だいぶつ	★	tượng Phật lớn (nổi tiếng ở Kamakura)
94	追伸	ついしん	★	tái bút
95	廃墟	はいきょ	★	tan hoang, đổ nát, tàn tích
96	媒体	ばいたい	★	trung gian, thiết bị ghi
97	弊害	へいがい	★	tệ nạn, tác hại
98	弊社	へいしゃ	★	công ty chúng tôi (khiêm tốn)
99	明細	めいさい	★	chi tiết, thông số kĩ thuật
100	命日	めいにち	★	ngày giỗ
101	迷路	めいろ	★	mê cung
102	雷雨	らいう	★	mưa có sấm chớp
103	霊魂	れいこん	★	linh hồn
104	賄賂	わいろ	★	hối lộ

BÀI 8 ----------

1	応募	おうぼ	★★★	ứng tuyển
2	行為	こうい	★★★	hành vi
3	後悔	こうかい	★★★	hối hận
4	航海	こうかい	★★★	đi biển, hàng hải
5	抗議	こうぎ	★★★	kháng nghị
6	貢献	こうけん	★★★	cống hiến
7	交渉	こうしょう	★★★	đàm phán, thương lượng, mồi quan hệ
8	向上	こうじょう	★★★	nâng cao, tiến triển
9	拘束	こうそく	★★★	bó buộc, bắt ép
10	購読	こうどく	★★★	đặt mua báo chí

11	交付	こうふ	★★★	cấp phát
12	興奮	こうふん	★★★	hưng phấn, phấn khích
13	考慮	こうりょ	★★★	xem xét, suy tính trước, cân nhắc
14	崇拝	すうはい	★★★	sùng bái
15	捜査	そうさ	★★★	điều tra, dò xét
16	創作	そうさく	★★★	sáng tác
17	捜索	そうさく	★★★	tìm kiếm
18	装飾	そうしょく	★★★	trang sức, trang trí
19	想定	そうてい	★★★	giả định
20	遭難	そうなん	★★★	gặp nạn (nguy hiểm đến tính mạng)
21	痛感	つうかん	★★★	cảm nhận sâu sắc
22	同意	どうい	★★★	đồng ý
23	統合	とうごう	★★★	hợp nhất, gom lại làm một
24	倒産	とうさん	★★★	phá sản
25	投資	とうし	★★★	đầu tư
26	統制	とうせい	★★★	thống trị, điều khiển, cai quản
27	統率	とうそつ	★★★	thống lãnh, lãnh đạo
28	到達	とうたつ	★★★	đi đến
29	投入	とうにゅう	★★★	ném vào, đưa vào
30	導入	どうにゅう	★★★	cài đặt (phần mềm), áp dụng vào
31	逃亡	とうぼう	★★★	đào tẩu, chạy trốn
32	動揺	どうよう	★★★	dao động, mất bình tĩnh
33	登録	とうろく	★★★	đăng kí
34	奉仕	ほうし	★★★	phụng sự, phục vụ
35	防止	ぼうし	★★★	đề phòng, ngăn ngừa
36	報道	ほうどう	★★★	quảng báo, đưa tin
37	飽和	ほうわ	★★★	bão hòa
38	優先	ゆうせん	★★★	ưu tiên
39	融通	ゆうずう	★★★	tiền cho vay, tiện nghi
40	誘導	ゆうどう	★★★	dẫn dắt, cảm ứng điện từ, điều chế dẫn xuất
41	誘惑	ゆうわく	★★★	dẫn dụ, dụ dỗ

42	要請	ようせい	★★★	thỉnh cầu, cầu khẩn
43	養成	ようせい	★★★	nuôi dưỡng, vun bồi
44	老衰	ろうすい	★★★	già yếu
45	朗読	ろうどく	★★★	ngâm thơ, đọc thành tiếng
46	浪費	ろうひ	★★★	lãng phí
47	交易	こうえき	★★	giao thương, buôn bán
48	耕作	こうさく	★★	canh tác
49	控除	こうじょ	★★	khấu trừ
50	抗争	こうそう	★★	kháng chiến, phản kháng, giao chiến
51	構想	こうそう	★★	cấu tứ, thai nghén trong đầu
52	後退	こうたい	★★	lui về phía sau, thụt lùi, suy yếu
53	公認	こうにん	★★	công nhận
54	荒廃	こうはい	★★	tàn phá, hủy hoại, tồi tàn
55	購買	こうばい	★★	mua vào
56	増強	ぞうきょう	★★	gia tăng, tăng cường
57	喪失	そうしつ	★	đánh mất, làm mất
58	操縦	そうじゅう	★★	điều khiển, thao tác, thao túng
59	創造	そうぞう	★★	sáng tạo
60	装備	そうび	★★	trang bị
61	統治	とうち	★★	thống trị, cai quản
62	同封	どうふう	★★	gửi kèm, bỏ chung trong bao thư
63	冬眠	とうみん	★★	ngủ đông
64	同盟	どうめい	★★	đồng minh
65	討論	とうろん	★★	thảo luận
66	納入	のうにゅう	★★	nộp, đóng (tiền, phẩm vật)
67	封鎖	ふうさ	★★	phong tỏa, bao vây
68	防衛	ぼうえい	★★	phòng vệ, phòng thủ
69	崩壊	ほうかい	★★	hủy hoại, sụp đổ
70	妨害	ぼうがい	★★	phương hại, cản trở
71	放棄	ほうき	★★	vứt bỏ, chối bỏ
72	放射	ほうしゃ	★★	phóng xạ

73	放出	ほうしゅつ	★★	phát ra, tỏa ra, phân phát
74	放置	ほうち	★★	để bừa bãi
75	膨張	ぼうちょう	★★	phình to, phát triển lớn mạnh
76	優越	ゆうえつ	★★	ưu việt
77	融資	ゆうし	★★	cho vay vốn, khoản vay
78	養護	ようご	★★	điều dưỡng, chăm sóc đặc biệt
79	要望	ようぼう	★★	mong mỏi
80	押印	おういん	★	đóng dấu, đóng mộc
81	押収	おうしゅう	★	tịch thu, sung công quỹ
82	興行	こうぎょう	★	biểu diễn, giải trí, buổi trình diễn
83	降参	こうさん	★	đầu hàng, chịu khuất phục
84	更新	こうしん	★	cập nhật, làm mới
85	控訴	こうそ	★	kháng cáo, chống án
86	更迭	こうてつ	★	thay đổi người
87	高騰	こうとう	★	tăng vọt (giá cả)
88	攻略	こうりゃく	★	chiếm được, đánh bại, đoạt lấy
89	遭遇	そうぐう	★	chạm trán, tình cờ gặp
90	贈呈	ぞうてい	★	tặng
91	挿入	そうにゅう	★	chèn, thêm vào
92	贈与	ぞうよ	★	trao tặng
93	投函	とうかん	★	gửi bưu điện
94	投棄	とうき	★	ném bỏ
95	騰貴	とうき	★	tăng giá
96	凍結	とうけつ	★	đông cứng, đóng băng
97	踏襲	とうしゅう	★	tuân theo, trung thành với, gắn bó với
98	搭乗	とうじょう	★	lên (tàu thuyền, máy bay)
99	闘病	とうびょう	★	chiến đấu với bệnh tật
100	当惑	とうわく	★	bối rối, lúng túng
101	防御	ぼうぎょ	★	phòng ngự
102	傍聴	ぼうちょう	★	ngồi nghe (không được phát biểu), dự thính
103	暴騰	ぼうとう	★	đột ngột tăng giá

104	網羅	もうら	★	phủ khắp, trói buộc, gom tất cả
105	誘拐	ゆうかい	★	bắt cóc
106	優遇	ゆうぐう	★	đối xử tốt, hậu đãi, ưu đãi
107	融合	ゆうごう	★	nung chảy, hợp nhất lại, liên hiệp
108	誘致	ゆうち	★	thu hút, hấp dẫn, lôi cuốn
109	猶予	ゆうよ	★	hoãn thi hành, trì hoãn
110	憂慮	ゆうりょ	★	lo lắng, cảm thấy bất an
111	養殖	ようしょく	★	nuôi trồng thủy sản
112	漏洩	ろうえい	★	rò rỉ
113	老朽	ろうきゅう	★	cũ kĩ, xuống cấp
114	応急	おうきゅう	★★★	sơ cứu
115	行為	こうい	★★★	hành vi
116	洪水	こうずい	★★★	lũ lụt
117	功績	こうせき	★★★	thành quả tốt, công trạng
118	口頭	こうとう	★★★	bằng lời nói, vấn đáp
119	好評	こうひょう	★★★	đánh giá tốt
120	行楽	こうらく	★★★	vui chơi, giải trí, tiêu khiển
121	効率	こうりつ	★★★	hiệu suất, năng suất làm việc
122	高齢	こうれい	★★★	tuổi cao, lớn tuổi
123	相応	そうおう	★★★	tương xứng, phù hợp, ứng với
124	騒音	そうおん	★★★	tiếng ồn
125	相互	そうご	★★★	lẫn nhau, qua lại
126	通常	つうじょう	★★★	thông thường, như thường lệ
127	陶器	とうき	★★★	đồ gốm, đồ làm bằng đất nung
128	濃度	のうど	★★★	nồng độ
129	防災	ぼうさい	★★★	phòng chống thiên tai
130	冒頭	ぼうとう	★★★	phần mào đầu, lời mở đầu
131	優位	ゆうい	★★★	vị trí tốt hơn, địa vị cao hơn, tính trội
132	優勢	ゆうせい	★★★	ưu thế
133	幽霊	ゆうれい	★★★	vong linh, hồn ma
134	様相	ようそう	★★★	phương thức, mô thái, khía cạnh

135	廊下	ろうか	★★★	hành lang, lối dẫn vào trong nhà
136	黄金	おうごん	★★	vàng, bằng vàng
137	好況	こうきょう	★★	kinh tế phát triển
138	興業	こうぎょう	★★	khôi phục sự nghiệp, chấn hưng
139	鉱山	こうざん	★★	mỏ khoáng sản
140	後半	こうはん	★★	nửa sau, hiệp sau
141	総合	そうごう	★★	tổng hợp
142	騒動	そうどう	★★	náo loạn, ẩu đả
143	動向	どうこう	★★	xu hướng, chiều hướng
144	農耕	のうこう	★★	canh tác nông nghiệp
145	風俗	ふうぞく	★★	phong tục
146	法案	ほうあん	★★	luật dự thảo
147	封建	ほうけん	★★	phong kiến
148	方策	ほうさく	★★	đối sách, phương sách
149	豊作	ほうさく	★★	trúng mùa, mùa màng bội thu
150	報酬	ほうしゅう	★★	thù lao
151	紡績	ぼうせき	★★	xe sợi, dệt sợi bông
152	法廷	ほうてい	★★	tòa án, pháp đình
153	暴動	ぼうどう	★★	bạo động
154	褒美	ほうび	★★	phần thưởng
155	盲点	もうてん	★★	điểm mù
156	遊牧	ゆうぼく	★★	du mục
157	要因	よういん	★★	nguyên nhân chính
158	溶液	ようえき	★★	dung dịch
159	労力	ろうりょく	★★	sức lao động, lao động
160	偶像	ぐうぞう	★	tượng (Phật, thần,...), hình tượng
161	厚意	こうい	★	lòng tốt
162	豪雨	ごうう	★	mưa to, mưa như trút
163	広報	こうほう	★	quảng bá, thông báo rộng rãi
164	謄本	とうほん	★	bản sao
165	動脈	どうみゃく	★	động mạch

166	脳裏	のうり	★	trong đầu, trong tâm trí
167	抱負	ほうふ	★	khát khao, hoài bão, ấp ủ
168	猛暑	もうしょ	★	nóng kinh khủng
169	容疑	ようぎ	★	tình nghi, ngờ vực

BÀI 9 ----------

1	救援	きゅうえん	★★★	cứu viện, cứu trợ
2	救済	きゅうさい	★★★	cứu tế
3	休養	きゅうよう	★★★	nghỉ dưỡng
4	収穫	しゅうかく	★★★	thu hoạch, gặt hái
5	終始	しゅうし	★★★	suốt từ đầu đến cuối
6	重視	じゅうし	★★★	coi trọng
7	従事	じゅうじ	★★★	theo đuổi, làm việc
8	充実	じゅうじつ	★★★	đầy đủ, phong phú
9	修飾	しゅうしょく	★★★	tô điểm, trang trí, thêm thắt
10	渋滞	じゅうたい	★★★	kẹt xe, bị tắc
11	執着	しゅうちゃく	★★★	chấp trước, giữ mãi
12	収容	しゅうよう	★★★	sức chứa, dung nạp
13	忠告	ちゅうこく	★★★	khuyên bảo
14	中傷	ちゅうしょう	★★★	vu khống, bôi nhọ danh dự
15	抽選	ちゅうせん	★★★	rút thăm
16	給仕	きゅうじ	★★	hầu cận, phục vụ
17	窮乏	きゅうぼう	★★	thiếu thốn, chật vật
18	就業	しゅうぎょう	★★	bắt đầu công việc, làm việc
19	襲撃	しゅうげき	★★	tấn công, tập kích
20	収集	しゅうしゅう	★★	thu gom, sưu tập
21	重複	じゅうふく／ちょうふく	★★	trùng lặp, lặp lại
22	終了	しゅうりょう	★★	kết thúc
23	中継	ちゅうけい	★★	phát sóng truyền hình, truyền thanh

24	入手	にゅうしゅ	★★	có trong tay, nắm giữ
25	流通	りゅうつう	★★	lưu thông, sử dụng rộng rãi
26	求刑	きゅうけい	★	tố cáo, truy tố
27	救出	きゅうしゅつ	★	cứu thoát, giải cứu
28	及第	きゅうだい	★	thi đậu
29	糾弾	きゅうだん	★	buộc tội, lên án
30	急騰	きゅうとう	★	tăng đột ngột (giá cả)
31	給付	きゅうふ	★	trợ cấp, phúc lợi
32	究明	きゅうめい	★	làm sáng tỏ
33	終焉	しゅうえん	★	kết thúc, chết đi
34	銃撃	じゅうげき	★	bắn súng, tấn công bằng súng
35	収拾	しゅうしゅう	★	thu nhặt, gom lại
36	収縮	しゅうしゅく	★	thu hẹp, co thắt lại
37	就寝	しゅうしん	★	ngủ, đi ngủ
38	従属	じゅうぞく	★	phụ thuộc, lệ thuộc
39	習得	しゅうとく	★	học được (qua kinh nghiệm)
40	収納	しゅうのう	★	thu nhận tiền, thu hoạch (nông sản), chứa đựng
41	充満	じゅうまん	★	đầy tràn, no bụng
42	就労	しゅうろう	★	làm việc
43	仲介	ちゅうかい	★	trung gian, môi giới
44	仲裁	ちゅうさい	★	hòa giải, trọng tài
45	注釈	ちゅうしゃく	★	chú thích, giải thích thêm
46	抽出	ちゅうしゅつ	★	chiết xuất
47	躊躇	ちゅうちょ	★	ngập ngừng, do dự
48	入札	にゅうさつ	★	đấu thầu
49	宮殿	きゅうでん	★★★	cung điện, điện thờ thần
50	丘陵	きゅうりょう	★★★	ngọn đồi, có nhiều đồi núi
51	周囲	しゅうい	★★★	chu vi đường tròn, chung quanh
52	収益	しゅうえき	★★★	thu lợi, lợi ích
53	収支	しゅうし	★★★	thu chi
54	終日	しゅうじつ	★★★	suốt cả ngày

55	従来	じゅうらい	★★★	từ trước tới giờ, bấy lâu nay
56	中旬	ちゅうじゅん	★★★	trung tuần (từ ngày 11-20 của tháng)
57	中毒	ちゅうどく	★★★	trúng độc, nghiện, ghiền
58	中腹	ちゅうふく	★★★	sườn núi, sườn dốc
59	究極	きゅうきょく	★★	tột cùng, tận cùng
60	中枢	ちゅうすう	★★	trung tâm, trung khu hệ thần kinh
61	嗅覚	きゅうかく	★	khứu giác
62	吸入	きゅうにゅう	★	hít vào
63	旧暦	きゅうれき	★	âm lịch
64	重罪	じゅうざい	★	tội nặng, trọng tội
65	重傷	じゅうしょう	★	tội nặng, trọng tội
66	重症	じゅうしょう	★	tội nặng, trọng tội
67	囚人	しゅうじん	★	tù nhân
68	醜態	しゅうたい	★	khó coi, đáng xấu hổ
69	執念	しゅうねん	★	tâm niệm, ghi khắc không quên
70	中核	ちゅうかく	★	phần lõi, trung tâm
71	中軸	ちゅうじく	★	trục giữa, trung tâm của hoạt động
72	享受	きょうじゅ	★★★	hưởng thụ
73	強制	きょうせい	★★★	cưỡng chế, bắt ép
74	強調	きょうちょう	★★★	nhấn mạnh, nhấn giọng
75	共鳴	きょうめい	★★★	cộng hưởng, vang vọng
76	消去	しょうきょ	★★★	xóa bỏ, triệt tiêu
77	照合	しょうごう	★★★	kiểm tra chéo, đối chiếu
78	上昇	じょうしょう	★★★	tăng lên, tiến lên
79	昇進	しょうしん	★★★	thăng tiến, thăng chức
80	衝突	しょうとつ	★★★	xung đột
81	譲歩	じょうほ	★★★	nhượng bộ
82	証明	しょうめい	★★★	chứng minh
83	蒸留	じょうりゅう	★★★	chưng cất
84	奨励	しょうれい	★★★	khích lệ
85	彫刻	ちょうこく	★★★	điêu khắc

86	徴収	ちょうしゅう	★★★	trưng thu, thu tiền
87	調理	ちょうり	★★★	nấu ăn, chuẩn bị bữa ăn
88	了承	りょうしょう	★★★	chấp thuận, thừa nhận
89	両立	りょうりつ	★★★	hoàn thành tốt cả hai
90	共存	きょうぞん	★★	cùng tồn tại, sống chung
91	協調	きょうちょう	★★	hợp sức, hợp tác
92	脅迫	きょうはく	★★	cưỡng bức
93	承諾	しょうだく	★★	chấp nhận, ưng thuận
94	象徴	しょうちょう	★★	tượng trưng
95	勝利	しょうり	★★	thắng lợi
96	上陸	じょうりく	★★	lên bờ, vào đất liền
97	聴講	ちょうこう	★★	nghe giảng
98	挑戦	ちょうせん	★★	thách thức
99	調停	ちょうてい	★★	hòa giải, điều đình
100	描写	びょうしゃ	★★	hòa giải, điều đình
101	了解	りょうかい	★★	hiểu rõ, rõ rồi
102	凝縮	ぎょうしゅく	★	gom lại làm một, cô đọng
103	供述	きょうじゅつ	★	lời khai, cung khai
104	共謀	きょうぼう	★	đồng mưu, đồng lõa
105	掌握	しょうあく	★	nắm giữ, hiểu thấu
106	照会	しょうかい	★	điều tra, truy hỏi
107	昇給	しょうきゅう	★	tăng lương
108	招集	しょうしゅう	★	chỉ thị, triệu tập
109	譲渡	じょうと	★	chuyển giao, chuyển nhượng
110	消滅	しょうめつ	★	tiêu diệt
111	超越	ちょうえつ	★	siêu việt
112	聴取	ちょうしゅ	★	nghe nhận, nghe (đài)
113	表彰	ひょうしょう	★	biểu dương
114	境遇	きょうぐう	★★★	cảnh ngộ, hoàn cảnh
115	教訓	きょうくん	★★★	huấn luyện, dạy bảo
116	業績	ぎょうせき	★★★	thành tựu

117	境地	きょうち	★★★	biên giới, biên cương
118	協定	きょうてい	★★★	hiệp định, hiệp ước
119	郷里	きょうり	★★★	quê hương
120	障害	しょうがい	★★★	trở ngại, chướng ngại
121	生涯	しょうがい	★★★	sinh nhai, một đời
122	衝撃	しょうげき	★★★	sốc, ấn tượng mạnh, tác động, ảnh hưởng
123	証拠	しょうこ	★★★	chứng cứ
124	詳細	しょうさい	★★★	tường tận, chi tiết
125	症状	しょうじょう	★★★	bệnh tình
126	正体	しょうたい	★★★	hình dạng thực sự
127	状態	じょうたい	★★★	trạng thái
128	焦点	しょうてん	★★★	tiêu điểm
129	証人	しょうにん	★★★	nhân chứng
130	標語	ひょうご	★★★	biểu ngữ, khẩu hiệu
131	領域	りょういき	★★★	lãnh địa, lĩnh vực
132	良識	りょうしき	★★★	lẽ phải, kiến thức tốt
133	驚異	きょうい	★★	tuyệt vời đến kinh ngạc
134	凶作	きょうさく	★★	mất mùa
135	郷愁	きょうしゅう	★★	nỗi nhớ quê nhà, nhớ chuyện xưa
136	行政	ぎょうせい	★★	hành chính
137	郷土	きょうど	★★	quê hương, địa phương
138	城下	じょうか	★★	xung quanh lâu đài
139	情勢	じょうせい	★★	tình thế
140	消息	しょうそく	★★	tình hình, tin tức
141	情緒	じょうちょ	★★	cảm xúc, biểu cảm
142	情熱	じょうねつ	★★	nhiệt tình, tình cảm mãnh liệt
143	照明	しょうめい	★★	chiếu sáng, soi rọi
144	条約	じょうやく	★★	điều ước
145	聴覚	ちょうかく	★★	thính giác
146	両極	りょうきょく	★★	hai cực, cực nam và bắc, cực âm và dương
147	領土	りょうど	★★	lãnh thổ, đất chiếm hữu

148	脅威	きょうい	★	uy hiếp, hiếp đáp, đe dọa
149	凶器	きょうき	★	hung khí
150	恐慌	きょうこう	★	khủng hoảng
151	強豪	きょうごう	★	hùng mạnh, kì cựu
152	競売	きょうばい	★	bán đấu giá
153	証券	しょうけん	★	chứng khoán, chứng nhận, văn kiện
154	衝動	しょうどう	★	xung động, sốc
155	商標	しょうひょう	★	nhãn hiệu, mác, thượng hiệu
156	抄本	しょうほん	★	bản sao
157	静脈	じょうみゃく	★	tĩnh mạch
158	賞与	しょうよ	★	tiền thưởng, trao thưởng
159	剰余	じょうよ	★	thặng dư, số dư
160	条例	じょうれい	★	điều lệ, điều khoản
161	常連	じょうれん	★	khách hàng thân thiết, bạn thường đi chung
162	兆候	ちょうこう	★	triệu chứng, dấu hiệu
163	長寿	ちょうじゅ	★	tuổi thọ
164	聴衆	ちょうしゅう	★	thính giả
165	帳簿	ちょうぼ	★	trương bạ, sổ kế toán
166	潮流	ちょうりゅう	★	trào lưu, thủy triều
167	氷河	ひょうが	★	băng hà, sông băng
168	標的	ひょうてき	★	đích, bia bắn
169	表裏	ひょうり	★	1. mặt trước và sau, 2. thái độ bên ngoài và nội tâm bên trong

---

BÀI 10 ----------

1	適応	てきおう	★★★	thích ứng
2	色彩	しきさい	★★★	màu sắc, khuynh hướng
3	激励	げきれい	★★	khích lệ, động viên
4	辟易	へきえき	★★	chán ngán, giật lùi
5	劇団	げきだん	★★	đoàn kịch

6	式場	しきじょう	★★	nơi tổ chức nghi thức
7	責務	せきむ	★★	nhiệm vụ
8	適性	てきせい	★★	thích hợp, khả năng thích ứng
9	激減	げきげん	★	giảm đột ngột
10	撃退	げきたい	★	đánh lui, đẩy lùi
11	激怒	げきど	★	rất tức giận, nổi xung
12	激突	げきとつ	★	đâm sầm, đụng mạnh
13	識別	しきべつ	★	phân biệt, nhận ra sự khác nhau
14	惜敗	せきはい	★	thất bại đáng tiếc
15	適合	てきごう	★	thích hợp
16	溺死	できし	★	chết đuối
17	摘出	てきしゅつ	★	rút ra, vắt ép, cắt bỏ (khối u)
18	敵対	てきたい	★	đối địch, đối kháng
19	的中	てきちゅう	★	trúng đích, đoán trúng
20	摘発	てきはつ	★	vạch trần, phơi bày
21	液晶	えきしょう	★★★	tinh thể lỏng
22	式典	しきてん	★★★	nghi thức
23	石碑	せきひ	★★★	đài kỉ niệm bằng đá, bia đá
24	適法	てきほう	★★★	hợp pháp
25	摘要	てきよう	★★★	tóm tắt những chỗ quan trọng
26	壁画	へきが	★★★	bích họa, tranh vẽ trên tường
27	革新	かくしん	★★★	cách tân, đổi mới
28	確保	かくほ	★★★	nắm chắc, giữ vững
29	告白	こくはく	★★★	tỏ tình, thú nhận, bố cáo
30	克服	こくふく	★★★	khắc phục
31	削減	さくげん	★★★	cắt giảm
32	錯誤	さくご	★★★	sai lầm, lỗi lầm
33	祝賀	しゅくが	★★★	chúc mừng
34	縮小	しゅくしょう	★★★	thu nhỏ, co lại
35	促進	そくしん	★★★	thúc đẩy, xúc tiến
36	束縛	そくばく	★★★	bó buộc, trói buộc

37	蓄積	ちくせき	★★★	tích trữ
38	拍手	はくしゅ	★★★	vỗ tay
39	抑制	よくせい	★★★	ức chế, kiềm nén
40	育成	いくせい	★★	nuôi nấng, bồi dưỡng, dạy dỗ
41	拡散	かくさん	★★	khuếch tán
42	確定	かくてい	★★	xác định
43	獲得	かくとく	★★	giành được, nhận được
44	革命	かくめい	★★	cách mạng
45	脚色	きゃくしょく	★★	viết thành kịch, chuyển thể
46	逆転	ぎゃくてん	★★	xoay ngược, vặn ngược, lật ngược tình thế
47	局限	きょくげん	★★	giới hạn trong phạm vi hẹp
48	着手	ちゃくしゅ	★★	bắt tay vào công việc
49	着陸	ちゃくりく	★★	hạ cánh, chạm xuống đất
50	直面	ちょくめん	★★	trực diện, trực tiếp đối mặt
51	独占	どくせん	★★	độc chiếm
52	迫害	はくがい	★★	khủng bố, đàn áp, áp bức
53	白状	はくじょう	★★	thú nhận, bản xưng tội
54	爆破	ばくは	★★	phá hủy bằng thuốc nổ, phá nổ
55	暴露	ばくろ	★★	phơi bày, tiết lộ, mưa nắng dãi dầu
56	複合	ふくごう	★★	phức hợp
57	抑圧	よくあつ	★★	áp bức, áp chế
58	略奪	りゃくだつ	★★	tước đoạt
59	憶測	おくそく	★	suy đoán, phỏng đoán
60	格闘	かくとう	★	đấu tranh, vật lộn (với khó khăn)
61	虐待	ぎゃくたい	★	ngược đãi
62	酷使	こくし	★	lạm dụng
63	告訴	こくそ	★	tố cáo
64	搾取	さくしゅ	★	bóc lột
65	釈明	しゃくめい	★	biện minh
66	縮尺	しゅくしゃく	★	tỉ lệ thu nhỏ
67	祝福	しゅくふく	★	chúc phúc

68	熟練	じゅくれん	★	thành thục, có tay nghề cao
69	触発	しょくはつ	★	chạm nổ, truyền cảm hứng
70	続出	ぞくしゅつ	★	liên tục xuất hiện
71	直撃	ちょくげき	★	đánh trực diện
72	督促	とくそく	★	đôn đốc, thôi thúc
73	爆撃	ばくげき	★	oanh tạc, ném bom
74	白熱	はくねつ	★	nóng sáng, nóng trắng
75	復讐	ふくしゅう	★	trả thù, báo thù
76	服従	ふくじゅう	★	phục tùng
77	撲滅	ぼくめつ	★	tiêu diệt hoàn toàn
78	目撃	もくげき	★	mục kích, thấy tận mắt, chứng kiến
79	黙秘	もくひ	★	không nói gì, từ chối trả lời
80	躍進	やくしん	★	phát triển vượt bậc, xông pha
81	落札	らくさつ	★	trúng thầu, đấu thầu thành công
82	落胆	らくたん	★	thất vọng
83	悪癖	あくへき	★★★	tật xấu, thói quen không tốt
84	格差	かくさ	★★★	sai khác, cách biệt, chênh lệch
85	各種	かくしゅ	★★★	mỗi loại, từng loại
86	脚本	きゃくほん	★★★	kịch bản
87	極限	きょくげん	★★★	cực hạn, giới hạn cuối cùng
88	独裁	どくさい	★★★	độc tài
89	特徴	とくちょう	★★★	đặc trưng
90	特派	とくは	★★★	đặc phái, đặc biệt phái cử
91	福祉	ふくし	★★★	phúc lợi
92	役職	やくしょく	★★★	vai trò và chức vụ, chức vụ quản lý
93	酪農	らくのう	★★★	sản xuất bơ sữa
94	学芸	がくげい	★★	khoa học và nghệ thuật
95	隔週	かくしゅう	★★	cách tuần, 2 tuần 1 lần
96	格別	かくべつ	★★	riêng biệt, khác thường, đặc biệt
97	極楽	ごくらく	★★	cực lạc
98	宿命	しゅくめい	★★	định mệnh, số phận

99	職務	しょくむ	★★	chức vụ
100	側面	そくめん	★★	mặt bên
101	独創	どくそう	★★	tự tạo ra không bắt chước ai
102	爆弾	ばくだん	★★	bom mìn, đạn dược, xôn xao dư luận
103	覆面	ふくめん	★★	mặt nạ
104	目録	もくろく	★★	mục lục
105	欲望	よくぼう	★★	dục vọng, ham muốn
106	惑星	わくせい	★★	hành tinh
107	屋内	おくない	★	trong nhà
108	核心	かくしん	★	trọng tâm, cốt lõi
109	逆説	ぎゃくせつ	★	ý kiến ngược, nghịch lý, thuyết đảo ngược
110	国益	こくえき	★	lợi ích quốc gia, ích nước
111	国債	こくさい	★	nợ quốc gia
112	酷暑	こくしょ	★	nóng kinh khủng
113	極上	ごくじょう	★	cao nhất, hảo hạng, tuyệt vời
114	国宝	こくほう	★	quốc bảo, kho báu quốc gia
115	策略	さくりゃく	★	sách lược, kế sách
116	弱者	じゃくしゃ	★	sách lược, kế sách
117	宿敵	しゅくてき	★	kẻ thù truyền kiếp
118	即席	そくせき	★	ngay, liền lập tức (không chuẩn bị trước)
119	足跡	そくせき	★	vết chân, dấu chân
120	得策	とくさく	★	cách làm hay, phương sách đem lại kết quả tốt
121	毒物	どくぶつ	★	chất độc
122	匿名	とくめい	★	nặc danh
123	薄命	はくめい	★	đoản mệnh, bạc mệnh, bất hạnh
124	服飾	ふくしょく	★	quần áo và trang sức
125	脈絡	みゃくらく	★	mạch lạc

BÀI 11

1	一面	いちめん	★★★	trang nhất, trang bìa, lần đầu gặp, tất cả, một mặt
2	一目	いちもく	★★★	nhìn sơ qua, nhìn một chút
3	一様	いちよう	★★★	một kiểu như nhau, bình thường
4	一連	いちれん	★★★	chuỗi liên tục, liền thành sợi
5	一同	いちどう	★★	tất thảy, mọi người
6	一員	いちいん	★	một thành viên
7	一因	いちいん	★	một nguyên nhân
8	一覧	いちらん	★	nhìn lướt qua, khái lược
9	日没	にちぼつ	★	mặt trời lặn
10	閲覧	えつらん	★★★	duyệt lãm
11	活躍	かつやく	★★★	hoạt động tích cực, thành công rực rỡ
12	欠如	けつじょ	★★★	thiếu sót
13	欠乏	けつぼう	★★★	thiếu thốn, không đầy đủ
14	設立	せつりつ	★★★	thiết lập, tạo dựng mới (cơ quan, trường học)
15	徹夜	てつや	★★★	suốt đêm, thâu đêm
16	結合	けつごう	★★	kết hợp
17	決断	けつだん	★★	quyết đoán, quyết định
18	出演	しゅつえん	★★	trình diễn, xuất hiện (trên tivi, sân khấu)
19	出動	しゅつどう	★★	huy động, ra ngoài hoạt động (theo đội)
20	絶望	ぜつぼう	★★	tuyệt vọng
21	発芽	はつが	★★	nảy mầm
22	発表	はっぴょう	★★	phát biểu, thông báo
23	没落	ぼつらく	★★	sụp đổ, tiêu tan, vây hãm
24	滅亡	めつぼう	★★	diệt vong, tuyệt chủng
25	逸脱	いつだつ	★	chệch đường
26	割愛	かつあい	★	bỏ đi, lược bớt, không quyến luyến
27	喫煙	きつえん	★	hút thuốc
28	結実	けつじつ	★	ra trái, đơm hoa kết trái, có kết quả tôt
29	欠場	けつじょう	★	vắng mặt, không tham dự
30	決裂	けつれつ	★	đổ gãy, rời ra, tan vỡ

31	殺害	さつがい	★	sát hại, giết
32	失言	しつげん	★	buột miệng, lỡ lời
33	実在	じつざい	★	thực tại, tồn tại trong thực tế
34	出願	しゅつがん	★	nộp đơn xin
35	出馬	しゅつば	★	lên ngựa ra ngoài, rượt đuổi, ứng cử
36	出没	しゅつぼつ	★	ẩn hiện
37	設営	せつえい	★	chuẩn bị trước (những cái cần thiết)
38	絶縁	ぜつえん	★	cắt dứt (mối quan hệ), cách nhiệt cách điện
39	切断	せつだん	★	chia cắt, lát cắt
40	節電	せつでん	★	tiết kiệm điện
41	脱税	だつぜい	★	trốn thuế
42	脱帽	だつぼう	★	cởi nón, ngả nón (bái phục)
43	脱落	だつらく	★	tụt lại, thiếu sót, bỏ cuộc giữa chừng
44	捺印	なついん	★	đóng dấu, đóng triện
45	捏造	ねつぞう	★	dựng chuyện, bịa đặt chuyện không thành có
46	熱望	ねつぼう	★	ao ước, khao khát cháy bỏng
47	発熱	はつねつ	★	phát sốt, phát ra sức nóng
48	密輸	みつゆ	★	buôn lậu
49	逸材	いつざい	★★★	tài năng xuất chúng, người tài
50	質疑	しつぎ	★★★	hỏi những điều còn nghi vấn
51	秩序	ちつじょ	★★★	trật tự
52	熱意	ねつい	★★★	lòng nhiệt tình, tha thiết
53	熱量	ねつりょう	★★★	nhiệt lượng
54	圧力	あつりょく	★★	áp lực, sức ép
55	殺人	さつじん	★★	sát nhân, giết người
56	実情	じつじょう	★★	thực tình, tình hình thực tế
57	鉄棒	てつぼう	★★	gậy sắt, thiết bảng, xà đơn
58	必然	ひつぜん	★★	tất nhiên
59	物議	ぶつぎ	★★	đồn đại, nói ra nói vào
60	仏像	ぶつぞう	★★	tượng Phật
61	密度	みつど	★★	mật độ

62	軋轢	あつれき	★	bất hòa
63	屈辱	くつじょく	★	nhục nhã, xấu hổ
64	実益	じつえき	★	lợi ích thực tế
65	実像	じつぞう	★	hình ảnh thực, ảnh đời thực
66	質量	しつりょう	★	khối lượng
67	節度	せつど	★	mức độ vừa đủ, mệnh lệnh, chỉ huy
68	達人	たつじん	★	lão luyện, thành thục
69	抜群	ばつぐん	★	nổi trội, giỏi vượt trội
70	必読	ひつどく	★	nhất định phải đọc
71	別状	べつじょう	★	trạng thái khác thường
72	没後	ぼつご	★	sau khi chết
73	末日	まつじつ	★	ngày cuối, ngày cuối cùng của tháng

BÀI 12

1	復興	ふっこう	★★★	phục hưng, khôi phục
2	楽観	らっかん	★★★	lạc quan
3	悪化	あっか	★★	xấu đi, chuyển biến xấu
4	錯覚	さっかく	★★	ảo giác, hiểu sai, nghĩ sai
5	着工	ちゃっこう	★★	khởi công
6	直感	ちょっかん	★★	trực cảm
7	復活	ふっかつ	★★	sống lại, tái sinh, nhớ lại
8	復旧	ふっきゅう	★★	khôi phục, phục hồi
9	落下	らっか	★★	rơi xuống, rơi từ nơi cao xuống
10	客観	きゃっかん	★★	khách quan
11	国交	こっこう	★★	ngoại giao giữa các nước
12	若干	じゃっかん	★★	ít nhiều, không nhiều lắm, một vài
13	特許	とっきょ	★★	bằng sáng chế, cấp phép
14	特権	とっけん	★★	đặc quyền
15	却下	きゃっか	★	loại bỏ, từ chối, không chấp nhận
16	即決	そっけつ	★	quyết định ngay tại chỗ

17	直観	ちょっかん	★	trực quan
18	直結	ちょっけつ	★	kết nối trực tiếp, gắn kết lẫn nhau
19	独居	どくきょ	★	sống một mình, ở một mình
20	特訓	とっくん	★	huấn luyện đặc biệt
21	復帰	ふっき	★	trở lại trạng thái ban đầu, khôi phục
22	逆境	ぎゃっきょう	★	nghịch cảnh, hoàn cảnh không may
23	昨今	さっこん	★	dạo này, gần đây
24	触覚	しょっかく	★	xúc giác
25	触感	しょっかん	★	xúc cảm, xúc giác
26	圧倒	あっとう	★★★	áp đảo,vượt trội
27	圧迫	あっぱく	★★★	áp bức, ép mạnh, làm eo hẹp
28	結晶	けっしょう	★★★	kết tinh
29	結束	けっそく	★★★	trói buộc, đoàn kết
30	執筆	しっぴつ	★★★	chấp bút, viết văn
31	設置	せっち	★★★	thiết lập, gắn, trang bị
32	折衷	せっちゅう	★★★	trung dung, ôn hòa, thỏa hiệp
33	率先	そっせん	★★★	tiên phong, khởi xướng
34	徹底	てってい	★★★	triệt để, tư tưởng nhất quán
35	突破	とっぱ	★★★	đột phá
36	発刊	はっかん	★★★	phát hành, xuất bản mới
37	発揮	はっき	★★★	phát huy
38	発掘	はっくつ	★★★	khai quật, lùng sục (nhân tài)
39	没収	ぼっしゅう	★★★	tịch thu, tước quyền
40	発足	ほっそく	★★★	bắt đầu hoạt động, xuất phát
41	密集	みっしゅう	★★★	tập trung dày đặc
42	斡旋	あっせん	★★	môi giới, trung gian, hòa giải
43	屈折	くっせつ	★★	khúc xạ, trái thói, ương ngạnh
44	決行	けっこう	★★	nhất quyết thực hiện
45	結成	けっせい	★★	lập thành (tổ chức, đoàn thể)
46	失格	しっかく	★★	mất tư cách, không đủ tư cách
47	失脚	しっきゃく	★★	mất chức, mất địa vị

48	実践	じっせん	★★	thực tiễn
49	嫉妬	しっと	★★	ghen tị, đố kị
50	出血	しゅっけつ	★★	chảy máu, xuất huyết, hi sinh, tổn hại
51	出産	しゅっさん	★★	sinh nở, sản xuất
52	出生	しゅっしょう	★★	sinh con, tài năng nảy nở
53	出世	しゅっせ	★★	thăng tiến, thành công trong sự nghiệp
54	切開	せっかい	★★	rạch mổ, mổ xẻ
55	接触	せっしょく	★★	tiếp xúc, chạm nhau, giao tế
56	設定	せってい	★★	thiết lập
57	説得	せっとく	★★	thuyết phục
58	脱出	だっしゅつ	★★	rút ra, thoát khỏi
59	達成	たっせい	★★	thành tựu, đạt được, hoàn thành
60	脱退	だったい	★★	ly khai, rút khỏi
61	窒息	ちっそく	★★	ngạt thở
62	発生	はっせい	★★	phát sinh, sinh ra (cái mới)
63	沸騰	ふっとう	★★	sôi, sôi nổi, giá cả tăng đột ngột
64	別居	べっきょ	★★	ở riêng
65	圧勝	あっしょう	★	chiến thắng áp đảo
66	欠勤	けっきん	★	nghỉ làm
67	欠航	けっこう	★	hủy chuyến (máy bay, tàu)
68	決済	けっさい	★	quyết toán, thanh toán
69	決着	けっちゃく	★	đi đến kết luận
70	殺菌	さっきん	★	sát khuẩn, diệt khuẩn
71	殺到	さっとう	★	ồ ạt, đổ xô, dồn dập
72	執行	しっこう	★	ồ ạt, đổ xô, dồn dập
73	実証	じっしょう	★	chứng minh bằng sự thật, chứng cứ xác thực
74	失神	しっしん	★	bất tỉnh, ngất xỉu
75	出荷	しゅっか	★	xuất hàng, đưa hàng ra thị trường
76	出航	しゅっこう	★	rời bến
77	接客	せっきゃく	★	tiếp khách
78	説教	せっきょう	★	thuyết giáo, chỉ dạy, giải thích kinh điển

79	絶交	ぜっこう	★	tuyệt giao, đoạn tuyệt quan hệ
80	絶賛	ぜっさん	★	khen ngợi lên tận mây xanh
81	摂取	せっしゅ	★	tiếp thu, hấp thụ
82	接戦	せっせん	★	giao tranh, giáp lá cà
83	接待	せったい	★	tiếp đãi
84	接着	せっちゃく	★	dính, dính chặt không rời
85	切迫	せっぱく	★	cấp bách, khẩn trương
86	奪回	だっかい	★	đoạt lại
87	撤回	てっかい	★	hủy bỏ, rút lại
88	撤去	てっきょ	★	dỡ bỏ, tháo dỡ
89	撤退	てったい	★	thoái lui, rút lui
90	撤廃	てっぱい	★	hủy bỏ, thủ tiêu
91	伐採	ばっさい	★	đốn cây, chặt phá rừng
92	発散	はっさん	★	phát tán, hiện ra ngoài, lan tỏa
93	抜粋	ばっすい	★	trích dẫn, trích đoạn, tuyển lọc
94	発想	はっそう	★	ý tưởng
95	発注	はっちゅう	★	đặt hàng
96	払拭	ふっしょく	★	quét đi, phủi sạch
97	没頭	ぼっとう	★	vùi đầu
98	勃発	ぼっぱつ	★	bột phát, bùng nổ
99	抹消	まっしょう	★	xóa bỏ
100	列挙	れっきょ	★	liệt kê
101	欠陥	けっかん	★★★	thiếu sót, khuyết điểm, khiếm khuyết
102	血管	けっかん	★★★	huyết quản, mạch máu
103	決勝	けっしょう	★★★	chung kết
104	実態	じったい	★★★	tình hình thực tế
105	実費	じっぴ	★★★	chi phí thực
106	必死	ひっし	★★★	trối chết, quyết tử
107	別荘	べっそう	★★★	biệt thự, vila
108	一帯	いったい	★★	cả một vùng
109	結核	けっかく	★★	bệnh lao

110	決算	けっさん	★★	kết toán, quyết toán
111	月謝	げっしゃ	★★	học phí hàng tháng
112	実家	じっか	★★	nhà cha mẹ ruột
113	実質	じっしつ	★★	thực chất, bản chất bên trong
114	鉄鋼	てっこう	★★	sắt thép
115	特許	とっきょ	★★	bằng sáng chế, cấp phép
116	熱湯	ねっとう	★★	nước sôi
117	必修	ひっしゅう	★★	bắt buộc, phải học
118	物資	ぶっし	★★	vật tư, nguồn cung
119	末期	まっき	★★	thời kì cuối
120	圧巻	あっかん	★	hơn hẳn, vượt xa những thứ khác
121	月賦	げっぷ	★	tiền góp hàng tháng
122	骨格	こっかく	★	khung xương, phần khung, dàn bài
123	雑踏	ざっとう	★	đông nghịt, đám đông
124	実刑	じっけい	★	chấp hành án, thi hành án
125	実体	じってい	★	thực thể
126	出費	しゅっぴ	★	chi phí, phí tổn
127	絶好	ぜっこう	★	tuyệt hảo, tuyệt vời
128	接点	せってん	★	tiếp điểm, điểm tiếp xúc
129	鉄則	てっそく	★	kỉ luật thép
130	特価	とっか	★	giá rẻ đặc biệt
131	突風	とっぷう	★	cơn gió mạnh bất chợt
132	熱戦	ねっせん	★	cuộc quyết chiến, trận đấu quyết liệt
133	罰金	ばっきん	★	phạt tiền, tiền phạt
134	罰則	ばっそく	★	quy tắc xử phạt, quy định xử phạt
135	必携	ひっけい	★	phải mang theo, sổ tay hướng dẫn
136	必須	ひっす	★	cần thiết, phải có
137	必着	ひっちゃく	★	nhất định sẽ tới
138	物件	ぶっけん	★	phẩm vật, tài sản
139	物証	ぶっしょう	★	vật chứng
140	別個	べっこ	★	riêng biệt, tách rời nhau

141	発作	ほっさ	★	phát tác, lên cơn (bệnh)
142	発端	ほったん	★	mở đầu, dẫn nhập
143	末端	まったん	★	đầu mút, chỗ tận cùng
144	合作	がっさく		hợp tác sản xuất
145	合唱	がっしょう		hợp xướng, hát đồng thanh
146	合体	がったい		nhất thể, hợp nhất
147	合致	がっち		nhất trí, thống nhất quan điểm
148	合併	がっぺい		sáp nhập
149	合宿	がっしゅく		trại huấn luyện, huấn luyện tập trung
150	一括	いっかつ		gộp lại, một lần (thanh toán)
151	一貫	いっかん		nhất quán
152	一掃	いっそう		quét sạch, loại bỏ hoàn toàn
153	一転	いってん		một vòng, đảo ngược, thay đổi hoàn toàn
154	一変	いっぺん		hoàn toàn thay đổi
155	一環	いっかん		mối liên kết
156	一見	いっけん		nhìn một lần, nhìn một chút, thoạt nhìn
157	一切	いっさい		hoàn toàn (~ không)
158	一心	いっしん		nhất tâm, đồng lòng, chuyên tâm
159	一対	いっつい		một cặp, bộ đôi
160	一端	いっぱし		đỉnh, đầu mút
161	匹敵	ひってき		ngang tài ngang sức, sánh ngang
162	石器	せっき		đồ đá, công cụ bằng đá

BÀI 13 ----------

1	衣装	いしょう	★★★	trang phục
2	企画	きかく	★★★	kế hoạch
3	工夫	くふう	★★★	bỏ công bỏ sức, đào sâu nghiên cứu
4	交代	こうたい	★★★	thay phiên
5	強盗	ごうとう	★★★	cường bạo, cướp bóc

6	興奮	こうふん	★★★	hưng phấn, phấn khích
7	存続	そんぞく	★★★	sống sót, tiếp tục tồn tại
8	無言	むごん	★★★	im lặng, không nói
9	融通	ゆうずう	★★★	tiền cho vay, tiện nghi
10	証拠	しょうこ	★★★	chứng cứ
11	正体	しょうたい	★★★	hình dạng thực sự
12	禁物	きんもつ	★★★	điều kiêng tránh
13	気配	けはい	★★★	cảm giác, linh cảm
14	修行	しゅぎょう	★★★	tu nghiệp, tu hành
15	寿命	じゅみょう	★★★	tuổi thọ
16	万能	ばんのう	★★★	vạn năng
17	舞台	ぶたい	★★★	sân khấu, kĩ năng diễn xuất, đài
18	磁石	じしゃく	★★★	nam châm
19	繁盛	はんじょう	★★★	phồn thịnh, thịnh vượng
20	披露	ひろう	★★★	công khai, tuyên bố
21	一致	いっち	N4-N5	nhất trí
22	統一	とういつ	N4-N5	thống nhất
23	左右	さゆう	N4-N5	chi phối, ảnh hưởng
24	右折	うせつ	N4-N5	rẽ phải
25	会談	かいだん	N4-N5	hội đàm
26	会釈	えしゃく	N4-N5	cúi đầu, cúi chào
27	気性	きしょう	N4-N5	tính khí, tính tình
28	気配	けはい	N4-N5	cảm giác, linh cảm
29	金銭	きんせん	N4-N5	tiền bạc
30	黄金	おうごん	N4-N5	vàng, bằng vàng
31	言動	げんどう	N4-N5	lời nói và hành động
32	無言	むごん	N4-N5	im lặng, không nói
33	口論	こうろん	N4-N5	đấu khẩu, tranh luận, cãi vã
34	口調	くちょう	N4-N5	cách nói chuyện, chất giọng
35	出荷	しゅっか	N4-N5	xuất hàng, đưa hàng ra thị trường
36	出納	すいとう	N4-N5	xuất nhập

37	女子	じょし	N4-N5	bé gái, con gái, nữ nhi
38	女房	にょうぼう	N4-N5	vợ
39	食物	しょくもつ	N4-N5	đồ ăn
40	断食	だんじき	N4-N5	nhịn đói, kiêng ăn
41	切実	せつじつ	N4-N5	thích hợp, nghiêm trọng, sâu sắc
42	一切	いっさい	N4-N5	hoàn toàn (~ không)
43	樹木	じゅもく	N4-N5	lùm cây
44	土木	どぼく	N4-N5	đất và cây, công trình dân dụng
45	万一	まんいち	N4-N5	vạn nhất, lỡ như
46	万能	ばんのう	N4-N5	vạn năng
47	名人	めいじん	N4-N5	bậc thầy, chuyên gia
48	本名	ほんみょう	N4-N5	tên thật
49	名目	めいもく	N4-N5	danh xưng, danh nghĩa
50	面目	めんぼく	N4-N5	bộ mặt, danh dự
51	善悪	ぜんあく	N4-N5	thiện và ác
52	嫌悪	けんお	N4-N5	oán ghét, oán hận
53	次元	じげん	N4-N5	thứ nguyên, chiều
54	元来	がんらい	N4-N5	ngay từ đầu, vốn dĩ
55	作物	さくもつ	N4-N5	hoa màu, cây trồng
56	作用	さよう	N4-N5	tác dụng
57	性質	せいしつ	N4-N5	tính chất, khí chất
58	人質	ひとじち	N4-N5	con tin
59	白色	はくしょく	N4-N5	màu trắng
60	色彩	しきさい	N4-N5	màu sắc, khuynh hướng
61	発生	はっせい	N4-N5	phát sinh, sinh ra (cái mới)
62	発作	ほっさ	N4-N5	phát tác, lên cơn (bệnh)
63	植物	しょくぶつ	N4-N5	thực vật
64	食物	しょくもつ	N4-N5	đồ ăn
65	文体	ぶんたい	N4-N5	cách viết văn, văn phong
66	文句	もんく	N4-N5	câu cú, than phiền
67	便宜	べんぎ	N4-N5	tiện nghi, tiện lợi

68	便乗	びんじょう	N4-N5	thừa cơ hội
69	役者	やくしゃ	N4-N5	diễn viên
70	現役	げんえき	N4-N5	đương chức, người thi đậu
71	有用	ゆうよう	N4-N5	có ích, hữu dụng
72	有無	うむ	N4-N5	có hay không
73	体力	たいりょく	N4-N5	thể lực
74	怪力	かいりき	N4-N5	sức mạnh phi thường
75	貿易	ぼうえき	N2-N3	mậu dịch, thương mại, ngoại thương
76	安易	あんい	N2-N3	dễ dàng, đơn giản
77	漁業	ぎょぎょう	N2-N3	ngư nghiệp, nghề đánh cá
78	漁師	りょうし	N2-N3	ngư phủ, ngư dân
79	競走	きょうそう	N2-N3	chạy đua
80	競馬	けいば	N2-N3	đua ngựa
81	究極	きゅうきょく	N2-N3	tột cùng, tận cùng
82	極楽	ごくらく	N2-N3	cực lạc
83	恩恵	おんけい	N2-N3	ân huệ
84	知恵	ちえ	N2-N3	trí tuệ, kiến thức
85	次元	じげん	N2-N3	thứ nguyên, chiều
86	次第	しだい	N2-N3	trình tự, sự tình
87	児童	じどう	N2-N3	nhi đồng, thiếu nhi
88	小児	しょうに	N2-N3	trẻ nhỏ
89	政治	せいじ	N2-N3	chính trị
90	治療	ちりょう	N2-N3	điều trị, chữa bệnh
91	保守	ほしゅ	N2-N3	giữ gìn, duy trì, bảo thủ
92	留守	るす	N2-N3	vắng nhà
93	一緒	いっしょ	N2-N3	chung, cùng
94	情緒	じょうちょ	N2-N3	cảm xúc, biểu cảm
95	反省	はんせい	N2-N3	ngẫm lại mình, phản tỉnh
96	省略	しょうりゃく	N2-N3	lược bỏ
97	自然	しぜん	N2-N3	tự nhiên
98	天然	てんねん	N2-N3	thiên nhiên

99	確率	かくりつ	N2-N3	xác suất
100	率先	そっせん	N2-N3	tiên phong, khởi xướng
101	現存	げんぞん	N2-N3	hiện hữu, hiện tại
102	存在	そんざい	N2-N3	tồn tại
103	直接	ちょくせつ	N2-N3	trực tiếp
104	正直	しょうじき	N2-N3	trung thực, thành thật
105	貧困	ひんこん	N2-N3	nghèo khó
106	貧乏	びんぼう	N2-N3	nghèo nàn
107	負担	ふたん	N2-N3	gánh vác, đảm nhận
108	勝負	しょうぶ	N2-N3	thắng thua
109	開封	かいふう	N2-N3	mở bao thư, thư bị mở
110	封建	ほうけん	N2-N3	phong kiến
111	水平	すいへい	N2-N3	nằm ngang, thăng bằng
112	平等	びょうどう	N2-N3	bình đẳng
113	米国	べいこく	N2-N3	nước Mỹ
114	新米	しんまい	N2-N3	gạo mới, người mới, mới chân ướt chân ráo
115	無理	むり	N2-N3	vô lý, quá mức
116	無礼	ぶれい	N2-N3	vô lễ, thất lễ
117	生命	せいめい	N2-N3	sinh mệnh
118	寿命	じゅみょう	N2-N3	tuổi thọ
119	理由	りゆう	N2-N3	lý do
120	経由	けいゆ	N2-N3	quá cảnh
121	遺跡	いせき	N1	di tích
122	遺言	ゆいごん	N1	di ngôn
123	根拠	こんきょ	N1	căn cứ, chứng cứ
124	証拠	しょうこ	N1	chứng cứ
125	仰天	ぎょうてん	N1	kinh ngạc
126	信仰	しんこう	N1	tín ngưỡng
127	興味	きょうみ	N1	hứng thú, quan tâm
128	興奮	こうふん	N1	hưng phấn, phấn khích
129	施設	しせつ	N1	thiết bị, cơ sở vật chất

130	施工	せこう	N1	thi công công trình
131	執筆	しっぴつ	N1	chấp bút, viết văn
132	執念	しゅうねん	N1	tâm niệm, ghi khắc không quên
133	天井	てんじょう	N1	trần nhà
134	市井	しせい	N1	phố thị
135	丁寧	ていねい	N1	lịch sự, nhã nhặn
136	丁度	ちょうど	N1	vừa đúng, vừa chuẩn
137	納入	のうにゅう	N1	nộp, đóng (tiền, phẩm vật)
138	納得	なっとく	N1	thuyết phục
139	拍手	はくしゅ	N1	vỗ tay
140	拍子	ひょうし	N1	nhịp phách, vừa đúng lúc
141	凡人	ぼんじん	N1	người bình thường, người địa vị thấp, hạ thần
142	凡例	はんれい	N1	chú giải
143	模型	もけい	N1	mô hình
144	規模	きぼ	N1	quy mô

BÀI 14

1	貴重	きちょう	★★★	quý giá, rất quan trọng
2	著名	ちょめい	★★★	trứ danh, nổi tiếng
3	悲惨	ひさん	★★★	bi thảm
4	微妙	びみょう	★★★	tinh tế, khó diễn tả, nhạy cảm
5	不利	ふり	★★★	bất lợi
6	無礼	ぶれい	★★★	vô lễ, thất lễ
7	過密	かみつ	★★	đông đúc, mật độ cao
8	孤独	こどく	★★	cô độc
9	素朴	そぼく	★★	mộc mạc, giản dị, đơn sơ
10	多忙	たぼう	★★	bận rộn, đa mang
11	不吉	ふきつ	★★	không may, chẳng lành
12	不審	ふしん	★★	hoài nghi, nghi hoặc

13	不調	ふちょう	★★	hỏng hóc, trục trặc
14	不評	ふひょう	★★	mang tiếng xấu, không được đánh giá tốt
15	未熟	みじゅく	★★	chưa chín, chưa thành thục, chưa trưởng thành
16	無念	むねん	★★	phiền muộn, buồn chán
17	無能	むのう	★★	bất tài, không có năng lực
18	遺憾	いかん	★	đáng tiếc
19	過激	かげき	★	quá khích, cực đoan
20	過酷	かこく	★	quá khốc liệt, quá tàn khốc
21	過敏	かびん	★	quá nhạy cảm, dễ kích ứng
22	寡黙	かもく	★	trầm lặng, ít nói
23	希薄	きはく	★	nhạt, loãng (chất lỏng, chất khí), nghèo nàn (nội dung)
24	機敏	きびん	★	nhanh nhạy, lanh lợi
25	邪悪	じゃあく	★	tà ác, xấu xa
26	疎遠	そえん	★	lạnh nhạt (mối quan hệ), xa lạ
27	稚拙	ちせつ	★	kém cỏi, chưa thành thục
28	緻密	ちみつ	★	tỉ mỉ, tận tường, kĩ lưỡng, tinh vi
29	卑劣	ひれつ	★	bần tiện, đớn hèn, đểu giả
30	不遇	ふぐう	★	kém may mắn, xui rủi
31	不純	ふじゅん	★	không thuần khiết, không trong sạch
32	不備	ふび	★	không đầy đủ, chưa hoàn chỉnh
33	不滅	ふめつ	★	vĩnh cửu, bất diệt
34	無益	むえき	★	vô ích
35	無残	むざん	★	tàn khốc, tàn ác
36	無謀	むぼう	★	khinh suất, thiếu suy tính, ẩu tả
37	無欲	むよく	★	không ham muốn
38	野蛮	やばん	★	không văn minh, dã man, suồng sã
39	円滑	えんかつ	★★★	thuận lợi, trôi chảy
40	温厚	おんこう	★★★	hòa nhã, ôn hòa
41	簡潔	かんけつ	★★★	giản dị, súc tích, mộc mạc
42	頑丈	がんじょう	★★★	cứng cáp, khỏe mạnh
43	肝心	かんじん	★★★	đặc biệt quan trọng, rất quan trọng

44	寛容	かんよう	★★★	khoan dung, độ lượng
45	謙虚	けんきょ	★★★	khiêm tốn, nhún nhường
46	賢明	けんめい	★★★	khôn ngoan
47	迅速	じんそく	★★★	mau lẹ, nhanh chóng
48	慎重	しんちょう	★★★	thận trọng
49	敏感	びんかん	★★★	mẫn cảm, nhạy cảm
50	貧弱	ひんじゃく	★★★	yếu ớt, nghèo nàn
51	陰気	いんき	★★	tối tăm, ưu sầu
52	婉曲	えんきょく	★★	vòng vo
53	簡易	かんい	★★	đơn giản
54	簡素	かんそ	★★	giản dị, mộc mạc, chân phương
55	完璧	かんぺき	★★	hoàn hảo
56	勤勉	きんべん	★★	cần mẫn
57	残酷	ざんこく	★★	tàn khốc
58	単調	たんちょう	★★	đơn điệu, tẻ nhạt
59	鈍感	どんかん	★★	kém nhạy bén, đần thộn, không tinh
60	貧困	ひんこん	★★	nghèo khó
61	貧乏	びんぼう	★★	nghèo nàn
62	閑静	かんせい	★	yên ắng, yên ả
63	寛大	かんだい	★	hào hiệp, bao dung, cảm thông
64	緩慢	かんまん	★	ì ạch, uể oải, trì trệ
65	肝要	かんよう	★	rất quan trọng
66	簡略	かんりゃく	★	giản lược
67	均等	きんとう	★	cân đối, cân bằng
68	厳格	げんかく	★	nghiêm ngặt, khắt khe
69	堅実	けんじつ	★	bền vững, chắc chắn
70	顕著	けんちょ	★	đáng kể, nổi bật, đáng chú ý
71	斬新	ざんしん	★	độc đáo, có một không hai, chưa từng có
72	純潔	じゅんけつ	★	thuần khiết, trinh trắng
73	俊敏	しゅんびん	★	nhanh trí, nhạy bén
74	甚大	じんだい	★	khổng lồ, to lớn

75	繊細	せんさい	★	thon gọn, tinh tế, tinh xảo
76	鮮明	せんめい	★	rực rỡ, tươi sáng
77	存分	ぞんぶん	★	theo ý nghĩ, tùy thích
78	端正	たんせい	★	đoan chính, đoan trang
79	丹念	たんねん	★	cẩn trọng, chú ý đến những cái nhỏ nhặt
80	貪欲	どんよく	★	tham lam
81	難解	なんかい	★	nan giải, khó hiểu
82	軟弱	なんじゃく	★	mềm yếu, nhu nhược
83	煩雑	はんざつ	★	phiền phức, rối rắm
84	敏捷	びんしょう	★	lanh lẹ, nhanh nhẹn
85	綿密	めんみつ	★	chi tiết, tường tận, kĩ lưỡng
86	窮屈	きゅうくつ	★★★	chật chội, gò bó, eo hẹp, mệt mỏi
87	幸運	こううん	★★★	may mắn
88	巧妙	こうみょう	★★★	khéo léo
89	柔軟	じゅうなん	★★★	mềm dẻo, linh hoạt
90	壮大	そうだい	★★★	tráng lệ, hùng vĩ
91	忠実	ちゅうじつ	★★★	trung thực
92	重宝	ちょうほう	★★★	tiện lợi, trân quý
93	膨大	ぼうだい	★★★	khổng lồ, to lớn
94	豊富	ほうふ	★★★	phong phú
95	猛烈	もうれつ	★★★	mãnh liệt
96	勇敢	ゆうかん	★★★	can đảm, dũng cảm
97	有望	ゆうぼう	★★★	có triển vọng
98	容易	よういい	★★★	đơn giản, dễ dàng
99	強硬	きょうこう	★★	cứng rắn, kiên quyết, không thỏa hiệp
100	強烈	きょうれつ	★★	quyết liệt, mạnh mẽ
101	好評	こうひょう	★★	đánh giá tốt
102	詳細	しょうさい	★★	tường tận, chi tiết
103	早急	そうきゅう／さっきゅう	★★	vội vàng, khẩn trương
104	痛切	つうせつ	★★	thống thiết
105	憂鬱	ゆううつ	★★	ưu sầu, ủ dột, u ám

106	有益	ゆうえき	★★	có ích, có lợi
107	優勢	ゆうせい	★★	ưu thế
108	有力	ゆうりょく	★★	có thế lực, có khả năng cao
109	良好	りょうこう	★★	tình trạng tốt, thành tích tốt
110	良質	りょうしつ	★★	chất lượng tốt
111	旺盛	おうせい	★	mạnh khỏe, mãnh liệt, đầy sinh lực
112	凶悪	きょうあく	★	hung ác, tàn nhẫn, nhẫn tâm
113	脅威	きょうい	★	uy hiếp, hiếp đáp, đe dọa
114	凶暴	きょうぼう	★	hung bạo
115	空虚	くうきょ	★	trống rỗng, rỗng tuếch, vắng hoe
116	光栄	こうえい	★	quang vinh, vinh dự
117	豪快	ごうかい	★	hào sảng, khoái chí
118	狡猾	こうかつ	★	xảo trá, gian manh
119	強情	ごうじょう	★	bướng bỉnh, bảo thủ, cố chấp
120	傲慢	ごうまん	★	ngạo mạn, tự cao
121	醜悪	しゅうあく	★	đáng khinh, ghê tởm
122	重厚	じゅうこう	★	nặng nề, trịnh trọng
123	従順	じゅうじゅん	★	phục tùng, dễ bảo, vâng lời
124	崇高	すうこう	★	cao cả, hùng vĩ, uy nghiêm
125	爽快	そうかい	★	sảng khoái
126	荘厳	そうごん	★	trang nghiêm, long trọng
127	早熟	そうじゅく	★	phát triển sớm, chín sớm (trái cây)
128	聡明	そうめい	★	anh minh, sáng suốt
129	痛烈	つうれつ	★	gay gắt (công kích)
130	唐突	とうとつ	★	đường đột
131	濃厚	のうこう	★	nồng hậu, đậm (màu, vị) , nồng thắm (tình yêu)
132	優雅	ゆうが	★	thanh lịch, tao nhã
133	裕福	ゆうふく	★	dư dả, sung túc
134	雄弁	ゆうべん	★	hùng hồn
135	軽率	けいそつ	★★★	khinh suất
136	精巧	せいこう	★★★	tinh xảo

137	正常	せいじょう	★★★	trạng thái bình thường
138	盛大	せいだい	★★★	trọng thể, long trọng
139	正当	せいとう	★★★	chính đáng, xứng đáng
140	特殊	とくしゅ	★★★	đặc thù
141	質素	しっそ	★★★	giản dị, đơn sơ, mộc mạc
142	切実	せつじつ	★★★	thích hợp, nghiêm trọng, sâu sắc
143	誠実	せいじつ	★★★	thành thật
144	清純	せいじゅん	★★	ngây thơ trong trắng
145	精密	せいみつ	★★	chính xác, kĩ lưỡng, cặn kẽ
146	明瞭	めいりょう	★★	rõ ràng, sáng sủa
147	冷酷	れいこく	★★	lạnh lùng, nhẫn tâm, máu lạnh
148	臆病	おくびょう	★★	nhút nhát, rụt rè
149	格別	かくべつ	★★	riêng biệt, khác thường, đặc biệt
150	絶妙	ぜつみょう	★★	tuyệt diệu
151	熱烈	ねつれつ	★★	nhiệt tình, hăng hái, tha thiết
152	劣悪	れつあく	★★	tồi tệ, thấp kém
153	鋭敏	えいびん	★	sắc bén, nhạy bén
154	軽薄	けいはく	★	hời hợt, nông cạn, cợt nhã
155	最適	さいてき	★	thích hợp nhất
156	性急	せいきゅう	★	nóng vội, cần gấp
157	脆弱	ぜいじゃく	★	yếu ớt, mỏng manh
158	静粛	せいしゅく	★	yên lặng, tĩnh lặng
159	怠惰	たいだ	★	lười nhác
160	低俗	ていぞく	★	thô tục
161	丁重	ていちょう	★	lễ độ, hòa nhã, tôn trọng
162	平穏	へいおん	★	êm đềm, yên ả
163	着実	ちゃくじつ	★	vững chắc, đều đặn
164	薄情	はくじょう	★	vô tâm, lạnh nhạt
165	活発	かっぱつ	★	hoạt bát, hoạt động sôi nổi
166	潔白	けっぱく	★	trong sạch
167	滑稽	こっけい	★	buồn cười, hoạt kê

168	達者	たっしゃ	★	giỏi, nhuần nhuyễn
169	密接	みっせつ	★	giỏi, nhuần nhuyễn

BÀI 15 ----------

1	対照的	たいしょうてき	★★★	đối chiếu
2	伝統的	でんとうてき	★★★	truyền thống
3	画期的	かっきてき	★★	mang tính bước ngoặt
4	先天的	せんてんてき	★★	bẩm sinh, thiên bẩm
5	相対的	そうたいてき	★★	tương đối
6	本格的	ほんかくてき	★★	đích thị, chính cống
7	劇的	げきてき	★★	kịch tính
8	静的	せいてき	★★	tĩnh
9	端的	たんてき	★★	rõ ràng, thẳng thắn
10	動的	どうてき	★★	động
11	圧倒的	あっとうてき	★	áp đảo
12	意図的	いとてき	★	có ý đồ
13	意欲的	いよくてき	★	ham muốn, tham vọng
14	懐疑的	かいぎてき	★	hoài nghi
15	画一的	かくいつてき	★	đồng nhất, khuôn sáo
16	革新的	かくしんてき	★	cách tân
17	感情的	かんじょうてき	★	về tình cảm, cảm tính
18	奇跡的	きせきてき	★	kì diệu, phi thường, thần kì
19	驚異的	きょういてき	★	đáng kinh ngạc
20	具体的	ぐたいてき	★	một cách cụ thể
21	系統的	けいとうてき	★	mang tính hệ thống
22	今日的	こんにちてき	★	hiện nay, ngày nay
23	根本的	こんぽんてき	★	một cách cơ bản
24	作為的	さくいてき	★	có chủ ý
25	恣意的	しいてき	★	tùy ý

26	受動的	じゅどうてき	★	thụ động
27	常識的	じょうしきてき	★	bình thường
28	象徴的	しょうちょうてき	★	tượng trưng
29	人道的	じんどうてき	★	nhân đạo
30	進歩的	しんぽてき	★	tiến bộ, có cách nghĩ mới
31	組織的	そしきてき	★	có tổ chức
32	断片的	だんぺんてき	★	rời rạc, chắp vá
33	短絡的	たんらくてき	★	thiển cận
34	致命的	ちめいてき	★	chí mạng
35	抽象的	ちゅうしょうてき	★	trừu tượng
36	徹底的	てっていてき	★	triệt để
37	典型的	てんけいてき	★	điển hình
38	道徳的	どうとくてき	★	có đạo đức
39	独創的	どくそうてき	★	độc đáo
40	突発的	とっぱつてき	★	đột nhiên, bất chợt
41	熱狂的	ねっきょうてき	★	cuồng nhiệt, nhiệt tình
42	排他的	はいたてき	★	loại trừ, độc chiếm
43	抜本的	ばっぽんてき	★	nền tảng
44	閉鎖的	へいさてき	★	phong tỏa, khép kín
45	保守的	ほしゅてき	★	bảo thủ
46	楽天的	らくてんてき	★	lạc quan, tích cực
47	流動的	りゅうどうてき	★	hay thay đổi, lưu động
48	類型的	るいけいてき	★	kiểu hình, bình thường
49	一概に	いちがいに	★★★	hoàn toàn, dứt khoát
50	一挙に	いっきょに	★★★	một mạch, một lèo
51	懸命に	けんめいに	★★★	gắng hết sức
52	即座に	そくざに	★★★	ngay lúc đó, ngay lập tức
53	依然として	いぜんとして	★★★	giống với trước nay, vẫn vậy
54	漠然と	ばくぜんと	★★★	mập mờ, không rõ ràng
55	一見	いっけん	★★★	nhìn một lần, nhìn một chút, thoạt nhìn
56	一切	いっさい	★★★	hoàn toàn (~ không)

57	到底	とうてい	★★★	làm thế nào (~ cũng không)
58	突如	とつじょ	★★★	đột nhiên
59	一律に	いちりつに	★★	toàn diện, trên mọi lĩnh vực
60	一様に	いちように	★★	như nhau, cùng một dạng
61	一気に	いっきに	★★	một hơi
62	一心に	いっしんに	★★	đồng lòng, chuyên tâm
63	整然と	せいぜんと	★★	gọn gàng, mạch lạc, chặt chẽ
64	堂々と	どうどうと	★★	đường hoàng
65	呆然と	ぼうぜんと	★★	choáng váng, sững sờ, kinh ngạc
66	元来	がんらい	★★	ngay từ đầu, vốn dĩ
67	断然	だんぜん	★★	tất nhiên, nhất định
68	適宜	てきぎ	★★	thích nghi
69	日夜	にちや	★★	ngày đêm
70	無論	むろん	★★	đương nhiên, không cần phải nói
71	一向に	いっこうに	★	hoàn toàn, chẳng (~ chút nào)
72	故意に	こいに	★	cố ý
73	延々と	えんえんと	★	miên man, tràng giang đại hải
74	愕然と	がくぜんと	★	sửng sốt, kinh ngạc, điếng hồn
75	閑散と	かんさんと	★	vắng ngắt, đìu hiu
76	騒然と	そうぜんと	★	huyên náo
77	一躍	いちやく	★	bất ngờ nổi tiếng, một bước lên tiên
78	急遽	きゅうきょ	★	vội vàng, khẩn trương
79	極力	きょくりょく	★	cật lực
80	重々	じゅうじゅう	★	đầy đủ, (biết) rõ, lặp đi lặp lại
81	所詮	しょせん	★	rốt cục
82	随時	ずいじ	★	bất cứ lúc nào
83	即刻	そっこく	★	tức khắc, tức thì
84	断固	だんこ	★	kiên định, quyết chí
85	逐一	ちくいち	★	chi tiết từng cái một
86	別途	べっと	★	riêng biệt, cách làm khác

BÀI 16

1	合間	あいま	★★★	thời gian giải lao
2	獲物	えもの	★★★	con mồi
3	大幅	おおはば	★★★	phạm vi rộng
4	貝殻	かいがら	★★★	vỏ sò
5	垣根	かきね	★★★	hàng rào, đường chia ranh giới
6	草花	くさばな	★★★	hoa cỏ
7	心得	こころえ	★★★	hiểu biết, lưu ý
8	小銭	こぜに	★★★	tiền lẻ, tiền nhỏ
9	芝居	しばい	★★★	diễn kịch
10	手当	てあて	★★★	tiền phụ cấp, trị bệnh
11	手薄	てうす	★★★	thiếu nhân lực, ít (tiền, của)
12	手際	てぎわ	★★★	tài nghệ, khéo léo
13	泥沼	どろぬま	★★★	đầm lầy, bùn nhơ
14	浜辺	はまべ	★★★	bờ biển, bãi biển
15	一息	ひといき	★★★	hít một hơi, nghỉ một lát, làm một lèo không nghỉ, chút cố gắng
16	人影	ひとかげ	★★★	cái bóng người
17	人柄	ひとがら	★★★	nhân cách, phẩm cách tốt
18	街角	まちかど	★★★	góc phố, đầu ngõ
19	物事	ものごと	★★★	sự vật sự việc
20	夕闇	ゆうやみ	★★★	bóng đêm, nhá nhem tối
21	間柄	あいだがら	★★	mối quan hệ
22	稲光	いなびかり	★★	ánh chớp, tia chớp
23	内訳	うちわけ	★★	chi tiết, chia theo từng mục nội dung
24	腕前	うでまえ	★★	tài khéo léo, tay nghề
25	大筋	おおすじ	★★	đại khái
26	織物	おりもの	★★	đồ đan, vải dệt
27	勝手	かって	★★	nhà bếp, sự tình, tiện nghi, sinh kế
28	小売	こうり	★★	bán lẻ

29	下心	したごころ	★★	suy nghĩ dấu kín trong lòng
30	下火	したび	★★	tắt ngóm, yếu đi
31	建前	たてまえ	★★	ngoài mặt
32	津波	つなみ	★★	sóng thần
33	手頃	てごろ	★★	(giá) phải chăng, vừa tay, vừa sức
34	手引	てびき	★★	hướng dẫn, chỉ dạy
35	時折	ときおり	★★	thỉnh thoảng, đôi lúc
36	年頃	としごろ	★★	độ tuổi, tuổi cập kê
37	鳥居	とりい	★★	cổng vào đền thờ thần đạo
38	取引	とりひき	★★	giao dịch, đối tác
39	中程	なかほど	★★	khoảng giữa, chính giữa
40	生身	なまみ	★★	cơ thể sống
41	音色	ねいろ	★★	âm sắc
42	初耳	はつみみ	★★	mới nghe lần đầu
43	日陰	ひかげ	★★	bóng râm
44	一筋	ひとすじ	★★	một dòng (sông), một gia tộc, một dây
45	火花	ひばな	★★	tia lửa, hồ quang điện
46	真心	まごころ	★★	thành tâm, chân thật
47	道端	みちばた	★★	lề đường, vệ đường
48	屋敷	やしき	★★	khu đất xây nhà, khu nhà phức hợp
49	横綱	よこづな	★★	bậc cao nhất của võ sĩ Sumo
50	悪者	わるもの	★★	kẻ xấu, người làm ác
51	荒波	あらなみ	★	cơn sóng dữ dội
52	石垣	いしがき	★	tường đá
53	命綱	いのちづな	★	đai cứu sinh, dây an toàn
54	渦潮	うずしお	★	sóng cuộn trào, xoáy nước
55	内輪	うちわ	★	chuyện nội bộ, người thân
56	裏表	うらおもて	★	mặt trước và sau
57	売値	うりね	★	giá bán
58	大粒	おおつぶ	★	hạt to, (mưa) nặng hạt
59	大手	おおて	★	công ty lớn

60	奥底	おくそこ	★	nơi sâu thẳm
61	面影	おもかげ	★	hình bóng, vết tích
62	親元	おやもと	★	nơi cha mẹ ở
63	陰口	かげぐち	★	nói xấu, nói lén
64	片隅	かたすみ	★	góc khuất, xó xỉnh
65	株主	かぶぬし	★	cổ đông
66	上手	かみて	★	thượng nguồn, người có địa vị cao
67	辛口	からくち	★	cay (của rượu), người thích đồ cay, (phê bình) thẳng thừng
68	生糸	きいと	★	tơ tằm
69	岸辺	きしべ	★	bờ sông
70	傷跡	きずあと	★	vết thương
71	傷口	きずぐち	★	miệng vết thương
72	口癖	くちぐせ	★	câu cửa miệng, quen mồm
73	口先	くちさき	★	đầu môi, chót lưỡi đầu môi
74	黒幕	くろまく	★	màn đen, chỉ đạo sau lưng
75	子守	こもり	★	chăm trẻ, người trông trẻ
76	境目	さかいめ	★	ranh giới
77	挿絵	さしえ	★	tranh minh họa
78	里山	さとやま	★	rừng thứ sinh
79	潮時	しおどき	★	giờ thủy triều lên xuống, đúng thời cơ
80	敷居	しきい	★	ngưỡng cửa
81	代物	しろもの	★	thương phẩm, thứ có giá trị
82	筋道	すじみち	★	lô-gíc, trình tự
83	裾野	すその	★	phần chung quanh, (công nghiệp) phụ trợ
84	底値	そこね	★	giá sàn
85	宝物	たからもの	★	báu vật, vật quan trọng
86	竜巻	たつまき	★	vòi rồng
87	谷間	たにま	★	thung lũng
88	田畑	たはた	★	ruộng đất
89	手形	てがた	★	dấu tay, văn kiện, hối phiếu

90	偽者	にせもの	★	kẻ giả mạo
91	根元	ねもと	★	rễ, gốc rễ, cơ bản
92	軒先	のきさき	★	mái hiên
93	墓場	はかば	★	nghĩa địa
94	初恋	はつこい	★	mối tình đầu
95	刃物	はもの	★	dụng cụ có lưỡi dao, dao kéo
96	一際	ひときわ	★	một bậc, giai cấp, một khi
97	節目	ふしめ	★	cột mốc, đốt (tre)
98	二重	ふたえ	★	chồng lên nhau, gấp đôi lại
99	間際	まぎわ	★	ngay trước khi
100	窓辺	まどべ	★	cạnh cửa sổ, gần cửa sổ
101	身柄	みがら	★	thân thể, người
102	身元	みもと	★	tiểu sử, lai lịch
103	元手	もとで	★	tiền vốn, vốn liếng
104	安物	やすもの	★	thứ rẻ tiền
105	闇夜	やみよ	★	đêm tối tăm, đêm không trăng
106	弓矢	ゆみや	★	cung và tên, binh khí, võ sĩ
107	脇見	わきみ	★	lơ đễnh, nhìn ngó nghiêng
108	脇道	わきみち	★	đường nhánh, đường rẽ

BÀI 17

1	献立	こんだて	★★★	thực đơn
2	本筋	ほんすじ	★★★	cốt truyện, sườn chính
3	本音	ほんね	★★★	thật lòng, lời nói xuất phát từ tâm
4	本場	ほんば	★★★	nơi xuất xứ
5	縁側	えんがわ	★★	hiên nhà
6	残高	ざんだか	★★	số dư tài khoản
7	桟橋	さんばし	★★	bến tàu
8	地主	じぬし	★★	chủ đất, người sở hữu đất
9	地元	じもと	★★	địa phương

10	円高	えんだか	★	đồng yen lên giá
11	円安	えんやす	★	đồng yen xuống giá
12	額縁	がくぶち	★	khung treo (tranh, ảnh)
13	急場	きゅうば	★	tình trạng khẩn cấp, tình thế
14	札束	さつたば	★	bó tiền, cuộn tiền, nhiều tiền
15	地道	じみち	★	chắc chắn, đảm bảo, ổn định
16	心底	しんそこ	★	đáy lòng
17	素顔	すがお	★	mặt mộc
18	図柄	ずがら	★	kiểu vẽ, thiết kế, họa tiết
19	素手	すで	★	tay không
20	図星	ずぼし	★	đoán trúng, điểm yếu
21	雑木	ぞうき	★	bụi cây, bụi rậm
22	相場	そうば	★	giá thị trường, tỉ giá hối đoái
23	粗品	そしな	★	quà mọn
24	頭取	とうどり	★	chủ tịch, người đứng đầu, thống đốc
25	銘柄	めいがら	★	nhãn hàng, tên sản phẩm
26	翌朝	よくあさ	★	sáng hôm sau
27	指図	さしず	★★★	chỉ dẫn, ra lệnh
28	手順	てじゅん	★★★	thứ tự
29	人質	ひとじち	★★★	con tin
30	枠内	わくない	★★★	trong khung, trong phạm vi
31	赤字	あかじ	★★	thâm hụt, lỗ
32	雨具	あまぐ	★★	đồ đi mưa
33	浮気	うわき	★★	thất thường, hay thay đổi, đa tình
34	株式	かぶしき	★★	cổ phiếu
35	黒字	くろじ	★★	lời, lãi
36	寒気	さむけ	★★	độ lạnh, ớn lạnh
37	手錠	てじょう	★★	xích tay, còng tay
38	手数	てすう	★★	phiền phức, rắc rối
39	手配	てはい	★★	chuẩn bị
40	手本	てほん	★★	gương mẫu

41	眠気	ねむけ	★★	buồn ngủ
42	蜂蜜	はちみつ	★★	mật ong
43	人気	ひとけ	★★	bóng người
44	水気	みずけ	★★	ướt, dính nước
45	喪服	もふく	★★	đồ tang
46	頭金	あたまきん	★	tiền gửi ban đấu
47	親分	おやぶん	★	tên đầu sỏ
48	係員	かかりいん	★	người phụ trách
49	株価	かぶか	★	giá cổ phiếu
50	消印	けしいん	★	dấu bưu điện, dấu xóa bỏ
51	更地	さらち	★	đất hoang
52	敷金	しききん	★	tiền cọc
53	喪中	もちゅう	★	đang chịu tang
54	悪気	わるぎ	★	ác ý, mánh khóe
55	田舎	いなか	★★★	quê nhà
56	問屋	とんや	★★★	cửa hàng kinh doanh
57	名残	なごり	★★★	tàn dư, luyến lưu
58	団扇	うちわ	★★	quạt tròn, quạt giấy
59	心地	ここち	★★	cảm giác
60	粉々	こなごな	★★	vụn nhỏ
61	仲人	なこうど	★★	người mai mối, người môi giới
62	雪崩	なだれ	★★	tuyết lở
63	裸足	はだし	★★	chân trần
64	日向	ひなた	★★	nơi có nắng rọi, chỗ nắng
65	稲妻	いなずま	★	tia chớp
66	風上	かざかみ	★	phía có gió, hướng gió thổi
67	数々	かずかず	★	nhiều
68	形見	かたみ	★	kỉ vật
69	金具	かなぐ	★	công cụ bằng kim loại
70	彼方	かなた	★	chỗ đó, nơi phương ấy
71	神業	かみわざ	★	phép thần thông, phép màu

72	為替	かわせ	★	đổi tiền
73	神主	かんぬし	★	người đứng đầu thần giáo
74	霧雨	きりさめ	★	mưa phùn
75	木陰	こかげ	★	bóng cây, bóng râm
76	小雨	こさめ	★	mưa nhỏ, mưa bụi
77	木立	こだち	★	lùm cây, bụi cây
78	先々	さきざき	★	tương lai xa, xa xưa, nơi đi
79	老舗	しにせ	★	cửa hàng lâu đời truyền từ đời này sang đời khác
80	仕業	しわざ	★	thao tác, vận hành
81	隅々	すみずみ	★	ngóc ngách, khắp nơi
82	七夕	たなばた	★	lễ Thất tịch
83	後々	のちのち	★	tương lai, sau này
84	久々	ひさびさ	★	lâu nay, lâu rồi
85	節々	ふしぶし	★	nhiều chỗ
86	風情	ふぜい	★	dáng vẻ, cảm giác
87	見栄	みえ	★	vẻ ngoài, diện mạo, khoe mẽ
88	神輿	みこし	★	kiệu

BÀI 18 ----------

1	悪循環	あくじゅんかん	★★★	Vòng luẩn quẩn
2	過疎化	かそか	★★★	sự giảm dân số
3	既婚者	きこんしゃ	★★★	người đã kết hôn
4	権力者	けんりょくしゃ	★★★	người có thẩm quyền
5	香辛料	こうしんりょう	★★★	đồ gia vị
6	死傷者	ししょうしゃ	★★★	người tử thương, người chết và bị thương
7	祝賀会	しゅくがかい	★★★	tiệc mừng
8	生態系	せいたいけい	★★★	hệ sinh thái
9	大惨事	だいさんじ	★★★	thảm họa, tai họa lớn
10	特派員	とくはいん	★★★	đặc phái viên
11	廃棄物	はいきぶつ	★★★	chất thải

12	被害者	ひがいしゃ	★★★	người bị hại
13	被災地	ひさいち	★★★	vùng chịu ảnh hưởng, vùng bị thiên tai
14	雰囲気	ふんいき	★★★	bầu không khí
15	放射能	ほうしゃのう	★★★	năng lực phóng xạ, tính phóng xạ
16	保守派	ほしゅは	★★★	phe bảo thủ
17	無条件	むじょうけん	★★★	phe bảo thủ
18	幼稚園	ようちえん	★★★	nhà trẻ, mẫu giào
19	感無量	かんむりょう	★★	tình cảm chân thành, đầy tình cảm
20	議事堂	ぎじどう	★★	tòa nghị viện
21	考古学	こうこがく	★★	khảo cổ học
22	光熱費	こうねつひ	★★	phí điện nhiên liệu
23	骨董品	こっとうひん	★★	đồ cổ
24	座談会	ざだんかい	★★	hội nghị bàn tròn, buổi tọa đàm
25	参議院	さんぎいん	★★	tham nghị viện
26	自尊心	じそんしん	★★	lòng tự tôn, tự cao
27	実業家	じつぎょうか	★★	nhà kinh doanh, thương gia
28	衆議院	しゅうぎいん	★★	chủng nghị viện
29	従業員	じゅうぎょういん	★★	người làm công, nhân viên
30	植民地	しょくみんち	★★	thuộc địa
31	税務署	ぜいむしょ	★★	cục thuế, thuế vụ
32	多数決	たすうけつ	★★	biểu quyết
33	配偶者	はいぐうしゃ	★★	người hôn phối (vợ hoặc chồng)
34	不可欠	ふかけつ	★★	không thể thiếu
35	不景気	ふけいき	★★	suy thoái kinh tế
36	文化財	ぶんかざい	★★	di sản văn hóa
37	感受性	かんじゅせい	～性	tính nhạy cảm, độ nhạy
38	互換性	ごかんせい	～性	tính tương thích, tính trao đổi được
39	自主性	じしゅせい	～性	tính tự chủ
40	主体性	しゅたいせい	～性	tính động lập
41	信憑性	しんぴょうせい	～性	độ tin cậy
42	温暖化	おんだんか	～化	ấm dần lên

43	活性化	かっせいか	～化	hoạt hóa
44	形骸化	けいがいか	～化	điều không ai công nhận nữa,luật lệ hết hiệu lực
45	少子化	しょうこか	～化	tỉ lệ sinh giảm
46	多極化	たきょくか	～化	đa cực hóa, tính đa cực
47	即戦力	そくせんりょく	～力	sẵn sàng tác chiến
48	超能力	ちょうのうりょく	～力	sức mạnh siêu nhiên
49	抵抗力	ていこうりょく	～力	sức đề kháng
50	包容力	ほうようりょく	～力	độ bao dung
51	抑止力	よくしりょく	～力	sức cản trở
52	虚栄心	きょえいしん	～心	tính kiêu căng, huênh hoang
53	向学心	こうがくしん	～心	tính hiếu học
54	好奇心	こうきしん	～心	tính hiếu kì, tò mò
55	猜疑心	さいぎしん	～心	thái độ hoài nghi
56	独立心	どくりつしん	～心	tinh thần độc lập
57	偽善者	ぎぜんしゃ	～者	kẻ đạo đức giả
58	健常者	けんじょうしゃ	～者	người khỏe mạnh
59	後継者	こうけいしゃ	～者	người thừa kế
60	指揮者	しきしゃ	～者	người chỉ huy
61	視聴者	しちょうしゃ	～者	khán thính giả
62	首謀者	しゅぼうしゃ	～者	kẻ chủ mưu, tên đầu sỏ
63	責任者	せきにんしゃ	～者	người chịu trách nhiệm
64	先駆者	せんくしゃ	～者	người tiên phong, người mở đường
65	創始者	そうししゃ	～者	người sáng lập
66	被災者	ひさいしゃ	～者	nạn nhân thảm họa
67	浮浪者	ふろうしゃ	～者	du thủ, kẻ lang thang
68	傍観者	ぼうかんしゃ	～者	người ngoài cuộc
69	保護者	ほごしゃ	～者	người bảo hộ, người giám hộ,người đỡ đầu
70	容疑者	ようぎしゃ	～者	người bị tình nghi
71	違和感	いわかん	～感	cảm thấy không thoải mái
72	罪悪感	ざいあくかん	～感	cảm giác tội lỗi
73	親近感	しんきんかん	～感	cảm giác thân quen

74	責任感	せきにんかん	～感	tinh thần trách nhiệm
75	優越感	ゆうえつかん	～感	tự cao tự đại
76	劣等感	れっとうかん	～感	tự ti
77	価値観	かちかん	～観	giá trị quan
78	人生観	じんせいかん	～観	nhân sinh quan
79	先入観	せんにゅうかん	～観	thành kiến, định kiến
80	滑走路	かっそうろ		đường băng (sân bay)
81	過渡期	かとき		thời kì quá độ
82	含有量	がんゆうりょう		hàm lượng
83	管理職	かんりしょく		chức quản lí
84	幾何学	きかがく		môn hình học
85	議事録	ぎじろく		biên bản hội nghị, biên bản cuộc họp
86	既製品	きせいひん		đồ làm sẵn
87	記念碑	きねんひ		bia tưởng niệm
88	疑問符	ぎもんふ		dấu hỏi, dấu nghi vần
89	逆効果	ぎゃくこうか		phản tác dụng
90	掲示板	けいじばん		bảng tin thông báo
91	激戦区	げきせんく		nơi cạnh tranh nhau khốc liệt
92	解熱剤	げねつざい		thuốc hạ sốt
93	後援会	こうえんかい		nhóm cổ động
94	交通網	こうつうもう		mạng lưới giao thông
95	行楽地	こうらくち		khu vui chơi, nơi nghỉ mát
96	懇親会	こんしんかい		tiệc sum họp
97	紫外線	しがいせん		tia tử ngoại
98	自家製	じかせい		đồ nhà làm
99	試金石	しきんせき		đá thử vàng, thử thách gian nan
100	嗜好品	しこうひん		sản phẩm thị hiếu
101	思春期	ししゅんき		tuổi dậy thì
102	自治体	じちたい		đoàn thể tự trị
103	視聴率	しちょうりつ		tỉ lệ khán giả xem
104	若年層	じゃくねんそう		thế hệ trẻ

105	終着駅	しゅうちゃくえき	ga cuối cùng
106	拾得物	しゅうとくぶつv	vật nhặt được, của rơi
107	出生率	しゅっしょうりつ	tỉ lệ sinh
108	首都圏	しゅとけん	vùng trung tâm thủ đô
109	潤滑油	じゅんかつゆ	dầu nhờn, dầu bôi trơn
110	肖像画	しょうぞうが	bức chân dung
111	消費税	しょうひぜい	thuế tiêu thụ
112	情報源	じょうほうげん	nguồn thông tin
113	食中毒	しょくちゅうどく	trúng thực, ngộ độc thực phẩm
114	初対面	しょたいめん	lần đầu gặp mặt
115	処方箋	しょほうせん	toa thuốc
116	所有権	しょゆうけん	quyền sở hữu
117	人件費	じんけんひ	chi phí nhân công
118	深呼吸	しんこきゅう	hít thở sâu
119	折衷案	せっちゅうあん	thái độ thỏa hiệp
120	選挙権	せんきょけん	quyền bầu cử
121	相違点	そういてん	điểm khác nhau
122	総決算	そうけっさん	tổng quyết toán
123	贈答品	ぞうとうひん	tặng phẩm, quà mừng
124	大多数	だいたすう	đại đa số
125	打開策	だかいさく	chính sách khai phá
126	致命傷	ちめいしょう	vết thương chí mạng
127	著作権	ちょさくけん	quyền tác giả, tác quyền
128	通信網	つうしんもう	mạng truyền thông
129	伝染病	でんせんびょう	bệnh truyền nhiễm
130	同窓会	どうそうかい	họp lớp
131	難易度	なんいど	độ khó dễ
132	熱帯夜	ねったいや	đêm oi bức (khó ngủ)
133	繁華街	はんかがい	phố sầm uất
134	披露宴	ひろうえん	tiệc chiêu đãi (đám cưới, khaitrương)
135	副作用	ふくさよう	tác dụng phụ

136	偏差値	へんさち	độ lệch
137	暴風雨	ぼうふうう	mưa gió bão bùng
138	遊覧船	ゆうらんせん	thuyền du ngoạn
139	乱高下	らんこうげ	giá lên xuống thất thường
140	旅客機	りょかくき	máy bay chở khách
141	履歴書	りれきしょ	lí lịch

BÀI 19 ----------

1	朝飯前	あさめしまえ	dễ ợt
2	後始末	あとしまつ	dọn dẹp đâu ra đó
3	頭文字	かしらもじ	chữ viết hoa, chữ cái đầu
4	上半期	かみはんき	6 tháng đầu năm
5	口約束	くちやくそく	hứa miệng
6	差出人	さしだしにん	người gửi
7	時節柄	じせつがら	hợp với thời tiết
8	正念場	しょうねんば	phần chính, đoạn quan trọng
9	世間並	せけんなみ	rất đỗi bình thường
10	世間話	せけんばなし	chuyện thế gian
11	瀬戸際	せとぎわ	bờ vực
12	手加減	てかげん	nhẹ tay, nương tay
13	出来高	できだか	doanh thu, lượng thu hoạch
14	手数料	てすうりょう	lệ phí
15	手土産	てみやげ	quà mang đến
16	得意先	とくいさき	bạn hàng, khách hàng thân thiết
17	土壇場	どたんば	đến giờ chót, đến phút cuối cùng
18	取締役	とりしまりやく	giám đốc
19	似顔絵	にがおえ	tranh chân dung
20	寝心地	ねごこち	cảm giác khi nằm
21	乗組員	のりくみいん	thuyền viên, phi hành đoàn
22	普段着	ふだんぎ	ăn vận bình thường, mặc giản dị

23	不手際	ふてぎわ		không khéo léo
24	真正面	ましょうめん		ngay chính diện
25	真夜中	まよなか		nửa đêm
26	身支度	みじたく		chưng diện, sắm sửa
27	身代金	みのしろきん		tiền chuộc
28	無法者	むほうもの		người sống ngoài vòng pháp luật, người coi thường luật pháp
29	目分量	めぶんりょう		phỏng đoán, nhắm chừng
30	野次馬	やじうま		đám đông hiếu kì
31	雪合戦	ゆきがっせん		chơi ném tuyết
32	雪景色	ゆきげしき		cảnh tuyết rơi
33	夢物語	ゆめものがたり		chuyện chiêm bao, chuyện tưởng tượng
34	不安定	ふあんてい	不～	không ổn định
35	不可解	ふかかい	不～	không thể lý giải, bí hiểm, khó hiểu
36	不可避	ふかひ	不～	không tránh khỏi
37	不機嫌	ふきげん	不～	tâm trạng không tốt
38	不気味	ぶきみ	不～	rùng mình, sợ sệt
39	不器用	ぶきよう	不～	vụng về, không tháo vát
40	不謹慎	ふきんしん	不～	không thận trọng, hớ hênh, trơ trẽn
41	不健全	ふけんぜん	不～	không khỏe mạnh, độc hại, không trong lành
42	不細工	ぶさいく	不～	thô kệch, xấu
43	不条理	ふじょうり	不～	vô lý, phi lý
44	不相応	ふそうおう	不～	không phù hợp
45	不都合	ふつごう	不～	không thuận tiện
46	不適格	ふてきかく	不～	không tương xứng, không thỏa đáng
47	不透明	ふとうめい	不～	không trong suốt
48	不平等	ふびょうどう	不～	bất bình đẳng
49	不本意	ふほんい	不～	miễn cưỡng, không như mong muốn
50	不名誉	ふめいよ	不～	mất danh dự, ô danh
51	不愉快	ふゆかい	不～	không thoải mái
52	不用心	ぶようじん	不～	bất cẩn, khinh suất

53	無愛想ぶ	あいそう	無～	cộc lốc, không chan hòa
54	無遠慮ぶ	えんりょ	無～	không khách sáo
55	無意識	むいしき	無～	vô ý thức
56	無関係	むかんけい	無～	không liên quan
57	無関心	むかんしん	無～	không quan tâm
58	無気力	むきりょく	無～	thiếu sinh khí
59	無作為	むさくい	無～	ngẫu nhiên
60	無差別	むさべつ	無～	không phân biệt
61	無自覚	むじかく	無～	không tự giác
62	無条件	むじょうけん	無～	vô điều kiện
63	無神経	むしんけい	無～	thản nhiên, không bận tâm
64	無尽蔵	むじんぞう	無～	không cạn kiệt
65	無制限	むせいげん	無～	không giới hạn, vô hạn
66	無責任	むせきにん	無～	vô trách nhiệm
67	無造作	むぞうさ	無～	dễ dàng, đơn giản
68	無秩序	むちつじょ	無～	không có trật tự, lộn xộn
69	無抵抗	むていこう	無～	không kháng cự
70	無頓着	むとんちゃく	無～	dửng dưng, không lo nghĩ, thờ ơ
71	無能力	むのうりょく	無～	không có năng lực
72	無表情	むひょうじょう	無～	không biểu cảm
73	無防備	むぼうび	無～	không phòng bị
74	無法者	むほうもの	無～	người sống ngoài vòng pháp luật, người coi thường luật pháp
75	無理解	むりかい	無～	không hiểu (cảm xúc người khác)
76	最高裁	さいこうさい	最～	tòa án tối cao
77	最高潮	さいこうちょう	最～	đỉnh cao, cao trào
78	最高峰	さいこうほう	最～	núi cao nhất, người giỏi nhất ở một lĩnh vực
79	最盛期	さいせいき	最～	thời kì cực thịnh
80	最前線	さいぜんせん	最～	tiền tuyến, hàng đầu
81	最大限	さいだいげん	最～	cực đại
82	最低限	さいていげん	最～	cực thấp

83	最適地	さいてきち	最～	nơi thích hợp nhất
84	再検討	さいけんとう	再～	kiểm tra lại
85	再出発	さいしゅっぱつ	再～	xuất phát lại, làm lại từ đầu, khởi động lại
86	再認識	さいにんしき	再～	nhận thức lại
87	好景気	こうけいき	好～	tình hình kinh tế thuận lợi
88	好人物	こうじんぶつ	好～	người tốt
89	好都合	こうつごう	好～	thuận lợi
90	一大事	いちだいじ		chuyện to tát
91	一人称	いちにんしょう		ngôi thứ nhất
92	一人前	いちにんまえ		phần cho 1 người, người lớn trưởng thành
93	一目散	いちもくさん		phần cho 1 người, người lớn trưởng thành
94	一昼夜	いっちゅうや		trọn một ngày, 24 giờ
95	一直線	いっちょくせん		một đường thẳng, thẳng một mạch
96	紙一重	かみひとえ		mỏng như tờ giấy, sai khác chút đỉnh
97	間一髪	かんいっぱつ		thoát chết trong gang tấc, vừa kịp
98	刻一刻	こくいっこく		từng phút từng giây
99	三差路	さんさろ		ngã ba đường
100	精一杯	せいいっぱい		hết sức mình
101	第一線	だいいっせん		nơi tuyến đầu
102	一安心	ひとあんしん		tạm an tâm
103	人一倍	ひといちばい		hơn người thường
104	一昔前	ひとむかしまえ		xa xưa

BÀI 20 ----------

1	焦る	あせる	★★★	nôn nóng, vội vàng, hấp tấp
2	余る	あまる	★★★	dư ra, thừa
3	至る	いたる	★★★	đạt đến, đến nơi
4	劣る	おとる	★★★	kém hơn, thấp hơn (địa vị)
5	偏る	かたよる	★★★	nghiêng, lệch, không công bằng

6	去る	さる	★★★	lui bước, ra khỏi, rời
7	迫る	せまる	★★★	cưỡng bức, thúc giục, cấp bách
8	潜る	もぐる	★★★	lặn, chìm, trốn
9	配る	くばる	★★★	phân phát, để mắt tới
10	断る	ことわる	★★★	từ chối; xin phép
11	遮る	さえぎる	★★★	chặn đứng, cắt ngang
12	探る	さぐる	★★★	mò mẫm, thăm dò, tìm ra
13	悟る	さとる	★★★	giác ngộ, hiểu rõ
14	募る	つのる	★★★	thỉnh cầu, ngày càng mạnh, chiêu mộ
15	釣る	つる	★★★	câu cá
16	練る	ねる	★★★	trộn, làm cho hoàn thiện
17	図る	はかる	★★★	lập kế hoạch, toan tính
18	測る	はかる	★★★	đo đạc
19	葬る	ほうむる	★★★	chôn cất, che khuất
20	誇る	ほこる	★★★	tự hào, kiêu ngạo
21	巡る	めぐる	★★★	đi quanh, xoay quanh
22	凝る	こる	★★	đông lại, cứng đờ
23	反る	そる	★★	bật ngược lại
24	滞る	とどこおる	★★	đọng, ứ
25	鈍る	にぶる	★★	cùn đi, trở nên yếu
26	粘る	ねばる	★★	dính, kiên trì
27	捗る	はかどる	★★	tiến bộ
28	耽る	ふける	★★	buông thả, đắm đuối
29	勝る	まさる	★★	vượt trội, áp đảo
30	蘇る	よみがえる	★★	làm sống lại, tỉnh lại
31	操る	あやつる	★★	thao tác, vận hành
32	誤る	あやまる	★★	nhầm, mắc lỗi
33	怠る	おこたる	★★	bỏ bê, sao nhãng
34	潜る	くぐる	★★	lặn, chìm, trốn
35	擦る	する	★★	chà xát, chùi
36	奉る	たてまつる	★★	cống hiến, tận tụy, tặng

37	辿る	たどる	★★	theo dấu, lần theo
38	司る	つかさどる	★★	cai trị, quản lý
39	憤る	いきどおる	★	phẫn uất, nổi giận
40	陥る	おちいる	★	rơi vào
41	香る	かおる	★	tỏa hương
42	陰る	かげる	★	làm u ám, làm tối đi
43	覆る	くつがえる	★	bị lật ngược
44	滴る	したたる	★	rỏ xuống, rỉ rả
45	廃る	すたる	★	hư, đổ nát
46	則る	のっとる	★	làm phù hợp, làm theo như
47	浸る	ひたる	★	ngâm, thấm nước
48	宿る	やどる	★	ở, ngụ
49	煽る	あおる	★	làm lay động, kích động
50	侮る	あなどる	★	khinh miệt, coi thường
51	偽る	いつわる	★	làm giả
52	彩る	いろどる	★	nhuộm
53	括る	くくる	★	buộc, thắt
54	携わる	たずさわる	★★★	bận làm việc gì
55	縮まる	ちぢまる	★★★	rút ngắn, co lại
56	改まる	あらたまる	★★	sửa đổi, trịnh trọng
57	受かる	うかる	★★	thi đậu
58	埋まる	うまる	★★	được chôn, được lấp
59	植わる	うわる	★★	được trồng, mọc
60	収まる	おさまる	★★	thu nạp, lắng xuống, nguôi ngoai
61	納まる	おさまる	★★	lưu lại, dịu xuống
62	治まる	おさまる	★★	dịu lại, lắng đi, thuyên giảm
63	定まる	さだまる	★★	ổn định
64	備わる	そなわる	★★	gắn liền, trang bị
65	染まる	そまる	★★	nhuộm
66	務まる	つとまる	★★	hoàn thành nhiệm vụ
67	連なる	つらなる	★★	kết nối, liên kết

68	隔たる	へだたる	★★	cách biệt
69	群がる	むらがる	★★	kết thành đàn
70	挙がる	あがる	★	được đề cử
71	絡まる	からまる	★	bị vướng vào, bị rối
72	極まる	きわまる	★	cùng cực, kết thúc
73	授かる	さずかる	★	thu được
74	尽きる	つきる	★★★	dốc hết, cạn kiệt
75	帯びる	おびる	★★★	nhiễm, được giao, đeo
76	省みる	かえりみる	★★★	nhìn lại, hồi tưởng
77	顧みる	かえりみる	★★★	nhớ lại, hình dung lại
78	試みる	こころみる	★★★	thử
79	率いる	ひきいる	★★★	dẫn đầu, dẫn dắt
80	老いる	おいる	★★	già
81	朽ちる	くちる	★★	mục nát, thối rữa
82	懲りる	こりる	★★	mở mắt ra, tỉnh ngộ
83	染みる	しみる	★★	thấm, ngấm
84	綻びる	ほころびる	★★	sổ mép, bung (chỉ)
85	滅びる	ほろびる	★★	bị phá hủy, bị hủy hoại
86	綴じる	とじる	★★	may, khâu, xếp lại làm một
87	恥じる	はじる	★★	xấu hổ, ngượng
88	萎びる	しなびる	★	héo, rủ xuống
89	報いる	むくいる	★	báo đáp, đền đáp
90	鑑みる	かんがみる	★	tham khảo, đối chiếu
91	悔いる	くいる	★	ăn năn, hối hận

BÀI 21

1	駆ける	かける	★★★	chạy nhanh, phi nước đại
2	傾ける	かたむける	★★★	nghiêng, hướng theo
3	兼ねる	かねる	★★★	kiêm nhiệm, khó có thể

4	避ける	よける	★★★	né, phòng ngừa, để riêng ra
5	告げる	つげる	★★★	báo cáo, thông báo
6	遂げる	とげる	★★★	đạt được
7	述べる	のべる	★★★	kể, thuật lại
8	隔てる	へだてる	★★★	ngăn chia, cách biệt
9	経る	へる	★★★	trải qua
10	裂ける	さける	★★	bị xé, bị rách
11	退ける	しりぞける	★★	bác bỏ, loại ra,
12	惚ける	とぼける	★★	lẩn thẩn
13	脱げる	ぬげる	★★	cởi ra
14	剥げる	はげる	★★	làm bong ra, phai màu
15	化ける	ばける	★★	biến hóa
16	老ける	ふける	★★	già
17	掲げる	かかげる	★★	treo
18	賭ける	かける	★★	cá độ, đặt cược
19	傾げる	かしげる	★★	cúi, nghiêng
20	提げる	さげる	★★	mang theo, cầm theo
21	捧げる	ささげる	★★	giương lên, giơ cao, trình lên
22	授ける	さずける	★★	tặng cho
23	虐げる	しいたげる	★★	đàn áp, áp bức
24	設ける	もうける	★★	thiết lập, trang bị
25	和らげる	やわらげる	★★	làm dịu đi
26	避ける	さける	★	tránh, né
27	宛てる	あてる	★	gửi, để địa chỉ, viết cho
28	透ける	すける	★	xuyên thấu
29	果てる	はてる	★	kết thúc, dốc hết
30	開ける	ひらける	★	khai thông, mở mang
31	破ける	やぶける	★	rách
32	空ける	あける	★	làm cạn, để trống
33	奏でる	かなでる	★	chơi (nhạc cụ)
34	企てる	くわだてる	★	lên kế hoạch

35	損ねる	そこねる	★	tổn hại, làm bị thương
36	背ける	そむける	★	quay lưng, ngoảnh đi
37	束ねる	たばねる	★	buộc thành bó
38	伏せる	ふせる	★	nằm thấp xuống, nhìn xuống
39	納める	おさめる	★★★	nộp, thu vào
40	極める	きわめる	★★★	rèn luyện, cố gắng đến cùng
41	込める	こめる	★★★	dồn, nạp (đạn)
42	締める	しめる	★★★	buộc, vặn chặt
43	勧める	すすめる	★★★	khuyến khích, khuyên
44	眺める	ながめる	★★★	nhìn, ngắm
45	認める	みとめる	★★★	chứng nhận, chấp thuận
46	辞める	やめる	★★★	nghỉ làm
47	傷める	いためる	★★	làm bị thương, làm tổn thương
48	炒める	いためる	★★	xào
49	埋める	うずめる	★★	chôn lấp
50	固める	かためる	★★	làm chắc, làm cứng lại
51	沈める	しずめる	★★	chìm, làm đắm
52	止める	とどめる	★★	dừng lại, chặn lại
53	緩める	ゆるめる	★★	nới lỏng
54	戒める	いましめる	★	cảnh báo, nhắc nhở
55	修める	おさめる	★	trau dồi kiến thức
56	究める	きわめる	★	tinh thông, thành thạo
57	絞める	しめる	★	bóp chặt
58	秘める	ひめる	★	giấu kín, che đậy
59	衰える	おとろえる	★★★	suy yếu
60	耐える	たえる	★★★	chịu đựng
61	与える	あたえる	★★★	gây ra, cho
62	訴える	うったえる	★★★	tố tụng, khiếu kiện
63	支える	ささえる	★★★	nâng đỡ, duy trì
64	添える	そえる	★★★	thêm vào, đính kèm
65	控える	ひかえる	★★★	chế ngự, kiềm chế

66	怯える	おびえる	★★	sợ hãi, khiếp sợ
67	冴える	さえる	★★	tỉnh táo, trong trẻo
68	栄える	さかえる	★★	phồn vinh, hưng thịnh
69	絶える	たえる	★★	tuyệt chủng
70	仕える	つかえる	★★	phục vụ, phụng sự
71	映える	はえる	★★	chiếu sáng
72	構える	かまえる	★★	lập nên, xây dựng
73	鍛える	きたえる	★★	trui rèn
74	据える	すえる	★★	quyết bổ nhiệm
75	整える	ととのえる	★★	chuẩn bị, điều chỉnh
76	唱える	となえる	★★	tụng, xướng
77	踏まえる	ふまえる	★★	dựa trên, xét đến
78	癒える	いえる	★	lành (vết thương), khỏi (bệnh)
79	肥える	こえる	★	béo, màu mỡ
80	応える	こたえる	★	đáp lại, trả lời
81	抑える	おさえる	★	kiềm nén, kiềm chế
82	堪える	こたえる	★	chịu đựng
83	供える	そなえる	★	cúng
84	携える	たずさえる	★	mang, xách, cầm
85	称える	たたえる	★	tán dương, ca tụng
86	暴れる	あばれる	★★★	nổi giận, làm ầm ĩ
87	現れる	あらわれる	★★★	xuất hiện
88	崩れる	くずれる	★★★	sụp đổ, hư hại
89	訪れる	おとずれる	★★★	ghé thăm, viếng thăm
90	逃れる	のがれる	★★★	trốn chạy
91	離れる	はなれる	★★★	xa rời, cách xa
92	廃れる	すたれる	★★	lỗi thời, suy yếu
93	垂れる	たれる	★★	treo rủ, chảy nhỏ giọt
94	紛れる	まぎれる	★★	bị phân tâm
95	乱れる	みだれる	★★	lộn xộn, rối loạn
96	漏れる	もれる	★★	rò rĩ, lộ ra

97	免れる	まぬがれる	★★	tránh, tránh được
98	熟れる	うれる	★	chín (trái cây)
99	汚れる	けがれる	★	bị dơ, nhơ bẩn
100	戯れる	たわむれる	★	lêu lổng, ham chơi
101	照れる	てれる	★	soi rọi, rụt rè, ngượng
102	群れる	むれる	★	tụ tập
103	蒸れる	むれる	★	chưng, hấp, hầm bí
104	敗れる	やぶれる	★	thua
105	陥れる	おとしいれる	★	dụ dỗ, gài bẫy

BÀI 22

1	潤う	うるおう	★★★	ẩm ướt, được hưởng lợi
2	狂う	くるう	★★★	điên loạn, hỏng hóc
3	漂う	ただよう	★★★	nổi, trôi
4	争う	あらそう	★★★	tranh giành
5	襲う	おそう	★★★	công kích, tấn công
6	慕う	したう	★★★	ngưỡng mộ, tưởng nhớ
7	償う	つぐなう	★★★	bồi thường
8	縫う	ぬう	★★★	thêu, khâu vá
9	狙う	ねらう	★★★	nhắm vào
10	賄う	まかなう	★★★	trang trải, cung cấp
11	装う	よそおう	★★★	làm đẹp, cải trang
12	賑わう	にぎわう	★★	náo nhiệt, huyên náo
13	恥じらう	はじらう	★★	xấu hổ, ngượng ngùng
14	負う	おう	★★	mang, gánh vác
15	庇う	かばう	★★	bảo vệ, bảo bọc
16	競う	きそう	★★	tranh giành, ganh đua
17	繕う	つくろう	★★	chắp vá, sửa (giầy dép)
18	担う	になう	★★	gánh vác

19	舞う	まう	★★	nhảy múa, bay
20	養う	やしなう	★★	nuôi nấng
21	憩う	いこう	★	nghỉ hơi, giải lao
22	伝う	つたう	★	cùng với, đi theo
23	調う	ととのう	★	sẵn sàng
24	窺う	うかがう	★	thám thính, chờ cơ hội, điều tra
25	囲う	かこう	★	bao vây
26	請う	こう	★	thỉnh cầu, hỏi, đề nghị
27	培う	つちかう	★	bồi dưỡng, vui xới
28	弔う	とむらう	★	thương tiếc (người đã mất)
29	拭う	ぬぐう	★	lau chùi
30	労う	ねぎらう	★	cảm kích, cảm ơn
31	結う	ゆう	★	nối, buộc
32	呪う	のろう	★	nguyền rủa
33	輝く	かがやく	★★★	chiếu sáng, lấp lánh
34	和ら	ぐ やわらぐ	★★★	dịu đi
35	描く	えがく	★★★	vẽ
36	稼ぐ	かせぐ	★★★	kiếm tiền
37	築く	きずく	★★★	xây dựng
38	裂く	さく	★★★	xé rách, xé toạc
39	説く	とく	★★★	thuyết giáo, giải thích
40	嘆く	なげく	★★★	than thở, kêu than
41	招く	まねく	★★★	mời, rủ
42	磨く	みがく	★★★	đánh bóng, chải, gọt giũa
43	赴く	おもむく	★★	lên đường đi
44	背く	そむく	★★	phản bội, quay lưng, làm trái lại
45	懐く	なつく	★★	quen với, đeo theo
46	欺く	あざむく	★★	lừa gạt
47	欠く	かく	★★	thiếu
48	裁く	さばく	★★	xét xử, phán xét
49	貫く	つらぬく	★★	xuyên qua, quán triệt

50	弾く	ひく	★★	tra (từ điển), căng ra, trừ
51	導く	みちびく	★★	hướng dẫn
52	寛ぐ	くつろぐ	★	nghỉ ngơi, thư giãn
53	閃く	ひらめく	★	lấp lánh, phấp phới
54	噴く	ふく	★	phun trào, thổi
55	瞬く	またたく	★	nhấp nháy
56	揺ら	ぐ ゆらぐ	★	rung lắc, đu đưa
57	仰ぐ	あおぐ	★	ngưỡng mộ, nhìn lên
58	暴く	あばく	★	vạch trần, phơi bày, làm lộ
59	割く	さく	★	chia ra, dành ra (thời gian)
60	凌ぐ	しのぐ	★	áp đảo, vượt trội
61	退く	しりぞく	★	thoái lui
62	継ぐ	つぐ	★	kế tục, thừa kế
63	研ぐ	とぐ	★	mài, vo (gạo), mài dũa
64	轟く	とどろく	★	nổ ầm ầm, gầm lên
65	剥ぐ	はぐ	★	gọt, bóc (vỏ)
66	危ぶ	むあやぶむ	★★★	lo sợ
67	挑む	いどむ	★★★	thách thức
68	及ぶ	およぶ	★★★	bằng, đạt đến
69	絡む	からむ	★★★	gặp rắc rối, dính líu
70	組む	くむ	★★★	lắp ghép
71	澄む	すむ	★★★	lọc, lắng xuống, trong
72	臨む	のぞむ	★★★	nhìn về, đối mặt, đối đãi
73	滅ぶ	ほろぶ	★★★	bị phá hủy, bị hủy hoại
74	結ぶ	むすぶ	★★★	nối, thắt, buộc
75	惜し	む おしむ	★★★	tiếc nuối, tiếc rẻ
76	慎む	つつしむ	★★★	cẩn trọng, tránh, kiêng khem
77	歩む	あゆむ	★★	đi bộ
78	霞む	かすむ	★★	mù sương
79	親し	む したしむ	★★	thân thiết, thân mật
80	弛む	たるむ	★★	cong xuống, nới lỏng

81	富む	とむ	★★	có nhiều, phong phú
82	励む	はげむ	★★	nỗ lực, phấn đấu
83	弾む	はずむ	★★	nảy lên, được khuấy động
84	歪む	ゆがむ	★★	bẻ cong, vênh, bị bóp méo
85	緩む	ゆるむ	★★	lỏng lẻo, nhẹ nhõm, bớt đi
86	営む	いとなむ	★★	điều hành, quản lý
87	生む	うむ	★★	sinh ra, dẫn đến
88	摘む	つむ	★★	nắm, gắp, bốc
89	尊ぶ	とうとぶ	★★	tôn trọng, kính trọng
90	妬む	ねたむ	★★	ghen tị
91	阻む	はばむ	★★	cản trở, ngăn cản
92	恵む	めぐむ	★★	được ân huệ, ban cho
93	病む	やむ	★★	bệnh
94	忍ぶ	しのぶ	★	chịu đựng, tránh né
95	和む	なごむ	★	thư thái, điềm tĩnh
96	潜む	ひそむ	★	ẩn náu, ẩn chứa, chứa đậy
97	憐れ	むあわれむ	★	đồng cảm, thương hại
98	悼む	いたむ	★	đau buồn
99	拒む	こばむ	★	cự tuyệt, từ chối
100	企む	たくらむ	★	bày mưu
101	貴ぶ	とうとぶ	★	tôn kính, tôn trọng
102	育む	はぐくむ	★	ấp ủ, nuôi dưỡng
103	促す	うながす	★★★	thúc đẩy, xúc tiến
104	脅か	すおびやかす	★★★	đe dọa
105	及ぼ	すおよぼす	★★★	gây ra
106	崩す	くずす	★★★	làm sụp đổ
107	志す	こころざす	★★★	ước muốn
108	壊す	こわす	★★★	phá hủy, làm hỏng
109	尽く	す つくす	★★★	dốc hết, hết sức
110	伸ばす	のばす	★★★	kéo dài, vươn, duỗi ra
111	励ます	はげます	★★★	khích lệ

112	施す	ほどこす	★★★	thực hiện, tiến hành
113	戻す	もどす	★★★	trở lại
114	催す	もよおす	★★★	tổ chức, cảm thấy
115	侵す	おかす	★★	xâm phạm
116	脅す	おどす	★★	bắt nạt, hăm dọa, hiếp đáp
117	交わす	かわす	★★	trao đổi, đổi chác
118	覆す	くつがえす	★★	lật ngược, lật lại
119	凝らす	こらす	★★	làm đông lại, làm cứng
120	記す	しるす	★★	ghi chép lại
121	済ます	すます	★★	làm cho xong
122	急かす	せかす	★★	hối thúc, giục giã
123	逸らす	そらす	★★	chuyển hướng, nhìn chỗ khác
124	費やす	ついやす	★★	chi tiêu
125	抜かす	ぬかす	★★	bỏ sót
126	逃す	のがす	★★	bỏ lỡ
127	果たす	はたす	★★	hoàn thành
128	生やす	はやす	★★	mọc (râu)
129	浸す	ひたす	★★	ngâm, nhúng (nước)
130	滅ぼす	ほろぼす	★★	tàn phá, làm sụp đổ
131	任す	まかす	★★	giao phó
132	紛らす	まぎらす	★★	xao nhãng, che đậy
133	乱す	みだす	★★	làm lộn xộn, làm loạn
134	召す	めす	★★	ăn uống, mắc (bệnh)
135	漏らす	もらす	★★	tiết lộ, làm rò rỉ
136	癒す	いやす	★	khuyên giải, chữa lành
137	潤す	うるおす	★	làm ướt
138	冒す	おかす	★	liều, mạo hiểm
139	興す	おこす	★	chấn hưng, phục hồi
140	汚す	けがす	★	làm bẩn, làm nhơ nhuốc
141	絶やす	たやす	★	diệt trừ
142	閉ざす	とざす	★	chặn lại, bít đường

143	翻す	ひるがえす	★	rút lại (lời nói, hứa)
144	宿す	やどす	★	có thai, cho thuê trọ

BÀI 23 ----------

1	争い	あらそい	★★★	tranh giành
2	償い	つぐない	★★★	bồi thường, đền bù
3	狙い	ねらい	★★★	mục tiêu
4	偏り	かたより	★★★	nghiêng, lệch
5	衰え	おとろえ	★★★	suy yếu
6	試み	こころみ	★★★	thử
7	誇り	ほこり	★★★	niềm tự hào
8	訪れ	おとずれ	★★★	ghé thăm, viếng thăm
9	味わい	あじわい	★★	hương vị, thú vị
10	扱い	あつかい	★★	đối đãi, cư xử
11	行い	おこない	★★	thực hiện
12	救い	すくい	★★	cứu giúp
13	揃い	そろい	★★	thu gom, tập hợp
14	訴え	うったえ	★★	tố tụng, khiếu kiện
15	教え	おしえ	★★	dạy dỗ
16	覚え	おぼえ	★★	nhớ
17	構え	かまえ	★★	tư thế, thế đứng, cấu tạo
18	例え	たとえ	★★	ví dụ, giả dụ
19	動き	うごき	★★	hoạt động
20	驚き	おどろき	★★	ngạc nhiên
21	招き	まねき	★★	mời chào
22	瞬き	まばたき	★★	nháy mắt
23	賭け	かけ	★★	cá cược, đặt cược
24	助け	たすけ	★★	giúp đỡ
25	届け	とどけ	★★	chuyển đến, tờ đơn

26	証し	あかし	★★	bằng chứng, chứng minh
27	写し	うつし	★★	bản sao, bản chụp
28	兆し	きざし	★★	triệu chứng
29	流し	ながし	★★	vòi rửa, bồn rửa. chạy vòng vòng kiếm khách
30	過ち	あやまち	★★	lỗi lầm, tội lỗi, sai sót
31	育ち	そだち	★★	lớn lên, trưởng thành
32	当て	あて	★★	nhờ cậy, trông đợi
33	果て	はて	★★	kết thúc
34	叫び	さけび	★★	la hét
35	結び	むすび	★★	kết nối
36	詫び	わび	★★	xin lỗi
37	調べ	しらべ	★★	điều tra
38	延べ	のべ	★★	kéo dài
39	歩み	あゆみ	★★	đi bộ, bước đi, quá trình
40	進み	すすみ	★★	tiến triển
41	弛み	たゆみ	★★	uể oải, chùn xuống
42	悩み	なやみ	★★	lo âu
43	盗み	ぬすみ	★★	trộm cắp
44	恵み	めぐみ	★★	may mắn, ân huệ
45	諦め	あきらめ	★★	từ bỏ
46	勧め	すすめ	★★	khuyến khích, khuyên
47	攻め	せめ	★★	tấn công
48	怒り	いかり	★★	nổi giận
49	祈り	いのり	★★	cầu nguyện
50	狩り	かり	★★	săn bắt
51	粘り	ねばり	★★	kết dính
52	振り	ふり	★★	diễn (vai), vẫy
53	借り	かり	★★	mượn
54	憧れ	あこがれ	★★	ước ao
55	遅れ	おくれ	★★	trễ, muộn
56	慣れ	なれ	★★	quen, thói quen

57	疑い	うたがい	★	nghi ngờ
58	占い	うらない	★	bói
59	潤い	うるおい	★	làm ướt
60	憂い	うれい	★	ưu buồn
61	老い	おい	★	già
62	通い	かよい	★	đi đi về về
63	悔い	くい	★	hối hận
64	誓い	ちかい	★	thề thốt
65	迷い	まよい	★	lầm lạc, dao động
66	呪い	のろい	★	nguyền rủa
67	甘え	あまえ	★	ỷ lại
68	飢え	うえ	★	đói
69	聞こえ	きこえ	★	nghe thấy, lời đồn
70	支え	ささえ	★	nâng đỡ, duy trì
71	蓄え	たくわえ	★	tích trữ
72	控え	ひかえ	★	bản sao, bổ sung
73	傾き	かたむき	★	hướng, khuynh hướng
74	乾き	かわき	★	làm khô
75	渇き	かわき	★	khát
76	嘆き	なげき	★	nỗi buồn
77	儲け	もうけ	★	kiếm lời
78	急ぎ	いそぎ	★	vội vàng, gấp gáp
79	安らぎ	やすらぎ	★	hòa bình, tĩnh lặng
80	透かし	すかし	★	dấu chìm (trên giấy,...)
81	足し	たし	★	cộng, thêm
82	通し	とおし	★	thông qua, trải qua
83	習わし	ならわし	★	tập tục, luyện tập
84	許し	ゆるし	★	cho phép, tha thứ
85	笑み	えみ	★	cười
86	極み	きわみ	★	cùng cực, tận cùng
87	染み	しみ	★	thấm, ngấm

88	企み	たくらみ	★	kế hoạch
89	弾み	はずみ	★	nảy lên, được khuấy động
90	含み	ふくみ	★	bao gồm
91	定め	さだめ	★	vận mệnh
92	責め	せめ	★	trách nhiệm
93	詰め	つめ	★	nhồi nhét
94	並び	ならび	★	sắp xếp, bày trí
95	伸び	のび	★	kéo dài
96	憤り	いきどおり	★	phẫn nộ
97	至り	いたり	★	đạt đến
98	偽り	いつわり	★	làm giả, ngụy tạo
99	彩り	いろどり	★	nhuộm
100	映り	うつり	★	hiện ảnh
101	関わり	かかわり	★	liên quan
102	陰り	かげり	★	che khuất, bóng tối, chiều hướng xấu
103	語り	かたり	★	chuyện kể
104	断り	ことわり	★	từ chối
105	悟り	さとり	★	ngộ ra, giác ngộ
106	競り	せり	★	đấu thầu
107	頼り	たより	★	nhờ cậy
108	綴り	つづり	★	đánh vần
109	訛り	なまり	★	âm điệu
110	外れ	はずれ	★	bung ra, tuột ra
111	乱れ	みだれ	★	lộn xộn, rối loạn
112	跡継ぎ	あとつぎ	N+V	kế thừa
113	後回し	あとまわし	N+V	hoãn lại, dời lại
114	裏返し	うらがえし	N+V	lộn ngược, lật ngược (trong ra ngoài)
115	箇条書き	かじょうがき	N+V	điều khoản
116	気兼ね	きがね	N+V	khách sáo, câu nệ
117	区切り	くぎり	N+V	phạm vi, đầu mút
118	心掛け	こころがけ	N+V	ghi nhớ, có dụng ý

119	仕掛け	しかけ	N+V	làm dở dang, cách làm, chuẩn bị
120	仕組み	しくみ	N+V	cấu tạo, tổ chức
121	下取り	したどり	N+V	đổi cũ lấy mới (bù thêm tiền)
122	手当て	てあて	N+V	phụ cấp, điều trị bệnh
123	手掛かり	てがかり	N+V	gợi ý, chỗ để vịn
124	戸締まり	とじまり	N+V	khoá cửa
125	戸惑い	とまどい	N+V	lạc đường, mất phương hướng
126	度忘れ	どわすれ	N+V	chợt quên
127	共稼ぎ	ともかせぎ	N+V	vợ chồng đều kiếm tiền
128	共働き	ともばたらき	N+V	vợ chồng đều làm việc
129	値打ち	ねうち	N+V	giá trị, giá cả, đánh giá
130	値引き	ねびき	N+V	giảm giá
131	根回し	ねまわし	N+V	nén chặt rễ, tìm hiểu kĩ (trước khi làm)
132	橋渡し	はしわたし	N+V	bắc cầu, dàn xếp, hòa giải
133	腹立ち	はらだち	N+V	tức giận
134	身振り	みぶり	N+V	cử chỉ, điệu bộ
135	無駄遣い	むだづかい	N+V	phung phí
136	目盛り	めもり	N+V	dấu chia độ, vạch thang đo
137	夕暮れ	ゆうぐれ	N+V	chiều tối, hoàng hôn
138	夜更かし	よふかし	N+V	thức khuya
139	夜更け	よふけ	N+V	đêm khuya
140	よそ見	よそみ	N+V	nhìn sang hướng khác
141	行き違い	ゆきちがい	V+V	đi ngang qua nhau, hiểu lầm, lạc thư
142	受け持ち	うけもち	V+V	đảm nhận
143	打ち消し	うちけし	V+V	phủ định, phủ nhận
144	落ち着き	おちつき	V+V	bình tĩnh
145	差し引き	さしひき	V+V	trừ đi, phần còn lại, tăng giảm
146	取り扱い	とりあつかい	V+V	đối đãi, thao tác
147	取り締まり	とりしまり	V+V	quản lý, giám sát
148	振り出し	ふりだし	V+V	lắc ra, giũ tung ra, bắt đầu
149	見込み	みこみ	V+V	dự định, kì vọng, khả năng

150	見積もり	みつもり	V+V	dự toán
151	見通し	みとおし	V+V	nhìn xa trông rộng, đọc suy nghĩ người khác, dự đoán
152	見晴	らし みはらし	V+V	tầm nhìn, nhìn ra xa
153	申し出	もうしで	V+V	lời đề nghị
154	割り当て	わりあて	V+V	phân bổ, phân chia
155	言い訳い	いわけ	V+N	biện minh, lý do
156	生き甲斐	いきがい	V+N	lẽ sống
157	月並み	つきなみ	V+N	tầm thường
158	継ぎ目	つぎめ	V+N	mối nối
159	勤め先	つとめさき	V+N	nơi làm việc
160	吊り革	つりかわ	V+N	quai xách
161	控え室	ひかえしつ	V+N	phòng đợi, phòng chờ
162	控え目	ひかえめ	V+N	có chừng mực, tiết chế
163	申し分	もうしぶん	V+N	bất mãn, than phiền

BÀI 24 ----------

1	淡い	あわい	★★★	nhạt, nhẹ, yếu ớt
2	潔い	いさぎよい	★★★	trong sạch, quyết đoán
3	快い	こころよい	★★★	dễ chịu, sảng khoái
4	厳し	い きびしい	★★★	nghiêm khắc
5	詳し	い くわしい	★★★	chi tiết, tường tận, cặn kẽ
6	寂し	い さびしい	★★★	buồn, cô đơn
7	乏し	い とぼしい	★★★	nghèo túng
8	華々	しいはなばなしい	★★★	hào hoa, tráng lệ
9	紛らわしい	まぎらわしい	★★★	dễ nhầm lẫn, khó phân biệt
10	目覚しい	めざましい	★★★	đáng chú ý, nổi bật
11	煩わしい	わずらわしい	★★★	phiền toái
12	渋い	しぶい	★★	chát, giản dị, keo kiệt

13	切ない	せつない	★★	buồn, đau lòng
14	尊い	とうとい	★★	quý báu, đáng tôn kính
15	貴い	とうとい	★★	tôn quý, quý giá
16	脆い	もろい	★★	dễ vỡ, chịu đựng kém, dễ xiêu lòng
17	拙い	つたない	★★	dở, vụng về
18	著し	いいちじるしい	★★	rõ ràng, minh bạch, nổi bật
19	卑しい	いやしい	★★	ti tiện, hạ cấp
20	久しい	ひさしい	★★	bấy lâu nay
21	空しい	むなしい	★★	trống rỗng
22	好ましい	このましい	★★	đáng yêu, dễ mến
23	悩ましい	なやましい	★★	lo âu
24	望ましい	のぞましい	★★	mong mỏi
25	待ち遠しい	まちどおしい	★★	mong ngóng
26	見苦しい	みぐるしい	★★	khó coi
27	情けない	なさけない	★★	tiếc nuối vì không như kì vọng
28	何気ない	なにげない	★★	bất chợt, thờ ơ, lãnh đạm
29	物足りない	ものたりない	★★	không đủ thỏa mãn
30	荒っぽい	あらっぽい	★★	thô lỗ
31	安っぽい	やすっぽい	★★	rẻ tiền
32	煙たい	けむたい	★★	ngột ngạt, gò bó
33	眠たい	ねむたい	★★	buồn ngủ
34	平たい	ひらたい	★★	bằng phẳng
35	心強い	こころづよい	★★	làm yên lòng, làm vững dạ
36	心細い	こころぼそい	★★	cô đơn, bất an
37	素早い	すばやい	★★	nhanh nhẹn
38	情け深い	なさけぶかい	★★	cảm thông sâu sắc
39	欲深い	よくぶかい	★★	ham muốn, tham lam
40	名高い	なだかい	★★	nổi tiếng, nổi danh
41	生臭い	なまぐさい	★★	có mủi máu, tanh
42	真ん丸い	まんまるい	★★	tròn trịa
43	香ばしい	こうばしい	★	thơm phức

44	痛ましい	いたましい	★	đáng thương, khổ sở
45	疑わしい	うたがわしい	★	nghi hoặc
46	輝かしい	かがやかしい	★	sáng ngời, rực rỡ
47	嘆かわしい	なげかわしい	★	than thở, than van
48	腹立たしい	はらだたしい	★	tức giận, nổi nóng
49	誇らしい	ほこらしい	★	kiêu ngạo
50	喜ばしい	よろこばしい	★	vui mừng
51	暑苦しい	あつくるしい	★	nóng bức
52	息苦しい	いきぐるしい	★	ngộp thở, khó thở
53	重苦しい	おもくるしい	★	nặng nề
54	堅苦しい	かたくるしい	★	cứng nhắc
55	心苦しい	こころぐるしい	★	lo lắng, đau lòng
56	狭苦しい	せまくるしい	★	chật hẹp
57	寝苦しい	ねぐるしい	★	khó ngủ
58	荒々しい	あらあらしい	★	thô kệch, cục mịch
59	重々しい	おもおもしい	★	nặng nhọc, uy nghiêm, trang trọng
60	生々しい	なまなましい	★	mới mẻ, sống động
61	苦々しい	にがにがしい	★	rất không thoải mái
62	弱弱しい	よわよわしい	★	yếu ớt
63	押し付けがましい	おしつけがましい	★	ép buộc
64	恩着せがましい	おんきせがましい	★	ra vẻ kẻ cả, bề trên
65	差し出がましい	さしでがましい	★	thừa, không cần thiết
66	名残り惜しい	なごりおしい	★	quyến luyến, lưu luyến
67	生易しい	なまやさしい	★	đơn giản
68	真新しい	まあたらしい	★	mới toanh
69	目新しい	めあたらしい	★	mới mẻ, mới thấy lần đầu
70	目ぼしい	めぼしい	★	đáng chú ý, đáng để mắt tới
71	目まぐるしい	めまぐるしい	★	rối mắt, hoa cả mắt
72	疑い深い	うたがいぶかい	★	đầy nghi hoặc
73	遠慮深い	えんりょぶかい	★	dè dặt, khách sáo
74	奥深い	おくぶかい	★	sâu thẳm

75	執念深い	しゅうねんぶかい	★	lằng nhằng, thù hằn, không khoan dung
76	慎み深い	つつしみぶかい	★	thận trọng, dè dặt
77	罪深い	つみぶかい	★	đầy tội lỗi
78	根深い	ねぶかい	★	bám rễ sâu, lằng nhằng
79	用心深い	ようじんぶかい	★	cẩn thận
80	焦げ臭い	こげくさい	★	có mùi khét
81	照れ臭い	てれくさい	★	bối rối, ngượng ngùng
82	古臭い	ふるくさい	★	cũ rích
83	水臭い	みずくさい	★	xa cách, khó gần, nhạt thếch
84	がまん強い	がまんづよい	★	chịu đựng giỏi
85	辛抱強い	しんぼうづよい	★	giỏi chịu đựng
86	根強い	ねづよい	★	bén rễ sâu, lằng nhằng, ổn định về kinh tế
87	粘り強い	ねばりづよい	★	dính chặt
88	救い難い	すくいがたい	★	khó cứu vãn
89	耐え難い	たえがたい	★	không chịu đựng nổi
90	甘酸っぱい	あますっぱい	★	chua ngọt
91	湿っぽい	しめっぽい	★	ẩm ướt, buồn bã
92	熱っぽい	ねつっぽい	★	phát sốt, muốn bệnh
93	人懐っこい	ひとなつっこい	★	thân mật
94	後ろ暗い	うしろぐらい	★	mờ ám, ám muội
95	後ろめたい	うしろめたい	★	tội lỗi, mờ ám
96	気まずい	きまずい	★	không thoải mái
97	気難しい	きむずかしい	★	khó chiều
98	図太い	ずぶとい	★	cố chấp
99	手厚い	てあつい	★	lịch sự, mến khách
100	手洗い	てあらい	★	rửa tay, toa-lét, giặt tay
101	手痛い	ていたい	★	nhức nhói, nghiêm trọng
102	手堅い	てがたい	★	cứng rắn, kiên quyết, không nhân nhượng
103	手厳しい	てきびしい	★	không nương tay, không dung thứ
104	手強い	てごわい	★	khó đánh bại, rất giỏi
105	手っ取り	早いてっとりばやい	★	giản lược, nhanh nhẹn

106	手早い	てばやい	★	nhanh nhẹn
107	涙もろい	なみだもろい	★	mít ướt, mau nước mắt, dễ mủi lòng
108	歯がゆい	はがゆい	★	sốt ruột, thiếu kiên nhẫn
109	幅広い	はばひろい	★	sâu rộng
110	細長い	ほそながい	★	thon dài
111	程遠い	ほどとおい	★	khá xa
112	か細い	かほそい	★	mảnh khảnh, thỏ thẻ
113	か弱い	かよわい	★	yếu ớt
114	小高い	こだかい	★	hơi cao
115	ひょろ長い	ひょろながい	★	khẳng khiu, suôn đuột
116	分厚い／部厚い	ぶあつい	★	khá dày
117	ほの暗い	ほのぐらい	★	hơi tối
118	ほろ苦い	ほろにがい	★	đăng đắng
119	味気ない	あじけない	★	chán ngắt
120	大人げない	おとなげない	★	trẻ con, chưa chín chắn
121	危なげない	あぶなげない	★	an toàn, không nguy hiểm
122	心ない	こころない	★	vô tâm
123	心もとない	こころもとない	★	bấp bênh, lo lắng, băn khoăn
124	果てしない	はてしない	★	vô tận
125	限りない	かぎりない	★	vô cùng
126	極まりない	きわまりない	★	cực kì
127	頼りない	たよりない	★	không đáng tin, tắc trách

BÀI 25 ----------

1	意義	いぎ	★★★	ý nghĩa
2	意向	いこう	★★★	ý hướng
3	意思	いし	★★★	ý nghĩ
4	意志	いし	★★★	ý chí
5	意地	いじ	★★★	tâm địa

6	意識	いしき	★★★	ý thức
7	意匠	いしょう	★★★	ý tưởng, công phu
8	意欲	いよく	★★★	ý muốn
9	敬意	けいい	★★★	lòng tôn kính
10	辞意	じい	★★★	ý định nghỉ làm, nghĩa của từ
11	不意	ふい	★★★	bất chợt, không ngờ tới
12	本意	ほんい	★★★	ý thực sự, nghĩa thực sự
13	意図	いと	★★★	ý đồ, mục đích, ý định
14	過失	かしつ	★★★	lỗi lầm, khuyết điểm
15	過剰	かじょう	★★★	quá nhiều, thặng dư
16	過疎	かそ	★★★	sự giảm dân số
17	過度	かど	★★★	quá mức qui định
18	過密	かみつ	★★★	đông đúc, mật độ cao
19	過労	かろう	★★★	làm việc quá sức
20	経過	けいか	★★★	trôi qua, quá độ
21	通過	つうか	★★★	đi ngang qua, thông qua
22	加減	かげん	★★★	gia giảm, điều chỉnh
23	加工	かこう	★★★	chế biến
24	加入	かにゅう	★★★	gia nhập
25	加味	かみ	★★★	thêm vào
26	追加	ついか	★★★	thêm
27	添加	てんか	★★★	đính kèm
28	棄却	ききゃく	★★★	bác bỏ
29	棄権	きけん	★★★	bỏ phiếu trắng
30	遺棄	いき	★★★	vứt bỏ
31	投棄	とうき	★★★	ném bỏ
32	破棄	はき	★★★	hủy hoại, hủy bỏ
33	規格	きかく	★★★	quy cách
34	規範	きはん	★★★	quy phạm
35	規模	きぼ	★★★	quy mô
36	規約	きやく	★★★	quy ước

37	規律	きりつ	★★★	quy luật
38	規制	きせい	★★★	quy chế
39	規定	きてい	★★★	quy định
40	気圧	きあつ	★★★	khí áp, áp suất không khí
41	気概	きがい	★★★	khí khái, ý chí mạnh mẽ
42	気質	きしつ	★★★	khí chất
43	気性	きしょう	★★★	tính khí, tính tình
44	気象	きしょう	★★★	khí tượng
45	気迫	きはく	★★★	dũng khí, khí phách
46	気品	きひん	★★★	thanh lịch, tao nhã, có phẩm hạnh
47	気風	きふう	★★★	khí chất, đặc điểm chung
48	気前	きまえ	★★★	hào phóng, khí chất
49	気味	きみ	★★★	mùi và vị, cảm thấy
50	気流	きりゅう	★★★	khí lưu, gió, dòng không khí
51	気力	きりょく	★★★	bất khuất, kiên cường
52	英気	えいき	★★★	tài hơn người, khỏe khoắn
53	呼気	こき	★★★	hơi thở
54	根気	こんき	★★★	kiên nhẫn
55	正気	しょうき	★★★	sáng suốt, suy nghĩ đúng đắn
56	大気	たいき	★★★	không khí
57	気絶	きぜつ	★★★	thất thần, bất tỉnh
58	起源	きげん	★★★	khởi nguồn
59	起点	きてん	★★★	điểm bắt đầu
60	起伏	きふく	★★★	nhấp nhô
61	起因	きいん	★★★	căn nguyên, ngọn ngành
62	起床	きしょう	★★★	thức dậy
63	起訴	きそ	★★★	khởi tố
64	起動	きどう	★★★	khởi động
65	起立	きりつ	★★★	đứng dậy, nghiêm (tỏ ý tôn trọng)
66	議員	ぎいん	★★★	nghị viên
67	議会	ぎかい	★★★	nghị hội, họp quốc hội

68	議題	ぎだい	★★★	đề tài bàn luận
69	議長	ぎちょう	★★★	nghị trưởng
70	不思議	ふしぎ	★★★	phi thường, kì lạ
71	議決	ぎけつ	★★★	nghị quyết
72	議論	ぎろん	★★★	nghị luận, trao đổi ý kiến
73	協議	きょうぎ	★★★	bàn bạc đưa ra quyết định
74	決議	けつぎ	★★★	nghị quyết
75	抗議	こうぎ	★★★	kháng nghị
76	審議	しんぎ	★★★	suy nghĩ cân nhắc, bàn bạc kĩ
77	視界	しかい	★★★	tầm nhìn
78	視覚	しかく	★★★	thị giác
79	視線	しせん	★★★	hướng nhìn, trục nhìn
80	視点	してん	★★★	quan điểm
81	視野	しや	★★★	tầm nhìn, tầm hiểu biết
82	視力	しりょく	★★★	thị lực
83	視察	しさつ	★★★	thị sát
84	視聴	しちょう	★★★	nghe nhìn, sự chú ý từ người khác
85	監視	かんし	★★★	giám sát
86	軽視	けいし	★★★	coi thường, xem nhẹ
87	重視	じゅうし	★★★	coi trọng
88	辞意	じい	★★★	ý định nghỉ làm, nghĩa của từ
89	辞表	じひょう	★★★	đơn xin nghỉ việc
90	辞令	じれい	★★★	thư bổ nhiệm
91	お世辞	おせじ	★★★	nịnh nọt, tâng bốc
92	辞職	じしょく	★★★	từ chức
93	辞退	じたい	★★★	từ chối, khước từ
94	辞任	じにん	★★★	từ chức
95	固辞	こじ	★★★	từ chối
96	主観	しゅかん	★★★	chủ quan
97	主権	しゅけん	★★★	chủ quan
98	主旨	しゅし	★★★	lí do chính, ý chính

99	主食	しゅしょく	★★★	bữa ăn chính
100	主審	しゅしん	★★★	trọng tài chính
101	主体	しゅたい	★★★	chủ thể
102	主題	しゅだい	★★★	đề tài chính
103	主任	しゅにん	★★★	chủ nhiệm
104	主流	しゅりゅう	★★★	dòng chảy chính, khuynh hướng chính
105	主力	しゅりょく	★★★	chủ lực
106	自主	じしゅ	★★★	tự chủ
107	喪主	もしゅ	★★★	người chủ trì tang lễ
108	主演	しゅえん	★★★	đóng vai chính
109	主催	しゅさい	★★★	tổ chức, chủ trì
110	主宰	しゅさい	★★★	chủ tọa
111	主張	しゅちょう	★★★	chủ trương
112	主導	しゅどう	★★★	chủ đạo
113	処刑	しょけい	★★★	hành hình
114	処置	しょち	★★★	xử trí, đối xử
115	処罰	しょばつ	★★★	xử phạt
116	処分	しょぶん	★★★	trừng phạt
117	善処	ぜんしょ	★★★	xử lý phù hợp
118	対処	たいしょ	★★★	xử lý thích hợp
119	措置	そち	★★★	biện pháp
120	置換	ちかん	★★★	xử lý thích hợp
121	拘置	こうち	★★★	giam giữ, bắt giam
122	設置	せっち	★★★	thiết lập, gắn, trang bị
123	配置	はいち	★★★	bày trí
124	放置	ほうち	★★★	để bừa bãi
125	破格	はかく	★★★	phá cách
126	破線	はせん	★★★	đường nét đứt
127	破壊	はかい	★★★	phá hoại
128	破棄	はき	★★★	hủy hoại, hủy bỏ
129	破産	はさん	★★★	phá sản

130	破損	はそん	★★★	hư tổn
131	破綻	はたん	★★★	sụp đổ, phá sản
132	破滅	はめつ	★★★	tiêu tan, đổ nát
133	破裂	はれつ	★★★	phá vỡ
134	撃破	げきは	★★★	công kích đánh bại, gây tổn thất lớn
135	大破	たいは	★★★	phá hủy hoàn toàn, tiêu diệt hoàn toàn
136	打破	だは	★★★	phá vỡ
137	踏破	とうは	★★★	đạp phá, đi qua gian khổ
138	読破	どくは	★★★	đọc xong hết
139	突破	とっぱ	★★★	đột phá
140	難破	なんぱ	★★★	làm đắm tàu, tranh cãi giành phần thắng
141	論破	ろんぱ	★★★	bác bỏ, tranh cãi giành phần thắng
142	費用	ひよう	★★★	phí sử dụng, chi phí
143	学費	がくひ	★★★	học phí
144	経費	けいひ	★★★	kinh phí
145	実費	じっぴ	★★★	chi phí thực
146	出費	しゅっぴ	★★★	chi phí, phí tổn
147	消費	しょうひ	★★★	tiêu dùng, tiêu thụ
148	浪費	ろうひ	★★★	lãng phí

BÀI 26 ----------

1	不況	ふきょう	★★★	kinh doanh trì trệ, kinh tế suy thoái
2	不在	ふざい	★★★	vắng mặt, không có ở nhà
3	不順	ふじゅん	★★★	không theo quy luật
4	不信	ふしん	★★★	không tín nhiệm, không giữ chữ tín
5	不振	ふしん	★★★	không thuận lợi
6	不調	ふちょう	★★★	hỏng hóc, trục trặc
7	不定	ふてい	★★★	bất định
8	不動	ふどう	★★★	bất động

9	不備	ふび	★★★	không đầy đủ, chưa hoàn chỉnh
10	不明	ふめい	★★★	không rõ ràng
11	不良	ふりょう	★★★	không tốt
12	不和	ふわ	★★★	bất hòa
13	保険	ほけん	★★★	bảo hiểm
14	保養	ほよう	★★★	bảo dưỡng
15	保育	ほいく	★★★	nuôi dạy
16	保温	ほおん	★★★	giữ ấm
17	保管	ほかん	★★★	bảo quản
18	保護	ほご	★★★	bảo hộ
19	保守	ほしゅ	★★★	giữ gìn, duy trì, bảo thủ
20	保証	ほしょう	★★★	bảo hành, đảm bảo
21	保障	ほしょう	★★★	bồi thường, bảo đảm
22	保存	ほぞん	★★★	bảo tồn, lưu lại
23	保留	ほりゅう	★★★	bảo lưu
24	確保	かくほ	★★★	nắm chắc, giữ vững
25	担保	たんぽ	★★★	đảm bảo, khoản thế chấp
26	補欠	ほけつ	★★★	bổ khuyết
27	補講	ほこう	★★★	dạy bù
28	候補	こうほ	★★★	ứng cử
29	補給	ほきゅう	★★★	cung cấp thêm
30	補強	ほきょう	★★★	tăng cường
31	補佐	ほさ	★★★	trợ lý, phụ tá
32	補習	ほしゅう	★★★	học bù
33	補充	ほじゅう	★★★	bổ sung
34	補助	ほじょ	★★★	bổ trợ, trợ cấp
35	補償	ほしょう	★★★	bồi thường
36	補正	ほせい	★★★	sửa sai, kiểm tra
37	補足	ほそく	★★★	bổ sung
38	補導	ほどう	★★★	chỉ dẫn, giám hộ
39	未開	みかい	★★★	chưa khai hóa, hoang dã, không văn minh

40	未婚	みこん	★★★	chưa kết hôn
41	未遂	みすい	★★★	chưa hoàn thành, chưa phạm (tội)
42	未知	みち	★★★	chưa biết
43	未定	みてい	★★★	chưa quyết định
44	未明	みめい	★★★	rạng sáng, tờ mờ sáng
45	未練	みれん	★★★	lưu luyến, tiếc nuối
46	無事	ぶじ	★★★	bình an vô sự
47	無難	ぶなん	★★★	chấp nhận được, bình yên vô sự
48	無縁	むえん	★★★	không liên quan
49	無期	むき	★★★	mập mờ, không hạn định
50	無効	むこう	★★★	không hiệu quả, vô hiệu lực
51	無言	むごん	★★★	im lặng, không nói
52	無罪	むざい	★★★	vô tội
53	無実	むじつ	★★★	vô tội, ngây thơ
54	無償	むしょう	★★★	không bồi thường
55	無常	むじょう	★★★	vô thường, dễ thay đổi
56	無職	むしょく	★★★	không có việc làm, thất nghiệp
57	無人	むじん	★★★	không có người, thiếu nhân lực
58	無線	むせん	★★★	vô tuyến, không dây
59	無断	むだん	★★★	không phép, không báo trước
60	無茶	むちゃ	★★★	quá đáng, không có tri thức, không biết
61	無敵	むてき	★★★	không địch thủ, không có đối thủ
62	無念	むねん	★★★	phiền muộn, buồn chán
63	無名	むめい	★★★	không tên, vô danh tiểu tốt
64	無用	むよう	★★★	vô dụng
65	無計画	むけいかく	★★★	không có kế hoạch rõ ràng
66	皆無	かいむ	★★★	chẳng có gì, hoàn toàn, tất cả
67	模擬	もぎ	★★★	mô phỏng, nhái
68	模型	もけい	★★★	mô hình
69	模範	もはん	★★★	mô phạm
70	模様	もよう	★★★	hoa văn

71	規模	きぼ	★★★	quy mô
72	模索	もさく	★★★	dò dẫm
73	模倣	もほう	★★★	mô phỏng, bắt chước
74	理屈	りくつ	★★★	lôgic, lý thuyết, lý do
75	理性	りせい	★★★	lý tính
76	理想	りそう	★★★	lý tưởng
77	理念	りねん	★★★	triết lý
78	理論	りろん	★★★	lý luận
79	義理	ぎり	★★★	tình nghĩa
80	心理	しんり	★★★	tâm lý
81	倫理	りんり	★★★	đạo đức, luân lý
82	論理	ろんり	★★★	tính lô gic
83	合理的	ごうりてき	★★★	hợp lý
84	不条理	ふじょうり	★★★	vô lý, phi lý
85	管理	かんり	★★★	quản lý
86	不慮	ふりょ	★★★	không ngờ, không đoán trước
87	遠慮	えんりょ	★★★	khách sáo, ngại ngùng
88	考慮	こうりょ	★★★	suy xét, cân nhắc
89	配慮	はいりょ	★★★	để ý, quan tâm
90	異議	いぎ	★★	phản đối, kháng nghị
91	異見	いけん	★★	ý kiến khác nhau
92	異状	いじょう	★★	trạng thái khác thường
93	異性	いせい	★★	khác phái, khác tính chất
94	異端	いたん	★★	dị giáo, tà giáo, không chính thống
95	異変	いへん	★★	thay đổi khác thường, bất thường
96	異例	いれい	★★	chưa có tiền lệ, hiếm gặp, lạ
97	異論	いろん	★★	ý kiến riêng, ý kiến khác
98	奇異	きい	★★	kì quặc, kì dị
99	大同小異	だいどうしょうい	★★	như nhau, chẳng khác gì nhau
100	異動	いどう	★★	dời chỗ
101	変異	へんい	★★	biến dị, thay đổi khác thường

102	移民	いみん	★★	di dân
103	移行	いこう	★★	di trú, chuyển tiếp
104	移住	いじゅう	★★	di trú
105	移植	いしょく	★★	cấy ghép
106	転移	てんい	★★	di chuyển, chuyển đổi
107	推移	すいい	★★	chuyển tiếp, quá độ
108	遺骨	いこつ	★★	tro cốt, hài cốt
109	遺産	いさん	★★	di sản
110	遺書	いしょ	★★	di thư, di chúc
111	遺跡	いせき	★★	di tích
112	遺族	いぞく	★★	gia quyến (người đã mất)
113	遺体	いたい	★★	thi hài
114	後遺症	こういしょう	★★	hậu di chứng
115	遺伝	いでん	★★	di truyền
116	下級	かきゅう	★★	hạ cấp, tầng lớp thấp kém
117	下限	かげん	★★	giới hạn dưới, cận dưới đúng
118	下層	かそう	★★	tầng dưới, giai cấp dưới
119	下流	かりゅう	★★	giai cấp thấp, dưới sông
120	下痢	げり	★★	tiêu chảy
121	天下	てんか	★★	khắp thế giới, quyền cai trị
122	部下	ぶか	★★	cấp dưới
123	門下	もんか	★★	môn hạ, học trò
124	廊下	ろうか	★★	hành lang, lối dẫn vào trong nhà
125	下山	げざん	★★	xuống núi
126	下落	げらく	★★	sụt giảm
127	上下	じょうげ	★★	trên và dưới, cấp trên và cấp dưới, một bộ
128	火災	かさい	★★	hỏa hoạn
129	火星	かせい	★★	sao Hỏa
130	火葬	かそう	★★	hỏa táng, thiêu
131	火薬	かやく	★★	thuốc pháo, thuốc nổ
132	火力	かりょく	★★	hỏa lực

133	出火	しゅっか	★★	bốc lửa, xảy ra hỏa hoạn
134	点火	てんか	★★	châm lửa, đánh lửa
135	噴火	ふんか	★★	phun lửa
136	放火	ほうか	★★	đốt phá, phóng hỏa

BÀI 27

1	機関	きかん	★★	cơ quan
2	機器	きき	★★	thiết bị, máy móc
3	機構	きこう	★★	cơ cấu
4	機材	きざい	★★	máy móc và thiết bị
5	機種	きしゅ	★★	loại máy
6	機密	きみつ	★★	cơ mật, bí mật quan trọng
7	危機	きき	★★	khủng hoảng
8	時機	じき	★★	cơ hội, thời cơ
9	転機	てんき	★★	bước ngoặt
10	投機	とうき	★★	đầu cơ
11	動機	どうき	★★	động cơ
12	下記	かき	★★	viết phía dưới, dưới đây
13	手記	しゅき	★★	tự ghi chép (kinh nghiệm, cảm tưởng)
14	上記	じょうき	★★	viết bên trên, trên đây
15	伝記	でんき	★★	tiểu sử
16	簿記	ぼき	★★	làm sổ sách
17	記載	きさい	★★	ghi chép, viết
18	記述	きじゅつ	★★	viết mô tả
19	記帳	きちょう	★★	viết vào sổ, đăng kí vào sổ
20	記名	きめい	★★	điền tên, kí tên
21	暗記	あんき	★★	thuộc lòng

22	登記	とうき	★★	đăng kí
23	帰化	きか	★★	nhập quốc tịch, du nhập
24	帰京	ききょう	★★	về kinh đô, về Tokyo
25	帰省	きせい	★★	về quê
26	帰属	きぞく	★★	thuộc về
27	回帰	かいき	★★	hồi quy, quay trở lại
28	復帰	ふっき	★★	khôi phục, trở lại trạng thái ban đầu
29	偽善	ぎぜん	★★	đạo đức giả
30	偽名	ぎめい	★★	mạo danh
31	虚偽	きょぎ	★★	giả dối, sai sự thật
32	真偽	しんぎ	★★	thật và giả
33	偽装	ぎそう	★★	ngụy trang, cải trang
34	偽造	ぎぞう	★★	ngụy tạo, giả mạo
35	苦境	くきょう	★★	tình thế khó khăn
36	苦渋	くじゅう	★★	đau khổ, gay go
37	苦情	くじょう	★★	than phiền, phàn nàn, nỗi khổ
38	苦笑	くしょう	★★	cười gượng, cười chua chát
39	苦戦	くせん	★★	chiến đấu gian khổ, cuộc chiến vất vả
40	苦悩	くのう	★★	khổ tâm
41	語彙	ごい	★★	từ vựng
42	語幹	ごかん	★★	gốc từ, chủ tố
43	語句	ごく	★★	cụm từ ngữ
44	語源	ごげん	★★	nguồn gốc của từ
45	語順	ごじゅん	★★	trật tự từ ngữ
46	語尾	ごび	★★	vĩ tố, âm cuối, chữ tận cùng
47	私益	しえき	★★	tư lợi, lợi ích cá nhân
48	私語	しご	★★	nói chuyện riêng, thì thầm
49	私費	しひ	★★	tự trả tiền
50	私服	しふく	★★	thường phục
51	私物	しぶつ	★★	đồ của mình
52	私用	しよう	★★	công việc riêng, sử dụng cho mình

53	私有	しゆう	★★	tư hữu, sở hữu cá nhân
54	公私混同	こうしこんどう	★★	công tư lẫn lộn
55	資格	しかく	★★	tư cách, năng lực, bằng cấp
56	資金	しきん	★★	tiền vốn
57	資材	しざい	★★	vật liệu, nguyên liệu
58	資産	しさん	★★	tài sản, của cải
59	資質	ししつ	★★	tư chất, tài năng bẩm sinh
60	資本	しほん	★★	tư bản, vốn
61	資料	しりょう	★★	tư liệu
62	物資	ぶっし	★★	vật tư, nguồn cung
63	増資	ぞうし	★★	tăng vốn
64	投資	とうし	★★	đầu tư
65	指針	ししん	★★	hướng dẫn, chỉ đạo, phương châm
66	指紋	しもん	★★	dấu vân tay
67	指揮	しき	★★	chỉ huy
68	指摘	してき	★★	chỉ trích
69	指名	しめい	★★	chỉ định, bổ nhiệm
70	指令	しれい	★★	chỉ thị, mệnh lệnh
71	指図	さしず	★★	chỉ dẫn, ra lệnh
72	死因	しいん	★★	nguyên nhân chết
73	死角	しかく	★★	góc chết, phạm vi không nhìn thấy
74	死刑	しけい	★★	tử hình
75	死語	しご	★★	từ lỗi thời, tử ngữ
76	生死	せいし	★★	sống và chết
77	必死	ひっし	★★	trối chết, quyết tử
78	瀕死	ひんし	★★	sắp chết, hấp hối
79	死別	しべつ	★★	sinh ly tử biệt
80	餓死	がし	★★	chết đói
81	溺死	できし	★★	chết đuối
82	凍死	とうし	★★	chết cóng
83	時価	じか	★★	giá hiện tại, giá thị trường

84	時下	じか	★★	thời nay
85	時期	じき	★★	thời kì
86	時給	じきゅう	★★	lương theo giờ
87	時効	じこう	★★	thời hiệu, thời hạn hiệu lực
88	時差	じさ	★★	chênh lệch giờ
89	時点	じてん	★★	thời điểm
90	瞬時	しゅんじ	★★	khoảnh khắc, trong nháy mắt
91	常時	じょうじ	★★	luôn luôn, thường thường
92	随時	ずいじ	★★	bất cứ lúc nào
93	即時	そくじ	★★	tức thì
94	当時	とうじ	★★	lúc bấy giờ
95	事業	じぎょう	★★	công việc, hoạt động kinh doanh
96	事後	じご	★★	xảy ra sau đó
97	事項	じこう	★★	điều khoản, mục
98	事情	じじょう	★★	sự tình, lý do
99	事前	じぜん	★★	trước khi (xảy ra, tiến hành)
100	事態	じたい	★★	tình hình
101	事例	じれい	★★	trường hợp
102	刑事	けいじ	★★	hình sự
103	人事	じんじ	★★	nhân sự
104	知事	ちじ	★★	người đứng đầu tỉnh thành
105	判事	はんじ	★★	phán xét, quan tòa, thẩm phán
106	自我	じが	★★	tự mình
107	自己	じこ	★★	tự mình
108	自体	じたい	★★	tự bản thân
109	自伝	じでん	★★	hồi kí, tự truyện
110	自費	じひ	★★	tự trả tiền
111	自力	じりき	★★	tự lực
112	各自	かくじ	★★	từng cái, mỗi cá nhân
113	独自	どくじ	★★	độc đáo, khác biệt
114	自営	じえい	★★	tự kinh doanh

115	自覚	じかく	★★	tự giác
116	自活	じかつ	★★	sống độc lập
117	自首	じしゅ	★★	tự thú
118	自粛	じしゅく	★★	cẩn thận lời nói việc làm
119	自炊	じすい	★★	tự nấu
120	自制	じせい	★★	tự kiềm chế
121	自重	じちょう	★★	tự trọng
122	自転	じてん	★★	tự xoay chuyển, luân chuyển
123	自白	じはく	★★	tự bạch, thổ lộ, thú nhận
124	自爆	じばく	★★	tự hủy, tự phát nổ
125	自負	じふ	★★	tự phụ, kiêu ngạo
126	自慢	じまん	★★	tự mãn
127	自滅	じめつ	★★	tự diệt, tự tử
128	自立	じりつ	★★	tự lập
129	樹氷	じゅひょう	★★	sương muối
130	樹木	じゅもく	★★	lùm cây
131	樹林	じゅりん	★★	rừng, thảm rừng
132	樹齢	じゅれい	★★	tuổi của cây
133	樹立	じゅりつ	★★	thành lập
134	受給	じゅきゅう	★★	nhận sự cung cấp, thụ hưởng
135	受講	じゅこう	★★	tham gia lớp học
136	受信	じゅしん	★★	nhận tín hiệu, nhận thư
137	受精	じゅせい	★★	thụ tinh
138	受注	じゅちゅう	★★	nhận đơn đặt hàng
139	授与	じゅよ	★★	trao tặng
140	受容	じゅよう	★★	thu nhận, nhận vào
141	受理	じゅり	★★	thụ lý, tiếp nhận
142	受領	じゅりょう	★★	nhận lãnh
143	伝授	でんじゅ	★★	truyền dạy
144	拝受	はいじゅ	★★	nhận lấy (khiêm tốn)
145	所在	しょざい	★★	nơi chốn, hành vi

146	所存	しょぞん	★★	suy nghĩ, ý kiến
147	所長	しょちょう	★★	sở trưởng
148	所定	しょてい	★★	được quy định
149	所得	しょとく	★★	thu nhập
150	所用	しょよう	★★	sử dụng, công chuyện
151	急所	きゅうしょ	★★	điểm quan trọng, điểm hiểm yếu
152	局所	きょくしょ	★★	cục bộ, một phần
153	名所	めいしょ	★★	nơi nổi tiếng, danh lam
154	所持	しょじ	★★	sở hữu, tài sản
155	所属	しょぞく	★★	thuộc về
156	所有	しょゆう	★★	sở hữu
157	書簡	しょかん	★★	thư từ
158	書記	しょき	★★	ghi chép, thư kí
159	書式	しょしき	★★	mẫu đơn, cách viết đơn
160	書評	しょひょう	★★	mẫu viết đơn, cách viết đơn
161	遺書	いしょ	★★	di thư, di chúc
162	秘書	ひしょ	★★	thư kí
163	清書	せいしょ	★★	phê bình sách, điểm sách
164	投書	とうしょ	★★	bản sao rõ, chép vào bản sạch

BÀI 28

1	除外	じょがい	★★	ngoại trừ
2	除去	じょきょ	★★	loại trừ
3	除湿	じょしつ	★★	làm khô không khí, hút ẩm
4	除籍	じょせき	★★	loại bỏ tên (hộ tịch, danh sách)
5	除雪	じょせつ	★★	xúc tuyết, dọn tuyết
6	控除	こうじょ	★★	khấu trừ
7	切除	せつじょ	★★	cắt bỏ (khối u, …)
8	排除	はいじょ	★★	bài trừ, thủ tiêu, loại bỏ

9	序盤	じょばん	★★	lượt chơi mở màn
10	序文	じょぶん	★★	lời nói đầu, lời tựa (sách,…)
11	序列	じょれつ	★★	trật tự, thứ bậc
12	序論	じょろん	★★	đoạn mào đầu, phần mở đầu
13	順序	じゅんじょ	★★	thứ tự
14	秩序	ちつじょ	★★	trật tự
15	図案	ずあん	★★	mẫu thiết kế, đồ thị
16	図解	ずかい	★★	diễn giải bằng hình, minh họa bằng đồ thị
17	図式	ずしき	★★	giản đồ, dưới dạng biểu đồ
18	図面	ずめん	★★	bản vẽ
19	絵図	えず	★★	biểu đồ tranh
20	構図	こうず	★★	hợp thành, kết cấu
21	図示	ずし	★★	đồ thị, biểu hiện
22	意図	いと	★★	ý đồ, mục đích, ý định
23	世紀	せいき	★★	thế kỉ
24	世間	せけん	★★	thế gian
25	世相	せそう	★★	tình hình xã hội
26	世帯	せたい	★★	thế hệ, đơn vị gia đình
27	世代	せだい	★★	thế hệ
28	世論	よろん／せろん	★★	dư luận, công luận
29	後世	こうせい	★★	hậu thế , thế hệ sau
30	前世	ぜんせ	★★	thế hệ trước
31	世襲	せしゅう	★★	thừa kế, kế vị
32	出世	しゅっせ	★★	thăng tiến, thành công trong sự nghiệp
33	打撃	だげき	★★	cú bạt, cú đánh
34	打撲	だぼく	★★	vết thâm tím
35	打開	だかい	★★	công phá, vượt qua
36	打診	だしん	★★	gõ (chẩn đoán bệnh), dọ ý
37	打倒	だとう	★★	đánh đổ, đánh bại
38	打破	だは	★★	phá vỡ
39	殴打	おうだ	★★	ẩu đả, đánh nhau

40	連打	れんだ	★★	đánh tới tấp, gõ (bàn phím) liên tục
41	地階	ちかい	★★	tầng hầm
42	地学	ちがく	★★	khoa học địa chất
43	地上	ちじょう	★★	trên mặt đất, trên đời
44	地勢	ちせい	★★	địa thế
45	地相	ちそう	★★	hình dạng đất đai
46	地中	ちちゅう	★★	trong lòng đất
47	地蔵	じぞう	★★	Địa Tạng Bồ tát
48	地雷	じらい	★★	mìn, địa lôi
49	宅地	たくち	★★	đất xây nhà
50	陸地	りくち	★★	đất liền
51	実地訓練	じっちくんれん	★★	đào tạo theo kiểu vừa học vừa làm thực tế (OJT)
52	土器	どき	★★	đồ gốm, đồ làm bằng đất nung
53	土壌	どじょう	★★	thổ nhưỡng, đất đai
54	土台	どだい	★★	nền đất, nền tảng
55	土俵	どひょう	★★	vòng tròn thi đấu sumo, võ đài
56	土木	どぼく	★★	đất và cây, công trình dân dụng
57	郷土	きょうど	★★	quê hương, địa phương, vùng miền
58	国土	こくど	★★	quốc thổ, lãnh thổ quốc gia
59	風土	ふうど	★★	phong thổ, đặc thù
60	本土	ほんど	★★	quê nhà
61	比重	ひじゅう	★★	tỉ trọng, trọng lượng riêng
62	比率	ひりつ	★★	tỉ lệ
63	比喩	ひゆ	★★	so sánh, ví von
64	比例	ひれい	★★	tỉ lệ, đưa ví dụ để so sánh
65	対比	たいひ	★★	so sánh đối chiếu
66	正比	例せいひれい	★★	tỉ lệ thuận
67	反比	例はんぴれい	★★	tỉ lệ nghịch
68	微動	びどう	★★	chuyển động nhỏ, quay chậm, bất động
69	微熱	びねつ	★★	sốt nhẹ
70	微妙	びみょう	★★	tinh tế, khó diễn tả, nhạy cảm

71	微量	びりょう	★★	vi lượng, lượng nhỏ
72	微塵	みじん	★★	mảnh nhỏ, li ti
73	微笑	びしょう	★★	mỉm cười
74	母音	ぼいん	★★	nguyên âm
75	母系	ぼけい	★★	mẫu hệ
76	母語	ぼご	★★	tiếng mẹ đẻ
77	母校	ぼこう	★★	trường xưa, trường tôi
78	母国	ぼこく	★★	đất nước tôi
79	母性	ぼせい	★★	tình mẹ, thiên chức làm mẹ
80	母体	ぼたい	★★	cơ thể người mẹ, tử cung, dạ con
81	母胎	ぼたい	★★	thai mẹ, nhau thai
82	義母	ぎぼ	★★	mẹ nuôi
83	継母	けいぼ	★★	kế mẫu, mẹ kế
84	夜勤	やきん	★★	làm việc ban đêm
85	夜景	やけい	★★	cảnh về đêm
86	夜食	やしょく	★★	bữa tối, bữa phụ sau bữa tối, ăn tối
87	夜分	やぶん	★★	đêm, tối, khuya
88	初夜	しょや	★★	đêm tân hôn
89	深夜	しんや	★★	đêm khuya
90	日夜	にちや	★★	ngày đêm
91	連夜	れんや	★★	hàng đêm
92	野外	やがい	★★	dã ngoại, ngoài trời
93	野獣	やじゅう	★★	dã thú, thú hoang dã
94	野心	やしん	★★	dã tâm
95	野生	やせい	★★	sinh trưởng hoang dã
96	野鳥	やちょう	★★	chim hoang dã
97	野党	やとう	★★	đảng phản đối
98	原野	げんや	★★	đất hoang
99	荒野	こうや	★★	đất bỏ hoang
100	視野	しや	★★	tầm nhìn, tầm hiểu biết
101	分野	ぶんや	★★	lĩnh vực

102	余暇	よか	★★	rảnh rỗi
103	余興	よきょう	★★	biểu diễn văn nghệ góp vui
104	余剰	よじょう	★★	thặng dư
105	余談	よだん	★★	chuyện bên lề
106	余地	よち	★★	đất trống
107	余白	よはく	★★	phần để trống
108	余命	よめい	★★	cuộc đời còn lại
109	予断	よだん	★★	đoán trước
110	猶予	ゆうよ	★★	gia hạn, trì hoãn
111	予感	よかん	★★	dự cảm
112	予言	よげん	★★	nói trước, điềm báo trước
113	予告	よこく	★★	thông báo trước, cảnh báo
114	予想	よそう	★★	dự báo, tiên đoán
115	利子	りし	★★	lãi tức, tiền lời
116	利潤	りじゅん	★★	lợi nhuận
117	利息	りそく	★★	lợi tức
118	利点	りてん	★★	điểm có lợi
119	営利	えいり	★★	thương mại, hoạt động kiếm lời
120	権利	けんり	★★	quyền lợi
121	路地	ろじ	★★	đường đi
122	路上	ろじょう	★★	trên đường, dọc đường
123	路線	ろせん	★★	tuyến đường, tuyến giao thông
124	路面	ろめん	★★	mặt đường
125	岐路	きろ	★★	bước ngoặt, điểm chia cắt
126	和式	わしき	★★	kiểu Nhật
127	和食	わしょく	★★	món Nhật
128	和風	わふう	★★	phong cách Nhật
129	和文	わぶん	★★	chữ Nhật, văn bằng tiếng Nhật
130	和平	わへい	★★	hòa bình, làm lành, khí hậu ôn hòa
131	和訳	わやく	★★	dịch sang tiếng Nhật
132	温和	おんわ	★★	ôn hòa (thời tiết, tính cách)

133	親和	しんわ	★★	hòa hợp, tương thích
134	不和	ふわ	★★	bất hòa
135	和解	わかい	★★	hòa giải, làm lành
136	緩和	かんわ	★★	làm dịu, nới lỏng
137	調和	ちょうわ	★★	điều hòa
138	飽和	ほうわ	★★	bão hòa

BÀI 29 ----------

1	維持	するいじする	★	duy trì
2	繊維	せんい	★	sợi, chất xơ
3	委託	するいたくする	★	ủy thác
4	委任	するいにんする	★	ủy nhiệm
5	委細	いさい	★	chi tiết, tường tận
6	違反	するいはんする	★	vi phạm
7	違法	いほう	★	phạm luật, trái phép
8	衣装	いしょう	★	trang phục
9	衣料	いりょう	★	quần áo, chất liệu may
10	衣類	いるい	★	quần áo
11	依存	するいぞんする	★	dựa vào, phụ thuộc
12	依頼	するいらいする	★	nhờ cậy, yêu cầu
13	威力	いりょく	★	sức mạnh, uy lực
14	威厳	いげん	★	uy nghiêm
15	汚染する	おせんする	★	ô nhiễm
16	汚職	おしょく	★	tham ô, tham nhũng
17	汚点	おてん	★	chỗ dơ, vết nhơ
18	架空	かくう	★	hư cấu, tưởng tượng
19	高架	こうか	★	đưa lên cao, nâng lên cao
20	化繊	かせん	★	sợi tổng hợp
21	化合	かごう	★	hợp chất hóa học

22	企画する	きかくする	★	kế hoạch
23	企業	きぎょう	★	xí nghiệp
24	危害	きがい	★	nguy hại
25	危機	きき	★	khủng hoảng
26	危惧する	きぐする	★	sợ sệt
27	器官	きかん	★	cơ quan, bộ máy
28	器材	きざい	★	thiết bị, máy móc
29	期日	きじつ	★	ngày đến hạn, ngày đã định
30	期末	きまつ	★	cuối kì
31	義務	ぎむ	★	nghĩa vụ
32	犠牲	ぎせい	★	hy sinh
33	儀式	ぎしき	★	nghi thức
34	既婚	きこん	★	đã kết hôn
35	既成	きせい	★	làm sẵn, đã rồi
36	既存	きそん	★	đã tồn tại
37	既知	きち	★	đã biết rồi
38	寄生	きせい	★	sống kí sinh, sống bám
39	寄贈	きぞう	★	tặng, biếu
40	寄附／寄付	きふ	★	tặng cho, quyên góp
41	寄与	きよ	★	đóng góp
42	拒否する	きょひする	★	cự tuyệt, bác bỏ
43	拒絶する	きょぜつする	★	cự tuyệt
44	区間	くかん	★	khoảng cách, khoảng đoạn (toán)
45	区画	くかく	★	khu đất, ngăn chia
46	誇張する	こちょうする	★	khoa trương, phóng đại
47	誇示する	こじする	★	phô trương
48	固有	こゆう	★	có từ trước, sẵn có
49	固定する	こていする	★	cố định
50	固執する	こしつする	★	cố chấp
51	個性	こせい	★	cá tính
52	個別	こべつ	★	cá biệt

53	差額	さがく	★	khoản còn lại, khoản dư
54	差異	さい	★	sự sai khác
55	砂漠	さばく	★	sa mạc
56	砂丘	さきゅう	★	đồi cát, đụn cát
57	作用する	さようする	★	tác dụng
58	作動する	さどうする	★	tác động
59	査察する	ささつする	★	thị sát, điều tra thực tế
60	査定する	さていする	★	đánh giá, thẩm định, định giá
61	査証	さしょう	★	thị thực, visa
62	座標	ざひょう	★	tọa độ
63	座礁	ざしょう	★	mắc cạn (tàu thuyền)
64	思考する	しこうする	★	suy nghĩ
65	試行する	しこうする	★	thử nghiệm
66	試練	しれん	★	thử thách
67	施行する	しこうする	★	thực hiện, thi hành
68	施設	しせつ	★	thiết bị, cơ sở vật chất
69	志向する	しこうする	★	chí hướng
70	志望する	しぼうする	★	nguyện vọng
71	志願する	しがんする	★	nguyện ước, kì vọng
72	支持する	しじする	★	nâng đỡ, duy trì
73	支援する	しえんする	★	hỗ trợ, chi viện
74	支店	してん	★	cửa hàng chi nhánh
75	始末する	しまつする	★	xếp gọn gàng, tiết kiệm
76	始発	しはつ	★	khởi hành đầu tiên, chuyến đầu
77	紙幣	しへい	★	tiền giấy
78	紙上	しじょう	★	trên báo, mặt giấy
79	紙面	しめん	★	mặt báo, mặt giấy, thư
80	史跡	しせき	★	di tích lịch sử
81	史料	しりょう	★	tư liệu lịch sử
82	社交	しゃこう	★	xã giao, hòa đồng, thích giao du
83	社宅	しゃたく	★	kí túc xá công ty

84	謝罪する	しゃざいする	★	tạ tội
85	謝絶する	しゃぜつする	★	cự tuyệt, từ chối
86	謝礼する	しゃれいする	★	tạ lễ
87	射撃する	しゃげきする	★	bắn súng, làm nổ
88	斜面	しゃめん	★	mặt nghiêng
89	斜線	しゃせん	★	đường xiên, đường chéo
90	取材する	しゅざいする	★	lấy tin tức
91	取得する	しゅとくする	★	thu được, nhận được
92	修行する	しゅぎょうする	★	tu nghiệp, tu hành
93	修業する	しゅぎょうする	★	tu nghiệp
94	首脳	しゅのう	★	đầu não, người đứng đầu
95	首相	しゅしょう	★	thủ tướng
96	首位	しゅい	★	vị trí đứng đầu
97	首席	しゅせき	★	thủ khoa
98	手芸	しゅげい	★	thủ công (thêu thùa, đan lát,…)
99	手法	しゅほう	★	kĩ xảo, cách làm (tác phẩm nghệ thuật)
100	手話	しゅわ	★	ra dấu, ngôn ngữ kí hiệu
101	守備	しゅび	★	bảo vệ, trấn thủ
102	守衛	しゅえい	★	cảnh vệ, bảo vệ
103	趣旨	しゅし	★	ý định, ý chính
104	要旨	ようし	★	ý chính, nội dung chủ yếu
105	諸君	しょくん	★	quý vị, các bạn
106	諸国	しょこく	★	các nước
107	諸島	しょとう	★	quần đảo
108	庶民	しょみん	★	dân thường
109	庶務	しょむ	★	tổng vụ
110	助言する	じょげんする	★	khuyên bảo
111	助長する	じょちょうする	★	giúp sức, xúc tiến
112	是正する	ぜせいする	★	sửa cho đúng, làm cho ngay ngắn
113	是認する	ぜにんする	★	tán thành, chấp nhận
114	阻止する	そしする	★	cản trở, chướng ngại

115	阻害する	そがいする	★	cản trở, trở ngại
116	多額	たがく	★	khoản tiền lớn
117	多数	たすう	★	đa số
118	多量	たりょう	★	lượng lớn, lượng nhiều
119	多発する	たはつする	★	xảy ra thường, nhiều lần xảy ra
120	過多	かた	★	quá nhiều
121	最多	さいた	★	nhiều nhất
122	雑多	ざった	★	pha tạp
123	妥協する	だきょうする	★	thỏa hiệp
124	妥結する	だけつする	★	thỏa thuận
125	妥当	だとう	★	thỏa đáng, chính đáng
126	地形	ちけい	★	địa hình
127	地価	ちか	★	giá đất
128	知性	ちせい	★	trí năng, sự hiểu biết
129	知覚する	ちかくする	★	nhận biết được, nhận thức
130	知力	ちりょく	★	năng lực hiểu biết
131	治安	ちあん	★	trị an
132	治療する	ちりょうする	★	điều trị
133	治癒する	ちゆする	★	chữa trị
134	派遣する	はけんする	★	phái cử
135	派生する	はせいする	★	phái sinh, bắt nguồn từ
136	派閥	はばつ	★	bè phái
137	避難する	ひなんする	★	lánh nạn, tị nạn
138	避暑	ひしょ	★	tránh nóng
139	非難する	ひなんする	★	chỉ trích, phê bình
140	非行	ひこう	★	việc làm xấu xa, hành vi không tốt
141	悲観	ひかん	★	bi quan
142	悲鳴	ひめい	★	thét, kêu gào
143	悲願する	ひがんする	★	khao khát cháy bỏng
144	否決する	ひけつする	★	phủ quyết
145	否認する	ひにんする	★	phủ nhận, từ chối

146	秘書	ひしょ	★	thư kí
147	秘訣	ひけつ	★	bí quyết
148	肥料	ひりょう	★	phân bón
149	肥大する	ひだいする	★	to lớn, phình trướng, nở to
150	肥満	ひまん	★	béo phì
151	疲労する	ひろうする	★	mệt mỏi
152	披露する	ひろうする	★	công khai, tuyên bố
153	普及する	ふきゅうする	★	phổ biến, phổ cập
154	普遍	ふへん	★	phổ quát, phổ biến
155	付録	ふろく	★	phụ lục
156	付随する	ふずいする	★	kèm theo
157	負担する	ふたんする	★	gánh vác
158	負傷する	ふしょうする	★	bị thương
159	負債	ふさい	★	mắc nợ
160	浮力	ふりょく	★	sức nổi, lực nổi
161	浮上する	ふじょうする	★	nổi lên, lên hạng, nổi bật
162	腐敗する	ふはいする	★	thối rữa, mục nát
163	腐食する	ふしょくする	★	ăn mòn
164	武装する	ぶそうする	★	trang bị vũ trang
165	武力	ぶりょく	★	vũ lực
166	部署	ぶしょ	★	cương vị
167	部門	ぶもん	★	hạng mục, loại
168	部落	ぶらく	★	bộ lạc
169	捕獲する	ほかくする	★	giành được, bắt được
170	捕鯨	ほげい	★	bắt cá voi
171	捕虜	ほりょ	★	tù binh
172	募集する	ぼしゅうする	★	chiêu mộ, tuyển mộ
173	募金する	ぼきんする	★	quyên góp tiền
174	摩擦する	まさつする	★	ma sát
175	麻痺する	まひする	★	tê liệt
176	麻酔	ますい	★	ma túy

177	麻薬	まやく	★	thuốc mê
178	魅力	みりょく	★	sức quyến rũ
179	魅了する	みりょうする	★	lôi cuốn, cuốn hút
180	魅惑する	みわくする	★	quyến rũ, mê hoặc
181	与党	よとう	★	đảng cầm quyền
182	預金	よきん	★	tiền gửi ngân hàng
183	露出する	ろしゅつする	★	phơi bày, trồi lên
184	露呈する	ろていする	★	bóc mẻ, tiết lộ
185	露店	ろてん	★	gian hàng, sạp bán hang

BÀI 30 ----------

1	安易	あんい	★★★	dễ dàng, đơn giản
2	安静	あんせい	★★★	an tĩnh
3	慰安	いあん	★★★	giải khuây
4	治安	ちあん	★★★	trị an
5	不安定	ふあんてい	★★★	không ổn định
6	安定	あんてい	★★★	ổn định
7	安眠	あんみん	★★★	ngủ yên, ngủ ngon
8	運河	うんが	★★★	kênh đào
9	運勢	うんせい	★★★	vận thế
10	運送	うんそう	★★★	vận chuyển, chuyên chở
11	運賃	うんちん	★★★	phí vận chuyển
12	運命	うんめい	★★★	vận mệnh
13	運輸	うんゆ	★★★	chuyên chở, vận tải
14	幸運	こううん	★★★	may mắn, vận may
15	不運	ふうん	★★★	kém may mắn, xúi quẩy
16	運営	うんえい	★★★	điều hành, quản lý
17	運休	うんきゅう	★★★	ngừng chuyên chở
18	運行	うんこう	★★★	vận hành

19	運搬	うんぱん	★★★	chuyên chở, vận chuyển
20	運用	うんよう	★★★	vận dụng
21	円滑	えんかつ	★★★	thuận lợi, trôi chảy
22	円形	えんけい	★★★	hình tròn
23	円満	えんまん	★★★	hòa thuận, viên mãn
24	一円	いちえん	★★★	tất cả, hoàn toàn, một yen
25	楕円	だえん	★★★	hình bầu dục, hình elip
26	完璧	かんぺき	★★★	hoàn hảo
27	未完	みかん	★★★	chưa hoàn thành
28	完結	かんけつ	★★★	kết thúc, hoàn thành
29	完売	かんばい	★★★	bán hết
30	完敗	かんぱい	★★★	thất bại hoàn toàn
31	完備	かんび	★★★	chuẩn bị xong
32	完了	かんりょう	★★★	hoàn thành, xong
33	補完	ほかん	★★★	bổ sung
34	観客	かんきゃく	★★★	khách tham quan
35	観衆	かんしゅう	★★★	người xem, khán giả
36	観点	かんてん	★★★	quan điểm
37	客観	きゃっかん	★★★	khách quan
38	主観	しゅかん	★★★	chủ quan
39	観察	かんさつ	★★★	quan sát
40	観賞	かんしょう	★★★	thưởng thức, ngắm nhìn
41	観戦	かんせん	★★★	quan sát tình hình chiến trận, xem (thi đấu)
42	観念	かんねん	★★★	quan niệm
43	悲観	ひかん	★★★	bi quan
44	楽観	らっかん	★★★	lạc quan
45	心情	しんじょう	★★★	tâm tình, tình cảm
46	心身	しんしん	★★★	thân tâm
47	心境	しんきょう	★★★	suy nghĩ trong lòng
48	心労	しんろう	★★★	lao tâm khổ tứ
49	心外	しんがい	★★★	không ngờ tới, buồn nản

50	心中	しんちゅう	★★★	trong lòng, nội tâm
51	肝心	かんじん	★★★	đặc biệt quan trọng, rất quan trọng
52	野心	やしん	★★★	dã tâm
53	感心	かんしん	★★★	thán phục
54	願書	がんしょ	★★★	lời xin, thỉnh cầu, đơn xin
55	願望	がんぼう	★★★	nguyện vọng
56	祈願	きがん	★★★	cầu khấn, nguyện cầu
57	懇願	こんがん	★★★	khấn nguyện
58	志願	しがん	★★★	ước nguyện, thỉnh cầu
59	出願	しゅつがん	★★★	nộp đơn xin
60	嘆願	たんがん	★★★	cầu xin, cầu khẩn
61	悲願	ひがん	★★★	ước muốn mãnh liệt, khao khát
62	権威	けんい	★★★	quyền uy
63	権限	けんげん	★★★	quyền hạn
64	権利	けんり	★★★	quyền lợi
65	権力	けんりょく	★★★	quyền lực
66	債権	さいけん	★★★	quyền lợi có được, số tiền thu nhận
67	主権	しゅけん	★★★	chủ quyền
68	人権	じんけん	★★★	nhân quyền
69	特権	とっけん	★★★	đặc quyền
70	利権	りけん	★★★	quyền lợi theo lợi ích, đặc nhượng
71	著作権	ちょさくけん	★★★	quyền tác giả, tác quyền
72	棄権	きけん	★★★	bỏ phiếu trắng
73	限界	げんかい	★★★	giới hạn
74	限度	げんど	★★★	hạn độ, phạm vi
75	期限	きげん	★★★	kì hạn
76	極限	きょくげん	★★★	cực hạn, giới hạn cuối cùng
77	権限	けんげん	★★★	quyền hạn
78	際限	さいげん	★★★	giới hạn
79	無限	むげん	★★★	vô hạn
80	門限	もんげん	★★★	giờ giới nghiêm

81	有限	ゆうげん	★★★	hữu hạn
82	限定	げんてい	★★★	hạn định
83	制限	せいげん	★★★	hạn chế, giới hạn
84	参道	さんどう	★★★	đường đi đến, lối vào tham bái (tự viện)
85	参照	さんしょう	★★★	tham chiếu
86	参上	さんじょう	★★★	đến thăm (tôn kính)
87	参拝	さんぱい	★★★	tham bái
88	降参	こうさん	★★★	đầu hàng, chịu khuất phục
89	進度	しんど	★★★	tiến độ
90	進路	しんろ	★★★	bước tiến, định hướng tương lai
91	進化	しんか	★★★	tiến hóa
92	進級	しんきゅう	★★★	lên cấp, lên lớp
93	進行	しんこう	★★★	tiến hành
94	進出	しんしゅつ	★★★	xuất tiến, tiến lên
95	進呈	しんてい	★★★	tặng, biếu
96	進展	しんてん	★★★	tiến triển, phát triển
97	進入	しんにゅう	★★★	xâm nhập, tiến vào
98	行進	こうしん	★★★	diễu hành, tuần hành
99	昇進	しょうしん	★★★	thăng tiến, thăng chức
100	推進	すいしん	★★★	thúc đẩy
101	選挙	せんきょ	★★★	bầu cử
102	選考	せんこう	★★★	tuyển lựa
103	選出	せんしゅつ	★★★	chọn ra
104	選定	せんてい	★★★	chọn lựa
105	選抜	せんばつ	★★★	tuyển chọn
106	抽選	ちゅうせん	★★★	rút thăm
107	当選	とうせん	★★★	đắc cử
108	落選	らくせん	★★★	không trúng cử
109	断固	だんこ	★★★	kiên định, quyết chí
110	断食	だんじき	★★★	nhịn đói, kiêng ăn
111	断熱	だんねつ	★★★	cách nhiệt

112	断片	だんぺん	★★★	mảnh vụn, miếng nhỏ
113	断面	だんめん	★★★	mặt cắt
114	不断	ふだん	★★★	không ngừng, do dự, không quyết đoán
115	断言	だんげん	★★★	xác nhận, khẳng định, nói chắc chắn
116	断絶	だんぜつ	★★★	đoạn tuyệt, cắt đứt, tuyệt tự
117	断念	だんねん	★★★	từ bỏ
118	決断	けつだん	★★★	quyết đoán, quyết định
119	遮断	しゃだん	★★★	ngắt, làm gián đoạn
120	診断	しんだん	★★★	chẩn đoán
121	切断	せつだん	★★★	chia cắt, lát cắt
122	中断	ちゅうだん	★★★	gián đoạn
123	判断	はんだん	★★★	phán đoán
124	分担	ぶんたん	★★★	gánh vác
125	油断	ゆだん	★★★	lơ đễnh, cẩu thả
126	念頭	ねんとう	★★★	trong đầu, trong lòng
127	念力	ねんりき	★★★	khả năng ghi nhớ, nhất tâm
128	概念	がいねん	★★★	khái niệm
129	執念	しゅうねん	★★★	tâm niệm, ghi khắc không quên
130	丹念	たんねん	★★★	cẩn trọng, chú ý đến những cái nhỏ nhặt
131	理念	りねん	★★★	triết lý
132	念願	ねんがん	★★★	tâm nguyện
133	観念	かんねん	★★★	quan niệm
134	反感	はんかん	★★★	phản cảm, ác cảm
135	反戦	はんせん	★★★	phản đối chiến tranh, chống chiến tranh
136	反則	はんそく	★★★	phạm luật, phạm quy tắc
137	反動	はんどう	★★★	dội lại, giật lùi, tác động ngược lại
138	反面	はんめん	★★★	mặt khác, một mặt thì... (mặt kia thì...)
139	違反	いはん	★★★	vi phạm
140	反響	はんきょう	★★★	âm vang, tiếng vang
141	反撃	はんげき	★★★	phản kích
142	反抗	はんこう	★★★	phản kháng

143	反射	はんしゃ	★★★	phản xạ
144	反芻	はんすう	★★★	(động vật) nhai lại
145	反省	はんせい	★★★	ngẫm lại mình, phản tỉnh
146	反応	はんのう	★★★	phản ứng
147	反発	はんぱつ	★★★	cự tuyệt, khước từ
148	反復	はんぷく	★★★	nhắc lại, lặp lại
149	反乱	はんらん	★★★	nổi loạn, nổi dậy
150	反論	はんろん	★★★	phản biện
151	返還	へんかん	★★★	hoản trả, trả lại, trở về
152	返却	へんきゃく	★★★	trả lại, hoàn trả
153	返金	へんきん	★★★	trả tiền đã mượn
154	返済	へんさい	★★★	trả tiền, thanh toán tiền
155	返信	へんしん	★★★	trả lời (thư từ)
156	返送	へんそう	★★★	trả về
157	返答	へんとう	★★★	trả lời, hồi đáp
158	返品	へんぴん	★★★	trả lại sản phẩm
159	便箋	びんせん	★★★	giấy viết thư
160	便覧	びんらん	★★★	cẩm nang
161	便宜	べんぎ	★★★	tiện nghi
162	穏便	おんびん	★★★	ôn hòa, tiết chế
163	方便	ほうべん	★★★	phương tiện
164	利便	りべん	★★★	tiện lợi, tiện nghi
165	便乗	びんじょう	★★★	đi nhờ xe, quá giang, thừa nước đục

BÀI 31

1	本国	ほんごく	★★★	quê hương, tổ quốc, đất nước mình
2	本質	ほんしつ	★★★	bản chất
3	本社	ほんしゃ	★★★	công ty mẹ
4	本心	ほんしん	★★★	thật tâm
5	本籍	ほんせき	★★★	nơi cư trú

6	本体	ほんたい	★★★	hình dạng thực sự, chủ thể, bản thể
7	本能	ほんのう	★★★	bản năng
8	本番	ほんばん	★★★	(buổi diễn, kì thi) thật, chính thức
9	本名	ほんみょう	★★★	tên thật
10	本命	ほんめい	★★★	có khả năng về nhất (trong cuộc đua)
11	本論	ほんろん	★★★	nghị luận chính
12	脚本	きゃくほん	★★★	kịch bản
13	原本	げんぽん	★★★	nguyên bản, bản gốc
14	根本	こんぽん	★★★	căn bản
15	資本	しほん	★★★	tư bản, vốn
16	手本	てほん	★★★	gương mẫu
17	見本	みほん	★★★	hàng mẫu, mẫu thử
18	満開	まんかい	★★★	nở rộ
19	満月	まんげつ	★★★	trăng tròn
20	満場	まんじょう	★★★	toàn thể mọi người trong hội trường
21	満室	まんしつ	★★★	kín phòng
22	満席	まんせき	★★★	kín chỗ
23	満潮	まんちょう	★★★	thủy triều dâng cao
24	満点	まんてん	★★★	điểm tuyệt đối
25	満杯	まんぱい	★★★	đầy ly
26	円満	えんまん	★★★	hòa thuận, viên mãn
27	未満	みまん	★★★	chưa đủ
28	満足	まんぞく	★★★	thỏa mãn, hài lòng
29	充満	じゅうまん	★★★	đầy tràn, no bụng
30	便覧	びんらん	★★★	cẩm nang
31	一覧	いちらん	★★★	nhìn lướt qua, khái lược
32	閲覧	えつらん	★★★	duyệt lãm
33	観覧	かんらん	★★★	tham quan
34	連休	れんきゅう	★★★	nghỉ dài ngày
35	連合	れんごう	★★★	liên hiệp
36	連日	れんじつ	★★★	nhiều ngày liền, ngày ngày

37	連中	れんちゅう	★★★	nhóm người, tụi
38	連邦	れんぽう	★★★	liên bang
39	連盟	れんめい	★★★	liên minh
40	連名	れんめい	★★★	liên danh, ghép tên
41	連夜	れんや	★★★	hàng đêm
42	国連	こくれん	★★★	quốc liên, liên hiệp quốc
43	連携	れんけい	★★★	hợp tác
44	連結	れんけつ	★★★	liên kết
45	連鎖	れんさ	★★★	chuỗi, dãy
46	連勝	れんしょう	★★★	thắng liên tục
47	連戦	れんせん	★★★	liên tục chiến đấu
48	連帯	れんたい	★★★	liên đới
49	連動	れんどう	★★★	truyền động
50	連覇	れんぱ	★★★	chiến thắng liên tiếp
51	連敗	れんぱい	★★★	thất bại liên tiếp
52	連発	れんぱつ	★★★	phát ra liên tục
53	関連	かんれん	★★★	liên quan
54	論点	ろんてん	★★★	luận điểm
55	論理	ろんり	★★★	tính lô gic
56	異論	いろん	★★★	ý kiến riêng, ý kiến khác
57	各論	かくろん	★★★	từng mục bàn luận
58	言論	げんろん	★★★	ngôn luận
59	持論	じろん	★★★	ý kiến riêng, ý kiến cá nhân
60	総論	そうろん	★★★	lý luận chung
61	世論	よろん	★★★	dư luận, công luận
62	論議	ろんぎ	★★★	nghị luận
63	論証	ろんしょう	★★★	luận chứng
64	論争	ろんそう	★★★	tranh luận
65	討論	とうろん	★★★	thảo luận
66	反論	はんろん	★★★	phản biện
67	暗号	あんごう	★★	ám hiệu, chữ kí hiệu

68	暗黒	あんこく	★★	đen thui, tăm tối
69	暗黙	あんもく	★★	thầm lặng
70	明暗	めいあん	★★	sáng tối, vui buồn, độ tương phản
71	暗殺	あんさつ	★★	ám sát
72	暗算	あんざん	★★	tính nhẩm
73	暗示	あんじ	★★	ám chỉ, gợi ý
74	音響	おんきょう	★★	âm hưởng
75	音声	おんせい	★★	giọng nói
76	音節	おんせつ	★★	âm tiết
77	音程	おんてい	★★	quãng (âm nhạc)
78	音量	おんりょう	★★	âm lượng
79	本音	ほんね	★★	thật lòng, lời nói xuất phát từ tâm
80	弱音	よわね	★★	âm thanh yếu ớt
81	音色	ねいろ	★★	âm sắc
82	音読	おんどく	★★	đọc thành tiếng, âm On
83	感触	かんしょく	★★	cảm xúc, cảm giác
84	感性	かんせい	★★	cảm nhận
85	感度	かんど	★★	khả năng cảm nhận, độ cảm quang
86	快感	かいかん	★★	cảm giác dễ chịu
87	鈍感	どんかん	★★	kém nhạy bén, đần thộn, không tinh
88	敏感	びんかん	★★	mẫn cảm, nhạy cảm
89	感化	かんか	★★	cảm giác dễ chịu
90	感染	かんせん	★★	lây nhiễm
91	感嘆	かんたん	★★	cảm thán
92	感知	かんち	★★	nhận biết, nhận thức
93	感電	かんでん	★★	nhiễm điện, điện giật, truyền điện
94	感銘	かんめい	★★	ấn tượng sâu sắc không thể nào quên
95	直感	ちょっかん	★★	trực cảm
96	関税	かんぜい	★★	thuế quan
97	関節	かんせつ	★★	khớp xương
98	関門	かんもん	★★	cổng kiểm soát, trạm kiểm soát

99	機関	きかん	★★	cơ quan
100	税関	ぜいかん	★★	trạm hải quan
101	難関	なんかん	★★	chướng ngại
102	関知	かんち	★★	biết rõ nội tình liên quan
103	関与	かんよ	★★	dính líu
104	元祖	がんそ	★★	tổ tiên, người sáng lập
105	元旦	がんたん	★★	sáng mùng 1
106	元年	がんねん	★★	năm đầu tiên bắt đầu một niên hiệu
107	元来	がんらい	★★	ngay từ đầu, vốn dĩ
108	元凶	げんきょう	★★	nguyên nhân chính, tên đầu sỏ
109	紀元	きげん	★★	kỉ nguyên
110	次元	じげん	★★	thứ nguyên, chiều
111	復元	ふくげん	★★	phục hồi, khôi phục
112	金髪	きんぱつ	★★	tóc vàng hoe
113	金利	きんり	★★	lợi tức, lãi suất
114	元金	がんきん	★★	tiền gốc, vốn ban đầu
115	基金	ききん	★★	tiền quỹ
116	敷金	しききん	★★	tiền cọc
117	礼金	れいきん	★★	tiền lễ lạt
118	借金し	ゃっきん	★★	khoản nợ, tiền vay
119	返金	へんきん	★★	trả tiền đã mượn
120	近海	きんかい	★★	biển gần bờ
121	近眼	きんがん	★★	cận thị, mắt cận, suy nghĩ thiển cận
122	近畿	きんき	★★	vùng Kinki
123	近況	きんきょう	★★	tình hình gần đây
124	近郊	きんこう	★★	vùng lân cận, ngoại ô
125	近視	きんし	★★	cận thị
126	近年	きんねん	★★	mấy năm nay, mấy năm gần đây
127	近隣	きんりん	★★	lân cận
128	付近	ふきん	★★	phụ cận
129	親近感	しんきんかん	★★	cảm giác thân quen

130	接近	せっきん	★★	tiếp cận, đến gần
131	検察	けんさつ	★★	kiểm xem có sai sót hay không, điều tra kĩ
132	検事	けんじ	★★	kiểm sát trưởng
133	検閲	けんえつ	★★	kiểm duyệt
134	検索	けんさく	★★	tìm kiếm
135	検証	けんしょう	★★	kiểm chứng
136	検診	けんしん	★★	kiểm tra sức khỏe
137	検定	けんてい	★★	kiểm định, kì thi chứng nhận
138	検討	けんとう	★★	xem xét, bàn bạc
139	検問	けんもん	★★	thẩm vấn
140	探検	たんけん	★★	thám hiểm
141	点検	てんけん	★★	kiểm tra chi tiết
142	現行	げんこう	★★	hiện hành
143	現地	げんち	★★	thực địa, tại địa phương
144	現像	げんぞう	★★	hiện tượng
145	現存	げんぞん	★★	hiện hữu, hiện tại
146	実現	じつげん	★★	thực hiện
147	体現	たいげん	★★	cụ thể hóa, thể hiện cụ thể
148	表現	ひょうげん	★★	biểu hiện

BÀI 32 ----------

1	幻影	げんえい	★★	ảo ảnh
2	幻覚	げんかく	★★	ảo giác
3	幻想	げんそう	★★	ảo tưởng
4	幻灯	げんとう	★★	đèn chiếu (của máy chiếu)
5	変幻自在	へんげんじざい	★★	tự do thay đổi, thoắt ẩn thoắt hiện
6	幻滅	げんめつ	★★	vỡ mộng
7	減収	げんしゅう	★★	thu hoạch giảm
8	減額	げんがく	★★	bút toán giảm, ghi bớt xuống
9	減給	げんきゅう	★★	giảm lương

10	減少	げんしょう	★★	giảm thiểu
11	減税	げんぜい	★★	giảm thuế
12	減点	げんてん	★★	giảm điểm
13	減免	げんめん	★★	miễn giảm
14	減量	げんりょう	★★	giảm về lượng
15	加減	かげん	★★	gia giảm, điều chỉnh
16	軽減	けいげん	★★	giảm nhẹ
17	激減	げきげん	★★	giảm đột ngột
18	削減	さくげん	★★	cắt giảm
19	増減	ぞうげん	★★	tăng giảm
20	原案	げんあん	★★	dự thảo, kế hoạch ban đầu
21	原価	げんか	★★	nguyên giá, giá vốn
22	原形	げんけい	★★	nguyên giá, giá vốn
23	原型	げんけい	★★	nguyên mẫu, mẫu ban đầu
24	原作	げんさく	★★	nguyên tác
25	原子	げんし	★★	nguyên tử
26	原書	げんしょ	★★	văn bản gốc
27	原則	げんそく	★★	nguyên tắc
28	原点	げんてん	★★	điểm ban đầu
29	原典	げんてん	★★	nguyên bản, bản gốc
30	原文	げんぶん	★★	nguyên văn
31	原油	げんゆ	★★	dầu thô
32	厳寒	げんかん	★★	lạnh cóng, giá rét
33	厳禁	げんきん	★★	nghiêm cấm
34	厳冬	げんとう	★★	mùa đông khắc nghiệt
35	厳罰	げんばつ	★★	xử phạt nghiêm
36	威厳	いげん	★★	uy nghiêm
37	尊厳	そんげん	★★	tôn nghiêm, uy nghi
38	厳守	げんしゅ	★★	tuân thủ nghiêm ngặt
39	厳選	げんせん	★★	tuyển chọn kĩ càng
40	根幹	こんかん	★★	thân và rễ, căn bản, căn nguyên

41	根気	こんき	★★	kiên nhẫn
42	根拠	こんきょ	★★	căn cứ, chứng cứ
43	根源	こんげん	★★	căn nguyên
44	根性	こんじょう	★★	bản tính
45	根底	こんてい	★★	căn cơ, nền tảng
46	根本	こんぽん	★★	căn bản
47	根元	ねもと	★★	rễ, gốc rễ, cơ bản
48	根絶	こんぜつ	★★	diệt trừ tận gốc
49	混血	こんけつ	★★	lai, lai căng
50	混沌	こんとん	★★	hỗn độn
51	混線	こんせん	★★	đường dây bị trục trặc, tín hiệu bị nhiễu
52	混同	こんどう	★★	lẫn lộn
53	混入	こんにゅう	★★	trộn chung
54	混迷	こんめい	★★	rối ren
55	混乱	こんらん	★★	hỗn loạn
56	山岳	さんがく	★★	núi non
57	山村	さんそん	★★	sơn thôn, thôn làng trên núi
58	山地	さんち	★★	vùng núi
59	山頂	さんちょう	★★	đỉnh núi
60	山腹	さんぷく	★★	sườn núi, sườn dốc
61	山脈	さんみゃく	★★	dãy núi
62	山麓	さんろく	★★	chân núi
63	火山	かざん	★★	núi lửa
64	高山	こうざん	★★	núi cao
65	氷山	ひょうざん	★★	núi băng trôi
66	山積	さんせき	★★	chất đống như núi
67	散文	さんぶん	★★	văn xuôi
68	散漫	さんまん	★★	tản mạn
69	散策	さんさく	★★	tản bộ, lang thang
70	散発	さんぱつ	★★	thỉnh thoảng, lác đác
71	散髪	さんぱつ	★★	hớt tóc

72	散乱	さんらん	★★	rải rác, tán xạ, phân tán
73	解散	かいさん	★★	giải tán
74	発散	はっさん	★★	phát tán, hiện ra ngoài, lan tỏa
75	残額	ざんがく	★★	khoản còn lại
76	残金	ざんきん	★★	tiền còn lại
77	残暑	ざんしょ	★★	cái nóng còn sót lại của mùa hè
78	残高	ざんだか	★★	số dư tài khoản
79	無残	むざん	★★	tàn khốc, tàn ác
80	残業	ざんぎょう	★★	tăng ca, phụ trội
81	残存	ざんそん	★★	sống sót, còn sót lại
82	残留	ざんりゅう	★★	còn dư lại
83	新鋭	しんえい	★★	mới và giỏi, tinh nhuệ
84	新規	しんき	★★	mới, khách hàng mới, quy tắc mới
85	新興	しんこう	★★	mới phất lên, mới nổi
86	新婚	しんこん	★★	mới cưới
87	新人	しんじん	★★	người mới, gương mặt mới
88	新築	しんちく	★★	xây mới
89	新任	しんにん	★★	mới được bổ nhiệm
90	新米	しんまい	★★	gạo mới, người mới, mới chân ướt chân ráo
91	新緑	しんりょく	★★	cây cỏ xanh tươi, tươi trẻ
92	革新	かくしん	★★	cách tân, đổi mới
93	斬新	ざんしん	★★	độc đáo, có một không hai, chưa từng có
94	真価	しんか	★★	giá trị thật sự
95	真偽	しんぎ	★★	thật và giả
96	真実	しんじつ	★★	chân thật
97	真珠	しんじゅ	★★	trân châu, châu báu
98	真髄	しんずい	★★	tinh túy, tinh hoa
99	真相	しんそう	★★	chân tướng
100	真理	しんり	★★	chân lý
101	真顔	まがお	★★	vẻ mặt nghiêm túc
102	真正面	ましょうめん	★★	ngay chính diện

103	真っ最中	まっさいしゅう	★★	vào lúc chính giữa
104	真似	まね	★★	bắt chước
105	信者	しんじゃ	★★	tín đồ
106	信念	しんねん	★★	tin tưởng không chút nghi ngờ
107	自信	じしん	★★	tự tin
108	背信	はいしん	★★	bội tín, phản bội
109	迷信	めいしん	★★	mê tín
110	信仰	しんこう	★★	tín ngưỡng
111	信任	しんにん	★★	tín nhiệm
112	確信	かくしん	★★	tin tưởng, tin chắc
113	受信	じゅしん	★★	nhận tín hiệu, nhận thư
114	通信	つうしん	★★	thông tin liên lạc
115	配信	はいしん	★★	truyền tin
116	発信	はっしん	★★	phát tin
117	順位	じゅんい	★★	thứ tự, trình tự
118	順路	じゅんろ	★★	lộ trình
119	従順	じゅうじゅん	★★	phục tùng, dễ bảo, vâng lời
120	不順	ふじゅん	★★	không theo quy luật
121	道順	みちじゅん	★★	trình tự đường đi
122	順延	じゅんえん	★★	trì hoãn
123	順守	じゅんしゅ	★★	tuân thủ
124	順応	じゅんのう	★★	thích nghi
125	先代	せんだい	★★	cựu, nguyên
126	先着	せんちゃく	★★	đến trước
127	先方	せんぽう	★★	bên kia, phía đối tác
128	先約	せんやく	★★	lời hứa hẹn trước kia
129	先例	せんれい	★★	tiền lệ
130	祖先	そせん	★★	tổ tiên
131	先行	せんこう	★★	dẫn trước (thể thao), đi trước
132	率先	そっせん	★★	tiên phong, khởi xướng
133	優先	ゆうせん	★★	ưu tiên

134	戦局	せんきょく	★★	chiến cuộc
135	戦災	せんさい	★★	thiệt hại do chiến tranh
136	戦術	せんじゅつ	★★	chiến thuật
137	戦闘	せんとう	★★	chiến đấu
138	戦略	せんりゃく	★★	chiến lược
139	戦力	せんりょく	★★	khả năng chiến đấu
140	激戦	げきせん	★★	cuộc chiến gay gắt
141	熱戦	ねっせん	★★	cuộc quyết chiến, trận đấu quyết liệt
142	戦死	せんし	★★	chết trận
143	苦戦	くせん	★★	chiến đấu gian khổ, cuộc chiến vất vả
144	接戦	せっせん	★★	giao tranh, giáp lá cà
145	対戦	たいせん	★★	chạm trán
146	前衛	ぜんえい	★★	tiền đội, quân tiên phong
147	前線	ぜんせん	★★	tiền tuyến
148	前兆	ぜんちょう	★★	triệu chứng
149	前提	ぜんてい	★★	tiền đề
150	前途	ぜんと	★★	tương lai, tiền đồ, đoạn đường phía trước
151	前半	ぜんはん	★★	nửa đầu
152	前夜	ぜんや	★★	đêm trước, tối hôm trước
153	前略	ぜんりゃく	★★	lược bỏ phần đầu
154	前例	ぜんれい	★★	tiền lệ, ví dụ đã nêu trước đó
155	前歴	ぜんれき	★★	lý lịch tư pháp
156	直前	ちょくぜん	★★	ngay trước khi
157	目前	もくぜん	★★	trước mắt, tương lai gần
158	前述	ぜんじゅつ	★★	đã nói trước đây
159	全域	ぜんいき	★★	toàn bộ khu vực
160	全額	ぜんがく	★★	tổng tiền, toàn bộ số tiền
161	全権	ぜんけん	★★	toàn quyền
162	全盛	ぜんせい	★★	cực thịnh, tột đỉnh
163	全容	ぜんよう	★★	toàn bộ nội dung
164	万全	ばんぜん	★★	vẹn toàn

165	全快	ぜんかい	★★	hoàn toàn bình phục
166	全壊	ぜんかい	★★	hư hỏng toàn bộ
167	全焼	ぜんしょう	★★	thiêu rụi hoàn toàn
168	全治	ぜんち	★★	lành bệnh hoàn toàn
169	全納	ぜんのう	★★	đóng nộp toàn bộ
170	全滅	ぜんめつ	★★	diệt trừ hoàn toàn

BÀI 33 ----------

1	善悪	ぜんあく	★★	thiện và ác
2	善意	ぜんい	★★	thiện ý
3	偽善	ぎぜん	★★	đạo đức giả
4	最善	さいぜん	★★	tốt nhất
5	親善	しんぜん	★★	hữu nghị, thân tình
6	善処	ぜんしょ	★★	xử lý phù hợp
7	善戦	ぜんせん	★★	chiến đấu ngoan cường
8	改善	かいぜん	★★	cải thiện
9	探偵	たんてい	★★	thám tử, trinh thám
10	探知機	たんちき	★★	máy dò tìm
11	探究	たんきゅう	★★	nghiên cứu, điều tra
12	探検	たんけん	★★	thám hiểm
13	探査	たんさ	★★	thăm dò
14	探索	たんさく	★★	tìm kiếm
15	単一	たんいつ	★★	chỉ có một, duy nhất
16	単価	たんか	★★	đơn giá, giá của một sản phẩm
17	単身	たんしん	★★	đơn thân, độc thân, đơn độc
18	単調	たんちょう	★★	đơn điệu, tẻ nhạt
19	単独	たんどく	★★	đơn độc
20	簡単	かんたん	★★	đơn giản
21	点字	てんじ	★★	chữ nổi (cho người mù)
22	点線	てんせん	★★	quan điểm

23	観点	かんてん	★★	quan điểm
24	起点	きてん	★★	điểm bắt đầu
25	欠点	けってん	★★	khuyết điểm
26	弱点	じゃくてん	★★	nhược điểm, điểm yếu
27	終点	しゅうてん	★★	điểm cuối, trạm cuối
28	重点	じゅうてん	★★	điểm quan trọng
29	点火	てんか	★★	châm lửa, đánh lửa
30	点検	てんけん	★★	kiểm tra chi tiết
31	点灯	てんとう	★★	chiếu sáng
32	点滅	てんめつ	★★	nhấp nháy, chớp tắt
33	得点	とくてん	★★	số điểm đạt được
34	天下	てんか	★★	khắp thế giới, quyền cai trị
35	天狗	てんぐ	★★	yêu tinh mũi dài
36	天国	てんごく	★★	thiên đàng
37	天才	てんさい	★★	thiên tài
38	天災	てんさい	★★	thiên tai
39	天使	てんし	★★	thiên sứ
40	天体	てんたい	★★	thiên thể
41	天地	てんち	★★	trời và đất, thế giới, vũ trụ
42	天敵	てんてき	★★	kẻ thù trong tự nhiên
43	天秤	てんびん	★★	cái cân
44	雨天	うてん	★★	ngày mưa, trời mưa
45	晴天	せいてん	★★	bầu trời trong xanh
46	仰天	ぎょうてん	★★	kinh ngạc
47	転移	てんい	★★	di chuyển, chuyển đổi
48	転換	てんかん	★★	chuyển đổi, thay đổi
49	転居	てんきょ	★★	chuyển chỗ ở
50	転勤	てんきん	★★	đổi chỗ làm
51	転校	てんこう	★★	chuyển trường
52	転向	てんこう	★★	chuyển hướng
53	転載	てんさい	★★	in lại, tái bản

54	転出	てんしゅつ	★★	chuyển đi
55	転職	てんしょく	★★	đổi việc
56	転送	てんそう	★★	chuyển tiếp
57	転倒	てんとう	★★	té nhào
58	転入	てんにゅう	★★	chuyển vào bên trong
59	転任	てんにん	★★	chuyển nhiệm
60	転覆	てんぷく	★★	lật úp lại, đánh đổ
61	転落	てんらく	★★	lăn xuống
62	移転	いてん	★★	di chuyển
63	回転	かいてん	★★	xoay vòng, băng chuyền
64	逆転	ぎゃくてん	★★	xoay ngược, vặn ngược, lật ngược tình thế
65	伝説	でんせつ	★★	truyền thuyết
66	自伝	じでん	★★	hồi kí, tự truyện
67	以心伝心	いしんでんしん	★★	thần giao cách cảm, giao tiếp không bằng lời
68	伝言	でんごん	★★	lời nhắn
69	伝達	でんたつ	★★	truyền đạt
70	伝聞	でんぶん	★★	tin đồn
71	伝来	でんらい	★★	truyền vào, truyền từ nhiều đời
72	宣伝	せんでん	★★	tuyên truyền
73	難関	なんかん	★★	chướng ngại
74	難局	なんきょく	★★	tình thế khó khăn
75	難産	なんざん	★★	sinh đẻ khó khăn
76	難題	なんだい	★★	câu hỏi khó, đề bài khó
77	難点	なんてん	★★	nhược điểm
78	難病	なんびょう	★★	bệnh nan y
79	難民	なんみん	★★	người tị nạn
80	難問	なんもん	★★	câu hỏi khó trả lời, vấn đề khó giải quyết
81	難航	なんこう	★★	chuyến đi biển khó khăn
82	難破	なんぱ	★★	làm đắm tàu, tranh cãi giành phần thắng
83	遭難	そうなん	★★	gặp nạn (nguy hiểm đến tính mạng)
84	非難	ひなん	★★	chỉ trích, phê bình

85	避難	ひなん	★★	lánh nạn, tị nạn
86	認可	にんか	★★	cho phép, chấp thuận
87	認識	にんしき	★★	nhận thức
88	認証	にんしょう	★★	chứng nhận
89	認定	にんてい	★★	nhận định
90	公認	こうにん	★★	công nhận
91	誤認	ごにん	★★	ngộ nhận, nhận định sai
92	承認	しょうにん	★★	thừa nhận, cho phép
93	否認	ひにん	★★	phủ nhận, từ chối
94	黙認	もくにん	★★	mặc nhiên cho phép, mặc nhiên dung thứ
95	年賀	ねんが	★★	mừng năm mới
96	年鑑	ねんかん	★★	niên giám, niên san
97	年金	ねんきん	★★	tiền trợ cấp hàng năm
98	年号	ねんごう	★★	niên hiệu
99	年始	ねんし	★★	đầu năm
100	年収	ねんしゅう	★★	thu nhập trong một năm
101	年数	ねんすう	★★	số năm
102	年長	ねんちょう	★★	lớn tuổi, thâm niên
103	年頭	ねんとう	★★	đầu năm
104	年内	ねんない	★★	trong năm đó
105	年末	ねんまつ	★★	cuối năm
106	年利	ねんり	★★	lãi suất mỗi năm
107	年輪	ねんりん	★★	vòng gỗ hàng năm (của cây)
108	中年	ちゅうねん	★★	trung niên
109	定年	ていねん	★★	tuổi về hưu
110	長年	ながねん	★★	nhiều năm
111	晩年	ばんねん	★★	tuổi xế chiều, năm cuối đời
112	老年	ろうねん	★★	tuổi già
113	半額	はんがく	★★	nửa giá
114	半期	はんき	★★	nửa kì
115	半球	はんきゅう	★★	bán cầu

116	半月	はんげつ	★★	nửa vầng trăng, nửa hình tròn, nửa tháng
117	半数	はんすう	★★	nửa số
118	半端	はんぱ	★★	nửa chừng
119	後半	こうはん	★★	nửa sau, hiệp sau
120	前半	ぜんはん	★★	nửa đầu
121	大半	たいはん	★★	phần lớn
122	半減	はんげん	★★	giảm một nửa
123	折半	せっぱん	★★	chia đôi
124	判決	はんけつ	★★	phán quyết, xét xử
125	判例	はんれい	★★	tiền lệ
126	公判	こうはん	★★	xử án công khai
127	裁判	さいばん	★★	kết án
128	審判	しんぱん	★★	điều tra xét xử
129	判定	はんてい	★★	phán đoán và quyết định
130	判明	はんめい	★★	làm cho rõ ràng sáng tỏ
131	批判	ひはん	★★	phê phán
132	品詞	ひんし	★★	từ loại
133	品質	ひんしつ	★★	chất lượng sản phẩm
134	品種	ひんしゅ	★★	chủng loại, loài, giới
135	品目	ひんもく	★★	món, mặt hàng
136	気品	きひん	★★	thanh lịch, tao nhã, có phẩm hạnh
137	下品	げひん	★★	hạ đẳng, thấp kém
138	上品	じょうひん	★★	quý phái, thượng đẳng
139	物品	ぶっぴん	★★	vật phẩm
140	薬品	やくひん	★★	dược phẩm
141	分別	ぶんべつ	★★	phân loại
142	親分	おやぶん	★★	người đầu sỏ
143	区分	くぶん	★★	chia riêng
144	子分	こぶん	★★	thuộc hạ, tay sai, lợi tức
145	成分	せいぶん	★★	thành phần
146	分割	ぶんかつ	★★	phân chia

147	分岐	ぶんき	★★	chia nhánh
148	分業	ぶんぎょう	★★	phân chia công việc
149	分散	ぶんさん	★★	phân tán
150	分析	ぶんせき	★★	phân tích
151	分担	ぶんたん	★★	gánh vác
152	分断	ぶんだん	★★	chia rời, phân đoạn
153	分配	ぶんぱい	★★	phân phối
154	分泌	ぶんぴつ	★★	bài tiết
155	分裂	ぶんれつ	★★	chia rẽ
156	処分	しょぶん	★★	trừng phạt
157	文型	ぶんけい	★★	mẫu câu
158	文書	ぶんしょ	★★	tài liệu viết
159	文頭	ぶんとう	★★	đầu câu
160	文末	ぶんまつ	★★	cuối câu
161	文面	ぶんめん	★★	văn bản
162	文句	もんく	★★	câu cú, than phiền
163	文通	ぶんつう	★★	trao đổi thư từ

BÀI 34

1	異変	いへん	★★	thay đổi khác thường, bất thường
2	臨機応変	りんきおうへん	★★	tùy cơ ứng biến, tùy trường hợp
3	変革	へんかく	★★	cải cách
4	変換	へんかん	★★	chuyển đổi
5	変形	へんけい	★★	biến hình, thay đổi hình dạng
6	変質	へんしつ	★★	biến chất
7	変色	へんしょく	★★	biến sắc, thay đổi màu sắc
8	変身	へんしん	★★	biến thân, hóa thân
9	変遷	へんせん	★★	biến thiên, thăng trầm
10	変装	へんそう	★★	cải trang, hóa trang
11	変動	へんどう	★★	biến động, dao động

12	変容	へんよう	★★	diện mạo thay đổi
13	弁論	べんろん	★★	hùng biện, diễn thuyết
14	詭弁	きべん	★★	ngụy biện
15	雄弁	ゆうべん	★★	hùng hồn
16	弁解	べんかい	★★	biện giải, biện minh
17	弁護	べんご	★★	biện hộ, bào chữa
18	弁償	べんしょう	★★	bồi thường
19	弁明	べんめい	★★	biện minh
20	勘弁	かんべん	★★	tha thứ
21	代弁	だいべん	★★	nói thay, đại diện nói
22	民意	みんい	★★	ý dân, ý kiến nhân dân
23	民営	みんえい	★★	kinh doanh tư nhân
24	民家	みんか	★★	nhà riêng
25	民宿	みんしゅく	★★	quán trọ, nhà nghỉ
26	民族	みんぞく	★★	ân tộc
27	庶民	しょみん	★★	dân thường
28	面識	めんしき	★★	gặp gỡ, gặp mặt nhau, quen biết
29	面前	めんぜん	★★	trước mắt
30	面談	めんだん	★★	gặp nói chuyện trực tiếp
31	面目	めんもく	★★	bộ mặt, danh dự
32	一面	いちめん	★★	trang nhất, trang bìa, lần đầu gặp, tất cả, một mặt
33	仮面	かめん	★★	mặt nạ
34	顔面	がんめん	★★	bộ mặt, gương mặt
35	紙面	しめん	★★	mặt báo, mặt giấy, thư
36	半面	はんめん	★★	nửa mặt, một mặt
37	反面	はんめん	★★	mặt khác, một mặt thì... (mặt kia thì...)
38	面会	めんかい	★★	gặp mặt
39	乱獲	らんかく	★★	săn bắt bừa bãi
40	乱闘	らんとう	★★	ẩu đả, hỗn chiến
41	乱読	らんどく	★★	đọc ngẫu nhiên không phân biệt
42	乱発	らんぱつ	★★	phát hành tràn lan

43	乱立	らんりつ	★★	đứng lộn xộn
44	混乱	こんらん	★★	hỗn loạn
45	錯乱	さくらん	★★	lộn xộn, rối trí
46	散乱	さんらん	★★	rải rác, tán xạ, phân tán
47	反乱	はんらん	★★	nổi loạn, nổi dậy
48	印鑑	いんかん	★	con dấu, cái triện
49	印象	いんしょう	★	ấn tượng
50	陰謀	いんぼう	★	ấn tượng
51	隠居（する）	いんきょ（する）	★	ẩn dật, về hưu
52	隠蔽（する）	いんぺい（する）	★	giấu giếm, che đậy
53	引火（する）	いんか（する）	★	bắt lửa, cháy
54	引率（する）	いんそつ（する）	★	dẫn dắt, hướng dẫn
55	強引（する）	ごういん（する）	★	cưỡng ép, bắt buộc
56	演奏（する）	えんそう（する）	★	biểu diễn, trình diễn
57	演出（する）	えんしゅつ（する）	★	diễn xuất
58	開演（する）	かいえん（する）	★	mở màn biểu diễn
59	講演（する）	こうえん（する）	★	diễn thuyết, giảng dạy
60	延滞（する）	えんたい（する）	★	trễ hạn, trả chậm
61	延命（する）	えんめい（する）	★	kéo dài tuổi thọ
62	炎症	えんしょう	★	chứng viêm
63	炎上（する）	えんじょう（する）	★	bốc cháy
64	遠方	えんぽう	★	bốc cháy
65	遠隔	えんかく	★	cách xa nhau
66	遠視	えんし	★	cách xa nhau
67	遠征（する）	えんせい（する）	★	viễn chinh
68	永遠	えいえん	★	vĩnh viễn
69	沿岸	えんがん	★	bờ biển
70	沿線	えんせん	★	dọc tuyến đường
71	沿海	えんかい	★	duyên hải, ven biển
72	沿革	えんかく	★	đổi khác
73	監視（する）	かんし（する）	★	giám sát

74	監査	かんさ	★	kiểm tra sổ sách
75	監禁（する）	かんきん（する）	★	giam cầm, cấm túc
76	監獄	かんごく	★	nhà ngục
77	監督（する）	かんとく（する）	★	quản đốc, huấn luyện viên, đạo diễn
78	干渉（する）	かんしょう（する）	★	can thiệp, xen vào
79	干潮	かんちょう	★	thủy triều rút
80	若干	じゃっかん	★	ít nhiều, không nhiều lắm, một vài
81	慣行	かんこう	★	phong tục tập quán
82	慣習	かんしゅう	★	tập tục
83	習慣	しゅうかん	★	tập quán
84	慣用	かんよう	★	thường dùng, quen dùng
85	慣例	かんれい	★	thói quen, tục lệ
86	勧告（する）	かんこく（する）	★	đề nghị, khuyến cáo
87	勧誘（する）	かんゆう（する）	★	rủ rê, mời chào
88	歓声	かんせい	★	hét lên sung sướng, reo hò
89	歓喜（する）	かんき（する）	★	vui mừng, hoan hỉ
90	歓談（する）	かんだん（する）	★	tán gẫu
91	換算（する）	かんさん（する）	★	hoán đổi, đổi đơn vị
92	換金（する）	かんきん（する）	★	đổi lấy tiền mặt
93	交換（する）	こうかん（する）	★	trao đổi
94	喚起（する）	かんき（する）	★	khơi gợi, đánh thức
95	貫禄	かんろく	★	oai nghiêm, đường bệ
96	貫通（する）	かんつう（する）	★	thâm nhập, xuyên qua
97	一貫（する）	いっかん（する）	★	nhất quán
98	幹部	かんぶ	★	người đứng đầu, người cấp cao
99	幹線	かんせん	★	tuyến đường chính
100	幹事	かんじ	★	quản lý, điều hành
101	緩和（する）	かんわ（する）	★	làm dịu, nới lỏng
102	緩急	かんきゅう	★	nguy cấp
103	弛緩（する）	ちかん（する）	★	nới lỏng, mềm nhão
104	還暦	かんれき	★	hoa giáp, sinh nhật 60 tuổi

105	還元（する）	かんげん（する）	★	trả lại như cũ
106	頑固	がんこ	★	cứng đầu, bướng bỉnh, bảo thủ
107	頑丈	がんじょう	★	cứng cáp, khỏe mạnh
108	頑迷	がんめい	★	cố chấp
109	緊急	きんきゅう	★	khẩn cấp
110	緊迫（する）	きんぱく（する）	★	khẩn trương, cấp bách
111	禁物	きんもつ	★	điều kiêng tránh
112	禁忌	きんき	★	điều cấm kị
113	厳禁	げんきん	★	nghiêm cấm
114	解禁（する）	かいきん（する）	★	hủy bỏ lệnh cấm
115	兼業	けんぎょう	★	kiêm nhiệm nghề thứ hai
116	兼用（する）	けんよう（する）	★	kiêm dụng
117	兼任（する）	けんにん（する）	★	kiêm nhiệm
118	見地	けんち	★	khía cạnh, quan điểm, lập trường
119	見識	けんしき	★	khả năng nhìn nhận, nhận thức
120	会見（する）	かいけん（する）	★	hội kiến, gặp gỡ chính thức
121	外見	がいけん	★	vẻ ngoài
122	献金（する）	けんきん（する）	★	hiến tặng tiền
123	献血	けんけつ	★	hiến máu
124	言動	げんどう	★	lời nói và hành động
125	言論	げんろん	★	ngôn luận
126	言及（する）	げんきゅう（する）	★	đề cập đến, ám chỉ

BÀI 35

1	産出（する）	さんしゅつ（する）	★	đề cập đến, ám chỉ
2	産物	さんぶつ	★	sản vật

3	賛美（する）	さんび（する）	★	tán dương, ca tụng
4	賛同（する）	さんどう（する）	★	tán thành, đồng ý
5	親善	しんぜん	★	hữu nghị, thân tình
6	親族	しんぞく	★	thân tộc
7	親睦	しんぼく	★	thân thiết, thân tình
8	神経	しんけい	★	thần kinh
9	神殿	しんでん	★	điện thờ thần
10	神秘	しんぴ	★	thần bí
11	振興（する）	しんこう（する）	★	chấn hưng
12	振動（する）	しんどう（する）	★	chấn động
13	審査（する）	しんさ（する）	★	thẩm tra
14	審理	しんり	★	ngồi họp bàn về, thẩm lý
15	侵入（する）	しんにゅう（する）	★	xâm nhập
16	侵略（する）	しんりゃく（する）	★	xâm lược
17	侵害（する）	しんがい（する）	★	xâm hại
18	侵攻（する）	しんこう（する）	★	xâm chiếm, xâm lăng
19	浸食（する）	しんしょく（する）	★	xâm thực, ăn mòn
20	浸水（する）	しんすい（する）	★	ngập nước, chìm trong nước
21	浸透（する）	しんとう（する）	★	thẩm thấu, xuyên qua
22	専科	せんか	★	khoa chuyên môn
23	専攻（する）	せんこう（する）	★	học chuyên về
24	専業	せんぎょう	★	nghề nghiệp chuyên làm
25	専修	せんしゅう	★	chuyên tu, học chuyên về
26	専用	せんよう	★	chuyên dụng, dành riêng cho ai sử dụng
27	専念（する）	せんねん（する）	★	say mê, miệt mài
28	専売（する）	せんばい（する）	★	độc quyền buôn bán
29	宣言（する）	せんげん（する）	★	tuyên ngôn
30	宣伝（する）	せんでん（する）	★	tuyên truyền
31	宣告（する）	せんこく（する）	★	tuyên cáo
32	占領（する）	せんりょう（する）	★	chiếm lãnh
33	占拠（する）	せんきょ（する）	★	chiếm cứ

34	占有（する）	せんゆう（する）	★	chiếm hữu
35	独占（する）	どくせん（する）	★	độc chiếm
36	旋回（する）	せんかい（する）	★	xoay tròn, lượn vòng
37	旋律	せんりつ	★	giai điệu, nhịp điệu
38	斡旋（する）	あっせん（する）	★	môi giới, trung gian, hòa giải
39	損失	そんしつ	★	tổn thất
40	損傷（する）	そんしょう（する）	★	tổn thương
41	短縮（する）	たんしゅく（する）	★	rút ngắn, co rút lại
42	短歌	たんか	★	đoản ca (đoạn thơ ngắn)
43	短文	たんぶん	★	đoạn văn ngắn
44	長短	ちょうたん	★	dài ngắn, sở trường và sở đoản
45	担架	たんか	★	cái cáng (khiêng người bệnh,...)
46	担任（する）	たんにん（する）	★	đảm nhiệm, phụ trách
47	担保	たんぽ	★	đảm bảo, khoản thế chấp
48	加担（する）	かたん（する）	★	can tội, đồng lõa
49	分担（する）	ぶんたん（する）	★	gánh vác
50	団結（する）	だんけつ（する）	★	đoàn kết
51	団欒	だんらん	★	quây quần trò chuyện vui vẻ
52	談合	だんごう	★	bàn bạc, thông đồng đấu thầu
53	談判（する）	だんぱん（する）	★	đàm phán
54	談話	だんわ	★	đàm thoại
55	弾力	だんりょく	★	lực đàn hồi, sức nảy
56	弾丸	だんがん	★	viên đạn
57	弾圧（する）	だんあつ（する）	★	đàn áp
58	弾劾（する）	だんがい（する）	★	chỉ trích, buộc tội
59	爆弾	ばくだん	★	bom mìn, đạn dược, xôn xao dư luận
60	糾弾（する）	きゅうだん（する）	★	buộc tội, lên án
61	陳列（する）	ちんれつ（する）	★	trưng bày
62	陳述（する）	ちんじゅつ（する）	★	trần thuật
63	陳情（する）	ちんじょう（する）	★	thỉnh cầu, kiến nghị
64	鎮圧（する）	ちんあつ（する）	★	trấn áp

65	鎮火（する）	ちんか（する）	★	dập lửa
66	沈黙（する）	ちんもく（する）	★	trầm mặc, yên lặng
67	沈殿（する）	ちんでん（する）	★	lắng xuống, kết tủa
68	沈没（する）	ちんぼつ（する）	★	chìm xuống
69	沈下（する）	ちんか（する）	★	lún xuống
70	沈着（する）	ちんちゃく（する）	★	bình tĩnh, điềm tĩnh
71	添加（する）	てんか（する）	★	đính kèm
72	添削（する）	てんさく（する）	★	sửa chữa bằng cách thêm hay bớt
73	添付（する）	てんぷ（する）	★	đính kèm
74	展示（する）	てんじ（する）	★	triển lãm, trưng bày
75	展望（する）	てんぼう（する）	★	triển vọng
76	任命（する）	にんめい（する）	★	chỉ định, bổ nhiệm
77	任務	にんむ	★	nhiệm vụ
78	任意	にんい	★	làm theo ý mình, bất kì, tùy ý
79	委任（する）	いにん（する）	★	ủy nhiệm
80	妊娠（する）	にんしん（する）	★	mang thai
81	燃料	ねんりょう	★	nhiên liệu
82	燃焼（する）	ねんしょう（する）	★	đốt cháy
83	繁栄（する）	はんえい（する）	★	phồn vinh
84	繁盛（する）	はんじょう（する）	★	phồn thịnh, thịnh vượng
85	繁殖（する）	はんしょく（する）	★	phồn thực, sinh sôi
86	搬送（する）	はんそう（する）	★	chuyên chở, truyền (âm thanh, tin, ...)
87	搬入（する）	はんにゅう（する）	★	chở vào, mang vào
88	犯罪	はんざい	★	phạm tội
89	犯行	はんこう	★	hành vi phạm tội
90	氾濫（する）	はんらん（する）	★	tràn lan
91	頻出（する）	ひんしゅつ（する）	★	thường xuyên xảy ra
92	頻発（する）	ひんぱつ（する）	★	liên tục xảy ra
93	紛失（する）	ふんしつ（する）	★	làm mất
94	紛争（する）	ふんそう（する）	★	phân tranh, tranh chấp
95	紛糾（する）	ふんきゅう（する）	★	hỗn loạn, lộn xộn

96	粉末	ふんまつ	★	bột, hạt mịn
97	憤慨（する）	ふんがい（する）	★	phẫn uất, căm phẫn
98	噴出（する）	ふんしゅつ（する）	★	phun trào (núi lửa)
99	噴射（する）	ふんしゃ（する）	★	phun ra, thải ra
100	編成（する）	へんせい（する）	★	thành lập tổ chức, thiết lập
101	編入（する）	へんにゅう（する）	★	hợp thành tổ chức, sáp nhập
102	偏見	へんけん	★	thành kiến, nhìn lệch lạc
103	偏向	へんこう	★	chệch hướng, suy nghĩ sai lệch
104	偏食	へんしょく	★	ăn uống không cân đối

BÀI 36

1	愛護	あいご	★★★	yêu thương và bảo vệ
2	愛想	あいそ	★★★	có cảm tình, làm người khác vui, ý tốt
3	愛着	あいちゃく	★★★	gắn bó, quyến luyến
4	親愛	しんあい	★★★	yêu mến, quý mến
5	愛用	あいよう	★★★	thích dùng, ưa dùng
6	敬愛	けいあい	★★★	kính yêu, yêu thương kính trọng
7	恋愛	れんあい	★★★	tình yêu
8	未開	みかい	★★★	chưa khai hóa, hoang dã, không văn minh
9	開演	かいえん	★★★	mở màn biểu diễn
10	開館	かいかん	★★★	mở cửa kinh doanh, khai trương
11	開業	かいぎょう	★★★	khởi nghiệp, bắt đầu kinh doanh
12	開校	かいこう	★★★	khai giảng, tựu trường
13	開催	かいさい	★★★	tổ chức
14	開示	かいじ	★★★	công khai, phơi bày, tiết lộ
15	開場	かいじょう	★★★	mở cửa hội trường
16	開戦	かいせん	★★★	khai chiến
17	開拓	かいたく	★★★	khai phá
18	開店	かいてん	★★★	mở cửa tiệm
19	開発	かいはつ	★★★	khai phát, phát triển

20	開封	かいふう	★★★	mở bao thư, thư bị mở
21	開閉	かいへい	★★★	đóng mở
22	開放	かいほう	★★★	mở cửa, để mặc
23	開幕	かいまく	★★★	khai mạc
24	公開	こうかい	★★★	công khai
25	打開	だかい	★★★	công phá, vượt qua
26	展開	てんかい	★★★	triển khai
27	改悪	かいあく	★★★	thay đổi làm xấu đi
28	改革	かいかく	★★★	cải cách
29	改行	かいぎょう	★★★	xuống dòng
30	改修	かいしゅう	★★★	sửa sang, cải tiến, nâng cấp
31	改選	かいせん	★★★	chọn lựa lại
32	改善	かいぜん	★★★	cải thiện
33	改築	かいちく	★★★	xây lại
34	改定	かいてい	★★★	sửa đổi (chế độ, quy định)
35	改訂	かいてい	★★★	cải chính
36	改良	かいりょう	★★★	cải thiện, cải tiến
37	厄介	やっかい	★★★	phiền toái, rắc rối
38	介護	かいご	★★★	chăm sóc
39	介在	かいざい	★★★	chen giữa, can gián
40	介入	かいにゅう	★★★	can thiệp
41	介抱	かいほう	★★★	chăm sóc, chăm nom
42	媒介	ばいかい	★★★	môi giới, làm trung gian
43	概念	がいねん	★★★	khái niệm
44	概要	がいよう	★★★	khái quát, nội dung chính
45	概略	がいりゃく	★★★	tóm lược, sơ lược
46	概論	がいろん	★★★	khái quát
47	一概	いちがい	★★★	theo lệ thường, tuyệt đối, quả quyết
48	大概	たいがい	★★★	bao quát, nhìn chung
49	概算	がいさん	★★★	ước tính sơ bộ
50	概説	がいせつ	★★★	khái quát, miêu tả chung, tổng quan

51	害悪	がいあく	★★★	vật xấu gây hại
52	害虫	がいちゅう	★★★	sâu hại, côn trùng gây hại
53	害毒	がいどく	★★★	độc hại
54	危害	きがい	★★★	nguy hại
55	災害	さいがい	★★★	thảm họa, tai họa
56	傷害	しょうがい	★★★	làm bị thương
57	損害	そんがい	★★★	tổn hại
58	利害	りがい	★★★	lời và lỗ
59	冷害	れいがい	★★★	thiệt hại do thời tiết lạnh
60	殺害	さつがい	★★★	sát hại, giết
61	迫害	はくがい	★★★	khủng bố, đàn áp, áp bức
62	妨害	ぼうがい	★★★	phương hại, cản trở
63	形見	かたみ	★★★	kỉ vật
64	形式	けいしき	★★★	hình thức
65	形勢	けいせい	★★★	tình thế
66	形跡	けいせき	★★★	vết tích, dấu vết
67	形態	けいたい	★★★	hình thể
68	外形	がいけい	★★★	hình dáng bên ngoài
69	髪形	かみがた	★★★	kiểu tóc
70	図形	ずけい	★★★	sơ đồ, biểu đồ
71	定形	ていけい	★★★	hình dạng nhất định
72	形成	けいせい	★★★	tạo hình, hình thành
73	再三	さいさん	★★★	ba lần bảy lượt, nhiều lần
74	再度	さいど	★★★	lần nữa
75	再犯	さいはん	★★★	tái phạm
76	再会	さいかい	★★★	gặp lại
77	再開	さいかい	★★★	bắt đầu lại, khởi động lại
78	再起	さいき	★★★	bình phục, khôi phục
79	再建	さいけん	★★★	xây dựng lại
80	再現	さいげん	★★★	tái hiện, xuất hiện lần nữa
81	再考	さいこう	★★★	suy nghĩ lại lần nữa

82	再生	さいせい	★★★	tái sinh, sống trở lại
83	再発	さいはつ	★★★	tái phát
84	再編	さいへん	★★★	tái tổ chức lại
85	再来	さいらい	★★★	lại đến nữa
86	制裁	せいさい	★★★	chế tài
87	制服	せいふく	★★★	đồng phục
88	体制	たいせい	★★★	thể chế
89	週休二日制	しゅうきゅうふつかせい	★★★	chế độ nghỉ 2 ngày / tuần
90	制御	せいぎょ	★★★	chế ngự, kiềm chế
91	制限	せいげん	★★★	hạn chế, giới hạn
92	製作	せいさく	★★★	chế tác
93	制止	せいし	★★★	ngăn chặn, cản trở
94	制定	せいてい	★★★	thiết lập, ban hành
95	制覇	せいは	★★★	vượt trội, vô địch, thống trị
96	制約	せいやく	★★★	ràng buộc, hạn chế, giới hạn
97	規制	きせい	★★★	quy chế
98	強制	きょうせい	★★★	cưỡng chế, bắt ép
99	統制	とうせい	★★★	thống trị, điều khiển, cai quản
100	抑制	よくせい	★★★	ức chế, kiềm nén
101	成果	せいか	★★★	thành quả
102	成年	せいねん	★★★	tuổi trưởng thành
103	成否	せいひ	★★★	thành bại
104	成分	せいぶん	★★★	thành phần
105	未完成	みかんせい	★★★	chưa hoàn thành
106	成育	せいいく	★★★	lớn lên, trưởng thành
107	成功	せいこう	★★★	thành công
108	成熟	せいじゅく	★★★	trưởng thành, chín muồi, thành thục
109	成立	せいりつ	★★★	thành lập
110	成就	じょうじゅ	★★★	thành tựu
111	育成	いくせい	★★★	nuôi nấng, bồi dưỡng, dạy dỗ
112	形成	けいせい	★★★	tạo hình, hình thành

113	結成	けっせい	★★★	lập thành (tổ chức, đoàn thể)
114	作成	さくせい	★★★	tạo ra (bản kế hoạch, tài liệu,...)
115	編成	へんせい	★★★	thành lập tổ chức, thiết lập
116	養成	ようせい	★★★	nuôi dưỡng, vun bồi
117	性格	せいかく	★★★	tính cách
118	性質	せいしつ	★★★	tính chất, khí chất
119	性能	せいのう	★★★	tính năng
120	根性	こんじょう	★★★	bản tính
121	属性	ぞくせい	★★★	thuộc tính
122	天性	てんせい	★★★	bản năng, thiên bẩm
123	理性	りせい	★★★	lý tính
124	可能性	かのうせい	★★★	khả năng, tình trạng có thể
125	人間性	にんげんせい	★★★	bản chất con người, nhân tính
126	対案	たいあん	★★★	đề án chống lại
127	対称	たいしょう	★★★	đối xứng
128	対等	たいとう	★★★	đối đẳng, ngang nhau
129	一対	いっつい	★★★	một cặp, bộ đôi
130	絶対	ぜったい	★★★	tuyệt đối
131	相対	そうたい	★★★	tương đối
132	一対一	いちたいいち	★★★	một chọi một
133	対応	たいおう	★★★	tương ứng, ứng phó
134	対決	たいけつ	★★★	đối đầu, đấu tay đôi
135	対抗	たいこう	★★★	đối kháng, chống đối
136	対峙	たいじ	★★★	đối mặt, đương đầu
137	対処	たいしょ	★★★	xử lý thích hợp
138	対戦	たいせん	★★★	chạm trán
139	対談	たいだん	★★★	hướng về nhau nói chuyện
140	対比	たいひ	★★★	so sánh đối chiếu
141	対面	たいめん	★★★	gặp mặt
142	対話	たいわ	★★★	đối thoại
143	応対	おうたい	★★★	tiếp đãi, ứng đáp

144	敵対	てきたい	★★★	đối địch, đối kháng
145	大家	たいか	★★★	người có thanh danh, nhà lớn, người giàu
148	大概	たいがい	★★★	bao quát, nhìn chung
147	大吉	だいきち	★★★	đại cát
148	大凶	だいきょう	★★★	đại hung
149	大金	たいきん	★★★	món tiền lớn
150	大衆	たいしゅう	★★★	đại chúng
151	大胆	だいたん	★★★	gan dạ, táo bạo
152	大地	だいち	★★★	đất liền, lục địa
153	大脳	だいのう	★★★	đại não
154	大仏	だいぶつ	★★★	tượng Phật lớn (nổi tiếng ở Kamakura)
155	偉大	いだい	★★★	vĩ đại
156	寛大	かんだい	★★★	hào hiệp, bao dung, cảm thông
157	細大	さいだい	★★★	chuyện lớn chuyện nhỏ
158	甚大	じんだい	★★★	khổng lồ, to lớn
159	雄大	ゆうだい	★★★	hùng vĩ, đồ sộ, nguy nga
160	大敗	たいはい	★★★	đại bại, thất bại nặng nề
161	大別	たいべつ	★★★	phân chia đại khái

BÀI 37 ----------

1	進退	しんたい	★★★	tiến thoái
2	一進一退	いっしんいったい	★★★	thịnh suy, vừa tiến vừa lùi
3	退化	たいか	★★★	thoái hóa
4	退学	たいがく	★★★	nghỉ học
5	退却	たいきゃく	★★★	rút lui, lui binh
6	退去	たいきょ	★★★	lùi bước
7	退治	たいじ	★★★	dọn sạch, triệt phá, chữa lành bệnh
8	退社	たいしゃ	★★★	nghỉ làm, rời công ty
9	退場	たいじょう	★★★	rời khỏi, thoát ra
10	退職	たいしょく	★★★	nghỉ việc

11	退席	たいせき	★★★	rời bỏ đi, đi ra khỏi
12	退団	たいだん	★★★	rút khỏi đoàn thể
13	退任	たいにん	★★★	thoái nhiệm, từ nhiệm
14	退廃	たいはい	★★★	thoái hóa, suy đồi
15	引退	いんたい	★★★	giải nghệ, về hưu, từ chức
16	撃退	げきたい	★★★	đánh lui, đẩy lùi
17	後退	こうたい	★★★	lui về phía sau, thụt lùi, suy yếu
18	辞退	じたい	★★★	từ chối, khước từ
19	衰退	すいたい	★★★	suy thoái, sa sút
20	早退	そうたい	★★★	về sớm
21	脱退	だったい	★★★	ly khai, rút khỏi
22	撤退	てったい	★★★	thoái lui, rút lui
23	敗退	はいたい	★★★	bị thua
24	配偶者	はいぐうしゃ	★★★	người hôn phối (vợ hoặc chồng)
25	気配	けはい	★★★	cảm giác, linh cảm
26	采配	さいはい	★★★	gậy chỉ huy, ra lệnh, điều khiển
27	配給	はいきゅう	★★★	cấp phát, phân phát
28	配属	はいぞく	★★★	điều phối, bổ nhiệm
29	配達	はいたつ	★★★	phân phát, giao hàng
30	配置	はいち	★★★	bày trí
31	配当	はいとう	★★★	tiền lãi cổ phần, cổ tức
32	配布	はいふ	★★★	phân phát
33	配分	はいぶん	★★★	phân chia
34	配慮	はいりょ	★★★	quan tâm, chăm sóc
35	配列	はいれつ	★★★	xếp theo trật tự
36	支配	しはい	★★★	chi phối
37	手配	てはい	★★★	chuẩn bị
38	分配	ぶんぱい	★★★	phân phối
39	背骨	せぼね	★★★	xương sống
40	猫背	ねこぜ	★★★	dáng gù lưng tôm, lưng khom
41	背景	はいけい	★★★	bối cảnh, phông nền

42	背後	はいご	★★★	đằng sau, sau lưng
43	背信	はいしん	★★★	bội tín, phản bội
44	背面	はいめん	★★★	mặt sau, phía sau
45	背反	はいはん	★★★	tương phản, làm trái mệnh lệnh
46	名案	めいあん	★★★	ý tưởng hay
47	名義	めいぎ	★★★	danh nghĩa
48	名曲	めいきょく	★★★	ca khúc nổi tiếng, bản nhạc hay
49	名月	めいげつ	★★★	trăng rằm Trung thu
50	名産	めいさん	★★★	đặc sản nổi tiếng
51	名称	めいしょう	★★★	danh xưng
52	名人	めいじん	★★★	bậc thầy, chuyên gia
53	名声	めいせい	★★★	thanh danh, danh tiếng
54	名簿	めいぼ	★★★	danh bạ
55	名目	めいもく	★★★	danh xưng, danh nghĩa
56	名誉	めいよ	★★★	danh dự
57	汚名	おめい	★★★	ô danh, tiếng xấu
58	姓名	せいめい	★★★	họ tên
59	著名	ちょめい	★★★	trứ danh, nổi tiếng
60	匿名	とくめい	★★★	nặc danh
61	売名	ばいめい	★★★	quảng bá, cho mọi người biết đến
62	本名	ほんみょう	★★★	tên thật
63	指名	しめい	★★★	chỉ định, bổ nhiệm
64	除名	じょめい	★★★	rút phép thông công, rút tên ra
65	命名	めいめい	★★★	đặt tên
66	明暗	めいあん	★★★	sáng tối, vui buồn, độ tương phản
67	明細	めいさい	★★★	chi tiết, thông số kĩ thuật
68	明白	めいはく	★★★	minh bạch
69	明瞭	めいりょう	★★★	rõ ràng, sáng sủa
70	明朗	めいろう	★★★	tươi vui, rạng rỡ
71	賢明	けんめい	★★★	khôn ngoan
72	鮮明	せんめい	★★★	rực rỡ, tươi sáng

73	透明	とうめい	★★★	trong suốt
74	未明	みめい	★★★	rạng sáng, tờ mờ sáng
75	明記	めいき	★★★	ghi rõ ràng
76	明言	めいげん	★★★	nói rõ
77	明示	めいじ	★★★	thể hiện rõ
78	失明	しつめい	★★★	mất đi thị lực, bị mù
79	弁明	べんめい	★★★	biện minh
80	類例	るいれい	★★★	trường hợp tương tự
81	同類	どうるい	★★★	cùng loại
82	類似	るいじ	★★★	giống nhau, tương tự
83	類推	るいすい	★★★	loại suy
84	分類	ぶんるい	★★★	phân loại
85	会心	かいしん	★★	hài lòng, mãn nguyện
86	会長	かいちょう	★★	hội trưởng
87	会費	かいひ	★★	hội phí
88	司会	しかい	★★	chủ tọa, người dẫn chương trình
89	会釈	えしゃく	★★	cúi đầu, cúi chào
90	会見	かいけん	★★	hội kiến, gặp gỡ chính thức
91	会談	かいだん	★★	hội đàm
92	照会	しょうかい	★★	điều tra, truy hỏi
93	面会	めんかい	★★	gặp mặt
94	回線	かいせん	★★	đường dây (điện thoại, điện tín,...)
95	回路	かいろ	★★	mạch (điện,...)
96	回廊	かいろう	★★	lối đi bộ, hành lang
97	回帰	かいき	★★	hồi quy, quay trở lại
98	回顧	かいこ	★★	hồi tưởng, quay lại phía sau
99	回収	かいしゅう	★★	thu hồi
100	回送	かいそう	★★	chuyền theo vòng, chuyển tiếp
101	回想	かいそう	★★	hồi tưởng, nhớ lại
102	回避	かいひ	★★	tránh né
103	回覧	かいらん	★★	chuyền tay nhau xem

104	巡回	じゅんかい	★★	đi vòng quanh, ngó quanh
105	撤回	てっかい	★★	hủy bỏ, rút lại
106	解毒	げどく	★★	giải độc
107	解熱	げねつ	★★	giải nhiệt
108	見解	けんかい	★★	quan điểm, cách nhìn nhận
109	難解	なんかい	★★	nan giải, khó hiểu
110	明解	めいかい	★★	giải thích rõ ràng
111	解禁	かいきん	★★	hủy bỏ lệnh cấm
112	解雇	かいこ	★★	đuổi việc, sa thải
113	解除	かいじょ	★★	hủy bỏ, bãi bỏ, triệt tiêu
114	解消	かいしょう	★★	giải quyết, hủy bỏ
115	解体	かいたい	★★	tháo dỡ (máy móc)
116	解凍	かいとう	★★	rã đông, giải nén
117	解任	かいにん	★★	cách chức
118	解剖	かいぼう	★★	giải phẫu
119	解明	かいめい	★★	làm rõ, làm sáng tỏ
120	解約	かいやく	★★	hủy bỏ hợp đồng, hủy ước
121	曲解	きょっかい	★★	hủy bỏ hợp đồng, hủy ước
122	誤解	ごかい	★★	hiểu sai, hiểu lầm
123	分解	ぶんかい	★★	phân ly, chia nhỏ, tách rời
124	弁解	べんかい	★★	biện minh
125	理解	りかい	★★	hiểu, lĩnh hội, lý giải
126	海運	かいうん	★★	vận tải biển
127	海峡	かいきょう	★★	eo biển
128	海上	かいじょう	★★	trên biển, mặt biển
129	海水	かいすい	★★	nước biển
130	海草	かいそう	★★	tảo biển, rong biển
131	海藻	かいそう	★★	tảo biển
132	海底	かいてい	★★	đáy biển
133	海抜	かいばつ	★★	độ cao so với mặt nước biển
134	海面	かいめん	★★	mặt biển

135	海流	かいりゅう	★★	dòng hải lưu
136	海路	かいろ	★★	đường biển
137	外貨	がいか	★★	ngoại tệ
138	外観	がいかん	★★	hình dáng bên ngoài
139	外気	がいき	★★	khí trời, không khí bên ngoài
140	外見	がいけん	★★	vẻ ngoài
141	外交	がいこう	★★	ngoại giao
142	外食	がいしょく	★★	ăn ngoài, ăn tiệm
143	外人	がいじん	★★	người nước ngoài, người ngoài, người khác
144	外面	がいめん	★★	mặt ngoài
145	外来	がいらい	★★	ngoại lai, đến từ bên ngoài
146	圏外	けんがい	★★	ngoài vùng
147	想定外	そうていがい	★★	ngoài dự kiến trước, bất ngờ

BÀI 38 ----------

1	軽傷	けいしょう	★★	vết thương nhẹ
2	軽症	けいしょう	★★	bệnh nhẹ
3	軽食	けいしょく	★★	bữa ăn nhẹ
4	軽度	けいど	★★	mức độ nhẹ
5	軽減	けいげん	★★	giảm nhẹ
6	軽視	けいし	★★	coi thường, xem nhẹ
7	軽蔑	けいべつ	★★	khinh miệt, coi thường
8	経緯	けいい	★★	ngang dọc, kinh độ và vĩ độ, lý do
9	経費	けいひ	★★	kinh phí
10	経理	けいり	★★	kế toán
11	経歴	けいれき	★★	quá trình làm việc, lý lịch
12	経路	けいろ	★★	tuyến đường, lộ trình
13	神経	しんけい	★★	thần kinh
14	経過	けいか	★★	trôi qua, quá độ
15	細菌	さいきん	★★	vi khuẩn
16	細部	さいぶ	★★	chi tiết

17	細胞	さいぼう	★★	tế bào
18	委細	いさい	★★	chi tiết, tường tận
19	詳細	しょうさい	★★	tường tận, chi tiết
20	細工	さいく	★★	tác phẩm tinh xảo, thợ thủ công
21	採算	さいさん	★★	cân đối thu chi, lợi nhuận
22	採否	さいひ	★★	tuyển dụng hay không
23	採掘	さいくつ	★★	khai thác mỏ
24	採決	さいけつ	★★	bỏ phiếu
25	採取	さいしゅ	★★	thu gặt, rút ra, chiết
26	採集	さいしゅう	★★	thu thập
27	採択	さいたく	★★	tuyển lựa
28	採用	さいよう	★★	tuyển dụng
29	最愛	さいあい	★★	yêu nhất
30	最悪	さいあく	★★	xấu nhất, tệ nhất
31	最強さ	いきょう	★★	mạnh nhất
32	最古	さいこ	★★	cũ nhất
33	最期	さいご	★★	thời kì cuối
34	最上	さいじょう	★★	trên cùng, tuyệt hảo
35	最新	さいしん	★★	tối tân, mới nhất
36	最善	さいぜん	★★	tốt nhất
37	最多	さいた	★★	nhiều nhất
38	最大	さいだい	★★	to nhất
39	最短	さいたん	★★	ngắn nhất
40	最良	さいりょう	★★	tốt nhất
41	在庫	ざいこ	★★	còn trong kho, còn hàng
42	在室	ざいしつ	★★	ở trong phòng
43	在職	ざいしょく	★★	tại chức, nắm giữ chức vụ
44	在宅	ざいたく	★★	tại nhà
45	在中	ざいちゅう	★★	ở bên trong
46	健在	けんざい	★★	sống khỏe mạnh
47	在住	ざいじゅう	★★	cư trú, lưu trú

48	在籍	ざいせき	★★	có trong danh sách, được ghi vào sổ
49	在任	ざいにん	★★	tại nhiệm
50	在留	ざいりゅう	★★	tại lưu, cưu trú, trú ngụ
51	滞在	たいざい	★★	trú lại, trọ lại
52	水圧	すいあつ	★★	sức ép của nước
53	水位	すいい	★★	mực nước
54	水害	すいがい	★★	mối nguy hại do nước
55	水源	すいげん	★★	nguồn nước
56	水晶	すいしょう	★★	thủy tinh
57	水深	すいしん	★★	mực nước sâu
58	水性	すいせい	★★	tính chất của nước
59	水洗	すいせん	★★	rửa bằng nước
60	水槽	すいそう	★★	bể nước
61	水田	すいでん	★★	ruộng lúa, cánh đồng trồng lúa
62	水門	すいもん	★★	cống rãnh
63	水力	すいりょく	★★	thủy lực, sức nước
64	推移	すいい	★★	chuyển tiếp, quá độ
65	推計	すいけい	★★	ước tính
66	推敲	すいこう	★★	gọt giũa sắp xếp (câu chữ)
67	推察	すいさつ	★★	suy xét
68	推奨	すいしょう	★★	tán dương, ca ngợi
69	推進	すいしん	★★	thúc đẩy
70	推薦	すいせん	★★	tiến cử
71	推測	すいそく	★★	suy đoán, ước đoán
72	推理	すいり	★★	suy luận, lập luận
73	類推	るいすい	★★	loại suy
74	生涯	しょうがい	★★	sinh nhai, một đời
75	生気	せいき	★★	sinh khí, sinh động
76	生計	せいけい	★★	kế sinh nhai
77	生後	せいご	★★	sau khi được sinh ra
78	生死	せいし	★★	sống và chết

79	生鮮	せいせん	★★	tươi mới, tươi sống
80	生前	せいぜん	★★	sinh tiền, lúc còn sống
81	生態	せいたい	★★	sinh thái
82	生誕	せいたん	★★	đản sinh, sinh ra, chào đời
83	生理	せいり	★★	sinh lý, kinh nguyệt
84	厚生	こうせい	★★	y tế
85	生育	せいいく	★★	sinh ra và lớn lên, sinh trưởng
86	生成	せいせい	★★	tạo ra, sản sinh
87	生息	せいそく	★★	sinh sống
88	生存	せいぞん	★★	sinh tồn, tồn tại
89	厚生	こうせい	★★	hồi sinh, phục hồi
90	再生	さいせい	★★	tái sinh, sống trở lại
91	発生	はっせい	★★	phát sinh, sinh ra (cái mới)
92	正月	しょうがつ	★★	tháng một, năm mới
93	正直	しょうじき	★★	trung thực, thành thật
94	正体	しょうたい	★★	hình dạng thực sự
95	正味	しょうみ	★★	nguyên giá, vật thật, trọng lượng tịnh, thực tế
96	正解	せいかい	★★	lời giải đúng
97	正規	せいき	★★	chính thức, chính quy
98	正義	せいぎ	★★	chính nghĩa
99	正常	せいじょう	★★	trạng thái bình thường
100	正答	せいとう	★★	trả lời đúng
101	正論	せいろん	★★	lý lẽ vững vàng, đúng với đạo lý
102	不正	ふせい	★★	bất chính, gian lận
103	正座	せいざ	★★	ngồi ngay ngắn
104	改正	かいせい	★★	cải chính, sửa đổi
105	校正	こうせい	★★	hiệu chỉnh, sửa lỗi
106	修正	しゅうせい	★★	chỉnh sửa
107	是正	ぜせい	★★	sửa cho đúng, làm cho ngay ngắn
108	訂正	ていせい	★★	đính chính, sửa lại chỗ sai
109	製鉄	せいてつ	★★	sản xuất sắt

110	製法	せいほう	★★	phương pháp chế tạo
111	制約	せいやく	★★	ràng buộc, hạn chế, giới hạn
112	製油	せいゆ	★★	lọc dầu, tinh chế dầu
113	製造	せいぞう	★★	chế tạo
114	製本	せいほん	★★	chế bản, đóng sách
115	作製	さくせい	★★	chế tác
116	精製	せいせい	★★	tinh chế
117	体格	たいかく	★★	khổ người, tầm vóc
118	体型	たいけい	★★	hình dáng cơ thể
119	体質	たいしつ	★★	thể chất
120	体調	たいちょう	★★	tình trạng cơ thể
121	体長	たいちょう	★★	chiều dài cơ thể
122	体内	たいない	★★	trong cơ thể
123	体罰	たいばつ	★★	trừng phạt về thể xác, nhục hình
124	体力	たいりょく	★★	thể lực
125	体裁	ていさい	★★	ngoại hình, định dạng, thể diện, trình bày
126	遺体	いたい	★★	thi hài
127	具体	ぐたい	★★	cụ thể
128	媒体	ばいたい	★★	trung gian, thiết bị ghi
129	文体	ぶんたい	★★	cách viết văn, văn phong
130	本体	ほんたい	★★	hình dạng thực sự, chủ thể, bản thể
131	世間体	せけんてい	★★	hình ảnh trước công chúng
132	体験	たいけん	★★	trải nghiệm, kinh nghiệm bản thân
133	体得	たいとく	★★	hiểu biết, nắm rõ
134	解体	かいたい	★★	tháo dỡ (máy móc)
135	代案	だいあん	★★	dự án thay thế
136	代休	だいきゅう	★★	nghỉ bù
137	代償	だいしょう	★★	đền bù, bồi thường
138	代々	だいだい	★★	nhiều thế hệ, từ đời này sang đời khác
139	代名	詞だいめいし	★★	đại từ
140	現代	げんだい	★★	hiện đại

141	世代	せだい	★★	thế hệ
142	歴代	れきだい	★★	kế tiếp, nối tiếp
143	代弁	だいべん	★★	nói thay, đại diện nói
144	代用	だいよう	★★	thay thế, giao hoán
145	交代	こうたい	★★	thay phiên
146	追試	ついし	★★	kì thi bổ sung
147	追伸	ついしん	★★	tái bút
148	追憶	ついおく	★★	nhớ lại chuyện xưa, hoài niệm
149	追及	ついきゅう	★★	truy cứu, đuổi theo
150	追究	ついきゅう	★★	điều tra kĩ lưỡng
151	追求	ついきゅう	★★	tìm kiếm, mưu cầu
152	追従	ついじゅう	★★	tâng bốc, xu nịnh
153	追跡	ついせき	★★	lần theo, truy đuổi
154	追悼	ついとう	★★	truy điệu
155	追突	ついとつ	★★	va chạm phía sau, tông từ sau xe
156	追放	ついほう	★★	xua đuổi, tống khứ
157	定額	ていがく	★★	định ngạch, số tiền nhất định
158	定形	ていけい	★★	hình dạng nhất định
159	定刻	ていこく	★★	giờ đã định
160	定職	ていしょく	★★	công việc ổn định, việc đã định
161	定年	ていねん	★★	tuổi về hưu
162	一定	いってい	★★	nhất định
163	未定	みてい	★★	chưa quyết định
164	定義	ていぎ	★★	định nghĩa
165	定着	ていちゃく	★★	được thiết lập, bám chặt, định hình
16	6安定	あんてい	★★	ổn định
167	確定	かくてい	★★	xác định
168	仮定	かてい	★★	giả định
169	肯定	こうてい	★★	khẳng định
170	推定	すいてい	★★	ước chừng, suy luận
171	否定	ひてい	★★	phủ định

172	前提	ぜんてい	★★	tiền đề
173	提案	ていあん	★★	đề án, đề xuất
174	提起	ていき	★★	đưa ra (câu hỏi, vấn đề), khởi tố
175	提供	ていきょう	★★	cung cấp
176	提携	ていけい	★★	hợp tác
177	提言	ていげん	★★	đề nghị, nêu ý kiến trước mọi người
178	提示	ていじ	★★	đề nghị, nêu ý kiến trước mọi người

BÀI 39

1	低温	ていおん	★★	nhiệt độ thấp
2	低音	ていおん	★★	âm lượng thấp, giọng trầm
3	低額	ていがく	★★	số tiền nhỏ
4	低級	ていきゅう	★★	cấp thấp
5	低空	ていくう	★★	tầm thấp
6	低減	ていげん	★★	giảm lượng, bớt (chi phí, giá cả,...)
7	低迷	ていめい	★★	suy sụp, đi xuống, tiêu điều
8	低落	ていらく	★★	rơi xuống, hạ xuống
9	内外	ないがい	★★	trong ngoài, nội địa và nước ngoài
10	内緒	ないしょ	★★	bí mật
11	内心	ないしん	★★	trong lòng, tâm đường tròn nội tiếp
12	内部	ないぶ	★★	bên trong, nội bộ
13	内紛	ないふん	★★	tranh chấp nội bộ
14	内面	ないめん	★★	mặt trong
15	内陸	ないりく	★★	đất liền, nội địa
16	家内	かない	★★	trong nhà, gia đình, vợ của mình
17	境内	けいだい	★★	bên trong đền, chùa
18	構内	こうない	★★	sân trường
19	内向的	ないこうてき	★★	hướng nội, sống nội tâm
20	内臓	ないぞう	★★	nội tạng
21	案内	あんない	★★	hướng dẫn

22	平等	びょうどう	★★	bình đẳng
23	平常	へいじょう	★★	bình thường
24	平素	へいそ	★★	thông thường, bình thường
25	平年	へいねん	★★	năm bình thường (không phải năm nhuận)
26	平方	へいほう	★★	bình phương, vuông
27	平面	へいめん	★★	mặt phẳng
28	公平	こうへい	★★	công bằng
29	水平	すいへい	★★	nằm ngang, thăng bằng
30	不平	ふへい	★★	bất bình, bất mãn, không công bằng
31	栄養	えいよう	★	dinh dưỡng
32	栄冠	えいかん	★	vương miện, vòng nguyệt quế
33	栄光	えいこう	★	vinh hạnh
34	栄誉	えいよ	★	vinh dự
35	光栄	こうえい	★	quang vinh, vinh dự
36	映像	えいぞう	★	hình ảnh, cảnh phim
37	映写	えいしゃ	★	trình chiếu
38	階級	かいきゅう	★	giai cấp
39	階層	かいそう	★	giai cấp, tầng lớp
40	怪獣	かいじゅう	★	quái thú
41	怪物	かいぶつ	★	quái vật
42	快感	かいかん	★	cảm giác dễ chịu
43	快諾（する）	かいだく（する）	★	tán thành, phê chuẩn
44	街道	かいどう	★	con đường (kèm sau tên đường)
45	街頭	がいとう	★	trên phố, trên đường
46	街灯	がいとう	★	đèn đường
47	継続（する）	けいぞく（する）	★	kế tục, tiếp tục
48	継承（する）	けいしょう（する）	★	thừa kế, thừa tự
49	継父	けいふ	★	kế phụ, cha kế
50	継母	けいぼ	★	kế mẫu, mẹ kế
51	傾斜（する）	けいしゃ（する）	★	hướng nghiêng, dốc xuống
52	傾倒（する）	けいとう（する）	★	tận tụy, hết lòng

53	計器	けいき	★	công cụ đo
54	計測（する）	けいそく（する）	★	đo đạc
55	契約（する）	けいやく（する）	★	hợp đồng, giao kèo
56	契機	けいき	★	nguyên do, động cơ, cơ hội
57	敬具	けいぐ	★	kính thư (viết ở cuối thư)
58	敬愛（する）	けいあい（する）	★	kính yêu, yêu thương kính trọng
59	敬遠（する）	けいえん（する）	★	giữ khoảng cách, tránh né
60	刑罰（する）	けいばつ（する）	★	hình phạt
61	刑法	けいほう	★	luật hình sự
62	携帯（する）	けいたい（する）	★	cầm theo, điện thoại di động
63	携行（する）	けいこう（する）	★	mang theo, cầm theo
64	渓谷	けいこく	★	hẻm vực, thung lũng
65	渓流	けいりゅう	★	khe suối
66	警戒（する）	けいかい（する）	★	cảnh giác, đề phòng
67	警部	けいぶ	★	viên thanh tra cảnh sát
68	警笛	けいてき	★	còi báo
69	警報	けいほう	★	cảnh báo
70	歳月	さいげつ	★	năm tháng
71	歳出	さいしゅつ	★	chi tiêu hàng năm
72	歳入	さいにゅう	★	thu nhập hàng năm
73	歳末	さいまつ	★	cuối năm
74	歳暮	せいぼ	★	cuối năm, quà cuối năm
75	裁決（する）	さいけつ（する）	★	tài phán, phân xử
76	裁定（する）	さいてい（する）	★	phán quyết
77	裁量	さいりょう	★	tự ý định đoạt, tùy nghi
78	栽培（する）	さいばい（する）	★	canh tác, trồng trọt
79	債権	さいけん	★	quyền lợi có được, số tiền thu nhận
80	債務	さいむ	★	nghĩa vụ phải làm, tài khoản nợ
81	財源	ざいげん	★	nguồn tài chính
82	財政	ざいせい	★	tài chính
83	財界	ざいかい	★	giới tài chính

84	財閥	ざいばつ	★	tài phiệt, người giàu
85	財力	ざいりょく	★	nguồn lực tài chính, khả năng tài chính
86	文化財	ぶんかざい	★	di sản văn hóa
87	衰退（する）	すいたい（する）	★	suy thoái, sa sút
88	衰弱（する）	すいじゃく（する）	★	suy nhược, suy yếu
89	随一	ずいいち	★	nhất, cái đầu tiên
90	随所	ずいしょ	★	khắp mọi nơi
91	製作	せいさく	★	chế tác
92	政権	せいけん	★	quyền lực chính trị
93	整列（する）	せいれつ（する）	★	xếp thành hàng
94	整頓（する）	せいとん（する）	★	xếp gọn gàng
95	精算（する）	せいさん（する）	★	thanh toán
96	精通（する）	せいつう（する）	★	tinh thông, biết tường tận
97	精読（する）	せいどく（する）	★	đọc kĩ, nghiền ngẫm
98	精鋭	せいえい	★	tinh nhuệ
99	声明	せいめい	★	thông báo, tuyên bố
100	声援	せいえん	★	reo hò cổ vũ, hoan hô
101	静止（する）	せいし（する）	★	bất động, tĩnh lặng
102	静観（する）	せいかん（する）	★	lặng nhìn
103	静養（する）	せいよう（する）	★	tịnh dưỡng
104	静聴（する）	せいちょう（する）	★	lắng nghe
105	勢力	せいりょく	★	thế lực
106	態勢	たいせい	★	tư thế sẵn sàng
107	台本	だいほん	★	kịch bản
108	台形	だいけい	★	hình thang
109	台地	だいち	★	chỗ đất cao, thềm
110	台頭（する）	たいとう（する）	★	viết lên cao, làm nổi bật
111	舞台	ぶたい	★	sân khấu, kĩ năng diễn xuất, đài
112	待望（する）	たいぼう（する）	★	mong chờ
113	待遇	たいぐう	★	đãi ngộ
114	待機（する）	たいき（する）	★	chờ đợi, chờ sẵn, đợi thời cơ

115	耐久	たいきゅう	★	vĩnh cửu, lâu dài
116	耐熱	たいねつ	★	chịu nhiệt
117	停滞（する）	ていたい（する）	★	đình trệ
118	停学	ていがく	★	đình chỉ học
119	停戦（する）	ていせん（する）	★	đình chiến
120	抵抗（する）	ていこう（する）	★	kháng cự, trở kháng
121	抵触（する）	ていしょく（する）	★	vi phạm, xung đột
122	抵当	ていとう	★	cầm cố, thế chấp
123	邸宅	ていたく	★	biệt thự, khu nhà lớn
124	排除（する）	はいじょ（する）	★	bài trừ, thủ tiêu, loại bỏ
125	排水	はいすい	★	tiêu nước, thoát nước
126	排出（する）	はいしゅつ（する）	★	thải ra ngoài
127	排泄（する）	はいせつ（する）	★	bài tiết
128	廃止（する）	はいし（する）	★	bãi bỏ, thủ tiêu, phế bỏ
129	廃棄（する）	はいき（する）	★	vứt bỏ, hủy bỏ
130	廃絶（する）	はいぜつ（する）	★	loại bỏ, thải trừ, tháo ra
131	廃墟	はいきょ	★	tan hoang, đổ nát, tàn tích
132	撤廃（する）	てっぱい（する）	★	hủy bỏ, thủ tiêu
133	拝啓	はいけい	★	kính gửi (lời mở đầu lá thư)
134	拝借（する）	はいしゃく（する）	★	mượn (khiêm tốn)
135	拝聴（する）	はいちょう（する）	★	nghe (khiêm tốn)
136	倍率	ばいりつ	★	vi sinh vật có hại gây bệnh
137	倍増（する）	ばいぞう（する）	★	tăng gấp đôi
138	賠償（する）	ばいしょう（する）	★	bồi thường
139	並行（する）	へいこう（する）	★	tiến hành đồng thời
140	並列	へいれつ	★	song song, ngang hàng
141	兵器	へいき	★	binh khí
142	兵士	へいし	★	binh sĩ
143	弊害	へいがい	★	tệ nạn, tác hại
144	弊社	へいしゃ	★	công ty chúng tôi (khiêm tốn)
145	埋蔵（する）	まいぞう（する）	★	chôn cất, chôn lấp

146	埋葬（する）	まいそう（する）	★	mai táng
147	命中（する）	めいちゅう（する）	★	nhắm mục tiêu, cú đánh
148	命題	めいだい	★	đề nghị, đề xuất
149	命日	めいにち	★	ngày giỗ
150	本命	ほんめい	★	có khả năng về nhất (trong cuộc đua)
151	懸命	けんめい	★	hết sức mình, ráng sức
152	迷信	めいしん	★	mê tín
153	迷路	めいろ	★	mê cung
154	来場（する）	らいじょう（する）	★	đến nơi
155	来客	らいきゃく	★	khách viếng thăm
156	礼金	れいきん	★	tiền lễ lạt
157	礼状	れいじょう	★	thư cảm ơn
158	礼服	れいふく	★	lễ phục
159	冷蔵（する）	れいぞう（する）	★	trữ lạnh
160	冷却（する）	れいきゃく（する）	★	làm lạnh, ướp lạnh, nguội lạnh
161	冷夏	れいか	★	mùa hè lạnh hơn thông thường
162	冷気	れいき	★	không khí lạnh, hơi lạnh

BÀI 40

1	応急	おうきゅう	★★★	sơ cứu
2	応接	おうせつ	★★★	đón tiếp
3	相応	そうおう	★★★	tương xứng, phù hợp, ứng với
4	応酬	おうしゅう	★★★	đáp trả, trả đũa
5	応対	おうたい	★★★	tiếp đãi, ứng đáp
6	応答	おうとう	★★★	trả lời
7	応募	おうぼ	★★★	ứng tuyển
8	応用	おうよう	★★★	ứng dụng
9	呼応	こおう	★★★	phối hợp, hưởng ứng
10	順応	じゅんのう	★★★	thích nghi

11	適応	てきおう	★★★	thích ứng
12	反応	はんのう	★★★	phản ứng
13	向学心	こうがくしん	★★★	tính hiếu học
14	意向	いこう	★★★	ý hướng
15	一向	いっこう	★★★	hoàn toàn
16	傾向	けいこう	★★★	khuynh hướng
17	動向	どうこう	★★★	xu hướng, chiều hướng
18	日向	ひなた	★★★	nơi có nắng rọi, chỗ nắng
19	向上	こうじょう	★★★	nâng cao, tiến triển
20	偏向	へんこう	★★★	chệch hướng, suy nghĩ sai lệch
21	交易	こうえき	★★★	giao thương, buôn bán
22	交互	こうご	★★★	tương hỗ
23	外交	がいこう	★★★	ngoại giao
24	国交	こっこう	★★★	ngoại giao giữa các nước
25	社交	しゃこう	★★★	xã giao, hòa đồng, thích giao du
26	親交	しんこう	★★★	tình bạn thân, mối quan hệ thân tình
27	交際	こうさい	★★★	ngoại giao, xã giao
28	交錯	こうさく	★★★	pha trộn, lẫn lộn
29	交渉	こうしょう	★★★	đàm phán, thương lượng, mối quan hệ
30	交代	こうたい	★★★	thay phiên
31	交付	こうふ	★★★	cấp phát
32	交流	こうりゅう	★★★	giao lưu
33	抗議	こうぎ	★★★	kháng nghị
34	抗戦	こうせん	★★★	kháng chiến
35	抗争	こうそう	★★★	kháng chiến, phản kháng, giao chiến
36	対抗	たいこう	★★★	đối kháng, chống đối
37	抵抗	ていこう	★★★	kháng cự, trở kháng
38	反抗	はんこう	★★★	phản kháng
39	考査	こうさ	★★★	sát hạch
40	考証	こうしょう	★★★	dẫn chứng bằng tư liệu
41	考古学	こうこがく	★★★	khảo cổ học

42	参考	さんこう	★★★	tham khảo
43	考案	こうあん	★★★	nghĩ ra, sáng chế ra
44	考察	こうさつ	★★★	cân nhắc, suy xét
45	考慮	こうりょ	★★★	xem xét, suy tính trước, cân nhắc
46	再考	さいこう	★★★	suy nghĩ lại lần nữa
47	思考	しこう	★★★	suy nghĩ
48	選考	せんこう	★★★	tuyển lựa
49	合間	あいま	★★★	thời gian giải lao
50	合憲	ごうけん	★★★	hợp hiến
51	合否	ごうひ	★★★	đậu rớt
52	合弁	ごうべん	★★★	liên doanh
53	合法	ごうほう	★★★	hợp pháp
54	連合	れんごう	★★★	liên hiệp
55	具合	ぐあい	★★★	tình trạng, trạng thái
56	合作	がっさく	★★★	hợp tác sản xuất
57	合唱	がっしょう	★★★	hợp xướng, hát đồng thanh
58	合致	がっち		nhất trí, thống nhất quan điểm
59	合併	がっぺい	★★★	sáp nhập
60	合意	ごうい	★★★	hợp ý, nhất trí
61	合成	ごうせい	★★★	gộp lại, hợp thành, tổng hợp
62	混合	こんごう	★★★	hỗn hợp
63	総合	そうごう	★★★	tổng hợp
64	統合	とうごう	★★★	hợp nhất, gom lại làm một
65	配合	はいごう	★★★	pha trộn, hợp thành, thành vợ chồng
66	融合	ゆうごう	★★★	nung chảy, hợp nhất lại, liên hiệp
67	導入	どうにゅう	★★★	cài đặt (phần mềm), áp dụng vào
68	主導	しゅどう	★★★	chủ đạo
69	誘導	ゆうどう	★★★	dẫn dắt, cảm ứng điện từ, điều chế dẫn xuất
70	同期	どうき	★★★	cùng kì
71	同級	どうきゅう	★★★	cùng cấp
72	同士	どうし	★★★	bạn bè, đồng chí

73	同志	どうし	★★★	chung chí hướng
74	同然	どうぜん	★★★	như trước, không đổi
75	同等	どうとう	★★★	đồng đẳng, như nhau
76	同盟	どうめい	★★★	đồng minh
77	共同	きょうどう	★★★	chung, cộng đồng
78	同意	どうい	★★★	đồng ý
79	同化	どうか	★★★	đồng hóa
80	同感	どうかん	★★★	đồng cảm
81	同居	どうきょ	★★★	ở chung
82	同行	どうこう	★★★	đồng hành, đi cùng
83	同情	どうじょう	★★★	cảm thông
84	同棲	どうせい	★★★	sống thử như vợ chồng
85	同席	どうせき	★★★	ngồi chung bàn
86	同調	どうちょう	★★★	điều hưởng, đồng điệu
87	同伴	どうはん	★★★	dắt đi cùng
88	同封	どうふう	★★★	gửi kèm, bỏ chung trong bao thư
89	有無	うむ	★★★	có hay không
90	有益	ゆうえき	★★★	có ích, có lợi
91	有害	ゆうがい	★★★	có hại
92	有効	ゆうこう	★★★	có hiệu lực, hữu hiệu
93	有志	ゆうし	★★★	có lòng, tình nguyện
94	有望	ゆうぼう	★★★	có triển vọng
95	有料	ゆうりょう	★★★	có tính phí
96	有頂天	うちょうてん	★★★	ngất ngây, trên chín tầng mây
97	有意義	ゆういぎ	★★★	có ý nghĩa
98	固有	こゆう	★★★	có từ trước, sẵn có
99	所有	しょゆう	★★★	sở hữu
100	占有	せんゆう	★★★	chiếm hữu
101	保有	ほゆう	★★★	nắm giữ
102	領有	りょうゆう	★★★	sở hữu lãnh thổ
103	用件	ようけん	★★★	việc, sự vụ

104	用紙	ようし	★★★	giấy (dùng cho mục đích nào đó)
105	用法	ようほう	★★★	cách sử dụng
106	使用	しよう	★★★	sử dụng
107	所用	しょよう	★★★	sử dụng, công chuyện
108	無用	むよう	★★★	vô dụng
109	悪用	あくよう	★★★	dùng với mục đích xấu
110	引用	いんよう	★★★	trích dẫn
111	運用	うんよう	★★★	vận dụng
112	作用	さよう	★★★	tác dụng
113	通用	つうよう	★★★	thông dụng, được sử dụng rộng rãi
114	適用	てきよう	★★★	áp dụng
115	養子	ようし	★★★	con nuôi
116	養分	ようぶん	★★★	thành phần dưỡng chất
117	栄養	えいよう	★★★	dinh dưỡng
118	教養	きょうよう	★★★	giáo dưỡng
119	養殖	ようしょく	★★★	nuôi trồng thủy sản
120	養成	ようせい	★★★	nuôi dưỡng, vun bồi
121	休養	きゅうよう	★★★	nghỉ dưỡng
122	静養	せいよう	★★★	tịnh dưỡng
123	保養	ほよう	★★★	bảo dưỡng
124	療養	りょうよう	★★★	dưỡng bệnh, trị bệnh
125	空間	くうかん	★★	không gian
126	空軍	くうぐん	★★	không quân
127	空車	くうしゃ	★★	xe trống không
128	空席	くうせき	★★	chỗ không có ai ngồi, vị trí còn trống
129	空前	くうぜん	★★	chưa có tiền lệ
130	空調	くうちょう	★★	điều hòa không khí
131	空洞	くうどう	★★	hố hốc
132	空白	くうはく	★★	chỗ trống
133	空腹	くうふく	★★	bụng đói
134	空転	くうてん	★★	chạy không, không tải

135	空輸	くうゆ	★★	không vận, vận chuyển đường hàng không
136	公営	こうえい	★★	quốc doanh
137	公然	こうぜん	★★	công khai, không úp mở
138	公用	こうよう	★★	công vụ
139	公立	こうりつ	★★	công lập
140	公演	こうえん	★★	công diễn
141	公開	こうかい	★★	công khai
142	公言	こうげん	★★	tuyên bố, bày tỏ
143	公認	こうにん	★★	công nhận
144	公募	こうぼ	★★	tuyển rộng rãi
145	工学	こうがく	★★	ngành kĩ thuật công nghiệp
146	工作	こうさく	★★	kĩ nghệ
147	工程	こうてい	★★	công đoạn
148	工房	こうぼう	★★	nhà xưởng
149	人工	じんこう	★★	nhân tạo
150	大工	だいく	★★	thợ mộc, nghề mộc
151	工夫	くふう	★★	bỏ công bỏ sức, đào sâu nghiên cứu
152	工面	くめん	★★	tìm ra, xoay sở tiền
153	加工	かこう	★★	chế biến
154	口調	くちょう	★★	cách nói chuyện, chất giọng
155	口語	こうご	★★	ngôn ngữ nói, khẩu ngữ
156	口座	こうざ	★★	tài khoản
157	口頭	こうとう	★★	bằng lời nói, vấn đáp
158	河口	かこう	★★	cửa sông
159	口外	こうがい	★★	nói ra, tiết lộ ra bên ngoài
160	口述	こうじゅつ	★★	kể lại
161	口論	こうろん	★★	đấu khẩu, tranh luận, cãi vã
162	閉口	へいこう	★★	không chịu nổi, nín lặng
163	行為	こうい	★★	hành vi
164	行程	こうてい	★★	hành trình
165	行楽	こうらく	★★	vui chơi, giải trí, tiêu khiển

166	行政	ぎょうせい	★★	hành chính
167	現行	げんこう	★★	hiện hành
168	行使	こうし	★★	hành xử, đòi (quyền lợi), sử dụng (quyền lực)
169	行進	こうしん	★★	diễu hành, tuần hành
170	運行	うんこう	★★	vận hành
171	実行	じっこう	★★	thực hành
172	施行	しこう	★★	thực hiện, thi hành
173	修行	しゅぎょう	★★	tu nghiệp, tu hành
174	進行	しんこう	★★	tiến hành
175	連行	れんこう	★★	áp giải (phạm nhân)

BÀI 41 ----------

1	好意	こうい	★★	hảo ý, ý tốt
2	好感	こうかん	★★	hảo ý, ý tốt
3	好機	こうき	★★	thời cơ, cơ hội tốt
4	好況	こうきょう	★★	kinh tế phát triển
5	好調	こうちょう	★★	tình trạng tốt, điều kiện thuận lợi
6	好評	こうひょう	★★	đánh giá tốt
7	好物	こうぶつ	★★	món yêu thích, đồ ăn tốt cho người bệnh
8	絶好	ぜっこう	★★	tuyệt hảo, tuyệt vời
9	好転	こうてん	★★	chuyển biến tốt
10	嗜好	しこう	★★	khẩu vị, sở thích (ăn, uống)
11	高圧	こうあつ	★★	cao áp
12	高架	こうか	★★	đưa lên cao, nâng lên cao
13	高額	こうがく	★★	khoản tiền lớn
14	高原	こうげん	★★	cao nguyên
15	高尚	こうしょう	★★	cao thượng, cao cả
16	高利	こうり	★★	lãi cao
17	高率	こうりつ	★★	tỉ lệ cao
18	高齢	こうれい	★★	tuổi cao, lớn tuổi

19	残高	ざんだか	★★	số dư tài khoản
20	崇高	すうこう	★★	cao cả, hùng vĩ, uy nghiêm
21	出来高	できだか	★★	doanh thu, lượng thu hoạch
22	高騰	こうとう	★★	tăng vọt (giá cả)
23	数詞	すうし	★★	số từ, chữ số
24	数式	すうしき	★★	công thức toán
25	数値	すうち	★★	trị số
26	数量	すうりょう	★★	số lượng
27	関数	かんすう	★★	hàm số
28	奇数	きすう	★★	số lẻ
29	偶数	ぐうすう	★★	số chẵn
30	定数	ていすう	★★	hằng số
31	未知数	みちすう	★★	ẩn số
32	相棒	あいぼう	★★	đồng bọn
33	相撲	すもう	★★	môn võ Sumo
34	相応	そうおう	★★	tương xứng, phù hợp, ứng với
35	相互	そうご	★★	lẫn nhau, qua lại
36	相似	そうじ	★★	tương tự
37	相対	そうたい	★★	tương đối
38	相場	そうば	★★	giá thị trường, tỉ giá hối đoái
39	真相	しんそう	★★	chân tướng
40	様相	ようそう	★★	phương thức, mô thái, khía cạnh
41	相殺	そうさい	★★	tương sát, cấn trừ
42	相続	そうぞく	★★	kế tục
43	相当	そうとう	★★	tương đương
44	創意工夫	そういくふう	★★	độc đáo, sáng tạo, khéo léo
45	独創	どくそう	★★	tự tạo ra không bắt chước ai
46	創刊	そうかん	★★	phát hành lần đầu
47	創作	そうさく	★★	sáng tác
48	創設	そうせつ	★★	thành lập
49	創造	そうぞう	★★	sáng tạo

50	創立	そうりつ	★★	sáng lập
51	送還	そうかん	★★	gửi trả về
52	送金	そうきん	★★	gửi tiền
53	送迎	そうげい	★★	tiễn và đón
54	送検	そうけん	★★	chuyển đến để xem xét
55	送信	そうしん	★★	phát tín hiệu, gửi tin
56	送付	そうふ	★★	gửi đi
57	運送	うんそう	★★	vận chuyển, chuyên chở
58	回送	かいそう	★★	chuyền theo vòng, chuyển tiếp
59	放送	ほうそう	★★	phát sóng
60	輸送	ゆそう	★★	vận chuyển, chuyên chở
61	総意	そうい	★★	ý kiến tổng hợp
62	総会	そうかい	★★	hội nghị toàn thể
63	総額	そうがく	★★	tổng số tiền
64	総数	そうすう	★★	tổng số
65	総勢	そうぜい	★★	tổng quân lực
66	総力	そうりょく	★★	tổng lực
67	総括	そうかつ	★★	tổng quát
68	総合	そうごう	★★	tổng hợp
69	増員	ぞういん	★★	tăng số người
70	増額	ぞうがく	★★	tăng tiền
71	増強	ぞうきょう	★★	gia tăng, tăng cường
72	増産	ぞうさん	★★	tăng sản lượng
73	増収	ぞうしゅう	★★	thu nhập tăng, thu hoạch tăng
74	増殖	ぞうしょく	★★	sinh sôi, nảy nở
75	増進	ぞうしん	★★	tăng tiến, nâng cao
76	増税	ぞうぜい	★★	tăng thuế
77	増設	ぞうせつ	★★	gắn thêm
78	増築	ぞうちく	★★	xây thêm
79	激増	げきぞう	★★	tăng mạnh
80	倍増	ばいぞう	★★	tăng gấp đôi

81	通称	つうしょう	★★	tên thường gọi
82	通常	つうじょう	★★	thông thường, như thường lệ
83	通年	つうねん	★★	suốt năm, quanh năm
84	通訳	つうやく	★★	thông dịch
85	通夜	つや	★★	thức trông coi đám tang
86	不通	ふつう	★★	mất kết nối, không thông
87	通告	つうこく	★★	thông cáo
88	通算	つうさん	★★	tính tổng
89	通達	つうたつ	★★	thông tư
90	通報	つうほう	★★	thông báo, báo cho biết
91	通用	つうよう	★★	thông dụng, được sử dụng rộng rãi
92	流通	りゅうつう	★★	lưu thông, sử dụng rộng rãi
93	投下	とうか	★★	ném xuống, đầu tư (vốn)
94	投函	とうかん	★★	gửi bưu điện
95	投棄	とうき	★★	ném bỏ
96	投機	とうき	★★	đầu cơ
97	投稿	とうこう	★★	đăng bài
98	投資	とうし	★★	đầu tư
99	投入	とうにゅう	★★	ném vào, đưa vào
100	好投	こうとう	★★	cú ném bóng tốt
101	失投	しっとう	★★	cú ném bóng vụng về
102	暴投	ぼうとう	★★	quả bóng cách xa đích, bóng chệch hướng
103	系統	けいとう	★★	hệ thống
104	血統	けっとう	★★	huyết thống
105	正統	せいとう	★★	chính thống
106	伝統	でんとう	★★	truyền thống
107	統一	とういつ	★★	thống nhất
108	統括	とうかつ	★★	chủ trì, chỉ huy, gom lại
109	統合	とうごう	★★	hợp nhất, gom lại làm một
110	統制	とうせい	★★	thống trị, điều khiển, cai quản
111	統率	とうそつ	★★	thống lãnh, lãnh đạo

112	統治	とうち	★★	thống trị, cai quản
113	登山	とざん	★★	leo núi
114	登竜門	とうりゅうもん	★★	cá chép hóa rồng, cánh cửa đến thành công
115	登記	とうき	★★	đăng kí
116	登校	とうこう	★★	đến trường, đi học
117	登頂	とうちょう	★★	thượng đỉnh, leo đến đỉnh
118	登録	とうろく	★★	đăng kí
119	当局	とうきょく	★★	nhà chức trách
120	当座	とうざ	★★	tức thời
121	当時	とうじ	★★	lúc bấy giờ
122	当初	とうしょ	★★	ban đầu
123	当人	とうにん	★★	người đang được nhắc tới
124	当方	とうほう	★★	phía mình, bên mình
125	当面	とうめん	★★	ngay lúc này, trực diện
126	当事者	とうじしゃ	★★	đương sự, bên có liên quan
127	正当	せいとう	★★	chính đáng, xứng đáng
128	妥当	だとう	★★	thỏa đáng, chính đáng
129	手当	てあて	★★	tiền phụ cấp, trị bệnh
130	不当	ふとう	★★	phi lý, không thỏa đáng
131	割当	わりあて	★★	chia phần, phân bổ, hạn ngạch
132	当選	とうせん	★★	đắc cử
133	当惑	とうわく	★★	bối rối, lúng túng
134	該当	がいとう	★★	thích hợp
135	配当	はいとう	★★	tiền lãi cổ phần, cổ tức
136	動画	どうが	★★	video, hoạt hình
137	動機	どうき	★★	động cơ
138	動向	どうこう	★★	xu hướng, chiều hướng
139	動静	どうせい	★★	động tĩnh
140	動力	どうりょく	★★	động lực
141	言動	げんどう	★★	lời nói và hành động
142	受動	じゅどう	★★	thụ động

143	能動	のうどう	★★	năng động, chủ động
144	反動	はんどう	★★	dội lại, giật lùi, tác động ngược lại
145	暴動	ぼうどう	★★	bạo động
146	動員	どういん	★★	huy động, động viên
147	動転	どうてん	★★	kinh ngạc, chuyển biến
148	動揺	どうよう	★★	dao động, mất bình tĩnh
149	激動	げきどう	★★	chuyển động đột ngột
150	流動	りゅうどう	★★	lưu động
151	風格	ふうかく	★★	phong cách, trịnh trọng
152	風車	ふうしゃ	★★	cối xay gió
153	風習	ふうしゅう	★★	tục lệ, thói quen
154	風速	ふうそく	★★	tốc độ gió
155	風俗	ふうぞく	★★	phong tục
156	風潮	ふうちょう	★★	thủy triều do gió, tính khí, thời thế
157	風土	ふうど	★★	phong thổ, đặc thù
158	風味	ふうみ	★★	mùi vị, hương vị
159	風流	ふうりゅう	★★	luồng gió
160	風力	ふうりょく	★★	sức gió
161	新風	しんぷう	★★	luồng gió mới, cách làm mới
162	風化	ふうか	★★	phong hóa
163	風刺	ふうし	★★	đả kích, châm biếm

BÀI 42

1	急患	きゅうかん	★★★	bệnh nhân cấp cứu
2	急遽	きゅうきょ	★★★	vội vàng, khẩn trương
3	急所	きゅうしょ	★★★	điểm quan trọng, điểm hiểm yếu
4	急性	きゅうせい	★★★	cấp tính
5	急募	きゅうぼ	★★★	tuyển gấp
6	急務	きゅうむ	★★★	công việc gấp, nhiệm vụ phải làm gấp
7	応急	おうきゅう	★★★	sơ cứu

8	緩急	かんきゅう	★★★	nguy cấp
9	緊急	きんきゅう	★★★	khẩn cấp
10	至急	しきゅう	★★★	rất gấp
11	性急	せいきゅう	★★★	nóng vội, cần gấp
12	急増	きゅうぞう	★★★	tăng gấp, tăng đột ngột
13	急騰	きゅうとう	★★★	tăng đột ngột (giá cả)
14	収益	しゅうえき	★★★	thu lợi, lợi ích
15	収支	しゅうし	★★★	thu chi
16	収賄	しゅうわい	★★★	nhận hối lộ, ăn hối lộ
17	年収	ねんしゅう	★★★	thu nhập trong một năm
18	収穫	しゅうかく	★★★	thu hoạch, gặt hái
19	収集	しゅうしゅう	★★★	thu gom, sưu tập
20	収拾	しゅうしゅう	★★★	thu nhặt, gom lại
21	収縮	しゅうしゅく	★★★	thu hẹp, co thắt lại
22	収納	しゅうのう	★★★	thu nhận tiền, thu hoạch (nông sản), chứa đựng
23	収容	しゅうよう	★★★	sức chứa, dung nạp
24	回収	かいしゅう	★★★	thu hồi
25	吸収	きゅうしゅう	★★★	hấp thụ
26	撤収	てっしゅう	★★★	rút quân, dỡ (lều), nhổ (trại)
27	没収	ぼっしゅう	★★★	tịch thu, tước quyền
28	集荷	しゅうか	★★★	gom hàng hóa về một chỗ, tập kết hàng hóa
29	集落	しゅうらく	★★★	thôn làng, hình thái cư trú
30	全集	ぜんしゅう	★★★	toàn tập
31	集計	しゅうけい	★★★	tổng số, tập hợp lại
32	集積	しゅうせき	★★★	chất đống
33	集中	しゅうちゅう	★★★	tập trung
34	集約	しゅうやく	★★★	gộp, tập hợp
35	結集	けっしゅう	★★★	kết hợp
36	採集	さいしゅう	★★★	thu thập
39	収集	しゅうしゅう	★★★	thu gom, sưu tập
38	編集	へんしゅう	★★★	biên tập

39	募集	ぼしゅう	★★★	chiêu mộ, tuyển mộ
40	歳入	さいにゅう	★★★	thu nhập hàng năm
41	入荷	にゅうか	★★★	nhập hàng
42	入居	にゅうきょ	★★★	nhập cư
43	入手	にゅうしゅ	★★★	có trong tay, nắm giữ
44	入賞	にゅうしょう	★★★	có giải, đạt giải
45	入籍	にゅうせき	★★★	nhập hộ tịch
46	入選	にゅうせん	★★★	qua lọt vòng tuyển lựa
47	入浴	にゅうよく	★★★	vào bồn tắm, tắm rửa
48	入力	にゅうりょく	★★★	nhập vào
49	介入	かいにゅう	★★★	can thiệp
50	進入	しんにゅう	★★★	xâm nhập, tiến vào
51	侵入	しんにゅう	★★★	xâm nhập
52	潜入	せんにゅう	★★★	thâm nhập
53	突入	とつにゅう	★★★	xông vào
54	搬入	はんにゅう	★★★	chở vào, mang vào
55	編入	へんにゅう	★★★	hợp thành tổ chức, sáp nhập
56	乱入	らんにゅう	★★★	xộc vào, lao vào
57	休日	きゅうじつ	★★	ngày nghỉ
58	定休	ていきゅう	★★	ngày nghỉ định kì
59	無休	むきゅう	★★	không nghỉ, không có ngày nghỉ
60	連休	れんきゅう	★★	nghỉ dài ngày
61	不眠不休	ふみんふきゅう	★★	suốt ngày đêm, cả ngày lẫn đêm
62	休学	きゅうがく	★★	nghỉ học (do bệnh,...)
63	休戦	きゅうせん	★★	đình chiến
64	休養	きゅうよう	★★	nghỉ dưỡng
65	救急	きゅうきゅう	★★	cấp cứu
66	救命	きゅうめい	★★	cứu mạng
67	救世主	きゅうせいしゅ	★★	đấng cứu thế
68	救援	きゅうえん	★★	cứu viện, cứu trợ
69	救済	きゅうさい	★★	cứu tế

70	救出	きゅうしゅつ	★★	cứu thoát, giải cứu
71	給仕	きゅうじ	★★	hầu cận, phục vụ
72	給食	きゅうしょく	★★	suất cơm cung cấp cho nhân viên, học sinh
73	時給	じきゅう	★★	lương theo giờ
74	給水	きゅうすい	★★	cung cấp nước
75	給付	きゅうふ	★★	trợ cấp, phúc lợi
76	給油	きゅうゆ	★★	cấp dầu, cung cấp nhiên liệu
77	供給	きょうきゅう	★★	cung cấp
78	支給	しきゅう	★★	chi trả, trợ cấp
79	昇給	しょうきゅう	★★	tăng lương
80	配給	はいきゅう	★★	cấp phát, phân phát
81	終日	しゅうじつ	★★	suốt cả ngày
82	終点	しゅうてん	★★	điểm cuối, trạm cuối
83	終電	しゅうでん	★★	chuyến xe điện cuối cùng trong ngày
84	終盤	しゅうばん	★★	ván cuối, giai đoạn gần kết thúc
85	最終	さいしゅう	★★	sau cùng
86	終焉	しゅうえん	★★	kết thúc, chết đi
87	終始	しゅうし	★★	suốt từ đầu đến cuối
88	修学	しゅうがく	★★	tu học
89	修士	しゅうし	★★	thạc sĩ
90	修飾	しゅうしょく	★★	tô điểm, trang trí, thêm thắt
91	修正	しゅうせい	★★	chỉnh sửa
92	修了	しゅうりょう	★★	hoàn thành, kết thúc (khóa học)
93	改修	かいしゅう	★★	sửa sang, cải tiến, nâng cấp
94	監修	かんしゅう	★★	chủ quản công việc biên tập
95	就学	しゅうがく	★★	đến trường học, còn đang học
96	就業	しゅうぎょう	★★	bắt đầu công việc, làm việc
97	就職	しゅうしょく	★★	kiếm việc
98	就寝	しゅうしん	★★	ngủ, đi ngủ
99	就任	しゅうにん	★★	nhậm chức
100	就労	しゅうろう	★★	làm việc

101	成就	じょうじゅ	★★	thành tựu
102	重圧	じゅうあつ	★★	áp lực nặng nề, gánh nặng lớn
103	重罪	じゅうざい	★★	tội nặng, trọng tội
104	重傷	じゅうしょう	★★	vết thương nặng
105	重症	じゅうしょう	★★	vết thương nặng
106	重心	じゅうしん	★★	trọng tâm, tâm trọng lực
107	重点	じゅうてん	★★	điểm quan trọng
108	重度	じゅうど	★★	mức độ nặng (bệnh, thương tật,...)
109	重病	じゅうびょう	★★	bệnh nặng
110	貴重	きちょう	★★	quý giá, rất quan trọng
111	厳重	げんじゅう	★★	nghiêm trọng
112	慎重	しんちょう	★★	thận trọng
113	丁重	ていちょう	★★	lễ độ, hòa nhã, tôn trọng
114	重視	じゅうし	★★	coi trọng
115	重複	じゅうふく	★★	trùng lặp, lặp lại
116	重宝	ちょうほう	★★	tiện lợi, trân quý
117	自重	じちょう	★★	tự trọng
118	尊重	そんちょう	★★	tôn trọng
119	充血	じゅうけつ	★★	sung huyết
120	充実	じゅうじつ	★★	đầy đủ, phong phú
121	充足	じゅうそく	★★	sung túc
122	充電	じゅうでん	★★	nạp điện, sạc điện
123	充満	じゅうまん	★★	đầy tràn, no bụng
124	拡充	かくじゅう	★★	mở rộng, khuếch đại
125	補充	ほじゅう	★★	bổ sung
126	中核	ちゅうかく	★★	phần lõi, trung tâm
127	（お）中元	（お）ちゅうげん	★★	quà giữa năm
128	中旬	ちゅうじゅん	★★	trung tuần (từ ngày 11-20 của tháng)
129	中枢	ちゅうすう	★★	trung tâm, trung khu hệ thần kinh
130	中毒	ちゅうどく	★★	trúng độc, nghiện, ghiền
131	中腹	ちゅうふく	★★	sườn núi, sườn dốc

132	中庸	ちゅうよう	★★	dung hòa, cân bằng, tiết chế, điều độ
133	中立	ちゅうりつ	★★	trung lập
134	中流	ちゅうりゅう	★★	giữa dòng, trung lưu
135	胸中	きょうちゅう	★★	trong lòng, trong tim
136	中継	ちゅうけい	★★	phát sóng truyền hình, truyền thanh
137	中傷	ちゅうしょう	★★	vu khống, bôi nhọ danh dự
138	中退	ちゅうたい	★★	bỏ học giữa chừng
139	中断	ちゅうだん	★★	gián đoạn
140	中和	ちゅうわ	★★	trung hòa
141	集中	しゅうちゅう	★★	tập trung
142	的中	てきちゅう	★★	trúng đích, đoán trúng
143	熱中	ねっちゅう	★★	say sưa, chuyên tâm
144	命中	めいちゅう	★★	nhắm mục tiêu, cú đánh
145	流動的	りゅうどうてき	★★	hay thay đổi, lưu động
146	一流	いちりゅう	★★	thượng hạng, hạng nhất, hảo hạng
147	上流	じょうりゅう	★★	thượng lưu
148	電流	でんりゅう	★★	dòng điện
149	風流	ふうりゅう	★★	luồng gió
150	流血	りゅうけつ	★★	đổ máu (do đánh nhau)
151	流行	りゅうこう	★★	lưu hành
152	流出	りゅうしゅつ	★★	dẫn lưu
153	流通	りゅうつう	★★	lưu thông, sử dụng rộng rãi
154	流用	りゅうよう	★★	lạm tiêu, biển thủ
155	合流	ごうりゅう	★★	chỗ hợp dòng, ngã ba sông

BÀI 43 ----------

1	教科	きょうか	★★★	giáo khoa, chủ đề học
2	教訓	きょうくん	★★★	huấn luyện, dạy bảo
3	教材	きょうざい	★★★	tài liệu học, công cụ dạy học

4	教習	きょうしゅう	★★★	chỉ dạy
5	教職	きょうしょく	★★★	giáo chức, nghề dạy học
6	教祖	きょうそ	★★★	người sáng lập ra giáo
7	教卓	きょうたく	★★★	bàn giáo viên
8	教壇	きょうだん	★★★	bục giảng
9	教徒	きょうと	★★★	giáo đồ
10	宗教	しゅうきょう	★★★	tôn giáo
11	説教	せっきょう	★★★	thuyết giáo, chỉ dạy, giải thích kinh điển
12	布教	ふきょう	★★★	truyền giáo
13	強固	きょうこ	★★★	rắn chắc
14	強豪	きょうごう	★★★	hùng mạnh, kì cựu
15	強弱	きょうじゃく	★★★	mạnh yếu
16	強敵	きょうてき	★★★	địch mạnh
17	強烈	きょうれつ	★★★	quyết liệt, mạnh mẽ
18	強欲	ごうよく	★★★	nhiều tham vọng
19	強行	きょうこう	★★★	kiên quyết thực hiện
20	強制	きょうせい	★★★	cưỡng chế, bắt ép
21	強調	きょうちょう	★★★	nhấn mạnh, nhấn giọng
22	強要	きょうよう	★★★	bắt ép, ép buộc
23	強奪	ごうだつ	★★★	cướp đoạt
24	補強	ほきょう	★★★	tăng cường
25	照明	しょうめい	★★★	chiếu sáng, soi rọi
26	照会	しょうかい	★★★	điều tra, truy hỏi
27	照合	しょうごう	★★★	kiểm tra chéo, đối chiếu
28	参照	さんしょう	★★★	tham chiếu
29	対照	たいしょう	★★★	đối chiếu
30	張本	人ちょうほんにん	★★★	chủ mưu, tên đầu sỏ
31	拡張	かくちょう	★★★	khuếch trương
32	緊張	きんちょう	★★★	căng thẳng
33	誇張	こちょう	★★★	khoa trương, phóng đại
34	主張	しゅちょう	★★★	chủ trương

35	膨張	ぼうちょう	★★★	phình to, phát triển lớn mạnh
36	良好	りょうこう	★★★	tình trạng tốt, thành tích tốt
37	良識	りょうしき	★★★	lẽ phải, kiến thức tốt
38	良質	りょうしつ	★★★	chất lượng tốt
39	良心	りょうしん	★★★	lương tâm
40	最良	さいりょう	★★★	tốt nhất
41	善良	ぜんりょう	★★★	lương thiện
42	不良	ふりょう	★★★	không tốt
43	改良	かいりょう	★★★	cải thiện, cải tiến
44	領域	りょういき	★★★	lãnh địa, lĩnh vực
45	領海	りょうかい	★★★	lãnh hải, vùng biển chiếm hữu
46	領地	りょうち	★★★	lãnh địa
47	領土	りょうど	★★★	lãnh thổ, đất chiếm hữu
48	領事館	りょうじかん	★★★	lãnh sự quán
49	本領	ほんりょう	★★★	bản lĩnh
50	要領	ようりょう	★★★	phần chính
51	領収	りょうしゅう	★★★	biên nhận
52	受領	じゅりょう	★★★	nhận lãnh
53	占領	せんりょう	★★★	chiếm lãnh
54	共学	きょうがく	★★	(nam nữ) học chung trường
55	共生	きょうせい	★★	cộng sinh
56	共著	きょうちょ	★★	đồng tác giả
57	共同	きょうどう	★★	chung, cộng đồng
58	共犯	きょうはん	★★	đồng phạm
59	共和	きょうわ	★★	cộng hòa
60	公共	こうきょう	★★	công cộng
61	共感	きょうかん	★★	đồng cảm
62	共存	きょうぞん	★★	cùng tồn tại, sống chung
63	共謀	きょうぼう	★★	đồng mưu, đồng lõa
64	共鳴	きょうめい	★★	cộng hưởng, vang vọng
65	共有	きょうゆう	★★	công hữu, sở hữu chung

66	共用	きょうよう	★★	dùng chung
67	協会	きょうかい	★★	hiệp hội
68	協定	きょうてい	★★	hiệp định, hiệp ước
69	協議	きょうぎ	★★	bàn bạc đưa ra quyết định
70	協調	きょうちょう	★★	hợp sức, hợp tác
71	協働	きょうどう	★★	hợp tác làm việc
72	妥協	だきょう	★★	thỏa hiệp
73	業界	ぎょうかい	★★	ngành nghề
74	業者	ぎょうしゃ	★★	doanh nghiệp
75	業績	ぎょうせき	★★	thành tựu
76	業務	ぎょうむ	★★	nghiệp vụ
77	家業	かぎょう	★★	nghề của gia đình
78	休業	きゅうぎょう	★★	nghỉ kinh doanh, nghỉ làm
79	失業	しつぎょう	★★	thất nghiệp
80	創業	そうぎょう	★★	khởi nghiệp
81	廃業	はいぎょう	★★	đóng cửa kinh doanh
82	勝因	しょういん	★★	nguyên nhân thắng
83	勝機	しょうき	★★	cơ hội thắng
84	勝算	しょうさん	★★	khả năng thắng
85	勝敗	しょうはい	★★	thắng bại
86	勝率	しょうりつ	★★	tỉ lệ thắng
87	景勝地	けいしょうち	★★	nơi đẹp, cảnh đẹp
88	勝訴	しょうそ	★★	thắng kiện
89	勝負	しょうぶ	★★	thắng thua
90	勝利	しょうり	★★	thắng lợi
91	全勝	ぜんしょう	★★	toàn thắng
92	大勝	たいしょう	★★	đại thắng
93	連勝	れんしょう	★★	thắng liên tục
94	上位	じょうい	★★	vị trí cao
95	上記	じょうき	★★	viết bên trên, trên đây
96	上空	じょうくう	★★	trời cao

97	上限	じょうげん	★★	cận trên đúng (toán), giới hạn trên
98	上司	じょうし	★★	cấp trên
99	上層	じょうそう	★★	tầng trên
100	上流	じょうりゅう	★★	thượng lưu
101	至上	しじょう	★★	tối thượng, cao nhất
102	史上	しじょう	★★	về mặt lịch sử, trong lịch sử
103	紙上	しじょう	★★	trên báo, mặt giấy
104	頂上	ちょうじょう	★★	đỉnh, chóp
105	上映	じょうえい	★★	chiếu trên màn hình
106	上演	じょうえん	★★	diễn trên sân khấu
107	上告	じょうこく	★★	kháng cáo lên tòa án tối cao
108	上述	じょうじゅつ	★★	đã nói ở trên
109	上昇	じょうしょう	★★	tăng lên, tiến lên
110	上場	じょうじょう	★★	niêm yết, đăng trên thị trường chứng khoán
111	上陸	じょうりく	★★	lên bờ, vào đất liền
112	献上	けんじょう	★★	dâng tặng
113	参上	さんじょう	★★	đến thăm (tôn kính)
114	返上	へんじょう	★★	trả lại
115	情景	じょうけい	★★	phong cảnh hữu tình
116	情勢	じょうせい	★★	tình thế
117	情緒	じょうしょ	★★	cảm xúc, biểu cảm
118	情熱	じょうねつ	★★	nhiệt tình, tình cảm mãnh liệt
119	愛情	あいじょう	★★	ái tình, tình yêu
120	感情	かんじょう	★★	cảm tình
121	心情	しんじょう	★★	tâm tình, tình cảm
122	人情	にんじょう	★★	tình người
123	非情	ひじょう	★★	vô tình, lòng dạ sắt đá
124	長官	ちょうかん	★★	quan chức cao nhất
125	長寿	ちょうじゅ	★★	tuổi thọ
126	長編	ちょうへん	★★	dài kì (tiểu thuyết)
127	助長	じょちょう	★★	giúp sức, xúc tiến

128	聴覚	ちょうかく	★★	thính giác
129	聴衆	ちょうしゅう	★★	thính giả
130	聴講	ちょうこう	★★	nghe giảng
131	聴取	ちょうしゅ	★★	nghe nhận, nghe (đài)
132	傾聴	けいちょう	★★	lắng nghe
133	視聴	しちょう	★★	nghe nhìn, sự chú ý từ người khác
134	試聴	しちょう	★★	nghe thử
135	好調	こうちょう	★★	tình trạng tốt, điều kiện thuận lợi
136	順調	じゅんちょう	★★	thuận lợi, trôi chảy
137	単調	たんちょう	★★	đơn điệu, tẻ nhạt
138	低調	ていちょう	★★	mức độ thấp
139	不調	ふちょう	★★	hỏng hóc, trục trặc
140	調印	ちょういん	★★	kí tên đóng dấu
141	調合	ちょうごう	★★	phối hợp, trộn
142	調整	ちょうせい	★★	điều chỉnh
143	調節	ちょうせつ	★★	điều tiết
144	調達	ちょうたつ	★★	huy động (vốn), cung ứng
145	調停	ちょうてい	★★	hòa giải, điều đình
146	調理	ちょうり	★★	nấu ăn, chuẩn bị bữa ăn
147	調和	ちょうわ	★★	điều hòa

BÀI 44

1	域内	いきない	★★★	trong vùng, trong khu vực
2	区域	くいき	★★★	khu vực
3	聖域	せいいき	★★★	thánh địa, nơi thờ thần (không được xâm nhập)
4	流域	りゅういき	★★★	lưu vực
5	領域	りょういき	★★★	lãnh địa, lĩnh vực
6	識者	しきしゃ	★★★	người có ý thức
7	見識	けんしき	★★★	khả năng nhìn nhận, nhận thức

8	常識	じょうしき	★★★	thường thức
	⇔非常識	⇔ひじょうしき		⇔ vô ý thức
9	博識	はくしき	★★★	kiến thức rộng, uyên bác
10	面識	めんしき	★★★	gặp gỡ, gặp mặt nhau, quen biết
11	良識	りょうしき	★★★	lẽ phải, kiến thức tốt
12	識別	しきべつ	★★★	phân biệt, nhận ra sự khác nhau
13	意識	いしき	★★★	ý thức
14	認識	にんしき	★★★	nhận thức
15	適温	てきおん	★★★	nhiệt độ thích hợp
16	適正	てきせい	★★★	thích đáng
17	適性	てきせい	★★★	thích hợp, khả năng thích ứng
18	適地	てきち	★★★	nơi thích hợp
19	適当	てきとう	★★★	thích hợp, vô trách nhiệm
20	適法	てきほう	★★★	hợp pháp
21	適量	てきりょう	★★★	lượng thích hợp
22	快適	かいてき	★★★	thoải mái
23	最適	さいてき	★★★	thích hợp nhất
24	適応	てきおう	★★★	thích ứng
25	適合	てきごう	★★★	thích hợp
26	革新	かくしん	★★★	cách tân, đổi mới
27	革命	かくめい	★★★	cách mạng
28	沿革	えんかく	★★★	đổi khác
29	改革	かいかく	★★★	cải cách
30	変革	へんかく	★★★	cải cách
31	確実	かくじつ	★★★	xác thực
32	正確	せいかく	★★★	chính xác
33	的確	てきかく	★★★	đích xác, chính xác
34	確信	かくしん	★★★	tin tưởng, tin chắc
35	確定	かくてい	★★★	xác định
36	確保	かくほ	★★★	nắm chắc, giữ vững
37	確立	かくりつ	★★★	xác lập

38	画数	かくすう	★★★	số nét
39	画像	がぞう	★★★	hình ảnh
40	画面	がめん	★★★	màn hình
41	画一的	かくいつてき	★★★	đồng nhất, khuôn sáo
42	画期的	かっきてき	★★★	mang tính bước ngoặt
43	絵画	かいが	★★★	hội họa
44	企画	きかく	★★★	kế hoạch
45	参画	さんかく	★★★	tham gia việc lên kế hoạch
46	縮尺	しゅくしゃく	★★★	tỉ lệ thu nhỏ
47	縮図	しゅくず	★★★	hình thu nhỏ, bản thu nhỏ
48	縮小	しゅくしょう	★★★	thu nhỏ, co lại
49	恐縮	きょうしゅく	★★★	sợ sệt, xin lỗi
50	収縮	しゅうしゅく	★★★	thu hẹp, co thắt lại
51	短縮	たんしゅく	★★★	rút ngắn, co rút lại
52	束縛	そくばく	★★★	bó buộc, trói buộc
53	結束	けっそく	★★★	trói buộc, đoàn kết
54	拘束	こうそく	★★★	bó buộc, bắt ép
55	特技	とくぎ	★★★	kĩ năng đặc biệt
56	特産	とくさん	★★★	đặc sản
57	特質	とくしつ	★★★	tính chất đặc thù
58	特殊	とくしゅ	★★★	đặc thù
59	特集	とくしゅう	★★★	chuyên san
60	特性	とくせい	★★★	đặc tính
61	特製	とくせい	★★★	đặc chế
62	特徴	とくちょう	★★★	đặc trưng
63	特有	とくゆう	★★★	độc hữu
64	特例	とくれい	★★★	trường hợp đặc biệt
65	特派員	とくはいん	★★★	đặc phái viên
66	独特	どくとく	★★★	độc đáo
67	復活	ふっかつ	★★★	sống lại, tái sinh, nhớ lại
68	復旧	ふっきゅう	★★★	khôi phục, phục hồi

69	復元	ふくげん	★★★	phục hồi, khôi phục
70	復讐	ふくしゅう	★★★	phục hồi, khôi phục
71	往復	おうふく	★★★	khứ hồi
72	回復	かいふく	★★★	hồi phục
73	修復	しゅうふく	★★★	tu sửa
74	反復	はんぷく	★★★	nhắc lại, lặp lại
75	報復	ほうふく	★★★	trả đũa, báo thù
76	抑揚	よくよう	★★★	ngữ điệu
77	抑圧	よくあつ	★★★	áp bức, áp chế
78	抑止	よくし	★★★	ngăn chặn
79	抑制	よくせい	★★★	ức chế, kiềm nén
80	欲求	よっきゅう	★★★	ham muốn, khao khát, tìm cầu
81	欲望	よくぼう	★★★	dục vọng, ham muốn
82	意欲	いよく	★★★	ý muốn
83	食欲	しょくよく	★★★	thèm ăn
84	性欲	せいよく	★★★	tham ái
85	貪欲	どんよく	★★★	tham lam
86	無欲	むよく	★★★	không ham muốn
87	欲情	よくじょう	★★★	ham muốn tình dục
88	力学	りきがく	★★★	lực học, cơ học, nỗ lực học tập
89	力作	りきさく	★★★	tác phẩm dốc toàn lực để làm
90	力士	りきし	★★★	lực sĩ
91	力量	りきりょう	★★★	năng lực, khả năng
92	威力	いりょく	★★★	sức mạnh, uy lực
93	引力	いんりょく	★★★	lực hút
94	怪力	かいりき	★★★	sức mạnh phi thường
95	気力	きりょく	★★★	bất khuất, kiên cường
96	権力	けんりょく	★★★	quyền lực
97	効力	こうりょく	★★★	hiệu lực
98	主力	しゅりょく	★★★	chủ lực
99	尽力	じんりょく	★★★	tận lực

100	勢力	せいりょく	★★★	thế lực
101	精力的	せいりょくてき	★★★	tràn đầy sinh lực
102	迫力	はくりょく	★★★	sức quyến rũ
103	馬力	ばりき	★★★	mã lực
104	魅力	みりょく	★★★	sức quyến rũ
105	労力	ろうりょく	★★★	sức lao động, lao động
106	力説	りきせつ	★★★	nhấn mạnh, đặt dấu trọng âm
107	付録	ふろく	★★★	phụ lục
108	目録	もくろく	★★★	mục lục
109	録音	ろくおん	★★★	thu âm
110	録画	ろくが	★★★	thu hình
111	登録	とうろく	★★★	đăng kí
112	収録	しゅうろく	★★★	đưa vào
113	惑星	わくせい	★★★	hành tinh
114	疑惑	ぎわく	★★★	nghi hoặc
115	眩惑	げんわく	★★★	huyễn hoặc
116	当惑	とうわく	★★★	bối rối, lúng túng
117	魅惑	みわく	★★★	quyến rũ, mê hoặc
118	誘惑	ゆうわく	★★★	dẫn dụ, dụ dỗ

BÀI 45

1	激情	げきじょう	★★	tình cảm dâng trào, cảm xúc mãnh liệt
2	過激	かげき	★★	quá khích, cực đoan
3	急激	きゅうげき	★★	nhanh và mãnh liệt
4	激減	げきげん	★★	giảm đột ngột
5	激怒	げきど	★★	rất tức giận, nổi xung
6	激動	げきどう	★★	chuyển động đột ngột
7	激突	げきとつ	★★	đâm sầm, đụng mạnh
8	激変	げきへん	★★	thay đổi đột ngột

9	激励	げきれい	★★	khích lệ, động viên
10	感激	かんげき	★★	cảm kích
11	刺激	しげき	★★	kích thích
12	敵意	てきい	★★	lòng thù địch
13	宿敵	しゅくてき	★★	kẻ thù truyền kiếp
14	素敵	すてき	★★	dễ thương
15	無敵	むてき	★★	không địch thủ, không có đối thủ
16	敵視	てきし	★★	coi như kẻ thù
17	敵対	てきたい	★★	đối địch, đối kháng
18	匹敵	ひってき	★★	ngang tài ngang sức, sánh ngang
19	摘要	てきよう	★★	tóm tắt những chỗ quan trọng
20	摘出	てきしゅつ	★★	rút ra, vắt ép, cắt bỏ (khối u)
21	摘発	てきはつ	★★	vạch trần, phơi bày
22	指摘	してき	★★	chỉ trích
23	格言	かくげん	★★	cách ngôn, châm ngôn
24	格差	かくさ	★★	sai khác, cách biệt, chênh lệch
25	格段	かくだん	★★	cách biệt, khoảng cách đáng kể
26	格別	かくべつ	★★	riêng biệt, khác thường, đặc biệt
27	格子	こうし	★★	đường kẻ ô, mắt lưới
28	規格	きかく	★★	quy cách
29	骨格	こっかく	★★	khung xương, phần khung, dàn bài
30	人格	じんかく	★★	nhân cách
31	体格	たいかく	★★	khổ người, tầm vóc
32	破格	はかく	★★	phá cách
33	品格	ひんかく	★★	phẩm giá
34	格闘	かくとう	★★	đấu tranh, vật lộn (với khó khăn)
35	学説	がくせつ	★★	học thuyết
36	学則	がくそく	★★	nội quy nhà trường
37	学歴	がくれき	★★	quá trình học tập
38	哲学	てつがく	★★	triết học
39	極限	きょくげん	★★	cực hạn, giới hạn cuối cùng

40	極端	きょくたん	★★	cực đoan, tột độ
41	極度	きょくど	★★	cực độ
42	極上	ごくじょう	★★	cao nhất, hảo hạng, tuyệt vời
43	極楽	ごくらく	★★	cực lạc
44	究極	きゅうきょく	★★	tột cùng, tận cùng
45	至極	しごく	★★	vô cùng, hết sức
46	両極	りょうきょく	★★	hai cực, cực nam và bắc, cực âm và dương
47	広告	こうこく	★★	quảng cáo
48	告示	こくじ	★★	cáo thị
49	告訴	こくそ	★★	tố cáo
50	告知	こくち	★★	thông cáo
51	告白	こくはく	★★	tỏ tình, thú nhận, bố cáo
52	告発	こくはつ	★★	tố cáo
53	申告	しんこく	★★	khai báo
54	忠告	ちゅうこく	★★	khuyên bảo
55	通告	つうこく	★★	thông cáo
56	密告	みっこく	★★	cáo mật
57	国営	こくえい	★★	quốc doanh
58	国益	こくえき	★★	lợi ích quốc gia, ích nước
59	国債	こくさい	★★	nợ quốc gia
60	国産	こくさん	★★	sản xuất trong nước
61	国土	こくど	★★	quốc thổ, lãnh thổ quốc gia
62	国防	こくぼう	★★	quốc phòng
63	国有	こくゆう	★★	quốc hữu, sở hữu nhà nước
64	各国	かっこく	★★	mỗi quốc gia
65	諸国	しょこく	★★	các nước
66	母国	ぼこく	★★	đất nước tôi
67	本国	ほんごく	★★	quê hương, tổ quốc, đất nước mình
68	職員	しょくいん	★★	viên chức
69	職種	しょくしゅ	★★	loại hình nghề nghiệp
70	職人	しょくにん	★★	thợ thủ công, nghệ nhân

71	職務	しょくむ	★★	chức vụ
72	職歴	しょくれき	★★	quá trình làm việc
73	天職	てんしょく	★★	thiên chức
74	在職	ざいしょく	★★	tại chức, nắm giữ chức vụ
75	辞職	じしょく	★★	từ chức
76	退職	たいしょく	★★	nghỉ việc
77	転職	てんしょく	★★	đổi việc
78	即日	そくじつ	★★	ngay ngày hôm đó, ngay bữa đó
79	即席	そくせき	★★	ngay, liền lập tức (không chuẩn bị trước)
80	即刻	そっこく	★★	tức khắc, tức thì
81	即死	そくし	★★	chết ngay tại chỗ
82	即断	そくだん	★★	quyết định tức thì
83	即答	そくとう	★★	trả lời ngay
84	即売	そくばい	★★	bán ngay tại chỗ
85	着眼	ちゃくがん	★★	chú ý, để mắt tới
86	横着	おうちゃく	★★	lười nhác, ma mãnh
87	粘着	ねんちゃく	★★	bám dính
88	必着	ひっちゃく	★★	nhất định sẽ tới
89	着手	ちゃくしゅ	★★	bắt tay vào công việc
90	着色	ちゃくしょく	★★	tô màu
91	着席	ちゃくせき	★★	ngồi
92	着地	ちゃくち	★★	nơi đến, điểm đến
93	着服	ちゃくふく	★★	mặc quần áo, biển thủ
94	着目	ちゃくもく	★★	tập trung chú ý, để mắt tới
95	着用	ちゃくよう	★★	mặc, mang, đội
96	着陸	ちゃくりく	★★	hạ cánh, chạm xuống đất
97	決着	けっちゃく	★★	đi đến kết luận
98	執着	しゅうちゃく	★★	chấp trước, giữ mãi
99	密着	みっちゃく	★★	dính chặt
100	落着	らくちゃく	★★	giải quyết, dàn xếp ổn thỏa
101	直射	ちょくしゃ	★★	chiếu thẳng, bắn thẳng

102	直接	ちょくせつ	★★	trực tiếp
103	直属	ちょくぞく	★★	trực thuộc
104	直売	ちょくばい	★★	bán trực tiếp (không qua trung gian)
105	宿直	しゅくちょく	★★	thức đêm trực
106	正直	しょうじき	★★	trung thực, thành thật
107	垂直	すいちょく	★★	vuông góc, thẳng đứng
108	率直	そっちょく	★★	ngay thẳng, bộc trực
109	日直	にっちょく	★★	trực ban ngày
110	直訴	じきそ	★★	tố trực tiếp
111	直撃	ちょくげき	★★	đánh trực diện
112	直視	ちょくし	★★	nhìn thẳng
113	直進	ちょくしん	★★	tiến thẳng
114	直送	ちょくそう	★★	tiến thẳng
115	直面	ちょくめん	★★	trực diện, trực tiếp đối mặt
116	直訳	ちょくやく	★★	dịch từng chữ, dịch đúng nguyên văn
117	直立	ちょくりつ	★★	đứng thẳng, ngay thẳng
118	硬直	こうちょく	★★	cứng đờ
119	独裁	どくさい	★★	độc tài
120	独自	どくじ	★★	độc đáo, khác biệt
121	独創	どくそう	★★	tự tạo ra không bắt chước ai
122	独断	どくだん	★★	độc đoán
123	独特	どくとく	★★	độc đáo
124	独力	どくりょく	★★	sức lực của bản thân
125	独善的	どくぜんてき	★★	sức lực của bản thân
126	孤独	こどく	★★	cô độc
127	単独	たんどく	★★	đơn độc
128	独占	どくせん	★★	độc chiếm
129	独白	どくはく	★★	độc thoại, tự nói một mình
130	白紙	はくし	★★	giấy trắng, để giấy trắng
131	白書	はくしょ	★★	sách trắng
132	白髪	はくはつ	★★	tóc trắng, tóc bạc

133	空白	くうはく	★★	chỗ trống
134	潔白	けっぱく	★★	trong sạch
135	白状	はくじょう	★★	thú nhận, bản xưng tội
136	白熱	はくねつ	★★	nóng sáng, nóng trắng
137	告白	こくはく	★★	tỏ tình, thú nhận, bố cáo
138	爆音	ばくおん	★★	tiếng nổ
139	爆弾	ばくだん	★★	bom mìn, đạn dược, xôn xao dư luận
140	爆竹	ばくちく	★★	mồi nổ
141	爆薬	ばくやく	★★	thuốc nổ, đạn dược
142	空爆	くうばく	★★	không kích, ném bom trên không
143	原爆	げんばく	★★	bom nguyên tử
144	爆撃	ばくげき	★★	oanh tạc, ném bom
145	爆笑	ばくしょう	★★	tràng cười
146	爆破	ばくは	★★	phá hủy bằng thuốc nổ, phá nổ
147	自爆	じばく	★★	tự hủy, tự phát nổ
148	落差	らくさ	★★	độ lệch cao thấp
149	落雷	らくらい	★★	sấm chớp, sét đánh
150	集落	しゅうらく	★★	thôn làng, hình thái cư trú
151	村落	そんらく	★★	làng xóm, bản làng
152	部落	ぶらく	★★	bộ lạc
153	落札	らくさつ	★★	trúng thầu, đấu thầu thành công
154	落選	らくせん	★★	không trúng cử
155	落第	らくだい	★★	thi trượt, lưu ban
156	落胆	らくたん	★★	thất vọng
157	落着	らくちゃく	★★	giải quyết, dàn xếp ổn thỏa
158	陥落	かんらく	★★	hạ bệ, xuống thế, sa sút
159	下落	げらく	★★	sụt giảm
160	脱落	だつらく	★★	tụt lại, thiếu sót, bỏ cuộc giữa chừng
161	堕落	だらく	★★	sa ngã, suy đồi

BÀI 46

1	一員	いちいん	★★★	một thành viên
2	一因	いちいん	★★★	một nguyên nhân
3	一円	いちえん	★★★	tất cả, hoàn toàn, một yen
4	一概	いちがい	★★★	theo lệ thường, tuyệt đối, quả quyết
5	一次	いちじ	★★★	vòng thứ nhất (thi cử, phỏng vấn)
6	一同	いちどう	★★★	tất thảy, mọi người
7	一面	いちめん	★★★	trang nhất, trang bìa, lần đầu gặp, tất cả, một mặt
8	一目	いちもく	★★★	nhìn sơ qua, nhìn một chút
9	一様	いちよう	★★★	một kiểu như nhau, bình thường
10	一連	いちれん	★★★	chuỗi liên tục, liền thành sợi
11	一足	ひとあし	★★★	một đôi (giầy, vớ,…)
12	一息	ひといき	★★★	hít một hơi, nghỉ một lát, làm một lèo không nghỉ, chút cố gắng
13	一際	ひときわ	★★★	một bậc, giai cấp, một khi
14	一筋	ひとすじ	★★★	một dòng (sông), một gia tộc, một dây
15	一昔	ひとむかし	★★★	xưa kia
16	一目	ひとめ	★★★	nhìn sơ qua, nhìn một chút
17	画一	かくいつ	★★★	nhất thể hóa, đồng nhất
18	均一	きんいつ	★★★	cân bằng, quân bình
19	単一	たんいつ	★★★	chỉ có một, duy nhất
20	逐一	ちくいち	★★★	chi tiết từng cái một
21	随一	ずいいち	★★★	nhất, cái đầu tiên
22	唯一	ゆいいつ	★★★	duy nhất
23	一覧	いちらん	★★★	nhìn lướt qua, khái lược
24	統一	とういつ	★★★	thống nhất
25	圧力	あつりょく	★★★	áp lực, sức ép
26	威圧的	いあつてき	★★★	thị uy, gây áp lực

27	圧勝	あっしょう	★★★	chiến thắng áp đảo
28	圧倒	あっとう	★★★	áp đảo,vượt trội
29	圧迫	あっぱく	★★★	áp bức, ép mạnh, làm eo hẹp
30	制圧	せいあつ	★★★	kiềm chế
31	抑圧	よくあつ	★★★	áp bức, áp chế
32	逸材	いつざい	★★★	tài năng xuất chúng, người tài
33	逸品	いっぴん	★★★	tuyệt phẩm, tác phẩm xuất sắc
34	逸話	いつわ	★★★	giai thoại
35	秀逸	しゅういつ	★★★	xuất sắc, hơn hẳn
36	逸脱	いつだつ	★★★	chệch đường
37	実益	じつえき	★★★	lợi ích thực tế
38	実情	じつじょう	★★★	thực tình, tình hình thực tế
39	実績	じっせき	★★★	thành tựu thực tế
40	実践	じっせん	★★★	thực tiễn
41	実体	じったい	★★★	thực thể
42	実態	じったい	★★★	tình hình thực tế
43	実話	じつわ	★★★	chuyện có thật
44	確実	かくじつ	★★★	xác thực
45	堅実	けんじつ	★★★	bền vững, chắc chắn
46	誠実	せいじつ	★★★	thành thật
47	切実	せつじつ	★★★	thích hợp, nghiêm trọng, sâu sắc
48	実在	じつざい	★★★	thực tại, tồn tại trong thực tế
49	実証	じっしょう	★★★	chứng minh bằng sự thật, chứng cứ xác thực
40	実践	じっせん	★★★	thực tiễn
51	結実	けつじつ	★★★	ra trái, đơm hoa kết trái, có kết quả tôt
52	充実	じゅうじつ	★★★	đầy đủ, phong phú
53	摂理	せつり	★★★	thượng đế, trời
54	摂取	せっしゅ	★★★	tiếp thu, hấp thụ
55	学説	がくせつ	★★★	học thuyết
56	伝説	でんせつ	★★★	truyền thuyết
57	説教	せっきょう	★★★	thuyết giáo, chỉ dạy, giải thích kinh điển

58	説得	せっとく	★★★	thuyết phục
59	演説	えんぜつ	★★★	diễn thuyết
60	解説	かいせつ	★★★	giải thích, diễn dịch
61	力説	りきせつ	★★★	nhấn mạnh, đặt dấu trọng âm
62	突如	とつじょ	★★★	nhấn mạnh, đặt dấu trọng âm
63	突発的	とっぱつてき	★★★	đột nhiên, bất chợt
64	突撃	とつげき	★★★	đột kích
65	突破	とっぱ	★★★	đột phá
66	激突	げきとつ	★★★	đâm sầm, đụng mạnh
67	衝突	しょうとつ	★★★	xung đột
68	発作	ほっさ	★★★	phát tác, lên cơn (bệnh)
69	発起人	ほっきにん	★★★	người khởi đầu, người sáng lập
70	発育	はついく	★★★	phát dục, trưởng thành
71	発芽	はつが	★★★	nảy mầm
72	発揮	はっき	★★★	phát huy
73	発言	はつげん	★★★	phát ngôn, nêu ý kiến
74	発信	はっしん	★★★	phát tin
75	発生	はっせい	★★★	phát sinh, sinh ra (cái mới)
76	発熱	はつねつ	★★★	phát sốt, phát ra sức nóng
77	発病	はつびょう	★★★	phát bệnh
78	発足	ほっそく	★★★	bắt đầu hoạt động, xuất phát
79	開発	かいはつ	★★★	khai phát, phát triển
80	再発	さいはつ	★★★	tái phát
81	摘発	てきはつ	★★★	vạch trần, phơi bày
82	乱発	らんぱつ	★★★	phát hành tràn lan
83	連発	れんぱつ	★★★	phát ra liên tục
84	結晶	けっしょう	★★★	kết tinh
85	結末	けつまつ	★★★	kết thúc, kết cục
86	結論	けつろん	★★★	kết luận
87	結納	ゆいのう	★★★	hứa hôn, quà hứa hôn
88	結実	けつじつ	★★★	ra trái, đơm hoa kết trái, có kết quả tôt

89	結成	けっせい	★★★	lập thành (tổ chức, đoàn thể)
90	結束	けっそく	★★★	trói buộc, đoàn kết
91	完結	かんけつ	★★★	kết thúc, hoàn thành
92	団結	だんけつ	★★★	đoàn kết
93	密度	みつど	★★★	mật độ
94	過密	かみつ	★★★	đông đúc, mật độ cao
95	厳密	げんみつ	★★★	nghiêm ngặt
96	精密	せいみつ	★★★	chính xác, kĩ lưỡng, cặn kẽ
97	緻密	ちみつ	★★★	tỉ mỉ, tận tường, kĩ lưỡng, tinh vi
98	綿密	めんみつ	★★★	tỉ mỉ, tận tường, kĩ lưỡng, tinh vi
99	密集	みっしゅう	★★★	tập trung dày đặc
100	密接	みっせつ	★★★	khắn khít
101	密着	みっちゃく	★★★	dính chặt
102	密輸	みつゆ	★★★	buôn lậu
103	立法	りっぽう	★★★	lập pháp
104	立証	りっしょう	★★★	chứng thực, đưa ra bằng chứng làm sáng tỏ
105	立脚	りっきゃく	★★★	đứng trên (lập trường), căn cứ trên
106	確立	かくりつ	★★★	xác lập
107	起立	きりつ	★★★	đứng dậy, nghiêm (tỏ ý tôn trọng)
108	孤立	こりつ	★★★	cô lập
109	成立	せいりつ	★★★	thành lập
110	設立	せつりつ	★★★	thiết lập, tạo dựng mới (cơ quan, trường học)
111	創立	そうりつ	★★★	sáng lập
112	両立	りょうりつ	★★★	hoàn thành tốt cả hai
113	決算	けっさん	★★	kết toán, quyết toán
114	判決	はんけつ	★★	phán quyết, xét xử
115	決意	けつい	★★	quyết tâm, ý đã quyết
116	決断	けつだん	★★	quyết đoán, quyết định
117	決着	けっちゃく	★★	đi đến kết luận
118	決裂	けつれつ	★★	đổ gãy, rời ra, tan vỡ
119	対決	たいけつ	★★	đối đầu, đấu tay đôi

120	雑務	ざつむ	★★	tạp vụ
121	混雑	こんざつ	★★	hỗn tạp
122	煩雑	はんざつ	★★	phiền phức, rối rắm
123	複雑	ふくざつ	★★	phức tạp
124	乱雑	らんざつ	★★	lẫn lộn, tạp nham
125	雑談	ざつだん	★★	nói chuyện phiếm
126	失格	しっかく	★★	mất tư cách, không đủ tư cách
127	失敬	しっけい	★★	thất kính
128	失言	しつげん	★★	buột miệng, lỡ lời
129	過失	かしつ	★★	lỗi lầm, khuyết điểm
130	損失	そんしつ	★★	tổn thất
131	失業	しつぎょう	★★	thất nghiệp
132	失神	しっしん	★★	bất tỉnh, ngất xỉu
133	失点	しってん	★★	mất điểm
134	失念	しつねん	★★	không nhớ ra, đãng trí
135	喪失	そうしつ	★★	đánh mất, làm mất
136	紛失	ふんしつ	★★	làm mất
137	歳出	さいしゅつ	★★	chi tiêu hàng năm
138	出演	しゅつえん	★★	trình diễn, xuất hiện (trên tivi, sân khấu)
139	出現	しゅつげん	★★	xuất hiện
140	出動	しゅつどう	★★	huy động, ra ngoài hoạt động (theo đội)
141	出没	しゅつぼつ	★★	ẩn hiện
142	出力	しゅつりょく	★★	xuất ra, công suất
143	退出	たいしゅつ	★★	thoái lui
144	脱出	だっしゅつ	★★	rút ra, thoát khỏi
145	提出	ていしゅつ	★★	đề xuất
146	排出	はいしゅつ	★★	thải ra ngoài
147	輩出	はいしゅつ	★★	liên tục xuất hiện những nhân tài
148	絶景	ぜっけい	★★	cảnh tuyệt đẹp
149	絶好	ぜっこう	★★	tuyệt hảo, tuyệt vời
150	絶頂	ぜっちょう	★★	tuyệt đỉnh, đỉnh cao

151	絶版	ぜっぱん	★★	không còn xuất bản nữa
152	絶妙	ぜつみょう	★★	tuyệt diệu
153	絶望	ぜつぼう	★★	tuyệt vọng
154	絶滅	ぜつめつ	★★	tuyệt chủng
155	気絶	きぜつ	★★	thất thần, bất tỉnh
156	拒絶	きょぜつ	★★	cự tuyệt
157	根絶	こんぜつ	★★	diệt trừ tận gốc
158	断絶	だんぜつ	★★	đoạn tuyệt, cắt đứt, tuyệt tự

BÀI 47 ----------

1	気が焦る	きがあせる	★★★	nôn nóng, sốt ruột
2	目に余る	めにあまる	★★★	rành rành, không thể bỏ qua
3	現在に至る	げんざいにいたる	★★★	đến thời điểm hiện tại
4	敵に劣る	てきにおとる	★★★	yếu hơn địch
5	荷物がかさばる		★★★	hàng hóa cồng kềnh
6	栄養が偏る	えいようがかたよる	★★★	dinh dưỡng mất cân đối
	右に偏る	みぎにかたよる		nghiêng về bên phải
7	やり方にこだわる		★★★	trung thành với cách làm
8	実家を去る	じっかをさる	★★★	về nhà cha mẹ đẻ
9	本番が迫る	ほんばんがせまる	★★★	kì thi chính thức đang đến gần
10	力が備わる	ちからがそなわる	★★★	trang bị năng lực
11	仕事に携わる	しごとにたずさわる	★★★	bận rộn với công việc
12	不安が募る	ふあんがつのる	★★★	lòng nhiều lo lắng
13	道が交わる	みちがまじわる	★★★	đường giao nhau
14	海に潜る	うみにもぐる	★★★	lặn xuống biển
15	使い方を誤る	つかいかたをあやまる	★★★	nhầm lẫn cách sử dụng
16	髪の毛をいじる		★★★	nghịch tóc
17	努力を怠る	どりょくをおこたる	★★★	xao nhãng sự cố gắng, ít nhiệt tình cố gắng
18	気を配る	きをくばる	★★★	bận tâm, chú ý
19	申し出を断る	もうしでをことわる	★★★	từ chối đơn xin, bác bỏ lời đề nghị

20	光を遮る	ひかりをさえぎる	★★★	che ánh sáng
21	腹を探る	はらをさぐる	★★★	thăm dò ý định, dò la bụng dạ
22	人生を悟る	じんせいをさとる	★★★	thức tỉnh cuộc đời
23	決断を迫る	けつだんをせまる	★★★	thúc ép đưa ra quyết định
24	魚を釣る	さかなをつる	★★★	câu cá
25	参加者を募る	さんかしゃをつのる	★★★	tuyển người tham gia
26	作戦を練る	さくせんをねる		lên kế hoạch tác chiến
	案を練る	あんをねる	★★★	lên phương án
27	水深を測る	すいしんをはかる	★★★	ném dây dọi xuống nước để đo chiều sâu
28	便宜を図る	べんぎをはかる	★★★	tính đến sự tiện nghi
29	死者を葬る	ししゃをほうむる	★★★	chôn cất người chết
30	勝利を誇る	しょうりをほこる	★★★	khoe chiến thắng
31	事件を巡る	じけんをめぐる	★★★	xoay quanh vụ việc
32	門を潜る	もんをもぐる	★★	đi qua cánh cổng
33	肩が凝る	かたがこる	★★	vai mỏi
	カメラに凝る	カメラにこる		ghiền chụp ảnh
34	体を後ろに反る		★★	ngả người ra sau
35	計画が滞る	けいかくがとどこおる	★★	kế hoạch đình trệ
36	感覚が鈍る	かんかくがにぶる	★★	cảm giác giảm đi
37	最後まで粘る	さいごまでねばる	★★	chờ đến cùng
38	仕事がはかどる		★★	công việc tiến triển thuận lợi
39	読書にふける	どくしょにふける	★★	miệt mài đọc sách
40	敵に勝る	てきにまさる	★★	thắng kẻ thù
41	道具を操る	どうぐをあやつる	★	thao tác công cụ, vận hành đạo cụ
42	道をたどる	みちをたどる	★	men theo con đường
43	学問を司る	がくもんをつかさどる	★	kiểm soát học vấn
44	名前が挙がる	なまえがあがる	★	được nêu tên
45	不正に憤る	ふせいにいきどおる	★	tức giận với hành vi bất chính
46	試験に受かる	しけんにうかる	★	thi đậu
47	地面にうずくまる		★	ngồi xổm trên mặt đất
48	窮地に陥る	きゅうちにおちいる	★	lâm vào cảnh khó khăn

49	橋が架かる	はしがかかる	★	bắc cầu
50	決断が覆る	けつだんがくつがえる	★	quyết định sụp đổ
51	水が滴る	みずがしたたる	★	rỉ nước
52	物が散らばる	ものがちらばる	★	đồ rải rác
53	水に浸かる	みずにしんかる	★	ngâm trong nước
54	山が連なる	やまがつらなる	★	nhiều đồi núi, núi non trùng điệp
55	法に則る	ほうにのっとる	★	làm theo pháp luật
56	旗が翻る	はたがひるがえる	★	cờ tung phấp phới
57	時が隔たる	ときがへだたる	★	cách nhau thời gian
58	人が群がる	ひとがむらがる	★	đám đông người
59	不安をあおる	ふあんをあおる	★	làm lo lắng
60	敵を侮る	てきをあなどる	★	coi thường kẻ thù
61	部下を労わる	ぶかをいたわる	★	đối xử tốt với cấp dưới
62	年齢を偽る	ねんれいをいつわる	★	gian lận tuổi
63	皿を彩る	さらをいろどる	★	trang trí cho dĩa
64	ひもをくくる	ひもをくくる	★	buộc dây
65	命を授かる	いのちをさずかる	★	ban cho mạng sống, cứu mạng
66	レモンをしぼる		★	vắt chanh
67	ロープをたぐる		★	kéo dây thừng
68	着物をはおる	きものをはおる	★	mặc (tròng cổ) áo kimono
69	思い出に浸る	おもいでにひたる	★	nhớ lại kỉ niệm, hồi tưởng
70	腕をまくる	うでをまくる	★	xắn tay áo
71	ページをめくる		★	lật qua trang
72	魂を揺さぶる	たましいをゆさぶる	★	khuấy động tâm hồn

BÀI 48 ----------

1	紛争がおさまる		★★★	phân tranh lắng xuống ふんそうがおさまる
2	差が縮まる	さがちぢまる	★★★	sự chênh lệch thu hẹp
3	説得に努める	せっとくにつとめる	★★★	cố gắng thuyết phục

4	理解が深まる	りかいがふかまる	★★★	hiểu biết sâu rộng
5	考え方を改める	かんがえかたをあらためる	★★★	thay đổi cách nghĩ
6	税金を納める	ぜいきんをおさめる	★★★	đóng thuế
7	技を極める	わざをきわめる	★★★	rèn luyện kĩ năng
8	心を込める	こころをこめる	★★★	bỏ hết tâm trí vào
9	品を勧める	しなをすすめる	★★★	chào hang
10	景色を眺める	けしきをながめる	★★★	ngắm cảnh
11	負けを認める	まけをみとめる	★★★	đầu hàng, chịu thua
12	会社を辞める	かいしゃをやめる	★★★	nghỉ làm
13	スピードを緩める	スピードをゆるめる	★★★	kiểm soát tốc độ, tự kiềm chế
14	態度が改まる	たいどがあらたまる	★★	thái độ thay đổi
15	財宝が埋まる	ざいほうがうまる	★★	của cải được chôn giấu
16	かばんに収まる	かばんにおさまる	★★	nhét vừa khít túi xách
17	国が治まる	くにがおさまる	★★	đất nước yên ổn
18	糸が絡まる	いとがからまる	★★	chỉ bị rối
19	方針が定まる	ほうしんがさだまる	★★	đi tới quyết định
20	真っ赤に染まる	まっかにそまる	★★	nhuộm màu đỏ rực
21	仕事が務まる	しごとがつとまる	★★	công việc đảm nhiệm
22	足を痛める	あしをいためる	★★	làm chân đau
23	野菜を炒める	やさいをいためる	★★	xào rau
24	骨を埋める	ほねをうずめる	★★	gắn bó đến chết (với công ty), sống quãng đời còn lại
25	意志を固める	いしをかためる	★★	quyết chí
26	方針を定める	ほうしんをさだめる	★★	lập ra phương châm
27	海に沈める	うみにしずめる	★★	chìm xuống biển
28	髪を染める	かみをそめる	★★	nhuộm tóc
29	この程度に止める		★★	dừng ở chừng này

このていどにとどめる

30	規制を緩める	きせいをゆるめる	★★	nới lỏng quy chế
31	色がさめる	いろがさめる	★	phai màu, bạc màu
32	我が子を戒める		★	răn dạy con mình

わがこをいましめる

33	学問を修める	がくもんをおさめる	★	theo đuổi việc học, tu học
34	学問を究める	がくもんをきわめる	★	đào sâu nghiên cứu
35	貧困を窮める	ひんこんをきわめる	★	tận cùng sự nghèo khổ
36	悪人を懲らしめる		★	đưa ra hình phạt cho kẻ ác

あくにんをこらしめる

37	首を絞める	くびをしめる	★	bóp cổ, siết cổ
38	謎を秘める	なぞをひめる	★	dấu kín bí mật
39	力が尽きる	ちからがつきる	★★★	dốc hết sức lực
40	酒気を帯びる	しゅきをおびる	★★★	nồng nặc hơi rượu
41	我が身を省みる		★★★	soi rọi bản thân, nhìn lại mình

わがみをかえりみる

42	歴史を顧みる	れきしをかえりみる	★★★	nhớ lại lịch sử
43	冒険を試みる	ぼうけんをこころみる	★★★	thử mạo hiểm
44	チームを率いる		★★★	dẫn dắt đội

チームをひきいる

45	人が）老いる	ひとがおいる	★★	già đi
46	家が朽ちる	いえがくちる	★★	nhà mục nát
47	失敗に懲りる	しっぱいにこりる	★★	ngộ ra thất bại
48	花が萎びる	はながしなびる	★★	hoa héo
49	インクが染みる	インクがしみる	★★	thấm mực
50	体制が綻びる	たいせいがほころびる	★★	thể chế rời rạc
51	国が滅びる	くにがほろびる	★★	đất nước bị hủy diệt
52	行為を恥じる	こういをはじる	★★	xấu hổ về hành vi
53	上司に媚びる	じょうしにこびる	★	liếm gót sếp, bợ đỡ sếp
54	田が干からびる		★	đất đai khô cằn

たがひからびる

55	恩に報いる	おんにむくいる	★	báo ân, trả ơn

56	先例に鑑みる	せんれいにかんがみる	★	xem lại tiền lệ
57	過去を悔いる	かこをくいる	★	tiếc nuối quá khứ

BÀI 49 ----------

1	チャンスを与える		★★★	cho cơ hội
2	裁判に訴える	さいばんにうったえる	★★★	kiện ra tòa
3	視力が衰える	しりょくがおとろえる	★★★	thị lực giảm
4	頭が冴える	あたまがさえる	★★★	đầu óc nhạy bén
5	苦しみに耐える		★★★	chịu đựng khổ sở
6	思い出が蘇る	おもいでがよみがえる	★★★	nhớ lại kỉ niệm
7	家計を支える	かけいをささえる	★★★	nuôi cả gia đình, gánh vác gia đình
8	彩りを添える	いろどりをそえる	★★★	thêm sắc màu, tô điểm thêm
9	酒を控える	さけをひかえる	★★★	kiêng rượu
10	威嚇に怯える	いかくにおびえる	★★	khiếp sợ lời đe dọa
11	町が栄える	まちがさかえる	★★	thành phố phồn vinh
12	ビルがそびえる		★★	tòa nhà cao chót vót
13	通信が絶える	つうしんがたえる	★★	mất tín hiệu thông tin
14	政治家に仕える	せいじかにつかえる	★★	phụng sự cho chính trị gia
15	山が映える	やまがはえる	★★	núi chiếu rọi
16	店を構える	みせをかまえる	★★	tạo dựng cửa tiệm
17	体を鍛える	からだをきたえる	★★	rèn luyện thân thể
18	呼吸を整える	こきゅうをととのえる	★★	lấy hơi
19	説を唱える	せつをとなえる	★★	trình bày học thuyết
20	前例を踏まえる	ぜんれいをふまえる	★★	dựa trên tiền lệ
21	傷が癒える	きずがいえる	★	vết thương lành
22	目が肥える	めがこえる	★	có con mắt tinh tường, có mắt nhìn
23	期待に応える	きたいにこたえる	★	đáp lại kì vọng
24	気持ちを抑える		★	kiềm nén tình cảm

きもちをおさえる

25	腹を据える	はらをすえる	★	chuẩn bị mọi việc
26	花を供える	はなをそなえる	★	dâng hoa
27	ペンを携える	ペンをたずさえる	★	mang bút
28	勝利を称える	しょうりをたたえる	★	ca tụng chiến thắng
29	馬が暴れる	うまがあばれる	★★★	ngựa bất kham
30	成績にうぬぼれる		★★★	đắc ý với thành tích

せいせきにうぬぼれる

31	春が訪れる	はるがおとずれる	★★★	mùa xuân đến
32	自信が崩れる	じしんがくずれる	★★★	niềm tin sụp đổ
33	関係がこじれる		★★★	mối quan hệ trở nên xấu đi

かんけいがこじれる

34	危機を逃れる	ききをのがれる	★★	tránh né khủng hoảng
35	危機を免れる	ききをまぬがれる	★★	thoát khỏi khủng hoảng
36	果物が熟れる	くだものがうれる	★★	trái cây chín
37	声が嗄れる	こえが）かれる	★★	giọng khàn
38	川が涸れる	かわがかれる	★★	sông cạn
39	花が萎れる	はながしおれる	★★	hoa héo hắt
40	街が廃れる	まちがすたれる	★★	thành phố suy tàn
41	裾が擦れる	すそがすれる	★★	sứt chỉ đường tà
42	幕が垂れる	まくがたれる	★★	rèm treo
43	犬と戯れる	いぬとたわむれる	★★	đùa giỡn với cún
44	人前で照れる	ひとまえでてれる	★★	ngượng nghịu trước đám đông
45	目が腫れる	めがはれる	★★	mắt sưng
46	腹が膨れる	はらがふくれる	★★	bụng phình ra
47	気が紛れる	きがまぎれる	★★	bị phân tâm
48	ダイヤが乱れる		★★	đường tín hiệu đứt đoạn

ダイヤがみだれる

49	秘密が漏れる	ひみつがもれる	★★	lộ bí mật
50	大学を訪れる	だいがくをおとずれる	★★	thăm trường đại học
51	思いに駆られる		★	bị suy nghĩ thôi thúc

おもいにかられる

52 胸が焦がれる むねがこがれる ★ lòng khao khát

53 彼女に惚れる （かのじょにほれる ★ phải lòng cô gái

54 靴の中が蒸れる ★ trong chiếc giầy bị hầm bí

くつのなかがむれる

55 鳥が）群れる とりがむれる ★ chim tụ tập thành đàn

56 試合に敗れる しあいにやぶれる ★ thua trận

57 名前が汚れる なまえがよごれる ★ tên bị nhơ nhuốc

58 窮地に陥れる きゅうちにおちいれる ★ lâm vào cảnh khó khăn

BÀI 50 ----------

1 質問されてとぼける ★★★ thẩn thờ khi bị hỏi

しつもんされてとぼける

2 ひもがほどける ★★★ sợi dây bung ra

3 記憶がぼやける ★★★ kí ức mờ nhạt

きおくがぼやける

4 影響を受ける えいきょうをうける ★★★ chịu ảnh hưởng

5 耳を傾ける みみをかたむける ★★★ lắng nghe

6 趣味と実益を兼ねる ★★★ kết hợp thú vui và lợi nhuận

しゅみとじつえきをかねる

7 渋滞を避ける じゅうたいをさける ★★★ tránh kẹt xe

8 春を告げる はるをつげる ★★★ báo hiệu mùa xuân

9 思いを遂げる おもいをとげる ★★★ đạt được mong muốn

10 思いを述べる おもいをのべる ★★★ giãi bày tâm sự, thổ lộ tâm tình

11 年月を隔てる ねんげつをへだてる ★★★ cách biệt năm tháng

12 不安を和らげる ★★★ làm dịu sự lo lắng

ふあんをやわらげる

13 市長に宛てる しちょうにあてる ★★ gửi tới thị trưởng

14 二つに裂ける ふたつにさける ★★ rách làm hai

15	人に化ける	ひとにばける	★★	hóa thành người
16	力が果てる	ちからがはてる	★★	xuống sức
17	顔が老ける	かおがふける	★★	gương mặt già đi
18	頭がぼける	あたまがぼける	★★	trở lại thời kỳ như trẻ con; lẩm cẩm
19	席を空ける	せきをあける	★★	chừa chỗ
20	スローガンを掲げる		★★	treo khẩu hiệu
				スローガンをかかげる
21	お金を賭ける	おかねをかける	★★	đặt cược tiền
22	命を捧げる	いのちをささげる	★★	cống hiến sinh mạng
23	技を授ける	わざをさずける	★★	trang bị kĩ năng
24	目を背ける	めをそむける	★★	đưa (mắt) ra chỗ khác
25	髪を束ねる	かみをたばねる	★★	buộc tóc
26	子を寝かせる	こを）ねかせる	★★	cho con đi ngủ
27	体を震わせる	からだをふるわせる	★★	rung người
28	場を設ける	ばをもうける	★★	trang bị chỗ, tạo cơ hội
29	車を避ける	くるまをよける	★★	tránh ô tô
30	場が白ける	ばがしらける	★	bầu không khí nặng nề
31	紙が透ける	かみがすける	★	giấy trong suốt
32	からかわれて拗ねる		★	hờn dỗi vì bị cười cợt
				からかわれてすねる
33	靴が脱げる	くつがぬげる	★	tuột giầy
34	ベッドに寝そべる		★	nằm ườn trên giường
				ベッドにねそべる
35	頭が禿げる	あたまがはげる	★	đầu hói
36	切手が剥げる	きってがはげる	★	lột tem, gỡ tem
37	街が開ける	まちがひらける	★	thành phố mở cửa, thị trấn rộng mở
38	かばんが破ける		★	túi bị rách
				かばんがやぶける
39	賞金をマンション購入に充てる		★	dành tiền thưởng để mua căn hộ chung cư
	しょうきんをマンションこうにゅうにあてる			
40	首を傾げる	くびを）かしげる	★	nghiêng đầu

41	音を奏でる	おとをかなでる	★	tạo ra âm thanh
42	海外進出を企てる		★	gắng sức mở rộng ra nước ngoài かいがいしんしゅつをくわだてる
43	バッグを提げる		★	mang túi xách バッグをさげる
44	弱者を虐げる		★	hiếp đáp kẻ yếu じゃくしゃをしいたげる

BÀI 51 ----------

1	のどが潤う	のどがうるおう	★★★	thông cổ
2	予定が狂う	よていがくるう	★★★	dự định rối tung
3	波に漂う	なみにただよう	★★★	nổi lên trên sóng
4	先例に倣う	せんれいにならう	★★★	làm theo tiền lệ
5	町が賑わう	まちがにぎわう	★★★	thị trấn nhộn nhịp
6	責任を負う	せきにんをおう	★★★	chịu trách nhiệm
7	社長の椅子を争う		★★	giành “ghế” giám đốc しゃちょうのいすをあらそう
8	町を襲う	まちをおそう	★★	tấn công thị trấn
9	先輩を慕う	せんぱいをしたう	★★	tôn sùng đàn anh
10	罪を償う	つみをつぐなう	★★	chuộc tội, đền tội
11	糸で布を縫う	いとでぬのをぬう	★★	may vải
12	急所を狙う	きゅうしょをねらう	★★	nhắm vào chỗ yếu
13	公園で憩う	こうえんでいこう	★	nghỉ ngơi trong công viên
14	涙が伝う	なみだがつたう	★	nước mắt ròng ròng
15	準備が調う	じゅんびがととのう	★	việc chuẩn bị hoàn tất
16	突然のことに戸惑う		★	lúng túng với việc xảy ra bất ngờ とつぜんのことにとまどう
17	椅子を窺う	いすをうかがう	★	xem xét tình hình
18	周りを囲う	まわりをかこう	★	vây quanh, bao quanh

19	友人をかばう	ゆうじんをかばう	★	bênh vực bạn
20	先を競う	さきをきそう	★	cạnh tranh với người trước, so kè
21	パンチを食らう		★	bấm lỗ, đục lỗ パンチをくらう
22	子供をさらう	こどもをさらう	★	bắt cóc con nít
23	信用を損なう	しんようをそこなう	★	đánh mất sự tín nhiệm
24	場を繕う	ばをつくろう	★	chắp vá
25	協調性を培う		★	nuôi dưỡng tinh thần hợp tác きょうちょうせいをつちかう
26	死者を弔う	ししゃをとむらう	★	chôn cất người chết
27	責任を担う	せきにんをになう	★	gánh vác trách nhiệm
28	汗を拭う	あせをぬぐう	★	lau mồ hôi
29	部下を労う	ぶかをねぎらう	★	cảm ơn cấp dưới
30	不運を呪う	ふうんをのろう	★	oán trách sự bất hạnh
31	雪が舞う	ゆきがまう	★	tuyết lất phất
32	家計を賄う	かけいをまかなう	★	lo các khoản chi của gia đình
33	家族を養う	かぞくをやしなう	★	nuôi gia đình
34	髪を結う	かみをゆう	★	vấn tóc, làm tóc
35	平静を装う	へいせいをよそおう	★	làm ra vẻ bình tĩnh
36	においが鼻をつく		★★★	mùi thơm xộc vào mũi においがはなをつく
37	信念を貫く	しんねんをつらぬく	★★★	giữ vững niềm tin
38	水をはじく	みずをはじく	★★★	chống thấm nước
39	畑に種をまく	はたけにたねをまく	★★★	rải hạt giống lên ruộng
40	日が輝く	ひがかがやく	★★	mặt trời chiếu rọi
41	空気が和らぐ	くうきがやわらぐ	★★	bầu không khí nhẹ nhõm
42	夢を描く	ゆめをえがく	★★	vẽ giấc mơ
43	時間を稼ぐ	じかんをかせぐ	★★	chờ cơ hội tốt
44	財産を築く	ざいさんをきずく	★★	làm giàu, làm ăn phát đạt
45	二つに裂く	ふたつにさく	★★	rách làm hai
46	必要性を説く	ひつようせいをとく	★★	giải thích về sự cần thiết

47	不幸を嘆く	ふこうをなげく	★★	than thở sự bất hạnh
48	客を招く	きゃくをまねく	★★	mời mọc khách
49	技を磨く	わざをみがく	★★	rèn giũa kĩ năng
50	傷が疼く	きずがうずく	★	vết thương đau nhói
51	京都へ赴く	きょうとへおもむく	★	lên đường đi Kyoto
52	ソファーで寛ぐ	ソファーでくつろぐ	★	thư giãn trên ghế so-fa
53	後ろへ退く	うしろへしりぞく	★	lui ra sau
54	気が急く	きがせく	★	khẩn trương
55	親の教えに背く	おやのおしえにそむく	★	làm trái lời dạy của cha mẹ
56	小声で呟く	こごえでつぶやく	★	thầm thì
57	音が轟く	おとがとどろく	★	âm thanh vang như sấm
58	飼い主に懐く	かいぬしになつく	★	thân thiết với chủ, bám lấy chủ
59	空に羽ばたく	そらにはばたく	★	xoải cánh trên bầu trời
60	考えが閃く	かんがえがひらめく	★	nảy ra suy nghĩ
61	火を噴く	ひをふく	★	nổi cơn tam bành
62	光が瞬く	ひかりがまたたく	★	ánh sáng nhấp nháy
63	気が安らぐ	きがやすらぐ	★	cảm giác yên bình
64	自信が揺らぐ	じしんがゆらぐ	★	sự tự tin lung lay
65	炎が揺らめく	ほのおがゆらめく	★	ngọn lửa lập lòe
66	天を仰ぐ	てんをあおぐ	★	ngước lên trời
67	敵を欺く	てきをあざむく	★	đánh lừa địch
68	秘密を暴く	ひみつをあばく	★	làm lộ bí mật
69	注意を欠く	ちゅういをかく	★	thiếu chú ý
70	足を挫く	あしをくじく	★	vẹo chân, làm bong gân chân
71	時間を割く	じかんをさく	★	dành thời gian
72	問題を捌く	もんだいをさばく	★	giải quyết vấn đề
73	罪を裁く	つみをさばく	★	phán quyết tội danh
74	急場を凌ぐ	きゅうばをしのぐ	★	vượt qua điểm yếu, khắc phục điểm yếu
75	跡を継ぐ	あとをつぐ	★	theo gương ai, nối tiếp theo chân

76	糸を紡ぐ	いとをつむぐ	★	xe chỉ, quay tơ
77	包丁を研ぐ	ほうちょうをとぐ	★	mài dao
78	生徒を導く	せいとをみちびく	★	hướng dẫn học trò

BÀI 52 ----------

1	秘密を明かす	ひみつをあかす	★★★	để lộ bí mật
2	チャンスを生かす		★★★	tận dụng cơ hội
3	意見を促す	いけんをうながす	★★★	thúc giục đưa ra ý kiến
4	住民を脅かす	じゅうみんをおびやかす	★★★	đe dọa người dân
5	影響を及ぼす	えいきょうをおよぼす	★★★	gây ảnh hưởng
6	調子を崩す	ちょうしをくずす	★★★	tình trạng xấu đi
7	決断を下す	けつだんをくだす	★★★	đi đến quyết định
8	定説を覆す	ていせつをくつがえす	★★★	lật ngược quan niệm
9	人をけなす	ひとをけなす	★★★	nói xấu, bôi nhọ
10	政治家を志す	せいじかをこころざす	★★★	nghĩ sẽ trở thành chính trị gia
11	腹を壊す	はらをこわす	★★★	làm hại bao tử
12	全力を尽くす	ぜんりょくをつくす	★★★	dốc toàn lực
13	腹を伸ばす	はらをのばす	★★★	duỗi thẳng lưng
14	友人を励ます	ゆうじんをはげます	★★★	khích lệ bạn
15	ひげを生やす	ひげをはやす	★★★	để râu
16	治療を施す	ちりょうをほどこす	★★★	điều trị, trị bệnh
17	客をもてなす	きゃくをもてなす	★★★	thết đãi khách
18	恋人とよりを戻す	こいびととよりをもどす	★★★	làm hòa với người yêu, nối lại tình xưa
19	会を催す	かいをもよおす	★★★	mở tiệc, mở cuộc họp
20	畑を荒らす	はたけをあらす	★★	tàn phá ruộng vườn
21	領土を侵す	りょうどをおかす	★★	xâm phạm lãnh thổ
22	ナイフで脅す	ナイフでおどす	★★	dùng dao uy hiếp

23	挨拶を交わす	あいさつをかわす	★★	chào hỏi nhau
24	工夫を凝らす	くふうをこらす	★★	dùng sự khéo léo, bỏ công sức
25	名を記す	なをしるす	★★	điền tên
26	耳を澄ます	みみをすます	★★	lắng nghe, vểnh tai
27	話を済ます	はなしをすます	★★	nói hết, nói dứt
28	子供を急かす	こどもをせかす	★★	thôi thúc con
29	話題を逸らす	わだいをそらす	★★	chuyển đề tài
30	労力を費やす	ろうりょくをついやす	★★	tổn hao sức lực
31	頭を悩ます	あたまをなやます	★★	lo lắng, lao tâm khổ tứ
32	体を慣らす	からだをならす	★★	luyện tập cho quen
33	腰を抜かす	こしをぬかす	★★	sợ chết điếng
34	好機を逃す	こうきをのがす	★★	bỏ lỡ cơ hội tốt
35	約束を果たす	やくそくをはたす	★★	thực hiện lời hứa
36	水に浸す	みずにひたす	★★	nhấn chìm trong nước
37	敵を滅ぼす	てきをほろぼす	★★	tiêu diệt địch
38	仕事を任す	しごとをまかす	★★	cậy nhờ công việc
39	秩序を乱す	ちつじょをみだす	★★	đảo lộn trật tự
40	秘密を漏らす	ひみつをもらす	★★	tiết lộ bí mật
41	心を癒す	こころをいやす	★	chữa vết thương lòng
42	のどを潤す	のどをうるおす	★	ống ngụm nước, làm thông cổ
43	危険を冒す	きけんをおかす	★	mạo hiểm
44	村を興す	むらをおこす	★	hồi phục ngôi làng
45	日光に晒す	にっこうにさらす	★	phơi nắng
46	記号を印す	きごうをしるす	★	làm dấu, làm kí hiệu
47	悪の根を絶やす	あくのねをたやす	★	triệt mầm mống cái xấu
48	心を閉ざす	こころをとざす	★	khép cửa lòng
49	土地をならす	とちをならす	★	san bằng đất đai
50	気を紛らす	きをまぎらす	★	phân tâm
51	難関に挑む	なんかんにいどむ	★★★	thử thách khó khăn
52	金が絡む	かねがからむ	★★★	dính dáng đến tiền bạc

53	関係がきしむ	かんけいがきしむ	★★★	mối quan hệ bất hòa
54	川の水が澄む	かわのみずがすむ	★★★	nước sông trong vắt
55	手になじむ	てになじむ	★★★	quen tay, vừa tay cầm
56	試合に臨む	しあいにのぞむ	★★★	bước vào trận đấu
57	話が弾む	はなしがはずむ	★★★	cuộc nói chuyện sôi nổi
58	被害が及ぶ	ひがいがおよぶ	★★★	có hại, phương hại
59	町が滅ぶ	まちがほろぶ	★★★	thành phố bị hủy diệt
60	将来を危ぶむ	しょうらいをあやぶむ	★★	đánh liều tương lai
61	別れを惜しむ	わかれをおしむ	★★	quyến luyến
62	手を組む	てをくむ	★★	hợp tác, bắt tay nhau
63	私語を慎む	しごをつつしむ	★★	tránh nói chuyện riêng
64	関係を保つ	かんけいをたもつ	★★	giữ mối quan hệ
65	契約を結ぶ	けいやくをむすぶ	★★	kí kết hợp đồng
66	人生を歩む	じんせいをあゆむ	★★	đi qua cuộc đời, sống cuộc đời
67	空が霞む	そらがかすむ	★★	bầu trời mù sương
68	音楽に親しむ	おんがくにしたしむ	★★	đắm chìm trong âm nhạc
69	経験に富む	けいけんにとむ	★★	có nhiều kinh nghiệm
70	勉学に励む	べんがくにはげむ	★★	ra sức học tập
71	顔が歪む	かおがゆがむ	★★	méo mặt
72	気が弛む	きがゆるむ	★★	lơ là mất cảnh giác
73	気が緩む	きがゆるむ	★★	lơ là không đề phòng, mất cảnh giác
74	店を営む	みせをいとなむ	★★	kinh doanh cửa hàng
75	利子を生む	りしをうむ	★★	sinh lời
76	芽を摘む	めをつむ	★★	ngắt nụ hoa
77	人を妬む	ひとをねたむ	★★	ghen tị với người khác
78	行く手を阻む	ゆくてをはばむ	★★	cản trở bước tiến
79	お金を恵む	おかねをめぐむ	★★	cho tiền
80	気を病む	きをやむ	★★	lo lắng khổ sở
81	迷いを断つ	まよいをたつ	★★	dứt bỏ mê muội
82	師を尊ぶ	しをとうとぶ	★★	tôn sư, kính trọng thầy
83	個性を貴ぶ	こせいをとうとぶ	★	quý trọng cá tính

84	リンゴが傷む	リンゴがいたむ	★	quả táo bị thâm
85	傷口が膿む	きずぐちがうむ	★	vết thương mưng mủ
86	目が潤む	めがうるむ	★	mắt ươn ướt, rơm rớm
87	目が眩む	めがくらむ	★	hoa mắt, choáng váng
88	場が和む	ばがなごむ	★	nơi yên bình
89	危険が潜む	きけんがひそむ	★	nguy hiểm rình rập
90	不幸な人を憐れむ		★	thương hại người bất hạnh ふこうなひとをあわれむ
91	死者を悼む	ししゃをいたむ	★	đau buồn người chết
92	救助を拒む	きゅうじょをこばむ	★	từ chối viện trợ
93	悪事を企む	あくじをたくらむ	★	bày mưu làm chuyện xấu
94	愛を育む	あいをはぐくむ	★	nuôi dưỡng tình yêu
95	計画をもくろむ		★	lên kế hoạch けいかくをもくろむ
96	連絡を絶つ	れんらくをたつ	★	cắt đứt liên lạc
97	矢を放つ	やをはなつ	★	ném tên
98	恥を忍ぶ	はじをしのぶ	★	giấu ngượng, nuốt nhục
99	故郷を偲ぶ	こきょうをしのぶ	★	nhớ quê hương

BÀI 53

1	称賛に値する		★★★	đáng tán thán, đáng ca ngợi しょうさんにあたいする
2	立場を察する	たちばをさっする	★★★	xem xét lập trường
3	天才と称する	てんさいとしょうする	★★	gọi là thiên tài
4	実戦に即する	じっせんにそくする	★★	dựa trên thực tiễn
5	「～」と題する		★★	tiêu đề là “...” 「～」とだいする
6	仕事に徹する	しごとにてっする	★★	dốc lòng làm việc
7	通りに面する	とおりにめんする	★★	hướng mặt ra đường
8	気分を害する	きぶんをがいする	★★	làm mếch long

9	恋に恋する	こいにこいする	★★	yêu một tình yêu
10	機先を制する	きせんをせいする	★★	đón đầu, đoán trước
11	危機を脱する	ききをだっする	★★	thoát khỏi trở ngại
12	権利を有する	けんりをゆうする	★★	có quyền lợi
13	時を要する	ときをようする	★★	cần thời gian
14	敵に臆する	てきにおくする	★	hèn nhát với địch
15	紙切れと化する	かみきれとかする	★	làm thành giấy vụn, vô hiệu hóa
16	水泡に帰する	すいほうにきする	★	tan thành bọt nước, tan thành mây khói
17	敵に屈する	てきにくっする	★	cúi mình với địch
18	期が熟する	きがじゅくする	★	hi vọng sục sôi, đầy kì vọng
19	法に則する	ほうにそくする	★	làm theo pháp luật
20	心配して損する		★	lo lắng chỉ thêm thiệt, không cần phải lo lắng
21	夢を託する	ゆめをたくする	★	giao phó ước mơ của mình cho người khác
22	一万円得する	いちまんえんとくする	★	kiếm được 10 ngàn yen
23	危機に瀕する	ききにひんする	★	đối mặt với khủng hoảng
24	好機を逸する	こうきをいっする	★	bỏ lỡ cơ hội tốt
25	機関を介する	きかんをかいする	★	thông qua cơ quan
26	一線を画する	いっせんをかくする	★	vạch một đường, vạch ra
27	罰金を科する	ばっきんをかする	★	bắt đóng tiền phạt
28	特訓を課する	とっくんをかする	★	bắt phải huấn luyện đặc biệt
29	成功を期する	せいこうをきする	★	hy vọng thành công
30	意を決する	いを）けっする	★	quyết ý, quyết định
31	職を辞する	しょくをじする	★	từ chức
32	想像を絶する	そうぞうをぜっする	★	ngoài sức tưởng tượng
33	不満を呈する	ふまんをていする	★	bày tỏ sự bất mãn
34	奇声を発する	きせいをはっする	★	thốt ra giọng nói kì lạ
35	地位を欲する	ちいをほっする	★	muốn có địa vị
36	川遊びに興じる		★★★	tận hưởng các trò chơi dưới song
37	事件を報じる	じけんをほうじる	★★★	báo cáo vụ việc
38	敵に先んじる	てきにさきんじる	★★	nhanh chân hơn kẻ thù, vượt lên trên kẻ thù

39	前例に準じる	ぜんれいにじゅんじる	★★	y theo tiền lệ
40	機に乗じる	きにじょうじる	★★	tận dụng cơ hội
41	赤字に転じる	あかじにてんじる	★★	bị thâm hụt
42	相手の対応に動じる		★★	thay đổi tùy theo ứng xử của đối phương
43	将来を案じる	しょうらいをあんじる	★★	lo lắng cho tương lai
44	主人公を演じる		★★	đóng vai chính
45	個性を重んじる		★★	coi trọng cá tính
46	相手を軽んじる		★★	coi thường đối phương
47	喫煙を禁じる	きつえんをきんじる	★★	cấm hút thuốc
48	今の境遇に甘んじる		★	cam chịu cảnh ngộ hiện tại いまのきょうぐうにあまんじる
49	不安が高じる	ふあんがこうじる	★	lo lắng dâng cao
50	措置を講じる	そちをこうじる	★	đưa ra biện pháp, đề ra giải pháp
51	資金を投じる	しきんをとうじる	★	đầu tư vốn vào
52	必勝を念じる	ひっしょうをねんじる	★	quyết tâm chiến thắng
53	敵の動きを封じる		★	ngăn chặn hành động của địch てきのうごきをふうじる

BÀI 54 ----------

1	鮮やか	あざやか	★★★	rực rỡ, chói lọi, sống động, sâu sắc, khéo léo
2	おおまか		★★★	đại khái
3	穏やか	おだやか	★★★	yên bình, ôn hòa, điềm đạm
4	おろそか		★★★	xem nhẹ, lơ là, sao nhãng
5	こまやか		★★★	tinh tế, chi tiết
6	速やか	すみやか	★★★	nhanh chóng
7	なごやか		★★★	ôn hòa
8	のどか		★★★	thanh bình, yên tĩnh
9	華やか	はなやか	★★★	lộng lẫy, hào nhoáng
10	朗らか	ほがらか	★★★	tươi vui

11	厳か	おごそか	★★	trang nghiêm
12	愚か	おろか	★★	ngốc nghếch
13	かすか		★★	yếu ớt, mờ nhạt
14	清らか	きよしらか	★★	trong trẻo
15	きらびやか		★★	lộng lẫy, tráng lệ
16	しとやか		★★	nhu mì, thùy mị, duyên dáng
17	しなやか		★★	mềm dẻo, dễ uốn nắn
18	健やか	すこやか	★★	khỏe mạnh, khỏe khoắn
19	なめらか		★★	trơn tru, trôi chảy
20	遥か	はるか	★★	xa xăm, xa xôi
21	密か	ひそか	★★	bí mật, lén lút
22	緩やか	ゆるやか	★★	uyển chuyển, rộng thùng thình, mềm mỏng
23	うららか		★	sáng rõ, êm dịu
24	おおらか		★	thanh thoát, không gò bó, rộng lượng
25	軽やか	かるやか	★	nhẹ nhàng, du dương
26	きめ細やか	きめこまやか	★	đòi hỏi chính xác tuyệt đối, chú ý từng chi tiết
27	ささやか		★	nhỏ nhoi, nhỏ bé
28	高らか	たからか	★	(giọng nói) sang sảng, cao vút
29	つややか		★	sáng chói, mịn màng
30	にこやか		★	tươi cười, hớn hở
31	冷ややか	ひややか	★	lành lạnh, lãnh đạm, lạnh lùng
32	まことしやか		★	ra vẻ như thật, có vẻ hợp lý
33	安らか	やすらか	★	thoải mái, tĩnh tại, thanh bình
34	新た	あらた	★★★	mới, mới mẻ
35	大げさ	おおげさ	★★★	nói quá, phóng đại
36	きざ		★★★	màu mè, làm ra vẻ, cầu kì
37	盛ん さかん		★★★	phát đạt
38	ぞんざい		★★★	thô lỗ, cộc cằn, nhếch nhác
39	まばら		★★★	lắc nhắc, thưa thớt, rải rác
40	いい加減	いいかげん	★★	vô trách nhiệm, một vừa hai phải
41	うかつ		★★	bất cẩn, thiếu suy nghĩ

42	うつろ		★★	trống rỗng, lơ đãng, ngây dại, vô hồn
43	気まぐれ	きまぐれ	★★	thất thường, hay thay đổi
44	たくみ		★★	điêu luyện
45	つぶら		★★	tròn trịa dễ thương
46	物好き	ものずき	★★	hiếu kì
47	ろく		★★	không đáng nhắc tới
48	ありがち		★	hay xảy ra
49	ありきたり		★	tiêu biểu, điển hình
50	いんちき		★	bịp bợm, gian lận, giả mạo
51	お粗末	おそまつ	★	thô sơ, đạm bạc, xem nhẹ
52	がむしゃら		★	lao đầu vào, bất chấp, liều lĩnh
53	軽はずみ	かるはずみ	★	khinh suất, thiếu cân nhắc
54	気づまり	きづまり	★	không thoải mái
55	気まま	きまま	★	làm theo ý mình, bướng, ương ngạnh
56	ざっくばらん		★	thoải mái, không câu nệ
57	ざら		★	tầm thường, bình thường
58	したたか		★	chắc chắn, mạnh mẽ, vững vàng
59	ずさん		★	cẩu thả, (làm việc) không đến nơi đến chốn
60	せっかち		★	hấp tấp, vội vàng
61	ちっぽけ		★	bé xíu, tí ti
62	月並み	つきなみ	★	tầm thường
63	手持ちぶさた		★	rảnh rỗi, ở không, không có gì làm
64	投げやり	なげやり	★	hời hợt, thiếu trách nhiệm, qua loa
65	場違	いばちがい	★	không đúng nơi đúng chỗ
66	ひたむき		★	chuyên tâm, nghiêm chỉnh
67	風変わり	ふうがわり	★	khác thường
68	ぶっきらぼう		★	cộc lốc, thô lỗ
69	太っ腹	ふとっぱら	★	rộng lượng, hào phóng
70	へっちゃら		★	bình thản, chẳng nhằm nhò gì
71	変てこ	へんてこ	★	lạ kì, khác thường, kì quặc
72	ほのか		★	le lói, yếu ớt, mờ nhạt, mang máng

73	まし		★	hơn, còn hơn
74	真っさら	まっさら	★	mới hoàn toàn, mới tinh, trống trơn
75	まっぴら		★	hết sức mình, hoàn toàn không muốn
76	まとも		★	lương thiện, đối mặt
77	目ざわり	めざわり	★	chướng mắt
78	もってのほか		★	không thể tưởng tượng được, thái quá, bỉ ổi
79	もの欲しそう	ものほしそう	★	ham muốn, khao khát
80	破れかぶれ	やぶれかぶれ	★	tuyệt vọng, không còn gì để mất
81	青青とした	あおあおとした		tươi tốt, xanh tươi
82	うっそうとした			sum suê, um tùm
83	荒涼とした	こうりょうとした		hoang vu, tiêu điều
84	ごみごみした			bề bộn, lộn xộn
85	殺伐とした	さつばつとした		hung bạo, khắc nghiệt
86	大人びた	おとなびた		trưởng thành, ra dáng người lớn
87	大それた	だいそれた		dữ dội, rồ dại, ngông cuồng
88	古びた	ふるびた		cũ kĩ, cổ xưa
89	古ぼけた	ふるぼけた		cũ rích, tả tơi, mòn
90	屈指の	くっしの		một trong số những cái tốt nhất
91	名ばかりの	なばかりの		trên danh nghĩa mà thôi
92	またの …			khác
93	昔ながらの	むかしながらの		có từ ngày xưa
94	ある …			nào đó
95	とある …			nọ
96	心ある	こころある		có tâm, tỉnh táo
97	心ない	こころない		vô tâm
98	最たる	さいたる		hàng đầu
99	そうそうたる			xuất chúng, kiệt xuất, lỗi lạc
100	微々たる	びびたる		nhỏ nhoi, không đáng kể
101	あらゆる			tất cả, mọi
102	いかなる			dù thế nào, dù có ra sao
103	聖なる	せいなる		thần thánh, thiêng liêng

104	しかるべき		thích đáng

BÀI 55 ----------

1	不快	ふかい	không thoải mái, khó chịu
2	不吉	ふきつ	không may, chẳng lành
3	不遇	ふぐう	kém may mắn, xui rủi
4	不実	ふじつ	không thành thật, không phải sự thật, lừa lọc
5	不順	ふじゅん	không theo quy luật
6	不純	ふじゅん	không thuần khiết, không trong sạch
7	不審	ふしん	hoài nghi, nghi hoặc
8	不当	ふとう	phi lý, không thỏa đáng
9	不能	ふのう	phi lý, không thỏa đáng
10	不評	ふひょう	mang tiếng xấu, không được đánh giá tốt
11	不服	ふふく	không thuyết phục, bất mãn, không phục tùng
12	不変	ふへん	bất biến, không đổi
13	不法	ふほう	không hợp pháp
14	不満	ふまん	bất mãn
15	不滅	ふめつ	vĩnh cửu, bất diệt
16	不毛	ふもう	không có kết quả, không màu mỡ
17	不要	ふよう	không cần thiết
18	不躾	ぶしつけ	xấc xược, vô phép vô tắc
19	不安定	ふあんてい	không ổn định
20	不可解	ふかかい	không thể lý giải, bí hiểm, khó hiểu
21	不可能	ふかのう	không có khả năng
22	不可避	ふかひ	không tránh khỏi
23	不機嫌	ふきげん	tâm trạng không tốt
24	不謹慎	ふきんしん	không thận trọng, hớ hênh, trơ trẽn

25	不健康	ふけんこう	không khỏe
26	不健全	ふけんぜん	không khỏe mạnh, độc hại, không trong lành
27	不公平	ふこうへい	không công bằng, thiên vị
28	不合理	ふごうり	bất hợp lý, phi lý
29	不自然	ふしぜん	không tự nhiên
30	不十分	ふじゅうぶん	không đủ
31	不条理	ふじょうり	vô lý, phi lý
32	不親切	ふしんせつ	không thân thiện
33	不相応	ふそうおう	không phù hợp
34	不確か	ふたしか	không chắc chắn, không chính xác
35	不注意	ふちゅうい	không chú ý, thiếu chú ý
36	不都合	ふつごう	không thuận tiện
37	不適格	ふてきかく	không tương xứng, không thỏa đáng
38	不適当	ふてきとう	không thích hợp
39	不透明	ふとうめい	không trong suốt
40	不得意	ふとくい	ngoài sở trường, không phải thế mạnh
41	不慣れ	ふなれ	không quen
42	不必要	ふひつよう	không cần thiết
43	不平等	ふびょうどう	bất bình đẳng
44	不本意	ふほんい	miễn cưỡng, không như mong muốn
45	不満足	ふまんぞく	không hài lòng
46	不向き	ふむき	không thích hợp
47	不名誉	ふめいよ	mất danh dự, ô danh
48	不明瞭	ふめいりょう	mơ hồ, không rõ ràng
49	不愉快	ふゆかい	không thoải mái
50	不気味	ぶきみ	rùng mình, sợ sệt
51	不器用	ぶきよう	vụng về, không tháo vát
52	不細工	ぶさいく	thô kệch, xấu
53	不用心	ぶようじん	bất cẩn, khinh suất
54	無様	ぶざま	lúng túng, vụng về, khó coi
55	無精	ぶしょう	biếng nhác

56	無難	ぶなん	chấp nhận được, bình yên vô sự
57	無礼	ぶれい	vô lễ, thất lễ
58	無益	むえき	vô ích
59	無害	むがい	vô hại
60	無効	むこう	không hiệu quả, vô hiệu lực
61	無残	むざん	tàn khốc, tàn ác
62	無知	むち	không biết gì, không có tri thức, vô học
63	無茶	むちゃ	quá đáng, không có tri thức, không biết
64	無能	むのう	bất tài, không có năng lực
65	無謀	むぼう	khinh suất, thiếu suy tính, ẩu tả
66	無欲	むよく	không ham muốn
67	無力	むりょく	không có năng lực, không có thể lực
68	無愛想	ぶあいそう	cộc lốc, không chan hòa
69	無遠慮	ぶえんりょ	không khách sáo
70	無意識	むいしき	vô ý thức
71	無意味	むいみ	vô nghĩa, vô ích
72	無関係	むかんけい	không liên quan
73	無関心	むかんしん	không quan tâm
74	無気力	むきりょく	thiếu sinh khí
75	無計画	むけいかく	không có kế hoạch rõ ràng
76	無作為	むさくい	ngẫu nhiên
77	無差別	むさべつ	không phân biệt
78	無自覚	むじかく	không tự giác
79	無邪気	むじゃき	ngây thơ, vô tội
80	無神経	むしんけい	thản nhiên, không bận tâm
81	無尽蔵	むじんぞう	không cạn kiệt
82	無制限	むせいげん	không giới hạn, vô hạn
83	無責任	むせきにん	vô trách nhiệm
84	無造作	むぞうさ	dễ dàng, đơn giản
85	無秩序	むちつじょ	không có trật tự, lộn xộn
86	無抵抗	むていこう	không kháng cự

87	無頓着	むとんちゃく	dửng dưng, không lo nghĩ, thờ ơ
88	無能力	むのうちから	không có năng lực
89	無表情	むひょうじょう	không biểu cảm
90	無防備	むぼうび	không phòng bị
91	皆無	かいむ	chẳng có gì, hoàn toàn, tất cả
92	有益	ゆうえき	có ích, có lợi
93	有害	ゆうがい	có hại
94	有能	ゆうのう	có khả năng, có tài
95	有望	ゆうぼう	có triển vọng
96	有用	ゆうよう	có ích, hữu dụng
97	有力	ゆうりょく	có thế lực, có khả năng cao
98	確実	かくじつ	xác thực
99	堅実	けんじつ	bền vững, chắc chắn
100	誠実	せいじつ	thành thật
101	切実	せつじつ	thích hợp, nghiêm trọng, sâu sắc
102	着実	ちゃくじつ	vững chắc, đều đặn
103	忠実	ちゅうじつ	trung thực
104	密接	みっせつ	khắn khít
105	過密	かみつ	đông đúc, mật độ cao
106	緊密	きんみつ	chắc nịch, súc tích
107	厳密	げんみつ	nghiêm ngặt
108	親密	しんみつ	thân mật
109	精密	せいみつ	chính xác, kĩ lưỡng, cặn kẽ
110	緻密	ちみつ	tỉ mỉ, tận tường, kĩ lưỡng, tinh vi
111	濃密	のうみつ	dày đặc, đậm đặc
112	綿密	めんみつ	chi tiết, tường tận, kĩ lưỡng
113	明白	めいはく	minh bạch
114	明瞭	めいりょう	rõ ràng, sáng sủa
115	明朗	めいろう	tươi vui, rạng rỡ
116	簡明	かんめい	đơn giản dễ hiểu, rõ ràng
117	賢明	けんめい	khôn ngoan

118	克明	こくめい	tỉ mỉ
119	鮮明	せんめい	rực rỡ, tươi sáng
120	聡明	そうめい	anh minh, sáng suốt
121	重厚	じゅうこう	nặng nề, trịnh trọng
122	重宝	ちょうほう	tiện lợi, trân quý
123	貴重	きちょう	quý giá, rất quan trọng
124	慎重	しんちょう	thận trọng
125	丁重	ていちょう	lễ độ, hòa nhã, tôn trọng
126	大胆	だいたん	gan dạ, táo bạo
127	過大	かだい	quá to, quá nhiều
128	寛大	かんだい	hào hiệp, bao dung, cảm thông
129	強大	きょうだい	lớn mạnh, hùng mạnh
130	甚大	じんだい	khổng lồ, to lớn
131	盛大	せいだい	trọng thể, long trọng
132	絶大	ぜつだい	lớn nhất, không thể lớn hơn
133	壮大	そうだい	tráng lệ, hùng vĩ
134	多大	ただい	lượng lớn
135	長大	ちょうだい	to dài
136	雄大	ゆうだい	hùng vĩ, đồ sộ, nguy nga
137	高潔	こうけつ	cao quý, tiết hạnh
138	高尚	こうしょう	cao thượng, cao cả
139	高慢	こうまん	cao ngạo, ngạo mạn
140	高名	こうめい	nổi tiếng, có tiếng tăm
141	崇高	すうこう	cao cả, hùng vĩ, uy nghiêm
142	安静	あんせい	an tĩnh
143	安泰	あんたい	ổn định, yên ổn
144	安価	あんか	giá rẻ, rẻ tiền
145	円滑	えんかつ	thuận lợi, trôi chảy
146	円満	えんまん	hòa thuận, viên mãn
147	過激	かげき	quá khích, cực đoan
148	過酷	かこく	quá khốc liệt, quá tàn khốc

149	過敏	かびん	quá nhạy cảm, dễ kích ứng
150	豪快	ごうかい	hào sảng, khoái chí
151	爽快	そうかい	sảng khoái
152	心外	しんがい	không ngờ tới, buồn nản
153	論外	ろんがい	miễn bàn, không đáng bàn
154	肝心	かんじん	đặc biệt quan trọng, rất quan trọng
155	肝要	かんよう	rất quan trọng
156	簡易	かんい	đơn giản
157	簡潔	かんけつ	giản dị, súc tích, mộc mạc
158	簡素	かんそ	giản dị, mộc mạc, chân phương
159	簡略	かんりゃく	giản lược
160	頑丈	がんじょう	cứng cáp, khỏe mạnh
161	頑強	がんきょう	bền chắc, rắn chắc
162	奇異	きい	kì quặc, kì dị
163	奇遇	きぐう	duyên kì ngộ, trùng hợp ngẫu nhiên
164	早急	そうきゅう	vội vàng, khẩn trương
165	性急	せいきゅう	nóng vội, cần gấp
166	強硬	きょうこう c	cứng rắn, kiên quyết, không thỏa hiệp
167	強固	きょうこ	rắn chắc
168	軽率	けいりつ	khinh suất
169	軽快	けいかい	nhẹ nhàng, thanh thoát, thuyên giảm (bệnh)
170	軽薄	けいはく	hời hợt, nông cạn, cợt nhã
171	純潔	じゅんけつ	thuần khiết, trinh trắng
172	清潔	せいけつ	thanh khiết, liêm khiết
173	潔白	けっぱく	trong sạch
174	厳格	げんかく	nghiêm ngặt, khắt khe
175	厳粛	げんしゅく	trang nghiêm, trọng thể, nghiêm nghị
176	厳正	げんせい	cứng nhắc, nghiêm chỉnh
177	荘厳	そうごん	trang nghiêm, long trọng
178	詳細	しょうさい	tường tận, chi tiết
179	些細	ささい	nhỏ nhặt, vụn vặt

180	繊細	せんさい	thon gọn, tinh tế, tinh xảo
181	煩雑	はんざつ	phiền phức, rối rắm
182	乱雑	らんざつ	lẫn lộn, tạp nham
183	貧弱	ひんじゃく	yếu ớt, nghèo nàn
184	薄弱	はくじゃく	không vững chắc, mong manh
185	軟弱	なんじゃく	mềm yếu, nhu nhược
186	病弱	びょうじゃく	thể trạng yếu ớt, dễ mắc bệnh
187	脆弱	ぜいじゃく	yếu ớt, mỏng manh
188	未熟	みじゅく	chưa chín, chưa thành thục, chưa trưởng thành
189	早熟	そうじゅく	phát triển sớm, chín sớm (trái cây)
190	質素	しっそ	giản dị, đơn sơ, mộc mạc
191	素朴	そぼく	mộc mạc, giản dị, đơn sơ
192	閑静	かんせい	yên ắng, yên ả
193	静寂	せいじゃく	trầm lặng, tĩnh mịch
194	静粛	せいしゅく	yên lặng, tĩnh lặng
195	平静	へいせい	điềm tĩnh
196	多忙	たぼう	bận rộn, đa mang
197	多様	たよう	đa dạng
198	多才	たさい	đa tài
199	多彩	たさい	nhiều sắc thái, nhiều màu
200	雑多	ざった	pha tạp
201	単一	たんいつ	chỉ có một, duy nhất
202	単調	たんちょう	đơn điệu, tẻ nhạt
203	著名	ちょめい	trứ danh, nổi tiếng
204	顕著	けんちょ	đáng kể, nổi bật, đáng chú ý
205	低俗	ていぞく	thô tục
206	低調	ていちょう	mức độ thấp
207	適格	てきかく	đủ tư cách
208	適正	てきせい	thích đáng
209	最適	さいてき	thích hợp nhất

210	対等	たいとう	đối đẳng, ngang nhau
211	均等	きんとう	cân đối, cân bằng
212	唐突	とうとつ	đường đột
213	突飛	とっぴ	kì quặc, kì khôi
214	丹念	たんねん	cẩn trọng, chú ý đến những cái nhỏ nhặt
215	入念	にゅうねん	kĩ lưỡng, tỉ mỉ, tinh vi
216	敏捷	びんしょう	lanh lẹ, nhanh nhẹn
217	敏速	びんそく	mau lẹ, sốt sắng
218	鋭敏	えいびん	sắc bén, nhạy bén
219	機敏	きびん	nhanh nhạy, lanh lợi
220	俊敏	しゅんびん	nhanh trí, nhạy bén
221	巧妙	こうみょう	khéo léo
222	絶妙	ぜつみょう	tuyệt diệu
223	神妙	しんみょう	khoan thai, uy nghi, trọng thể, long trọng
224	優位	ゆうい	vị trí tốt hơn, địa vị cao hơn, tính trội
225	優美	ゆうび	thanh nhã, xinh xắn, duyên dáng
226	優雅	ゆうが	thanh lịch, tao nhã
227	良質	りょうしつ	chất lượng tốt
228	良好	りょうこう	tình trạng tốt, thành tích tốt
229	善良	ぜんりょう	lương thiện
230	優良	ゆうりょう	xuất sắc
231	強烈	きょうれつ	quyết liệt, mạnh mẽ
232	痛烈	つうれつ	gay gắt (công kích)
233	熱烈	ねつれつ	nhiệt tình, hăng hái, tha thiết
234	猛烈	もうれつ	mãnh liệt

BÀI 56

1	温厚	おんこう	hòa nhã, ôn hòa
2	温和	おんわ	ôn hòa (thời tiết, tính cách)

3	穏健	おんけん	điều độ, tiết chế, không sa đà
4	寛容	かんよう	khoan dung, độ lượng
5	活発	かっぱつ	hoạt bát, hoạt động sôi nổi
6	健全	けんぜん	khỏe mạnh, tráng kiện, lành mạnh
7	勤勉	きんべん	cần mẫn
8	謙虚	けんきょ	khiêm tốn, nhún nhường
9	従順	じゅうじゅん	phục tùng, dễ bảo, vâng lời
10	清純	せいじゅん	ngây thơ trong trắng
11	頑固	がんこ	cứng đầu, bướng bỉnh, bảo thủ
12	強情	ごうじょう	bướng bỉnh, bảo thủ, cố chấp
13	傲慢	ごうまん	ngạo mạn, tự cao
14	短期	たんき	thời gian ngắn
15	残酷	ざんこく	tàn khốc
16	残虐	ざんぎゃく	tàn bạo, hung ác
17	冷酷	れいこく	lạnh lùng, nhẫn tâm, máu lạnh
18	冷淡	れいたん	lãnh đạm, không nhiệt tình, không quan tâm
19	薄情	はくじょう	vô tâm, lạnh nhạt
20	狡猾	こうかつ	xảo trá, gian manh
21	怠惰	たいだ	lười nhác
22	野蛮	やばん	không văn minh, dã man, suồng sã
23	悪質	あくしつ	xấu xa, tàn ác
24	険悪	けんあく	hiểm ác, có điềm xấu
25	邪悪	じゃあく	tà ác, xấu xa
26	醜悪	しゅうあく	đáng khinh, ghê tởm
27	劣悪	れつあく	tồi tệ, thấp kém
28	凶悪	きょうあく	hung ác, tàn nhẫn, nhẫn tâm
29	凶暴	きょうぼう	hung bạo
30	卑劣	ひれつ	bần tiện, đớn hèn, đểu giả
31	陰気	いんき	tối tăm, ưu sầu
32	陰険	いんけん	quỷ quyệt, ngấm ngầm, ám muội
33	陰湿	いんしつ	ẩm thấp, mờ ám

34	勇敢⇔臆病	ゆうかん⇔おくびょう	dũng cãm ⇔ nhút nhát
35	敏感⇔鈍感	びんかん⇔どんかん	mẫn cảm ⇔ đần thộn
36	雄弁⇔寡黙	ゆうべん⇔かもく	hùng biện ⇔ trầm mặc
37	平凡⇔非凡	へいぼん⇔ひぼん	bình thường ⇔ phi thường
38	遺憾	いかん	đáng tiếc
39	一様	いちよう	một kiểu như nhau, bình thường
40	婉曲	えんきょく	vòng vo
41	旺盛	おうせい	mạnh khỏe, mãnh liệt, đầy sinh lực
42	果敢	かかん	quả cảm, gan dạ
43	格別	かくべつ	riêng biệt, khác thường, đặc biệt
44	完璧	かんぺき	hoàn hảo
45	華奢	きゃしゃ	xinh xắn, mảnh mai, không vững chãi
46	窮屈	きゅうくつ	chật chội, gò bó, eo hẹp, mệt mỏi
47	極端	きょくたん	cực đoan, tột độ
48	堅固	けんご	rắn chắc, ý chí mạnh mẽ
49	幸運	こううん	may mắn
50	光栄	こうえい	quang vinh, vinh dự
51	好調	こうちょう	tình trạng tốt, điều kiện thuận lợi
52	滑稽	こっけい	buồn cười, hoạt kê
53	孤独	こどく	cô độc
54	古風	こふう	cổ xưa, thơ cổ
55	斬新	ざんしん	độc đáo, có một không hai, chưa từng có
56	自在	じざい	tự tại
57	執拗	しつよう	nài nỉ, dai dẳng, gan lì
58	周到	しゅうとう	chu đáo, cẩn thận kĩ lưỡng
59	柔軟	じゅうなん	mềm dẻo, linh hoạt
60	神聖	しんせい	linh thiêng, thần thánh
61	辛辣	しんらつ	gay gắt, khắt khe
62	正常	せいじょう	trạng thái bình thường
63	正当	せいとう	chính đáng, xứng đáng
64	壮絶	そうぜつ	ác liệt, dữ dội

65	達者	たっしゃ	giỏi, nhuần nhuyễn
66	達筆	たっぴつ	viết chữ đẹp, bút pháp, viết chắc tay
67	端正	たんせい	đoan chính, đoan trang
68	陳腐	ちんぷ	tầm thường, vô vị, xàm xí
69	特殊	とくしゅ	đặc thù
70	貪欲	どんよく	tham lam
71	難解	なんかい	nan giải, khó hiểu
72	悲惨	ひさん	bi thảm
73	頻繁	ひんぱん	tấp nập, tần suất dày đặc
74	平穏	へいおん	êm đềm, yên ả
75	辺鄙	へんぴ	xa xôi, hẻo lánh
76	名誉	めいよ	danh dự
77	面倒	めんどう	phiền phức
78	憂鬱	ゆううつ	ưu sầu, ủ dột, u ám
79	露骨	ろこつ	thể hiện ra bên ngoài, (ghét) ra mặt
80	迅速⇔緩慢	じんそく⇔かんまん	mau lẹ ⇔ ì ạch
81	懇意⇔疎遠	こんい⇔そえん	thân tình ⇔ lạnh nhạt
82	重厚⇔軽薄	じゅうこう⇔けいはく	trịnh trọng ⇔ hời hợt
83	濃厚⇔希薄	のうこう⇔きはく	nồng nhiệt ⇔ nhạt nhẽo
84	貧乏⇔裕福	びんぼう⇔ゆうふく	nghèo nàn ⇔ dư dả
85	内気	うちき	rụt rè, nhút nhát, bẽn lẽn
86	弱気	よわき	sợ sệt, nhút nhát, đầu cơ giá hạ (chứng khoán)
87	気長	きなが	kiên nhẫn
88	気軽	きがる	thoải mái, vô tư
89	気弱	きよわ	rụt rè, bẽn lẽn, ngượng ngùng
90	手薄	てうす	thiếu nhân lực, ít (tiền, của)
91	手軽	てがる	không tốn nhiều thời gian, dễ dàng tiện lợi
92	手近	てぢか	gần gũi, trong tầm tay
93	手頃	てごろ	(giá) phải chăng, vừa tay, vừa sức
94	身近	みぢか	ở gần, thân quen
95	身軽	みがる	nhẹ nhàng, thanh thoát

96	割高	わりだか	tương đối mắc
97	割安	わりやす	tương đối rẻ
98	大幅	おおはば	phạm vi rộng
99	半端	はんぱ	nửa chừng
100	無口	むくち	trầm lặng, ít nói
101	大柄⇔小柄	おおがら⇔こがら	tầm vóc lớn ⇔ tầm vóc nhỏ
102	派手⇔地味	はで⇔じみ	sặc sỡ ⇔ giản dị
103	粋⇔野暮	いき⇔やぼ	bảnh bao ⇔ cục mịch
104	圧倒的	あっとうてき	áp đảo
105	画期的	かっきてき	mang tính bước ngoặt
106	規範的	きはんてき	mang tính quy phạm
107	精力的	せいりょくてき	tràn đầy sinh lực
108	本格的	ほんかくてき	đích thị, chính cống
109	楽観的	らくかんてき	lạc quan
110	理性的	りせいてき	có lý trí
111	革新的⇔保守的	かくしんてき⇔ほしゅてき	mang tính cách mạng ⇔ bảo thủ
112	主観的⇔客観的	しゅかんてき⇔きゃっかんてき	chủ quan ⇔ khách quan
113	能動的⇔受動的	のうどうてき⇔じゅどうてき	năng động ⇔ chủ động
114	楽観的⇔悲観的	らくかんてき⇔ひかんてき	lạc quan ⇔ bi quan
115	社交的⇔外交的⇔内向的	しゃこうてき⇔がいこうてき⇔ないこうてき	chan hòa, hòa đồng ⇔ hướng nội, khép mình
116	具体的⇔抽象的	ぐたいてき⇔ちゅうしょうてき	cụ thể ⇔ trừu tượng
117	精神的⇔物質的	せいしんてき⇔ぶっしつてき	tinh thần ⇔ vật chất
118	観念的⇔物理的	かんねんてき⇔ぶつりてき	thuộc quan niệm ⇔ thuộc tự nhiên
119	偶発的⇔必然的		ngẫu nhiên ⇔ chắc chắn xảy ra

			ぐうはつてき⇔ひつぜんてき
120	理想的⇔現実的		lý tưởng ⇔ hiện thực
			りそうてき⇔げんじつてき
121	規則的⇔変則的		đều đặn ⇔ thất thường
			きそくてき⇔へんそくてき
122	開放的⇔閉鎖的		cởi mở, phóng khoáng ⇔ khép kín
			かいほうてき⇔へいさてき
123	直接的⇔間接的		trực tiếp ⇔ gián tiếp
			ちょくせつてき⇔かんせつてき
112	親孝行	おやこうこう	hiếu thảo
125	親不孝	おやふこう	bất hiếu
126	過保護	かほご	chở che quá mức, nuông chiều
127	几帳面	きちょうめん	gọn gàng, ngăn nắp
128	口下手	くちべた	dở ăn nói
129	好都合	こうつごう	thuận lợi
130	広範囲	こうはんい	phạm vi rộng
131	上機嫌	じょうきげん	tâm trạng hân hoan
132	上出来	じょうでき	hoàn thành tốt
133	神経質	しんけいしつ	dễ bị kích thích, bực dọc
134	大規模	だいきぼ	quy mô lớn
135	生半可	なまはんか	dở dở ương ương, không đến nơi đến chốn
136	寝不足	ねぶそく	thiếu ngủ
137	非常識	ひじょうしき	vô ý thức
138	身勝手	みがって	ích kỉ, chỉ nghĩ đến bản thân
139	有意義	ゆういぎ	có ý nghĩa
140	理不尽	りふじん	quá đáng
141	両極端	りょうきょくたん	hoàn toàn trái ngược nhau, đối lập nhau
142	心強い	こころづよい	làm yên lòng, làm vững dạ
143	心細い	こころぼそい	cô đơn, bất an
144	手厚い	てあつい	lịch sự, mến khách
145	手洗い	てあらい	rửa tay, toa-lét, giặt tay
146	手痛い	ていたい	nhức nhói, nghiêm trọng

147	手堅い	てがたい	cứng rắn, kiên quyết, không nhân nhượng
148	手厳しい	てきびしい	không nương tay, không dung thứ
149	手ごわい	てごわい	khó đánh bại, bền bỉ
150	手っ取り	早いてっとりばやい	giản lược, nhanh nhẹn
151	手早い	てばやい	nhanh nhẹn
152	きまりわるい		lúng túng ngượng ngùng
153	素早い	すばやい	nhanh nhẹn
154	名高い	なだかい	nổi tiếng, nổi danh
155	生ぬる	いなまぬるい	âm ấm, mơ hồ, không rõ ràng
156	遠慮深い	えんりょぶかい	dè dặt, khách sáo
157	奥深い	おくぶかい	sâu thẳm
158	執念深い	しゅうねんぶかい	lằng nhằng, thù hằn, không khoan dung
159	慎み深い	つつしみぶかい	thận trọng, dè dặt
160	罪深い	つみぶかい	đầy tội lỗi
161	情け深い	なさけぶかい	cảm thông sâu sắc
162	根深い	ねぶかい	bám rễ sâu, lằng nhằng
163	用心深い	ようじんぶかい	cẩn thận
164	欲深い	よくぶかい	ham muốn, tham lam
165	我慢強い	がまんづよい	chịu đựng giỏi
166	辛抱強い	しんぼうづよい	giỏi chịu đựng
167	根強い	ねづよい	bén rễ sâu, lằng nhằng, ổn định về kinh tế
168	粘り強い	ねばりづよい	dính chặt
169	うさんくさい		nghi ngờ có âm mưu, ám muội, khả nghi
170	焦げくさい	こげくさい	có mùi khét
171	照れくさい	てれくさい	mắc cỡ, ngượng nghịu
172	古くさい	ふるくさい	lỗi thời, hết mốt
173	水くさい	みずくさい	xa cách, nhạt nhẽo

BÀI 58 ----------

1	案の定	あんのじょう	★★★	y như rằng

2	一見	いっけん	★★★	nhìn một lần, nhìn một chút, thoạt nhìn
3	大方	おおかた	★★★	phần lớn
4	終日	しゅうじつ	★★★	suốt cả ngày
5	到底	とうてい	★★★	làm thế nào (~ cũng không)
6	突如	とつじょ	★★★	đột nhiên
7	目下	もっか	★★★	hiện tại
8	依然	いぜん	★★	vẫn chưa, vẫn còn
9	一切	いっさい	★★	hoàn toàn (~ không)
10	終始	しゅうし	★★	suốt từ đầu đến cuối
11	断然	だんぜん	★★	tất nhiên, nhất định
12	適宜	てきぎ	★★	thích nghi
13	日夜	にちや	★★	ngày đêm
14	無論	むろん	★★	đương nhiên, không cần phải nói
15	一躍	いちやく	★	bất ngờ nổi tiếng, một bước lên tiên
16	急遽	きゅうきょ	★	vội vàng, khẩn trương
17	極力	きょくりょく	★	cật lực
18	至極	しごく	★	vô cùng, hết sức
19	所詮	しょせん	★	rốt cục
20	随時	ずいじ	★	bất cứ lúc nào
21	漸次	ぜんじ	★	dần dần, từng chút một
22	即刻	そっこく	★	tức khắc, tức thì
23	断固	だんこ	★	kiên định, quyết chí
24	逐一	ちくいち	★	chi tiết từng cái một
25	当分	とうぶん	★	ngay lúc này, một lát
26	別段	べつだん	★	khác thường
27	別途	べっと	★	riêng biệt, cách làm khác
28	延々	えんえん	★	không ngừng, liên tu bất tận
29	重々	じゅうじゅう	★	đầy đủ, (biết) rõ, lặp đi lặp lại
30	多々	たた	★	nhiều
31	いそいそ			hớn hở, hân hoan
32	おどおど			e thẹn, lúng túng

33	きょろきょろ	dáo dác nhìn quanh
34	ぎりぎり	vừa sát nút, vừa đủ
35	ぐずぐず	nhây, câu giờ, càu nhàu, (mũi) sụt sịt
36	ぐらぐら	chao đảo, chòng chành, rung lắc
37	くるくる	xoay tít
38	ぐるぐる	xoay mòng mòng, xoay quanh
39	ぐんぐん	nhanh chóng
40	こそこそ	len lén, vụng trộm
41	こつこつ	tích cóp, dành dụm, chậm mà chắc, lộc cộc
42	ごろごろ	lăn lông lốc
43	ざあざあ	rào rào
44	さらさら	(vẽ, viết) trơn tru, một lèo, suôn mượt
45	ざわざわ	ồn ào, náo nhiệt
46	しとしと	(mưa) lất phất
47	じゃんじゃん	(tiếng chuông đồng) ngân dài, (uống) ừng ực, (bán) liên tục
48	じろじろ	nhìn chăm chú, nhìn chằm chằm
49	すいすい	thuận lợi, cử động nhẹ nhàng
50	すくすく	(trưởng thành) thuận lợi không có khó khăn trở ngại
51	ずけずけ	(nói) không do dự
52	ずるずる	kéo lê, kéo dài
53	ぞろぞろ	tuôn ra
54	だらだら	uể oải, chậm chạp, lê thê, dài dòng
55	ちらちら	chốc chốc lại nhìn
56	つるつる	trơn trượt, trơn láng
57	てくてく	rảo bước
58	どしどし	một cách tích cực
59	とぼとぼ	thất thểu
60	どろどろ	lấm lem bùn lầy
61	にやにや	tủm tỉm
62	ねちねち	lằng nhằng

63	のこのこ		thản nhiên
64	のそのそ		chậm rãi, uể oải
65	のびのび		tự do (không bị cấm đoán)
66	ばたばた		bận tối mày tối mặt
67	びくびく		khiếp sợ
68	ひしひし		đang đến gần
69	ひそひそ		thỏ thẻ, thủ thỉ
70	ひらひら		bay phấp phới
71	ふらふら		hoa mắt, choáng váng
72	ぶらぶら		lang thang, thơ thẩn
73	ぶるぶる		(run) lập cập (vì sợ, tức giận, sốt, lạnh)
74	ぺこぺこ		liên tục, đói meo
75	ぼつぼつ		đã đến lúc
76	めきめき		tiến xa, vùn vụt
77	もたもた		chầm chậm, không nhanh được
78	ゆらゆら		rung rinh
79	恐る恐る	おそるおそる	sợ sệt, ngập ngừng
80	おちおち		an tâm, bình tĩnh
81	かれこれ		chần chừ, do dự
82	こわごわ		lo lắng, rụt rè, bẽn lẽn
83	さんざん		khủng khiếp, nặng nề
84	しぶしぶ		miễn cưỡng
85	そこそこ		mức độ tạm chấp nhận
86	そもそも		về cơ bản, ngay từ đầu
87	ちやほや		nuông chiều
88	ちょくちょく		thỉnh thoảng, thường xuyên
89	ちらほら		rải rác, thỉnh thoảng
90	つくづく		kĩ lưỡng, thấu đáo, thật lòng mà nói
91	てきぱき		nhanh nhẹn
92	とぎれとぎれ		(nói) bị ngắt quãng, (tín hiệu) chập chờn
93	のらりくらり		lông bông, lêu lổng

94	はるばる	lặn lội (xa xôi), cách xa
95	まずまず	tạm ổn
96	よくよく	... kĩ lại, một lần nữa, cho chắc
97	まだまだ	vẫn còn chưa
98	まるまる	toàn bộ, tròn trịa
99	みすみす	(thấy) rõ ràng, làm lơ, ngay trước mắt
100	みるみる	ngay lập tức, trong nháy mắt
101	わざわざ	cất công, lặn lội
102	あっさり	(vị) nhạt, một cách dễ dàng
103	うっとり	say đắm, mê mẩn
104	がっくり	thất vọng, đau buồn, ủ dột
105	がっしり	rắn chắc, cứng cáp
106	がっちり	rắn chắc, đều đặn
107	きっかり	chính xác, vừa đúng
108	きっちり	vừa khít, (nhớ) chính xác, (trả) đàng hoàng
109	きっぱり	dứt khoát, thẳng thừng
110	くっきり	nổi bật
111	ぐっすり	ngủ ngon
112	ぐったり	ủ rủ, đuối sức
113	げっそり	gầy trơ xương, chán nản
114	こっそり	hoang vắng, hiu quạnh, yên bình
115	ごっそり	(cướp) sạch, không chừa thứ gì
116	こってり	(vị) đậm đà, (màu) sẫm
117	さっぱり	thẳng thắn, khẳng khái, sảng khoái, hoàn toàn không
118	じっくり	kĩ càng, thận trọng
119	しっとり	ẩm ướt, dịu dàng, êm ái
120	ずっしり	nặng nề, trĩu nặng
121	ちゃっかり	tinh ranh, có tính toán
122	ちょっぴり	có chút xíu
123	てっきり	cứ đinh ninh là
124	どっさり	cả đống, (rơi) bịch bịch

125	どっしり	nặng, rắn chắc, đứng đắn, điềm tĩnh
126	どっぷり	(nhúng, nhận chìm) cho ngập
127	のっそり	nặng nề, chậm chạp, (thức dậy) uể oải
128	びっしり	(nhồi nhét) chật ních, vừa đủ
129	ひっそり	tĩnh mịch, hẻo lánh, ẩn dật
130	ぽっかり	há hốc mồm, trôi bềnh bồng, (vết nứt, hố) to
131	ほっそり	thanh mảnh, mảnh khảnh
132	むっつり	hầm hầm
133	ゆったり	thảnh thơi, thư giãn
134	うんざり	ngán ngẩm
135	こんがり	(đồ ăn) cháy vàng, (da) rám nắng
136	こんもり	(cây cối) um tùm, sum suê, (đất đai) phì nhiêu
137	しんみり	trầm buồn
138	すんなり	mảnh khảnh, không chút khó khăn, dễ dàng
139	どんより	u ám, nhiều mây
140	ほんのり	nhẹ, yếu ớt, thoang thoảng (mùi)
141	やんわり	nhẹ nhàng, mềm mỏng

BÀI 59 ----------

1	一概に	いちがいに	hoàn toàn, dứt khoát
2	一律に	いちりつに	toàn diện, trên mọi lĩnh vực
3	一挙に	いっきょに	một mạch, một lèo
4	一向に	いっこうに	hoàn toàn, chẳng (~ chút nào)
5	故意に	こいに	cố ý
6	早急に	そうきゅうに	càng nhanh càng tốt
7	早々に	そうそうに	nhanh chóng, mau lẹ
8	即座に	そくざに	ngay lúc đó, ngay lập tức
9	それ相応に	それそうおうに	tương xứng
10	丹念に	たんねんに	cẩn thận, thận trọng, kĩ càng
11	念入りに	ねんいりに	cẩn thận, kĩ lưỡng
12	ひとえに		chính là…
13	日増しに	ひましに	ngày qua ngày

14	不意に	ふいに	không ngờ tới, đột nhiên
15	未然に	みぜんに	(đề phòng) từ trước
16	無性に	むしょうに	tự dưng muốn
17	無理に	むりに	quá sức
18	暗に	あんに	ngụ ý (không nói thẳng)
19	仮に	かりに	giả sử
20	殊に	ことに	đặc biệt
21	実に	じつに	quả thật, thật sự
22	真に	しんに	thật sự (không dùng trong hội thoại hàng ngày)
23	切に	せつに	thật lòng
24	あまりに		quá ...
25	いかに		bằng cách nào, đến độ nào, tại sao
26	いやに		lạ thường, đến nỗi thấy lạ
27	おまけに		hơn nữa, thêm vào đó
28	おもむろに		bình tĩnh, chậm rãi
29	こまめに		(làm việc) siêng năng, cần mẫn, (chăm sóc) chu đáo
30	しきりに		đều đặn, thường xuyên, (nhớ) vô cùng
31	たちどころに		(giải quyết) nhanh chóng, không mất nhiều thời gian
32	ちなみに		nhân tiện, sẵn nói thêm
33	とっさに		ngay tức thì
34	にわかに		bất chợt
35	はるかに		xa xăm, xa xôi
36	ひっきりなしに		liên tục, hết cái này tới cái khác
37	ふんだんに		nhiều, phong phú
38	ほどほどに		vừa phải, có chừng mực
39	まことに		thật lòng, thật sự
40	まめに		(làm việc) tận tụy, bằng cả tấm lòng, chân thật, chính xác
41	みだりに		quá quắt, không có lý do chính đáng
42	むやみに		nhiều quá mức cần thiết

43	もろに		ngay vào, trực tiếp
44	やけに		rất nhiều
45	やたらに		quá chừng
46	やみくもに		mù mịt
47	ろくに		(không) đầy đủ
48	愕然と	がくぜんと	sửng sốt, kinh ngạc, điếng hồn
49	閑散と	かんさんと	vắng ngắt, đìu hiu
50	敢然と	かんぜんと	bạo gan, quả quyết
51	毅然と	きぜんと	(thái độ) chắc nịch, không nao núng
52	混沌と	こんとんと	không rõ ràng, lộn xộn, hỗn loạn
53	雑然と	ざつぜんと	bừa bộn, tạp nham
54	颯爽と	さっそうと	(dáng vẻ) đường bệ, oai vệ
55	整然と	せいぜんと	gọn gàng, mạch lạc, chặt chẽ
56	騒然と	そうぜんと	huyên náo
57	二度と	にどと	(tuyệt đối sẽ không) có lần thứ hai, quyết không ... nữa
58	漠然と	ばくぜんと	mập mờ, không rõ ràng
59	軽々と	かるがると	nhẹ nhàng, (giải quyết) dễ dàng
60	刻々と	こくこくと	từng phút từng giây
61	淡々と	たんたんと	(nói) chân thật, khách quan
62	長々と	ながながと	lâu dài
63	早々と	はやばやと	nhanh, sớm
64	脈々と	みゃくみゃくと	miên man, liên tục
65	黙々と	もくもくと	lẳng lặng
66	ぎょっと		hoảng hốt
67	ぐっと		uống một hơi
68	さっと		nhanh chóng
69	ほっと		an tâm, thở phào nhẹ nhõm
70	むっと		bực dọc, thể hiện sự khó chịu ra bên ngoài
71	きちっと		gọn gàng, ngăn nắp
72	くるっと		xoay nhẹ nhàng, chuyển hướng đột ngột

73	ぐるっと		(vật nặng) xoay vòng
74	ずらっと		xếp thành hàng
75	ちらっと		nhìn một lát
76	からりと		(bầu trời) trong, thay đổi hoàn toàn, khô queo
77	がらりと		đột ngột thay đổi
78	くるりと		xoay nhẹ nhàng, chuyển hướng đột ngột
79	ぐるりと		(vật nặng) xoay vòng
80	ころりと		dễ dàng
81	さらりと		nhẹ nhàng, không có vẻ gì khó nhọc
82	じろりと		nhìn với ánh mắt sắc bén, dò xét
83	ちらりと		thoáng nhìn
84	どきりと		tim đập mạnh (vì vui, kinh ngạc, lo sợ)
85	にこりと		mỉm cười
86	にやりと		cười toe toét
87	ぴしゃりと		(xán) cái bốp, (đóng cửa) cái rầm
88	ひやりと		cảm thấy lạnh, (sợ) hết hồn
89	ひらりと		uyển chuyển, điệu nghệ
90	ふわりと		bồng bềnh
91	がくんと		tụt dốc
92	がらんと		lác đác
93	きょとんと		ngơ ngác
94	ぐんと		(kéo) cái pặc, (tăng lên) rất nhiều
95	ぽかんと		ngẩn ngơ, mất hồn
96	ぽつんと		(mưa rơi) tí tách, (nói) ít
97	すらすらと		(đọc, viết, trả lời) lưu loát, trôi chảy
98	はつらつと		sôi nổi, sục sôi, tràn đầy nhựa sống
99	まざまざと		sờ sờ trước mắt, rõ như ban ngày
100	うっすらと		(trang điểm) mỏng, (nhớ) mờ nhạt
101	ことによると		chắc có lẽ (khả năng xảy ra thấp)
102	ともすると		có khả năng
103	何かと	なにかと	nhiều, mỗi khi có dịp thì lại

104	敢えて	あえて	gắng gượng
105	あわせて		tổng cộng, cùng với
106	いたって		cực kì
107	追って	おって	ngay sau
108	概して	がいして	nói chung
109	かつて		trước kia, chưa bao giờ
110	かねて		từ trước tới nay, trước nay
111	かろうじて		xuýt xoát
112	決まって	きまって	thông thường, lúc nào cũng
113	極めて	きわめて	cực kì
114	心して	こころして	chú ý, để tâm vào
115	こぞって		đồng loạt, thảy đều
116	好んで	このんで tốt nhất là	
117	さして		không ... đặc biệt, không phải đặc biệt ...
118	強いて	しいて	buộc phải, ép buộc
119	主として	しゅとして	chủ yếu là, việc trước nhất là
120	総じて	そうじて	nói chung là
121	断じて	だんじて	quyết (không)
122	誓って	ちかって	chắc chắn, xin thề
123	努めて	つとめて	ráng hết sức
124	晴れて	はれて	không ngần ngại
125	ひいて（は）		và, hơn nữa, cho nên, gây ảnh hưởng
126	前もって	まえもって	trước, sẵn
127	まして		lại còn, mà còn, huống chi
128	もって		bởi..., lúc...
129	うってかわって		để thay đổi không khí (khi thay đổi đề tài)
130	得てして	えてして	có lẽ
131	思い切って	おもいきって	quyết tâm, bạo gan
132	折り入って	おりいって	trịnh trọng, trang trọng (bàn bạc, trao đổi việc gì quan trọng)
133	差し当たって	さしあたって	hiện tại, bây giờ

134	さて置いて	さておいて	để sang một bên, khoan hãy nói

BÀI 60 ----------

1	あしからず		thiệt là xin lỗi
2	思いがけず	おもいがけず	không ngờ tới
3	知らず知らず	しらずしらず	trong lúc chưa biết gì
4	すかさず		không bỏ lỡ cơ hội, ngay lập tức
5	少なからず	すくなからず	không ít
6	遠からず	とおからず	vào một ngày không xa, tương lai gần
7	とりあえず		trước tiên, tạm thời
8	なりふりかまわず		không câu nệ hình thức bên ngoài
9	にもかかわらず		bất kể là
10	人知れず	ひとしれず	âm thầm
11	やむをえず		đành phải
12	いかにも		biết bao, cho dẫu
13	いやでも		không tránh khỏi, tình cờ
14	惜しくも	おしくも	thật là tiếc, trong tiếc nuối
15	辛くも	からくも	trải qua khó khăn cuối cùng cũng
16	仮にも	かりにも	tuyệt đối ... không, dù ít
17	さも		vẻ như là..., hệt như, y như
18	それにしても		dù vậy
19	それにつけても		mặc dù vậy
20	中でも	なかでも	đặc biệt là
21	図らずも	はからずも	không ngờ tới, đột nhiên
22	またしても		một lần nữa, lại nữa
23	まだしも		(nếu ...) thì còn đỡ (đằng này...)
24	夢にも	ゆめにも	có nằm mơ cũng không ...
25	よくも		không tin nổi (làm chuyện kinh khủng như vậy)
26	危うく	あやうく	sém chút nữa

27	勢いよく	いきおいよく	đầy sinh lực, mãnh liệt
28	いち早い	いちはやい	dẫn đầu
29	同じく	おなじく	tương tự
30	間断なく	かんだんなく	liên tục, không ngừng
31	気安く	きやすく	vui vẻ, vô tư lự, thư thái
32	ことごとく		toàn bộ, không chừa thứ gì
33	首尾よく	しゅびよく	thuận lợi, suôn sẻ
34	順序良く	じゅんじょよく	đúng trình tự
35	それとなく		nói khéo, nói vòng
36	絶えまなく	たえまなく	suốt, không ngừng
37	止めどなく	とめどなく	toàn bộ, không chừa thứ gì
38	長らく	ながらく	trong khoảng thời gian dài
39	難なく	なんなく	dễ dàng, không có trở ngại
40	にべもなく		thẳng thừng, huỵch toẹt
41	もれなく		tất cả, không ngoại trừ
42	容赦なく	ようしゃなく	nghiêm khắc, không nương tay
43	あわや		sém chút nữa
44	今や	いまや	bây giờ đã là
45	必ずや	かならずや	nhất định
46	何やかや	なにやかや	trăm phương ngàn kế
47	またもや		một lần nữa, lại nữa
48	よもや		tuyệt đối (không)
49	いくらか		một chút, ít nhiều
50	いささか		một chút (bất mãn, lo lắng)
51	いつしか		một lúc nào đó
52	心なしか	こころなしか	không hiểu sao
53	それどころか		trái lại, chẳng những vậy mà còn
54	そればかりか		không chỉ vậy
55	腕ずくで	うでずくで	bằng vũ lực
56	死に物狂いで	しにものぐるいで	cố sống cố chết, hết sức mình, như điên
57	総出で	そうでで	tất cả mọi người đều

58	即興で	そっきょうで	tùy ứng, ứng khẩu, không chuẩn bị từ trước
59	速攻で	そっこうで	ngay lập tức
60	力ずくで	ちからずくで	bằng sức lực
61	道理で	どうりで	thảo nào
62	どうにか		bằng cách này hay cách khác
63	どうやら		đằng nào cũng, rất có thể, e rằng
64	何とぞ	なにとぞ	rất mong, kính mong
65	何もかも	なにもかも	tất cả, toàn bộ
66	何やら	なにやら	không hiểu sao
67	何ゆえ	なにゆえ	lý do tại sao
68	何より	なにより	hơn bất cứ điều gì
69	何だか	なんだか	không hiểu vì sao, vì lý do nào đó
70	何だかんだ	なんだかんだ	này nọ, nọ kia
71	何だって	なんだって	cái nào cũng, tại sao
72	何とか	なんとか	bằng cách này hay cách khác
73	何なら	なになら	nói gì thì nói, dù thế nào cũng
74	何のその	なんのその	chẳng nhằm nhò gì
75	何ら	なんら	một chút cũng không
76	何らか	なんらか	nào đó
77	あたかも		giống như, y như
78	あながち		(không) hẳn
79	あらかじめ		sẵn, trước
80	いざ		tới chừng..., đúng lúc
81	いっそ		nhất quyết, thà ... còn hơn
82	いまいち		thiếu thiếu gì đó
83	いまさら		đến nước này thì…
84	いまひとつ		còn thiếu chút nữa
85	おおむね		nói chung là
86	おのずから		một cách tự nhiên
87	かつて		trước kia, chưa bao giờ
88	ことさら		lại càng

89	ことのほか	hơn hết thảy, hơn ai hết
90	さしずめ	rốt cục, hiện tại
91	さぞ	chắc hẳn
92	さながら	hoàn toàn, hệt như
93	さほど	(không) đến nỗi ...
94	しょっちゅう	thường xuyên
95	すこぶる	rất là (mang ý tốt)
96	ずばり	rõ ràng sắc bén, trúng (hồng tâm), đúng huyệt, đúng điểm yếu
97	たかが	chỉ là, cỏn con, không có gì to tát
98	たらふく	no nê, phè phỡn
99	てんで	hoàn toàn không (văn nói, mang ý coi thường, bất mãn, chỉ trích)
100	とかく	có khuynh hướng, dễ ..., hay ...
101	とことん	triệt để, đến tận cùng, thấu đáo
102	とやかく	than phiền nhiều
103	とりわけ	đặc biệt là
104	なおかつ	thêm vào đó
105	なおさら	lại càng
106	なおのこと	lại càng
107	なまじ	nửa chừng, lở dở
108	のきなみ	nối tiếp nhau, lũ lượt, đâu đâu cũng
109	はなはだ	rất là, cực kì (dùng với ý xấu)
110	ひたすら	chú tâm, chuyên tâm (không nghĩ đến việc khác)
111	ひとまず	trước mắt, tạm thời
112	まさしく	chắc chắn, không có gì nghi ngờ
113	まるごと	toàn bộ, tất cả
114	まるっきり	hoàn toàn
115	もっぱら	hầu như chỉ toàn
116	もはや	không còn ... nữa
117	よほど	nhiều, lắm (dùng với thể suy đoán)

BÀI 61 ----------

1	フェア	nhiều, lắm (dùng với thể suy đoán)
2	クール	mát mẻ, lạnh nhạt
3	シック	thanh lịch, hợp thời trang
4	シビア	nghiêm trọng
5	シャープ	sắc bén, (âm nhạc) cao độ, bút chì bấm
6	ジャスト	vừa đúng (đi với số lượng như thời gian, tiền)
7	ジャンボ	khổng lồ
8	ショック	khổng lồ
9	スリム	mảnh mai
10	ドライ	khô
11	ビッグ	to, lớn
12	ホット	nóng
13	ルーズ	nóng
14	オープン	cởi mở, mở cửa
15	オーバー	áo khoác, vượt quá
16	ノーマル	bình thường
17	ローカル	địa phương
18	ユニーク	duy nhất
19	クリーン	sạch sẽ, thanh khiết
20	スムーズ	trôi chảy, trơn tru
21	ラッキー	may mắn, hên
22	カラフル	đầy màu sắc
23	シンプル	đơn giản, mộc mạc

24	スペシャル	đơn giản, mộc mạc
25	エレガント	thanh lịch, tao nhã
26	オリジナル	nguyên bản, bản chính
27	グローバル	toàn cầu
28	コンパクト	kết lại thành khối
29	ストレート	thẳng, bộc trực, bóng lao thẳng
30	タイムリー	thẳng, bộc trực, bóng lao thẳng
31	デラックス	sang trọng
32	デリケート	mỏng manh, dễ vỡ, tinh tế
33	ナンセンス	vô nghĩa
34	アンバランス	không cân bằng, mất cân đối
35	ダイナミック	thuốc nổ
36	プライベート	riêng tư
37	ロマンチック	lãng mạn
38	ワンパターン	có cùng mô típ, không có gì thay đổi
39	ハード⇔ソフト	cứng ⇔ mềm
40	ネガティブ ⇔ ポジティブ	âm bản, cực âm ⇔ dương bản, cực dương
41	ヘビー ⇔ ライト	nặng ⇔ nhẹ
42	ポピュラー ⇔ マイナー	phổ biến ⇔ không nổi tiếng, ít được biết
43	ケアする	chăm sóc
44	シェアする	chia sẻ
45	ロスする	lỗ
46	アップする	tăng lên
47	カットする	cắt giảm
48	キャッチする	nắm bắt, bắt bóng
49	タッチする	chạm, liên quan
50	バックする	lùi lại
51	ヒットする	đánh trúng, đánh bóng, cú hít
52	フィットする	vừa vặn
53	ダウンする	giảm xuống, đổ quỵ, không hoạt động
54	ジャンプする	nhảy qua

55	チェンジする	chuyển đổi
56	パンクする	bể bánh xe
57	ガイドする	hướng dẫn
58	ファイルする	sắp xếp lưu trữ hồ sơ
59	マークする	ghi điểm, làm dấu
60	セーブする	ghi điểm, làm dấu
61	リードする	dẫn dắt
62	エラーする	làm sai
63	デビューする	xuất hiện lần đầu trước công chúng
64	フォローする	đi sau, theo dõi
65	オープンする	mở cửa, khai trương
66	オーケーする	đồng ý, xác nhận
67	オーダーする	đặt hàng
68	オーバーする	vượt quá
69	アピールする	kêu gọi, tố cáo, hấp dẫn, lôi cuốn
70	サポートする	hỗ trợ
71	ディベートする	tranh luận, bàn cãi
72	トレードする	thương mại, trao đổi mậu dịch, đổi cầu thủ
73	リコールする	loại bỏ (ứng viên), thu quân
74	マスターする	thành thạo
75	エンジョイする	tận hưởng
76	キャンセルする	hủy bỏ
77	コメントする	bình luận
78	カウントする	đếm
79	ダビングする	lồng tiếng, lồng nhạc
80	デザインする	thiết kế
81	アクセスする	truy cập (hệ thống, máy tính)
82	クリックする	nhắp chuột
83	ミックスする	trộn lẫn
84	リセットする	lắp đặt lại, cài lại
85	アプローチする	tiếp cận, đến gần

86	アンケートする	thăm dò ý kiến
87	マッサージする	mát-xa
88	ゴールインする	ghi điểm, đạt mục đích (đặc biệt là kết hôn)
89	エントリーする	đăng nhập (họ tên), ghi vào danh bạ
90	カムバックする	lấy lại (thế mạnh, địa vị)
91	インプットする	nhập vào
92	ダイエットする	ăn kiêng
93	リラックスする	thư giãn
94	ボイコットする	tẩy chay
95	カンニングする	quay cóp
96	アドバイスする	khuyên bảo
97	リクエストする	yêu cầu, đề nghị
98	クローズアップする	cận cảnh, chụp gần
99	コントロールする	điều khiển

BÀI 62 ----------

1	イン	bên trong
2	オフ	tắt, nghỉ, giảm giá
3	オン	mở
4	キー	chìa khóa, phím
5	ケア	chăm sóc
6	シェア	chia sẻ
7	ショー	buổi biểu diễn
8	デマ（ゴギー）	tin vịt, tin đồn nhảm
9	デモ（ンストレーション）	diễu hành
10	テロ（リズム）	diễu hành
11	ノブ	quả đấm (ở cửa, tủ…)
12	ファン	quạt, người hâm mộ
13	ペア	cặp, đôi
14	ボス	ông chủ, sếp

15	ロス	lỗ
16	アート	nghệ thuật
17	オート	tự động
18	ケース	trường hợp, hộp
19	シール	dấu niêm phong
20	シーン	cảnh, khung cảnh
21	ジョーク	lời nói đùa
22	ショート	ngắn
23	セーフ	an toàn, còn trong sân (tennis, bóng bàn)
24	セール	bán hàng
25	チェーン	chuỗi, dây chuyền
26	データ	dữ liệu
27	トーン	sắc điệu
28	ニーズ	nhu cầu, nền kinh tế công nghiệp mới
29	ハード	phần cứng (máy tính)
30	ピーク	điểm cao nhất, đỉnh núi
31	ブーム	tăng vọt (giá cả), phất lên (buôn bán)
32	フォーム	hình thái, hình thức
33	ベース	nền tảng, cơ sở
34	ベール	mạng che mặt, trướng, màn
35	ホース	con ngựa
36	ポーズ	tạm dừng, tư thế (chụp ảnh), kiểu
37	マーク	dấu hiệu
38	ムード	tâm trạng
39	モード	kiểu, mốt, phương pháp, hình thức
40	リード	dẫn dắt
41	ルート	đường đi, lộ trình
42	ルーム	phòng, cấp lớp
43	ルール	quy định
44	レース	chủng người, loài, cuộc đua
45	レール	đường ray

46	ロープ	dây cáp, dây thừng
47	ローン	khoản vay
48	エラー	lỗi
49	タブー	điều cấm kị
50	タワー	tòa tháp
51	ツアー	tua du lịch
52	デビュー	lần trình diễn đầu tiên (của diễn viên)
53	パワー	sức mạnh
54	ブザー	còi (nhà máy), kèn chuông (điện)
55	マナー	cung cách, cư xử
56	マネー	tiền
57	レバー	đòn bẩy
58	アップ	tăng lên
59	カット	cắt giảm
60	キャッチ	nắm bắt, bắt bóng
61	ギャップ	khoảng cách, chỗ thiếu sót
62	ショック	cú sốc
63	タッチ	cú chạm
64	ネック	cổ, chỗ thắt lại
65	ネット	mạng lưới, internet
66	バッグ	túi xách
67	ヒット	cú hít, đam mê
68	マップ	bản đồ
69	ジャンプ	bước nhảy
70	ジャンル	thể loại
71	センス	khiếu, gu
72	タンク	thùng, bể, xe tăng
73	チェンジ	thay đổi, tiền lẻ
74	パンク	bể bánh xe
75	ピンチ	lúc túng quẫn
76	ヒント	gợi ý

77	フェンス	hàng rào
78	ポンプ	ống bơm
79	ランク	xếp hạng
80	ランプ	đèn
81	ロング	dài, váy dài, tóc dài
82	コイン	tiền xu
83	ダウン	giảm xuống, đổ quỵ, không hoạt động
84	メイン	chính, chủ yếu, quan trọng
85	ライン	đường thẳng, hàng
86	ディスク	đĩa, vật hình đĩa
87	デスク	bàn giấy
88	リスク	rủi ro
89	クイズ	cuộc thi đố
90	サイズ	kích cỡ
91	ギフト	quà tặng
92	ゲスト	khách, khách mời
93	コスト	chi phí
94	ジャスト	vừa đúng (đi với số lượng như thời gian, tiền)
95	ファイト	chiến đấu
96	ベスト	tốt nhất, hết sức lực
97	ラスト	cuối cùng
98	リスト	danh sách
99	ガイド	hướng dẫn
100	サイド	cạnh bên, phụ
101	ライフ	cuộc sống
102	ライブ	trực tiếp
103	コラム	cột, mục báo
104	タイム	thời gian
105	チャイム	tiếng chuông
106	スペル	đánh vần
107	スリル	hồi hộp

108	ダブル	gấp đôi, phòng giường đôi
109	ファイル	cái kẹp hồ sơ
110	ペダル	bàn đạp
111	ボトル	chai
112	メダル	huy chương
113	ラベル	nhãn dán
114	レベル	cấp độ
115	エリア	khu vực
116	キャリア	nghề nghiệp
117	スコア	điểm số
118	ストア	cửa tiệm
119	スペア	dự trữ
120	メディア	phương tiện truyền thông
121	アニメ	phim hoạt hình
122	エキス	chiết xuất
123	カルテ	hồ sơ bệnh án
124	レジュメ	bản tóm tắt, hồ sơ cá nhân
125	アピール	kêu gọi, tố cáo, hấp dẫn, lôi cuốn
126	エリート	tinh nhuệ, (giai cấp) ưu tú, cao cấp
127	ガレージ	ga-ra
128	グレード	tầng lớp, giai cấp
129	サポート	hỗ trợ
130	スクープ	tin sốt dẻo
131	スケール	quy mô, đĩa cân, mặt chia độ, thang âm
132	スペース	không gian
133	ダメージ	thiệt hại
134	ディベート	tranh luận, thảo luận
135	デザート	món tráng miệng
136	トレード	buôn bán, thương mại
137	ボリューム	lượng, âm lượng
138	モチーフ	môtip

139	リコール	gọi về, triệu hồi
140	リフォーム	cải cách, làm lại, cải tổ
141	オーケー	đồng ý, xác nhận
142	オーダー	đặt hàng
143	オーナー	người chủ, chủ sở hữu
144	オーバー	áo khoác, vượt quá
145	コーナー	góc (tường, nhà,…), nơi
146	ヒーター	lò sưởi
147	ヒーロー	anh hùng, nhân vật nam chính
148	メーカー	nhà sản xuất
149	リーダー	lãnh đạo
150	レーダー	máy ra-đa
151	オープン	cởi mở, mở cửa
152	ケーブル	cáp
153	サービス	dịch vụ
154	トータル	tổng cộng
155	ノーマル	bình thường
156	ユーモア	hài hước
157	カルチャー	văn hóa
158	ギャラリー	thư viện ảnh
159	ジェスチャー	cử chỉ, điệu bộ
160	スプレー	bình phun, chai xịt
161	タイマー	thiết bị bấm giờ
162	パトカー	xe tuần tra
163	ハンガー	móc áo
164	ファミリー	gia đình
165	フォルダー	thư mục
166	メモリー	bộ nhớ
167	メロディー	giai điệu
168	モニター	màn hình
169	レギュラー	thường xuyên

170	エッセイ	bài luận
171	カップル	đôi, cặp
172	クッション	cái nệm
173	ミックス	trộn lẫn
174	レッスン	bài học
175	レッテル	bức thư
176	コミック	truyện tranh
177	サミット	thượng đỉnh
178	ステップ	bước
179	ストック	hàng trong kho, chứng khoán
180	トリック	trò bịp
181	マジック	ảo thuật
182	メリット	ưu điểm
183	リセット	lắp đặt lại, cài lại
184	ロボット	rô-bốt

BÀI 63 ----------

1	カウント	đếm
2	コメント	bình luận
3	ジレンマ	lưỡng đề, tiến thoái lưỡng nan
4	スタンプ	con dấu
5	スランプ	trì trệ, hạ giá nhanh, khủng hoảng
6	タレント	tài năng
7	トランク	va-li, cái rương
8	ニュアンス	sắc thái
9	ブランク	để trống
10	ブランド	nhãn hàng
11	フロント	quầy lễ tân, mặt trước, tiền tuyến
12	ポイント	điểm, điểm mấu chốt, dấu chấm thập phân
13	セクション	bộ phận

14	デザイン	mẫu thiết kế
15	フィクション	giả tưởng
16	ポジション	vị trí, chức vụ
17	ワクチン	vắc-xin
18	インフレ	lạm phát
19	コンビニ	cửa hàng tiện lợi
20	アイドル	thần tượng
21	カプセル	thuốc con nhộng
22	キャンセル	hủy bỏ
23	ギャンブル	đánh bạc
24	サイクル	chu trình, xe đạp
25	シグナル	dấu hiệu, tín hiệu
26	シングル	đơn lẻ
27	シンボル	biểu tượng
28	スタイル	phong cách
29	タイトル	tiêu đề, phụ đề
30	チャンネル	kênh
31	デジタル	kĩ thuật số
32	トラブル	rắc rối
33	マニュアル	sách hướng dẫn
34	ライバル	đối thủ, kình địch
35	アクセス	truy cập
36	アドレス	địa chỉ
37	ウイルス	vi-rút
38	ストレス	căng thẳng, xì-trét
39	ビジネス	kinh doanh
40	プロセス	tiến trình
41	アナログ	tín hiệu liên tục
42	システム	hệ thống
43	シナリオ	kịch bản
44	スタジオ	xưởng phim, trường quay, studio, xưởng vẽ

45	スタミナ	sức chịu đựng
46	ピリオド	dấu chấm câu
47	プライド	niềm tự hào
48	マスコミ	truyền thông đại chúng
49	アプローチ	tiếp cận, đến gần
50	アベレージ	bình quân, tiêu chuẩn bình thường
51	アンケート	bản khảo sát, bản hỏi
52	アンコール	rượu cồn
53	エピソード	đoạn, hồi, tập phim
54	キャンペーン	chiến dịch
55	コマーシャル	thương mại
56	ストーリー	câu chuyện, chuyện kể
57	ストレート	thẳng, bộc trực, bóng lao thẳng
58	スローガン	khẩu hiệu
59	パスワード	mật khẩu
60	プロフィール	tiểu sử sơ lược
61	マッサージ	mát-xa
62	マネージャー	quản lý
63	メッセージ	thông điệp
64	ユニフォーム	đồng phục
65	リハーサル	diễn tập
66	オークション	bán đấu giá
67	キーボード	bàn phím
68	キーワード	từ khóa
69	フィーリング	cảm giác
70	ポータブル	có thể mang theo
71	ミュージック	thuộc âm nhạc
72	アレルギー	dị ứng
73	エコロジー	sinh thái học
74	エントリー	đăng nhập (họ tên), ghi vào danh bạ
75	カウンター	quầy hàng, quầy thu tiền, máy đếm

76	カテゴリー	loại, hạng mục
77	キャラクター	tính cách, nhân vật, chữ, kí hiệu
78	コミュニティー	cộng đồng
79	スポンサー	nhà tài trợ
80	バッテリー	pin
81	インテリア	nội thất
82	インパクト	tác động
83	オンライン	trực tuyến
84	コンセプト	khái niệm, quan niệm
85	コンタクト（レンズ）	kính áp tròng
86	コンディション	điều kiện, tình trạng
87	コンテスト	cuộc thi
88	ランキング	xếp hạng
89	レントゲン	tia X-quang
90	アドバイス	lời khuyên
91	ガイダンス	hướng dẫn
92	カリキュラム	chương trình giảng dạy
93	スキャンダル	xì-căng-đan, vụ bê bối
94	スタンバイ	chế độ chờ
95	ストライキ	đình công
96	セキュリティ	an ninh, an toàn, chứng khoán có giá
97	タイミング	thời cơ
98	テクニック	kĩ thuật
99	デメリット	khuyết điểm, điểm bất lợi
100	ハイライト	làm nổi bật
101	フェスティバル	ngày hội
102	プロジェクト	dự án
103	マスメディア	truyền thông đại chúng
104	リクエスト	yêu cầu, đề nghị
105	リサイクル	tái chế
106	レイアウト	bố trí

107	アクシデント	tai nạn, sự cố
108	アシスタント	trợ lý, phụ tá
109	インスタント	ngay, tức thời
110	インデックス	mục lục
111	ガイドブック	sách hướng dẫn
112	ガイドライン	hướng dẫn, đường lối chỉ đạo
113	コントラスト	tương phản
114	コントロール	điều khiển
115	ジャーナリズム	nghề báo
11	6シンポジウム	hội nghị chuyên đề
117	スペシャリスト	chuyên gia
118	チームワーク	làm việc nhóm
119	ディスカッション	thảo luận
120	ディスカウント	giảm giá
121	テクノロジー	công nghệ
122	デフレーション	giảm phát
123	トーナメント	cuộc thi đấu (thể dục thể thao)
124	ナンバーワン	số một
125	ネットワーク	mạng lưới
126	ノンフィクション	chuyện có thật
127	パンフレット	cuốn sách nhỏ bìa mềm (quảng cáo)
128	プライバシー	riêng tư
129	プラスアルファ	phần thêm
130	ホームステイ	ở homestay
131	ホームページ	trang chủ
132	マグニチュード	đơn vị đo cường độ động đất
133	イントネーション	ngữ điệu
134	インフォメーション	thông tin
135	オリエンテーション	định hướng
136	コンビネーション	kết hợp, phối hợp
137	スローモーション	chuyển động chậm

138	プレゼンテーション	trình bày, thuyết trình
139	リハビリテーション	phục hồi, trả lại
140	インフルエンザ	cảm cúm
141	カウンセリング	hỏi ý kiến, bàn bạc
142	クレジットカード	hỏi ý kiến, bàn bạc
143	コンサルタント	tư vấn
144	コンプレックス	phức hợp
145	スポットライト	đèn sân khấu, điểm nổi bật
146	セルフサービス	tự phục vụ
147	ドキュメンタリー	tài liệu, tư liệu
148	ボーダーライン	đường biên giới

BÀI 64 ----------

1	明るみ	あかるみ	chỗ sáng, sáng tỏ
2	ありがたみ		lòng biết ơn
3	いやみ		lời lẽ khó nghe
4	うまみ		vị ngon
5	重み	おもみ	sức nặng, quan trọng
6	悲しみ	かなしみ	nỗi đau buồn
7	強み	つよみ	điểm mạnh, sở trường
8	苦み	にがみ	vị đắng, cảm giác đau khổ
9	憎しみ	にくしみ	oán hận, ghét
10	丸み	まるみ	hình dạng tròn, làm tròn
11	弱み	よわみ	điểm yếu, nhược điểm
12	台無し	だいなし	công cốc, cũng như không
13	良し悪し	よしあし	tốt xấu
14	試み	こころみ	thử
15	互い	たがい	lẫn nhau
16	粘り	ねばり	kết dính
17	狙い	ねらい	mục tiêu

18	誇り	ほこり	niềm tự hào
19	諦め	あきらめ	từ bỏ
20	憧れ	あこがれ	ước ao
21	味わい	あじわい	hương vị, thú vị
22	扱い	あつかい	đối đãi, cư xử
23	過ち	あやまち	lỗi lầm, tội lỗi, sai sót
24	歩み	あゆみ	đi bộ, bước đi, quá trình
25	争い	あらそい	tranh giành
26	怒り	いかり	nổi giận
27	祈り	いのり	cầu nguyện
28	動き	うごき	hoạt động
29	訴え	うったえ	tố tụng, khiếu kiện
30	教え	おしえ	dạy dỗ
31	驚き	おどろき	ngạc nhiên
32	覚え	おぼえ	nhớ
33	賭け	かけ	cá cược, đặt cược
34	構え	かまえ	tư thế, thế đứng, cấu tạo
35	狩り	かり	săn bắt
36	借り	かり	mượn
37	調べ	しらべ	điều tra
38	救い	すくい	cứu giúp
39	勧め	すすめ	khuyến khích, khuyên
40	育ち	そだち	lớn lên, trưởng thành
41	助け	たすけ	giúp đỡ
42	償い	つぐない	bồi thường, đền bù
43	悩み	なやみ	lo âu
44	盗み	ぬすみ	trộm cắp
45	証し	あかし	bằng chứng, chứng minh
46	甘え	あまえ	ỷ lại
47	憤り	いきどおり	phẫn nộ
48	偽り	いつわり	làm giả, ngụy tạo

49	急ぎ	いそぎ	vội vàng, gấp gáp
50	飢え	うえ	đói
51	疑い	うたがい	nghi ngờ
52	潤い	うるおい	làm ướt
53	遅れ	おくれ	trễ, muộn
54	訪れ	おとずれ	ghé thăm, viếng thăm
55	兆し	きざし	triệu chứng
56	切り	きり	vết cắt, giới hạn
57	悔い	くい	hối hận
58	断り	ことわり	từ chối
59	支え	ささえ	nâng đỡ, duy trì
60	蓄え	たくわえ	tích trữ
61	足し	たし	cộng, thêm
62	企み	たくらみ	kế hoạch
63	頼り	たより	nhờ cậy
64	詰め	つめ	nhồi nhét
65	訛り	なまり	âm điệu
66	並び	ならび	sắp xếp, bày trí
67	守り	まもり	gìn giữ, phòng bị, thần thánh gia hộ
68	迷い	まよい	lầm lạc, dao động
69	儲け	もうけ	kiếm lời
70	許し	ゆるし	cho phép, tha thứ
71	行き違い	いきちがい	đi ngang qua nhau, hiểu lầm, lạc thư
72	気兼ね	きがね	khách sáo, câu nệ
73	仕掛け	しかけ	làm dở dang, cách làm, chuẩn bị
74	仕組み	しくみ	cấu tạo, tổ chức
75	手がかり	てがかり	gợi ý, chỗ để vịn
76	手際	てぎわ	tài nghệ, khéo léo
77	取り締まり	とりしまり	quản lý, giám sát
78	振り出し	ふりだし	lắc ra, giũ tung ra, bắt đầu
79	見込み	みこみ	dự định, kì vọng, khả năng

80	顔付き	かおつき	sắc mặt, biểu cảm trên gương mặt
81	体付き	からだつき	hình dáng cơ thể
82	目付き	めつき	ánh nhìn
83	片付け	かたづけ	sắp xếp, thu dọn
84	仕上がり	しあがり	hoàn thành, làm xong
85	仕上げ	しあげ	phần hoàn thành, công đoạn sau cùng
86	お手上げ	おてあげ	tiêu tùng, (từ lóng) đi tong, toi mạng
87	手当て	てあて	phụ cấp, điều trị bệnh
88	手遅れ	ておくれ	quá trễ, quá muộn
89	後回し	あとまわし	hoãn lại, dời lại
90	根回し	ねまわし	nén chặt rễ, tìm hiểu kĩ (trước khi làm)
91	遠回り	とおまわり	quanh co, lòng vòng
92	裏返し	うらがえし	lộn ngược, lật ngược (trong ra ngoài)
93	宙返り	ちゅうがえり	nhào lộn, bập bênh, đổ nhào
94	下調べ	したしらべ	điều tra trước
95	下取り	したどり	đổi cũ lấy mới (bù thêm tiền)
96	戸締まり	とじまり	khoá cửa
97	戸惑い	とまどい	lạc đường, mất phương hướng
98	共稼ぎ	ともかせぎ	vợ chồng đều kiếm tiền
99	共働き	ともばたらき	vợ chồng đều làm việc
100	値打ち	ねうち	giá trị, giá cả, đánh giá
101	値引き	ねびき	giảm giá
102	日取り	ひどり	định ngày, ngày dự định
103	日焼け	ひやけ	rám nắng
104	前売り	まえうり	bán trước
105	前置き	まえおき	lời nói đầu
106	受け入れ	うけいれ	tiếp nhận
107	受け持ち	うけもち	đảm nhận
108	打ち消し	うちけし	phủ định, phủ nhận
109	生まれつき	うまれつき	bẩm sinh
110	売り出し	うりだし	bắt đầu bán, nổi tiếng, tiền bán được

111	落ち着き	おちつき	bình tĩnh
112	思いつき	おもいつき	bất chợt, ứng khẩu, không chuẩn bị từ trước
113	差し引き	さしひき	trừ đi, phần còn lại, tăng giảm
114	すれ違い	すれちがい	đi lướt qua nhau
115	出直し	でなおし	bắt đầu lại
116	取り扱い	とりあつかい	đối đãi, thao tác
117	取り替え	とりかえ	trao đổi, dự bị
118	待ち合わせ	まちあわせ	chỗ hẹn
119	見合い	みあい	coi mắt, bằng điểm nhau (cờ vây)
120	見積もり	みつもり	dự toán
121	見通し	みとおし	nhìn xa trông rộng, đọc suy nghĩ người khác, dự đoán
122	見晴らし	みはらし	tầm nhìn, nhìn ra xa
123	見張り	みはり	giám sát, coi chừng
124	結び付き	むすびつき	quan hệ, mối liên kết
125	申し込み	もうしこみ	đăng kí
126	申し出	もうしで	lời đề nghị
127	持ち切り	もちきり	đề tài nóng hổi
128	割り当て	わりあて	phân bổ, phân chia
129	跡継ぎ	あとつぎ	kế thừa
130	箇条書き	かじょうがき	điều khoản
131	片思い	かたおもい	yêu đơn phương
132	区切り	くぎり	phạm vi, đầu mút
133	くじ引き	くじびき	rút thăm
134	首飾り	くびかざり	vòng đeo cổ
135	心掛け	こころがけ	ghi nhớ, có dụng ý
136	度忘れ	どわすれ	chợt quên
137	荷造り	にづくり	xếp hành lý
138	橋渡し	はしわたし	bắc cầu, dàn xếp, hòa giải
139	振る舞い	ふるまい	động tác, hành động, cử động, thết đãi
140	身振り	みぶり	cử chỉ, điệu bộ

141	無駄遣い	むだづかい	phung phí
142	目盛り	めもり	dấu chia độ, vạch thang đo
143	夕暮れ	ゆうぐれ	chiều tối, hoàng hôn
144	夕焼け	ゆうやけ	ráng chiều
145	よそ見	よそみ	nhìn sang hướng khác
146	夜更	かし よふかし	thức khuya
147	夜更	け よふけ	đêm khuya

BÀI 65

1	ありのまま		★★★	như thật tế, có sao nói vậy
2	趣き	おもむき	★★★	ý vị, phong vị, sự tình, tình trạng
3	かたわら		★★★	bên cạnh, rìa
4	こつ		★★★	bí quyết
5	さじ		★★★	muỗng, thìa
6	つじつま		★★★	nhất quán, chặt chẽ
7	身なり	みなり	★★★	trang phục, ăn mặc
8	身の上	みのうえ	★★★	liên quan đến mình, hoàn cảnh, đại sự cả đời
9	身の回り	みのまわり	★★★	quanh mình
10	めど		★★★	mục tiêu
11	ゆとり		★★★	dư dả
12	言い訳い	いわけ	★★	biện minh, lý do
13	生きがい	いきがい	★★	lẽ sống
14	おまけ		★★	quà khuyến mãi, quà tặng kèm
15	あらまし		★	bản toát yếu, khái quát, tiên liệu trước
16	ありか		★	nơi chốn
17	ありさま		★	trạng thái, tình trạng
18	いきさつ		★	quá trình
19	おせっかい		★	rối rít, quan tâm thái quá thành ra làm phiền
20	おなじみ		★	thân thuộc
21	かけら		★	mảnh vỡ, vụn vặt

22	しきたり		★	thông lệ, lệ thường
23	しぐさ		★	cử chỉ điệu bộ, diễn xuất
24	しつけ		★	dạy dỗ, giáo dục
25	ひいき		★	thiên vị, người đỡ đầu
26	ひび		★	vết nứt, khe hở, sứt mẻ
27	まぐれ		★	ngẫu nhiên, hên
28	もくろみ		★	bày mưu, tính kế, suy nghĩ
29	もてなし		★	thết đãi
30	やりくり		★	thêm vào
31	（民）営	（みん）えい		kinh doanh tư nhân
32	（水彩）画	（すいさい）が		tranh thủy mặc, tranh màu nước
33	（繁華）街	（はんか）がい		khu sầm uất
34	（多国）間	（たこく）かん		đa quốc gia
35	（優越）感	（ゆうえつ）かん		cảm giác mình giỏi hơn
36	（人生）観	（じんせい）かん		nhân sinh quan
37	（太陽）系	（たいよう）けい		thái dương hệ
38	（著作）権	（ちょさく）けん		tác quyền, quyền tác giả
39	（漢字）圏	（かんじ）けん		vùng văn hóa chữ Hán
40	（太陽）光	（たいよう）こう		ánh sáng mặt trời
41	（文化）財	（ぶんか）ざい		tài sản văn hóa
42	（解決）策	（かいけつ）さく		phương sách giải quyết
43	（弁護）士	（べんご）し		luật sư
44	（調理）師	（ちょうり）し		đầu bếp
45	（未熟）児	（みじゅく）じ		trẻ sinh non
46	（処世）術	（しょせい）じゅつ		nghệ thuật đối nhân xử thế
47	（解説）書	（かいせつ）しょ		sách giải thích
48	（感染）症	（かんせん）しょう		bệnh truyền nhiễm
49	（免許）証	（めんきょ）しょう		bằng chứng nhận
50	（向上）心	（こうじょう）しん		chí tiến thủ
51	（単位）制	（たんい）せい		hệ tín chỉ
52	（知事）選	（ちじ）せん		bầu cử thống đốc bang

53	（暴走）族	（ぼうそう）ぞく	quái xế, anh hùng xa lộ
54	（時間）帯	（じかん）たい	múi giờ
55	（自衛）隊	（じえい）たい	đội tự vệ
56	（本人）著	（ほんにん）ちょ	tự sáng tác
57	（就職）難	（しゅうしょく）なん	khó tìm được việc
58	（賛成）派	（さんせい）は	phe tán thành, phe ủng hộ
59	（現実）味	（げんじつ）み	có khả năng thực hiện
60	（情報）網	（じょうほう）もう	mạng lưới thông tin
61	（女性）用	（じょせい）よう	dành cho nữ
62	（支配）欲	（しはい）よく	ý muốn chi phối
63	（哺乳）類	（ほにゅう）るい	động vật có vú
64	（～時間）強		hơn ... tiếng （～じかん）きょう
65	（１メートル）弱		gần 1 mét （１メートル）じゃく
66	～画	～が	... bức tranh
67	～件	～けん	... việc
68	～項	～こう	... mục
69	～次	～じ	thứ ...
70	～種	～しゅ	... loại
71	～升	～しょう	đơn vị đo thể tích, bằng khoảng 1.8039l
72	～条	～じょう	điều ...
73	～畳	～じょう	... chiếu tatami
74	～陣	～じん	... nhóm
75	～坪	～つぼ	đơn vị đo thể tích đất cát, tấc đất
76	～棟	～とう	đơn vị đếm số tòa nhà
77	～班	～はん	... đội
78	～版	～はん	bản ...
79	～票	～ひょう	... phiếu
80	～回忌	～かいき	giỗ thứ ...
81	～次元	～じげん	... chiều
82	～ダース		... tá
83	（社長）宛て		gửi tới giám đốc （しゃちょう）あて

84	（世帯）主	chủ hộ gia đình	（せたい）しゅ
85	（振り出し）物	máy lắc	（ふりだし）もの
86	（金）まみれ	đầy tiền, nhiều tiền	（かね）まみれ
87	（連休）明け	kết thúc kì nghỉ dài	（れんきゅう）あけ
88	（帰り）がけ	trên đường trở về	（かえり）がけ
89	（二人）きり	thui thủi 2 mình	（ふたり）きり
90	（五割）増し	tăng 50%	（ごわり）まし
91	（五分）刻み	cách 5 phút	（ごぶ）きざみ
92	（左）寄り	（ひだり）より	cánh tả (chính trị), nghiêng sang trái
93	（最新）型	（さいしん）がた	kiểu mới nhất
94	星）形	（ほし）がた	hình dạng ngôi sao
95	亜（熱帯）	あ（ねったい）	cận nhiệt đới
96	核（家族）	かく（かぞく）	gia đình hạt nhân, gia đình 2 thế hệ
97	故～氏	こ～し cố ..., ...	đã khuất
98	実（体験）	じっ（たいけん）	kinh nghiệm thực tế
99	超（高速）	ちょう（こうそく）	tốc độ cực nhanh
100	当（大学）	とう（だいがく）	trường đại học của tôi, trường đại học này
101	被（扶養者）	ひ（ふようしゃ）	người phụ thuộc (kinh tế)
102	猛（攻撃）	もう（こうげき）	công kích dữ dội
103	片（手）	かた（て）	một tay
104	真（正面）	ま（しょうめん）	trực diện
105	御（社）	おん（しゃ）	quý công ty
106	貴（校）	き（こう）	quý trường
107	義（父）	ぎ（ふ）	nghĩa phụ
108	準（決勝）	じゅん（けっしょう）	bán kết
109	某（政治家	ぼう（せいじか	chính trị gia nào đó
110	オール電化	オールでんか	điện khí hóa toàn bộ
111	ハイ（レベル）		mức độ cao
112	フル(稼働)	フルかどう	hoạt động hết công suất
113	マイ（ホーム）		nhà của mình
114	ミニ（カー）		ô tô mini

BÀI 66

1	馴染む	なじむ	合う ► ペンが手になじむ 慣れて親しくなる　►職場になじむ
2	捗る	はかどる	順調に、どんどん進む
3	目論む	もくろむ	計画する／たくらむ
4	欺く	あざむく	だます／うそをつく／いつわる／うらぎる
5	操る	あやつる	操作する／コントロールする
6	労わる	いたわる	大切に扱う／労う
7	促す う	ながす	する気にさせる／呼びかける／働きかける
8	衰えるお	とろえる	弱まる／老化する
9	庇う	かばう	守る／助ける
10	絡む	からむ	関係する　►お金がからんだ話
11	かわす		やりとりする　►言葉を交わす よける ►攻撃をかわす
12	築く	きずく	建築する 作り上げる／構築する ►財産を／人脈をきずく
13	覆すく	つがえす	ひっくりかえす　⇒くつがえる（覆る）
14	こじれる		問題などが悪化する　►風邪がこじれる
15	栄える	さかえる	繁栄する ⇔ すたれる（廃れる）
16	凌ぐ	しのぐ	乗り越える　►急場をしのぐ 我慢する ►飢えをしのぐ 超える　►前作をしのぐ

BÀI 67

1	損なう	そこなう
2	失う／害する　►社長の機嫌を損なう	
3	そびえる	
4	高く立っている　►高層ビルがそびえる	
5	繕う	つくろう

6 直す／きちんとする　▶場の雰囲気をつくろう
7 滞る　とどこおる
8 進まず　遅れる／停滞する
9 懐く　なつく
10 慣れて　親しくなる　▶犬が飼い主になつく
11 担う になう
12 背負う／負担する／引き受ける
13 妬む　ねたむ
14 嫉妬する／うらやましく思う／うらやむ
15 隔たる　へだたる
16 大きくあく／離れる
17 葬る　ほうむる
18 埋葬する／始末する　▶事件を闇に葬る
19 綻びる 綻ぶほころびる ほころぶ
20 ほどける （表情が）やわらぐ　▶顔がほころぶ
21 施す　ほどこす
22 与える／行う
23 滅びる 滅ぶほろびる ほろぶ
24 死に絶える
25 催す　もよおす
26 開催する　▶会を催す 感じ始める　▶眠気をもよおす
27 歪む　ゆがむ
28 形が崩れる／曲がる／ねじれる
29 蘇る　よみがえる
30 生き返る 思い出される　▶過去の記憶がよみがえる
31 煽る　あおる
32 気持ちが強くなる　ように影響を与える／扇動する
33 嘲る　あざける
34 ばかにする／嘲笑する
35 侮る　あなどる
36 軽視する／下に見る

37 偽る　　いつわる

38 嘘を言う／だます／ごまかす／あざむく

39 うぬぼれる

40 自信過剰になる／得意になる／思い上がる

41 潤す　　うるおす

42 水分を与える　⇒うるおう

43 うろつく

44 あてもなく　　歩きまわる

BÀI 68

1	挫ける	くじける	問題に立ち向かう気持ちがなくなる／へこたれる
2	くつろぐ		リラックスする／楽にする
3	企てる	くわだてる	計画する／たくらむ／もくろむ
4	被る	こうむる	受ける
5	懲らしめる	こらしめる	罰を与える
6	寂れる	さびれる	人が少なくなり荒れていく／廃れる
7	ざわめく		大勢の人の声で騒がしくなる
8	退く	しりぞく	後ろにさがる／引退する
9	せがむ		無理に要求する／ねだる
10	称える	たたえる	りっぱだとほめる／称賛する
11	だらける		気持ちがゆるんでだらしなくなる／だらだらする
12	つかえる		詰まって通らなくなる／うまく進まなくなる
13	償う	つぐなう	犯した罪を金や労働でうめ合わせる
14	つぐむ		口を固く閉じて話そうとしない
15	手こずる	てこずる	思いどおりに行かなくて苦労する／手を焼く
16	戸惑う	とまどう	どうしていいかわからず迷う／まごつく
17	囚われる	とらわれる	感情や考え方にしばられて自由に発想できない
18	なだめる		相手の気持ちを落ち着かせる／なごやかにする

19	ばれる		明らかになる／公になる
20	浸る	ひたる	感情で心がいっぱいになる／つかる
21	閃く	ひらめく	考えが不意に浮かぶ
22	へこたれる		我慢できず、やる気をなくす／ くじける／へこむ
23	ほぐれる		固くなった物がやわらかくなる
24	仄めかす	ほのめかす	それとなく気持ちを表す／におわせる
25	漲る	みなぎる	満ちる／いっぱいになる／あふれる
26	報いる	むくいる	応える／返す　►恩にむくいる 仕返しをする ►一矢むくいる
27	委ねる	ゆだねる	すっかり任せる

BÀI 69 ----------

1	鮮やか	あざやか	鮮明／くっきり
2	おおまか	おおざっぱ／だいたい	
3	厳か	おごそか	厳粛／荘厳
4	愚か	おろか	ばかな／ばかばかしい
5	疎か	おろそか	粗末／ぞんざい
6	微か	かすか	ほんの少し／ほのか
7	清らか	きよらか	澄んだ／きれいな／汚れのない
8	きらびやか		きらきらした／豪華／華やか
9	細やか	こまやか	細かい／繊細／敏感／神経質
10	ささやか		ひかえめで目立たない／わずかな／ほんの少し
11	しとやか		上品／品がいい
12	しなやか		柔軟／やわらかく強い
13	健やか	すこやか	健康／健全
14	速やか	すみやか	早急に／直ちに／至急
15	和やか	なごやか	温かい／温和
16	滑らか	なめらか	すべすべしている／スムーズ
17	のどか		のんびりしている／平和
18	密か	ひそか	秘密裏に／内緒で

19	安らか	やすらか	安心した／おだやか
20	緩やか	ゆるやか	ゆるい／なだらか
21	あらわ		明らか／表に出ている様子
22	ありがち		ありきたり／ざら／よくある
23	いい加減	いいかげん	ぞんざい／責任感がない
24	いんちき		不正／いかさま／ごまかし
25	うかつ		不注意／気が抜けた
26	うつろ		空虚／ぼんやり

BÀI 70

1	気まぐれ	きまぐれ	気分が変わりやすい／気まま
2	ざら		ありがち／普通／珍しくない
3	したたか		経験豊富で手ごわい／かしこい
4	ずさん		いいかげん／おおざっぱ
5	せっかち		性急／短気
6	ぞんざい		おろそか／そまつ／雑
7	巧み	たくみ	巧妙／精巧／技術が優れている
8	てきめん		効果的／ききめが速い
9	ひたむき		一生懸命／一途
10	まし		少しは良い
11	まっぴら		絶対嫌だ
12	まとも		正常／普通
13	まばら		数が少ない
14	ろく		まとも／普通／十分
15	あやふや		あいまい／はっきりしない
16	うらむや		あいまい／いいかげん
17	がらがら		人が少ない／空いている
18	くたくた		ひどく疲れている／へとへと

19	こりごり		二度と経験したくない
20	ちぐはぐ		食い違っている／かみ合わない
21	ばらばら		別々／まとまらない
22	ぺこぺこ		空腹
23	ぺらぺら		言葉が流暢
24	ほやほや		できたばかり／できたて
25	ぼろぼろ		ひどく傷んでいる／あちこち壊れている
26	まちまち		さまざま／人それぞれ

BÀI 71

1	著しい	いちじるしい	明白／顕著／目立っている
2	卑しい	いやしい	品性が下等／下品
3	うっとうしい		心が晴れない／邪魔でわずらわしい
4	おびただしい		非常に多い／大量の
5	清々しい	すがすがしい	心地よい／さわやか／爽快
6	たくましい		体ががっしりしていて強い
7	つつましい		遠慮深い／控えめ／質素
8	乏しい	とぼしい	少ない／足りない／貧しい
9	なれなれしい		関係が浅いのに遠慮がない
10	望ましい	のぞましい	できればそのほうがよい／みんなが望む
11	馬鹿馬鹿しい	ばかばかしい	無意味／くだらない
12	華々しい	はなばなしい	華やか／豪華
13	久しい	ひさしい	長い間／継続している
14	ふさわしい		適当だ／相応だ
15	紛らわしい	まぎらわしい	見分けにくい／区別しにくい
16	みすぼらしい		外見が粗末だ
17	瑞々しい	みずみずしい	新鮮
18	むなしい		内容がない／役に立たない／価値がない
19	めざましい		驚くほど目立った

20	もっともらしい		いかにも本当らしい／正しく聞こえる
21	もどかしい		思いどおりにならず、いらいらする
22	やましい		悪いことをして罪悪感がある／後ろめたい
23	ややこしい		やっかいだ／面倒だ
24	よそよそしい		他人行儀で、そっけない／つれない
25	煩わしい	わずらわしい	めんどうくさい／邪魔

BÀI 72 ----------

1	あっけない		思ったより簡単で、もの足りない
2	おっかない		こわい／恐ろしい
3	さりげない		その気がないようにふるまう様子
4	切ない	せつない	悲しい／胸が痛むほどつらい
5	そっけない		思いやりがない／冷たい
6	拙い	つたない	技術が低い／下手
7	とてつもない		常識を超えた／途方もない
8	情けない	なさけない	期待はずれで残念／ふがいない
9	何気ない	なにげない	不意／意図しない／さりげない
10	はしたない		見苦しい／下品／みっともない
11	果てしない	はてしない	無限／限りない／延々
12	あくどい		悪質／性格が悪い
13	淡い あわい		薄くて、あっさりしている／はかない
14	潔い	いさぎよい	思い切りがいい／立派
15	際どい	きわどい	微妙／すれすれ
16	快い	こころよい	気持ちがいい
17	渋い	しぶい	地味だが味わいがある
18	しぶとい		ねばり強い
19	しんどい		辛く苦しい／くたびれる
20	凄まじい	すさまじい	ものすごい

21	すばしこい	すばやい／動きが速い
22	たやすい	やさしい／簡単
23	だるい	体が重く元気が出ない
24	尊い とうとい	貴重／尊敬すべき
25	むごい	ひどい／残酷／痛ましい
26	もろい	壊れやすい／影響を受けやすい

BÀI 73 ----------

1	いそいそ	喜んで／うきうき
2	いやいや	しかたなく／しぶしぶ
3	ぎりぎり	かろうじて／すれすれ
4	こそこそ	密かに／こっそり
5	こつこつ	休まず／地道に
6	さんざん	はなはだしく／ひどく
7	すくすく	元気に成長する
8	ちょくちょく	しょっちゅう／何度も
9	つくづく	よくよく／じみじみ
10	てきぱき	手際良く／次から次へ
11	どしどし	次々に／どんどん
12	のろのろ	ゆっくりと／ぐずぐず
13	ひしひし	強く迫る
14	びしびし	厳しく／手加減なしに
15	ぼつぼつ	少しずつ／そろそろ
16	みすみす	わかっていながら
17	みるみる	すぐに／たちまち
18	めきめき	目に見えて／ぐんぐん
19	うとうと	居眠りする
20	おどおど	不安で自信がない
21	おろおろ	うろたえる

22	くよくよ	思い悩む
23	くらくら	めまいがする
24	ぐらぐら	大きく揺れる
25	ごろごろ	くつろぐ／休む
26	ぞくぞく	寒気がする
27	そわそわ	落ち着かない
28	だらだら	休む／怠惰に過ごす
29	ちやほや	甘やかす
30	はらはら	心配する／どきどきする
31	びくびく	おびえる
32	ひやひや	危険を感じる
33	ふらふら	歩けず、倒れそう
34	ぶらぶら	うろつく
35	ぶるぶる	震える
36	ぺこぺこ	何度も頭を下げる
37	もたもた	先に進まない／遅い
38	わくわく	期待する

BÀI 73

1	あっさり	簡単に
2	きっぱり	はっきり
3	くっきり	鮮明に
4	ぐっすり	よく／深く寝る
5	こっそり	密かに
6	じっくり	丹念に
7	てっきり	間違いなく
8	びっしり	隙間なく
9	うんざり	飽き飽きして
10	すんなり	スムーズに／抵抗なく

11	どんなり		曇っている／暗い
12	やんわり		やわらかに／遠回しに
13	おのずと		自然に
14	がらりと		急に大きく
15	ぐんと		一段と
16	さっと		すばやく
17	ちらっと		わずかに
18	ほっと		安心する
19	いやに		妙に／やけに
20	ちなみに		ついでに言うと
21	とっさに		すぐに／反射的に
22	にわかに		すぐに
23	はるかに		ずっと
24	ふんだんに		たっぷり
25	まめに		まじめに／頻繁に
26	もろに		まともに
27	やたらに		むやみに
28	ろくに		十分に
29	あたかも		まるで
30	あらかじめ		前もって
31	案の定	あんのじょう	思ったとおり
32	いかにも		まるで／本当に
33	いっそ		むしろ／かえって
34	ことごとく		すべて／何もかも
35	さぞ		きっと
36	さも		いかにも
37	しょっちゅう		常に／ちょくちょく
38	とかく		ともすると
39	どっちみち		どうせ／しょせん
40	とりあえず		一応
41	とりわけ		中でも／特に

42	のきなみ	どれもこれも
43	やむをえず	しかたなく／しぶしぶ
44	よほど	だいぶ／そうとう

BÀI 75

1	オリジナル	独自の
2	シビア	厳しい
3	シャープ	するどい
4	ジャスト	ちょうどいい／ぴったり
5	シンプル	単純
6	ストレート	直接／率直
7	デリケート	微妙／繊細
8	ハード	きつい／過酷
9	フェア	公平／公正
10	ベスト	最善
11	ユニーク	独特
12	ルーズ	だらしない
13	アップ	上がる⇔ダウン
14	カット	削減する
15	セーブ	抑える
16	チェンジ	変える／交替する
17	ヒット	人気が出る
18	マーク	印をつける／監視する
19	リード	先導する
20	ロス	浪費する
21	アピール	訴える
22	オープン	開店する
23	キャンセル	取り消す
24	サポート	補う／支援する
25	マスター	習得する

26	リセット	やり直す／再生する
27	アドバイス	忠告／助言する
28	アプローチ	接近する
29	インプット	入力する⇔アウトプット
30	エントリー	登録する
31	コントロール	操作／制御する
32	リラックス	くつろぐ
33	オート	自動
34	ケース	場合
35	シーン	場面
36	ジョーク	冗談
37	データ	資料／情報
38	ニーズ	需要
39	ピーク	頂点
40	ブーム	流行
41	フォーム	型／形式
42	ベース	基礎
43	ルート	経路
44	ルール	規則

BÀI 76 ----------

1	エリア	地域／領域
2	ギャップ	差異
3	キャリア	経歴
4	コスト	費用
5	サイズ	寸法
6	ジャンル	分野／種類
7	ショック	衝撃
8	スコア	得点／成績
9	スペア	予備

10	スリル	緊張感
11	センス	感覚
12	ネック	妨げ
13	ピンチ	危機
14	ヒント	手がかり
15	リスク	危険
16	リスト	一覧
17	レベル	水準／段階
18	スケール	規模
19	スペース	空間
20	ダメージ	被害／損害
21	ボリューム	量／音量
22	オーナー	所有者／持ち主
23	メーカー	生産者
24	サイクル	周期
25	シンボル	象徴
26	タイトル	題名
27	トラブル	問題
28	プライド	誇り
29	ブランド	商標／銘柄
30	セクション	部門／部分
31	フィクション	創作
32	ポジション	位置／地位
33	システム	体系／仕組み
34	ストック	在庫
35	スランプ	不振
36	プロセス	過程
37	メリット	利点⇔デメリット
38	アポイント	予約／約束
39	インデックス	索引
40	インパクト	衝撃／印象

41	ガイドライン	指針／方針
42	キャンペーン	運動
43	コンセプト	概念／理念
44	コンプレックス	劣等感
45	セレモニー	式典
46	テクニック	技術
47	プロジェクト	企画
48	メッセージ	伝言
49	レイアウト	構成

BÀI 77

1	円滑	えんかつ	便利
2	円満	えんまん	平和
3	温厚	おんこう	おだやか／温和
4	頑固	がんこ	強情／頭がかたい
5	肝心	かんじん	最重要
6	貴重	きちょう	大切
7	極端	きょくたん	非常に偏っている
8	質素	しっそ	つつましい／控えめ
9	順調	じゅんちょう	スムーズ
10	慎重	しんちょう	注意深い⇔軽率
11	切実	せつじつ	深刻
12	大胆	だいたん	度胸がある
13	丹念	たんねん	じっくり
14	忠実	ちゅうじつ	逆らわない／従順
15	重宝	ちょうほう	便利
16	皮肉	ひにく	いやみ
17	敏感	びんかん	鋭い⇔鈍感
18	頻繁	ひんぱん	しきりに
19	不備	ふび	用意が不十分

20	膨大	ぼうだい	おびただしい／大量
21	明白	めいはく	疑いない
22	面倒	めんどう	わずらわしい
23	綿密	めんみつ	念入り／緻密
24	露骨	ろこつ	あらわ／はっきり
25	臆病	おくびょう	気が弱い／怖がり
26	活発	かっぱつ	元気がいい
27	潔白	けっぱく	無実
28	光栄	こうえい	名誉／誇らしい
29	斬新	ざんしん	画期的
30	執拗	しつよう	しつこい
31	繊細	せんさい	デリケート
32	鮮明	せんめい	くっきり
33	存分	ぞんぶん	思いきり
34	唐突	とうとつ	いきなり／突然
35	薄情	はくじょう	冷淡
36	不審	ふしん	あやしい
37	不毛	ふもう	無意味
38	無口	むくち	おとなしい／寡黙
39	極力	きょくりょく	できるかぎり
40	終始	しゅうし	最初から最後まで
41	即刻	そっこく	すぐに
42	断固	だんこ	絶対に
43	断然	だんぜん	圧倒的に／まったく
44	逐一	ちくいち	いちいち
45	到底	とうてい	どうしても／絶対に
46	堂々	と どうどうと	自信を持って／胸を張って
47	当分／当面	とうぶん／とうめん	しばらく／さしあたり
48	漠然と	ばくぜんと	ぼんやりと／あいまいに

BÀI 78 ----------

1	依存	いぞん	頼る／よりかかる
2	異議	いぎ	反対意見／異論
3	棄権	きけん	権利を放棄する
4	犠牲	ぎせい	代償／身代わり
5	懸念	けねん	心配する
6	起伏	きふく	でこぼこ／浮き沈み
7	固執	こしつ	こだわる
8	口調	くちょう	話しぶり
9	誇張	こちょう	おおげさに言う
10	作用	さよう	働き
11	示唆	しさ	暗示／ほのめかす
12	資格	しかく	ライセンス
13	自首	じしゅ	自ら警察に行く／出頭する
14	時効	じこう	無効／リミット
15	自負	じふ	誇りに思う
16	首脳	しゅのう	国の指導者／リーダー
17	始末	しまつ	捨てる／処分する
18	趣旨	しゅし	ねらい／意図／内容
19	樹立	じゅりつ	記録を作る／達成する
20	措置	そち	対処／処置
21	処置	しょち	手当て／治療
22	蛇足	だそく	余計
23	是正	ぜせい	改める
24	度胸	どきょう	強い心／勇気
25	妥協	だきょう	譲歩する
26	土足	そく	靴をはいたままの状態
27	打診	だしん	様子を探る／反応を見る
28	秘訣	ひけつ	こつ／ポイント
29	派生	はせい	広がる／波及する
30	悲鳴	ひめい	叫び声

31	非難	ひなん	とがめる／批判する
32	不振	ふしん	調子が悪い上体
33	披露	ひろう	発表する
34	模範	もはん	手本／見本
35	模索	もさく	探す
36	余地	よち	可能性
37	和解	わかい	仲直りする
38	干渉	かんしょう	口出しする
39	縁談	えんだん	結婚／見合い話
40	吟味	ぎんみ	よく調べる
41	均衡	きんこう	バランス
42	暫定	ざんてい	一時的に決まる
43	禁物	きんもつ	してはいけないこと
44	辛抱	しんぼう	我慢する
45	権威	けんい	優れた専門家／大家
46	点検	てんけん	（設備を）チェックする
47	旋律	せんりつ	メロディー
48	添削	てんさく	（文章を）チェックする
49	偏見	へんけん	先入観
50	便乗	びんじょう	都合よく利用する
51	面目	めんもく	名誉／メンツ

BÀI 79

1	解雇	かいこ	クビにする
2	会心	かいしん	満足のいく

3	該当	がいとう	あてはまる
4	経緯	けいい	いきさつ
5	介抱	かいほう	世話する／手当てする
6	経費	けいひ	コスト
7	敬遠	けいえん	避ける
8	歳暮	せいぼ	年末の贈り物
9	推敲	すいこう	（文章を）考える／書き直す
10	待遇	たいぐう	もてなし
11	退治	たいじ	倒す／やっつける
12	体裁	ていさい	外見／見かけ／世間体
13	台頭	たいとう	勢力を伸ばす
14	定年	ていねん	退職年齢
15	閉口	へいこう	困る／辟易する
16	弊社	へいしゃ	わが社
17	強行	きょうこう	無理やり実行する
18	急所	きゅうしょ	弱点
19	交渉	こうしょう	話し合う／駆け引きする
20	厚意	こうい	親切心
21	仲介	ちゅうかい	間をとりもつ
22	口論	こうろん	けんか／言い争い
23	中傷	ちゅうしょう	非難する／悪口を言う
24	賞与	しょうよ	ボーナス
25	挑発	ちょうはつ	刺激する
26	常連	じょうれん	おなじみ／お得意さん
27	痛感	つうかん	強く感じる
28	相応	そうおう	ふさわしい
29	動揺	どうよう	不安で心が揺れる
30	動機	どうき	理由／モチベーション
31	放置	ほうち	ほうっておく
32	脳裏	のうり	頭の中／記憶
33	亡命	ぼうめい	他国へ逃げる

34	容体	ようたい	体調／状態
35	飽和	ほうわ	いっぱいになる
36	朗報	ろうほう	よい知らせ
37	割愛	かつあい	省略する
38	逸話	いつわ	エピソード
39	錯覚	さっかく	勘違いする／見間違う
40	雑踏	ざっとう	人混み
41	失神	しっしん	気絶する／意識を失う
42	毒舌	どくぜつ	口が悪い
43	脱帽	だつぼう	驚き、感心する
44	匿名	とくめい	名前を伏せる

BÀI 80 ----------

1	証し	あかし	証拠
2	当て	あて	頼り
3	甘え	あまえ	依存
4	過ち	あやまち	間違い／ミス
5	歩み	あゆみ	過程
6	動き	うごき	変化
7	脅し	おどし	脅迫
8	覚え	おぼえ	記憶
9	関わり	かかわり	関係
10	構え	かまえ	姿勢
11	兆し	きざし	兆候
12	極み	きわみ	究極
13	悔い くい		後悔
14	断り	ことわり	事前連絡／拒否
15	定め	さだめ	運命
16	ずれ		違い／差

17	攻め	せめ	攻撃⇔まもり（守り）
18	育ち	そだち	育った環境
19	企み	たくらみ	計画／もくろみ
20	蓄え	たくわえ	貯蓄
21	助け	たすけ	支援
22	粘り	ねばり	忍耐
23	狙い	ねらい 目的	
24	果て	はて 終わり	
25	控え	ひかえ 写し／補欠	
26	まとめ		結論／要約
27	許し	ゆるし	許可
28	詫	び わび	謝罪
29	跡継	ぎ あとつぎ	相続人
30	打ち上げ	うちあげ	宴会
31	生い立ち	おいたち	育ち／身の上
32	思いやり	おもいやり	気づかい／やさしさ
33	顔つき	かおつき	表情
34	気がね	きがね	遠慮
35	仕返し	しかえし	復讐
36	値打ち	ねうち	価値
37	飲み込	みのみこみ	理解
38	日取り	ひどり	日程
39	振り出し	ふりだし	出発点／スタート
40	見込み	みこみ	予想／見通し
41	見晴らし	みはらし	眺め／眺望
42	申し込み	もうしこみ	申請
43	ありか		場所
44	いざこざ		トラブル
45	絆 きずな		つながり
46	しきたり		習慣／おきて
47	つかのま		短い時間

48	まぐれ	偶然の出来事

BÀI 81

1	相次ぐ	あいつぐ	続する
2	垣間見る	かいまみる	一部見える
3	気負う	きおう	張り切る
4	気取る	きどる	かっこつける
5	牛耳る	ぎゅうじる	支配する
6	際立つ	きわだつ	目立つ
7	心がける	こころがける	注意する
8	楯突く	たてつく	反抗する
9	手間取る	てまどる	時間がかかる
10	名乗る	なのる	名前を言う
11	並はずれる	なみはずれる	抜群の／非凡な
12	値切る	ねぎる	安くさせる
13	頬張る	ほおばる	口いっぱいに入れる
14	目がける	めがける	目標にする
15	面くらう	めんくらう	おどろく
16	横たわる	よこたわる	体を横にする／寝る
17	編み出す	あみだす	考案する
18	行き詰まる	いきづまる	先に進まなくなる
19	打ち明ける	うちあける	告白する
20	打ち解ける	うちとける	親しくなる
21	落ち合う	おちあう	待ち合わせる
22	思い切る	おもいきる	決心する
23	決めつける	きめつける	思い込む
24	食い違う	くいちがう	一致しない
25	込み入る	こみいる	複雑になる
26	立て替える	たてかえる	先にお金を払う

27	立て込む	たてこむ	忙しい
28	突き止める	つきとめる	見つける
29	取り組む	とりくむ	対処する／取りかかる
30	取り立てる	とりたてる	特別に扱う
31	投げ出す	なげだす	諦める／放棄する
32	似通う	にかよう	類似する
33	のめり込む	のめりこむ	夢中になる
34	乗り越える	のりこえる	克服する
35	張り合う	はりあう	競争する／対決する
36	引きつける	ひきつける	魅了する
37	引き取る	ひきとる	持ち帰る／立ち去る
38	見合う	みあう	相当する
39	見合わ	せるみあわせる	中止する
40	見落とす	みおとす	見過ごす／見逃す
41	見限る	みかぎる	諦める／見放す
42	見損なう	みそこなう	評価を誤る
43	見張る	みはる	監視する
44	持ち直す	もちなおす	回復する／保つ

BÀI 82 ----------

1	意図	いと	★★★	ý đồ, mục đích, ý định
2	加減	かげん	★★★	gia giảm, điều chỉnh
3	指図	さしず	★★★	chỉ dẫn, ra lệnh
4	作用	さよう	★★★	tác dụng
5	自覚	じかく	★★★	tự giác
6	施行	しこう	★★★	thực hiện, thi hành
7	主張	しゅちょう	★★★	chủ trương
8	赴任	ふにん	★★★	nhận chức

9	寄与	きよ	★★	đóng góp
10	指揮	しき	★★	chỉ huy
11	支持	しじ	★★	nâng đỡ, duy trì
12	麻痺	まひ	★★	tê liệt
13	依存	いぞん	★★	dựa vào, phụ thuộc
14	化合	かごう	★★	hợp chất hóa học
15	加入	かにゅう	★★	Gia nhập
16	固定	こてい	★★	cố định, giữ nguyên, không đổi
17	指摘	してき	★★	chỉ trích
18	始末	しまつ	★★	giải quyết, tiết kiệm
19	自慢	じまん	★★	tự mãn
20	取材	しゅざい	★★	lấy tin tức
21	指令	しれい	★★	chỉ thị, mệnh lệnh
22	是正	ぜせい	★★	sửa cho đúng, làm cho ngay ngắn
23	派遣	はけん	★★	phái cử
24	普及	ふきゅう	★★	phổ biến, phổ cập
25	侮辱	ぶじょく	★★	lăng mạ, xỉ nhục
26	腐敗	ふはい	★★	thối rữa, mục nát
27	矛盾	むじゅん	★★	mâu thuẫn
28	模索	もさく	★★	dò dẫm
29	模倣	もほう	★★	mô phỏng, bắt chước
30	駆使	くし	★	tận dụng
31	駆除	くじょ	★	loại bỏ
32	自負	じふ	★	tự phụ, kiêu ngạo
33	気絶	きぜつ	★	thất thần, bất tỉnh
34	偽装	ぎそう	★	ngụy trang, cải trang
35	自重	じちょう	★	tự trọng
36	自白	じはく	★	tự bạch, thổ lộ, thú nhận
37	受注	じゅちゅう	★	nhận đơn đặt hàng
38	多発	たはつ	★	xảy ra thường , nhiều lần xảy ra
39	派生	はせい	★	phái sinh, bắt nguồn từ

40	破綻	はたん	★	sụp đổ, phá sản
41	尾行	びこう	★	theo sau, bám đuôi
42	飛躍	ひやく	★	tiến xa, nhảy vọt
43	浮上	ふじょう	★	nổi lên, lên hạng, nổi bật
44	補正	ほせい	★	sửa sai, kiểm tra
45	保留	ほりゅう	★	bảo lưu
46	癒着	ゆちゃく	★	dính chặt, liền lại
47	由来	ゆらい	★	nguồn gốc, gốc gác
48	羅列	られつ	★	liệt kê, đếm
49	露呈	ろてい	★	bóc mẻ, tiết lộ
50	運営	うんえい	★★★	điều hành, quản lý
51	感染	かんせん	★★★	lây nhiễm
52	勘弁	かんべん	★★★	tha thứ
53	関与	かんよ	★★★	dính líu
54	緩和	かんわ	★★★	làm dịu, nới lỏng
55	参照	さんしょう	★★★	tham chiếu
56	進行	しんこう	★★★	tiến hành
57	振興	しんこう	★★★	chấn hưng
58	申告	しんこく	★★★	khai báo
59	断言	だんげん	★★★	xác nhận, khẳng định, nói chắc chắn
60	反応	はんのう	★★★	phản ứng
61	反発	はんぱつ	★★★	cự tuyệt, khước từ
62	返還	へんかん	★★★	hoản trả, trả lại, trở về
63	満喫	まんきつ	★★★	ăn uống no nê, tận hưởng đầy đủ
64	連携	れんけい	★★★	hợp tác
65	連帯	れんたい	★★★	liên đới
66	吟味	ぎんみ	★★	kiểm chứng, xem xét kĩ
67	検討	けんとう	★★	xem xét, bàn bạc
68	混乱	こんらん	★★	hỗn loạn
69	反射	はんしゃ	★★	phản xạ
70	分析	ぶんせき	★★	phân tích

71	返済	へんさい	★★	trả tiền, thanh toán tiền
72	引率	いんそつ	★	dẫn dắt, hướng dẫn
73	演出	えんしゅつ	★	diễn xuất
74	管轄	かんかつ	★	quản hạt, cai quản
75	還元	かんげん	★	trả lại như cũ
76	換算	かんさん	★	hoán đổi, đổi đơn vị
77	勧誘	かんゆう	★	rủ rê, mời chào
78	倹約	けんやく	★	tiết kiệm
79	混同	こんどう	★	lẫn lộn
80	潜入	せんにゅう	★	thâm nhập
81	洗練	せんれん	★	làm cho tinh tế, mài dũa
82	断念	だんねん	★	từ bỏ
83	点検	てんけん	★	kiểm tra chi tiết
84	展望	てんぼう	★	triển vọng
85	点滅	てんめつ	★	bật tắt (điện, đèn)
86	難航	なんこう	★	chuyến đi biển khó khăn
87	任命	にんめい	★	chỉ định, bổ nhiệm
88	判明	はんめい	★	làm sáng tỏ, trở nên rõ ràng
89	氾濫	はんらん	★	tràn lan
90	紛失	ふんしつ	★	làm mất
91	分担	ぶんたん	★	gánh vác
92	弁解	べんかい	★	biện minh
93	免除	めんじょ	★	miễn (nghĩa vụ, học phí,…)
94	回収	かいしゅう	★★★	thu hồi
95	介入	かいにゅう	★★★	can thiệp
96	再発	さいはつ	★★★	tái phát
97	対処	たいしょ	★★★	xử lý thích hợp
98	提携	ていけい	★★★	hợp tác
99	停滞	ていたい	★★★	đình trệ
100	配慮	はいりょ	★★★	quan tâm, chăm sóc
101	類推	るいすい	★★★	loại suy

102	開拓	かいたく	★★	khai phá
103	開発	かいはつ	★★	khai phát, phát triển
104	継続	けいぞく	★★	kế tục, tiếp tục
105	推移	すいい	★★	chuyển tiếp, quá độ
106	推進	すいしん	★★	thúc đẩy
107	衰退	すいたい	★★	suy thoái, sa sút
108	抵抗	ていこう	★★	kháng cự, trở kháng
109	閉鎖	へいさ	★★	đóng cửa, phong tỏa
110	開示	かいじ	★	công khai, phơi bày, tiết lộ
111	解除	かいじょ	★	hủy bỏ, bãi bỏ, triệt tiêu
112	解消	かいしょう	★	giải quyết, hủy bỏ
113	回想	かいそう	★	hồi tưởng, nhớ lại
114	改定	かいてい	★	sửa đổi (chế độ, quy định)
115	形成	けいせい	★	tạo hình, hình thành
116	遂行	すいこう	★	hoàn thành (nhiệm vụ)
117	成熟	せいじゅく	★	trưởng thành, chín muồi, thành thục
118	精通	せいつう	★	tinh thông
119	待機	たいき	★	chờ đợi, chờ sẵn, đợi thời cơ
120	退治	たいじ	★	dọn sạch, triệt phá, chữa lành bệnh
121	対称	たいしょう	★	đối xứng
122	追及	ついきゅう	★	truy cứu, đuổi theo
123	追突	ついとつ	★	va chạm phía sau, tông từ sau xe
124	締結	ていけつ	★	buộc chặt, kí kết (hợp đồng,...)
125	提示	ていじ	★	phô bày, trình bày
126	定着	ていちゃく	★	được thiết lập, bám chặt, định hình
127	媒介	ばいかい	★	môi giới, làm trung gian
128	廃止	はいし	★	bãi bỏ, thủ tiêu, phế bỏ
129	買収	ばいしゅう	★	mua vào
130	排除	はいじょ	★	bài trừ, thủ tiêu, loại bỏ
131	閉幕	へいまく	★	bế mạc
132	累積	るいせき	★	tích lũy, lũy tích

133	歪曲	わいきょく	★	xuyên tạc, bóp méo sự thật

BÀI 83

1	教養	きょうよう	★★★	giáo dưỡng
2	強制	きょうせい	★★★	cưỡng chế, bắt ép
3	交付	こうふ	★★★	cấp phát
4	興奮	こうふん	★★★	hưng phấn, phấn khích
5	修飾	しゅうしょく	★★★	tô điểm, trang trí, thêm thắt
6	執着	しゅうちゃく	★★★	chấp trước, giữ mãi
7	収容	しゅうよう	★★★	sức chứa, dung nạp
8	照合	しょうごう	★★★	kiểm tra chéo, đối chiếu
9	昇進	しょうしん	★★★	thăng tiến, thăng chức
10	忠告	ちゅうこく	★★★	khuyên bảo
11	中傷	ちゅうしょう	★★★	vu khống, bôi nhọ danh dự
12	調達	ちょうたつ	★★★	huy động (vốn), cung ứng
13	同意	どうい	★★★	đồng ý
14	当選	とうせん	★★★	đắc cử
15	到達	とうたつ	★★★	đi đến
16	投入	とうにゅう	★★★	ném vào, đưa vào
17	導入	どうにゅう	★★★	cài đặt (phần mềm), áp dụng vào
18	融通	ゆうずう	★★★	tiền cho vay, tiện nghi
19	優先	ゆうせん	★★★	ưu tiên
20	要請	ようせい	★★★	thỉnh cầu, cầu khẩn
21	両立	りょうりつ	★★★	hoàn thành tốt cả hai
22	浪費	ろうひ	★★★	lãng phí
23	享受	きょうじゅ	★★	hưởng thụ
24	貢献	こうけん	★★	cống hiến
25	控除	こうじょ	★★	khấu trừ
26	向上	こうじょう	★★	nâng cao, tiến triển
27	合成	ごうせい	★★	gộp lại, hợp thành, tổng hợp

28	拘束	こうそく	★★	bó buộc, bắt ép
29	充実	じゅうじつ	★★	đầy đủ, phong phú
30	想定	そうてい	★★	giả định
31	装備	そうび	★★	trang bị
32	痛感	つうかん	★★	cảm nhận sâu sắc
33	同情	どうじょう	★★	cảm thông
34	同調	どうちょう	★★	điều hưởng, đồng điệu
35	表明	ひょうめい	★★	thể hiện rõ (thái độ, ý kiến)
36	防衛	ぼうえい	★★	phòng vệ, phòng thủ
37	放棄	ほうき	★★	vứt bỏ, chối bỏ
38	放置	ほうち	★★	để bừa bãi
39	共感	きょうかん	★	đồng cảm
40	協調	きょうちょう	★	hợp sức, hợp tác
41	共有	きょうゆう	★	công hữu, sở hữu chung
42	降参	こうさん	★	đầu hàng, chịu khuất phục
43	高騰	こうとう	★	tăng vọt (giá cả)
44	上陸	じょうりく	★	lên bờ, vào đất liền
45	表彰	ひょうしょう	★	biểu dương
46	網羅	もうら	★	phủ khắp, trói buộc, gom tất cả
47	誘拐	ゆうかい	★	bắt cóc
48	猶予	ゆうよ	★	hoãn thi hành, trì hoãn
49	適応	てきおう	★★★	thích ứng
50	革新	かくしん	★★★	cách tân, đổi mới
51	確保	かくほ	★★★	nắm chắc, giữ vững
52	促進	そくしん	★★★	thúc đẩy, xúc tiến
53	抑制	よくせい	★★★	ức chế, kiềm nén
54	拡散	かくさん	★★	khuếch tán
55	獲得	かくとく	★★	giành được, nhận được
56	脚色	きゃくしょく	★★	viết thành kịch, chuyển thể
57	逆転	ぎゃくてん	★★	xoay ngược, vặn ngược, lật ngược tình thế
58	克服	こくふく	★★	khắc phục

59	縮小	しゅくしょう	★★	thu nhỏ, co lại
60	束縛	そくばく	★★	bó buộc, trói buộc
61	蓄積	ちくせき	★★	tích trữ
62	着手	ちゃくしゅ	★★	bắt tay vào công việc
63	着服	ちゃくふく	★★	mặc quần áo, biển thủ
64	着目	ちゃくもく	★★	tập trung chú ý, để mắt tới
65	着用	ちゃくよう	★★	mặc, mang, đội
66	直面	ちょくめん	★★	trực diện, trực tiếp đối mặt
67	暴露	ばくろ	★★	phơi bày, tiết lộ, mưa nắng dãi dầu
68	抑圧	よくあつ	★★	áp bức, áp chế
69	的中	てきちゅう	★	trúng đích, đoán trúng
70	酷使	こくし	★	lạm dụng
71	告発	こくはつ	★	tố cáo
72	釈明	しゃくめい	★	biện minh
73	続出	ぞくしゅつ	★	liên tục xuất hiện
74	続発	ぞくはつ	★	nối tiếp, xảy ra liên tục
75	督促	とくそく	★	đôn đốc, thôi thúc
76	白熱	はくねつ	★	nóng sáng, nóng trắng
77	復元	ふくげん	★	trở lại (trạng thái, vị trí) ban đầu, khôi phục
78	撲滅	ぼくめつ	★	tiêu diệt hoàn toàn
79	落札	らくさつ	★	trúng thầu, đấu thầu thành công
80	圧倒	あっとう	★★★	áp đảo,vượt trội
81	一括	いっかつ	★★★	gộp lại, một lần (thanh toán)
82	閲覧	えつらん	★★★	duyệt lãm
83	欠如	けつじょ	★★★	thiếu sót
84	結晶	けっしょう	★★★	kết tinh
85	突破	とっぱ	★★★	đột phá
86	発足	ほっそく	★★★	bắt đầu hoạt động, xuất phát
87	密集	みっしゅう	★★★	tập trung dày đặc
88	楽観	らっかん	★★★	lạc quan
89	悪化	あっか	★★	xấu đi, chuyển biến xấu

90	斡旋	あっせん	★★	môi giới, trung gian, hòa giải
91	一変	いっぺん	★★	hoàn toàn thay đổi
92	合併	がっぺい	★★	sáp nhập
93	屈折	くっせつ	★★	khúc xạ, trái thói, ương ngạnh
94	結成	けっせい	★★	lập thành (tổ chức, đoàn thể)
95	決断	けつだん	★★	quyết đoán, quyết định
96	錯覚	さっかく	★★	ảo giác, hiểu sai, nghĩ sai
97	失格	しっかく	★★	mất tư cách, không đủ tư cách
98	失脚	しっきゃく	★★	mất chức, mất địa vị
99	実戦	じっせん	★★	huấn luyện/diễn tập thật sự
100	出動	しゅつどう	★★	huy động, ra ngoài hoạt động (theo đội)
101	接触	せっしょく	★★	tiếp xúc, chạm nhau, giao tế
102	折衷	せっちゅう	★★	trung dung, ôn hòa, thỏa hiệp
103	設定	せってい	★★	thiết lập
104	説得	せっとく	★★	thuyết phục
105	率先	そっせん	★★	tiên phong, khởi xướng
106	脱出	だっしゅつ	★★	rút ra, thoát khỏi
107	達成	たっせい	★★	thành tựu, đạt được, hoàn thành
108	脱退	だったい	★★	ly khai, rút khỏi
109	直感	ちょっかん	★★	trực cảm
110	徹底	てってい	★★	triệt để, tư tưởng nhất quán
111	発揮	はっき	★★	phát huy
112	発生	はっせい	★★	phát sinh, sinh ra (cái mới)
113	匹敵	ひってき	★★	ngang tài ngang sức, sánh ngang
114	復活	ふっかつ	★★	sống lại, tái sinh, nhớ lại
115	復興	ふっこう	★★	phục hưng, khôi phục
116	没収	ぼっしゅう	★★	tịch thu, tước quyền
117	密輸	みつゆ	★★	buôn lậu
118	一貫	いっかん	★	nhất quán
119	一掃	いっそう	★	quét sạch, loại bỏ hoàn toàn
120	一転	いってん	★	một vòng, đảo ngược, thay đổi hoàn toàn

121	葛藤	かっとう	★	xung đột, mâu thuẫn
122	決着	けっちゃく	★	đi đến kết luận
123	出馬	しゅつば	★	lên ngựa ra ngoài, rượt đuổi, ứng cử
124	出没	しゅつぼつ	★	ẩn hiện
125	絶賛	ぜっさん	★	khen ngợi lên tận mây xanh
126	率先	そっせん	★	tiên phong, khởi xướng
127	脱落	だつらく	★	tụt lại, thiếu sót, bỏ cuộc giữa chừng
128	撤回	てっかい	★	hủy bỏ, rút lại
129	発覚	はっかく	★	phát giác
130	抜粋	ばっすい	★	trích dẫn, trích đoạn, tuyển lọc
131	発注	はっちゅう	★	đặt hàng
132	抜擢	ばってき	★	tuyển lựa
133	没頭	ぼっとう	★	vùi đầu

BÀI 84 ----------

1	異議を唱える	いぎをとなえる	★★★	phản đối, đưa ra ý kiến khác
2	意地を張る	いじをはる	★★★	bướng bỉnh, ngoan cố, cứng đầu
3	余地がある	よちがある	★★★	có chỗ
4	意向に沿う	いこうにそう	★★★	theo ý hướng
5	異論を唱える	いろんをとなえる	★★★	phản đối
6	規格に合う	きかくにあう	★★★	hợp quy cách
7	固有の財産	こゆうのざいさん	★★★	tài sản cố hữu
8	天候が不順	てんこうがふじゅん	★★★	thời tiết không thuận lợi
9	不振が続く	ふしん（がつづく	★★★	tiếp tục suy thoái
10	不調を訴える	ふちょうをうったえる	★★★	than phiền về tình trạng không khỏe
11	不服を唱える	ふふくをとなえる	★★★	phản đối
12	不満をぶつける		★★★	than phiền
13	無断で休む	むだんでやすむ	★★★	nghỉ không phép
14	誤差が生じる	ごさがしょうじる	★★	có sự sai khác
15	措置を講じる	そちをこうじる	★★	đưa ra biện pháp, đề ra giải pháp
16	架空の人物	かくうのじんぶつ	★★	nhân vật giả tưởng

17	姿勢がいい	しせいがいい	★★	thái độ tốt
18	魅力がある	みりょくがある	★★	có sức hút, quyến rũ
19	義理の母	ぎりのはは	★	mẹ nuôi, mẹ (chồng/vợ)
20	不意の出来事	ふいのできごと	★	sự việc xảy ra bất ngờ
21	未知の世界	みちのせかい	★	thế giới chưa được biết đến
22	犠牲になる	ぎせいになる	★	hi sinh
23	資格がない	しかくがない	★	không có tư cách, không đủ khả năng
24	事前に伝える	じぜんにつたえる	★	thông báo trước
25	始発電車	しはつでんしゃ	★	chuyến xe điện đầu tiên
26	首脳会談	しゅのうかいだん	★	hội nghị thượng đỉnh
27	仕様を決める	しようをきめる	★	quy định thông số kĩ thuật
28	所定の位置	しょていのいち	★	vị trí định trước
29	発売未定	はつばいみてい	★	chưa quyết định bán ra
30	理屈をこねる	りくつをこねる	★	cãi lý, nói lý lẽ
31	元来	がんらい	★★★	về cơ bản, mới đầu
32	無理は禁物	むりはきんもつ	★★★	hàng cấm là không được
33	見地	けんち	★★★	khía cạnh, quan điểm, lập trường
34	親善試合	しんぜんじあい	★★★	trận đấu giao hữu
35	単一通貨	たんいつつうか	★★★	đồng tiền chung, tiền tệ đơn nhất
36	品種改良	ひんしゅかいりょう	★★★	cải thiện chủng loại
37	便宜を図る	べんぎをはかる	★★★	để tiện lợi
38	偏見を持つ	へんけんをもつ	★★★	có cái nhìn lệch lạc
39	面目がつぶれる	めんもくがつぶれる	★★★	ngớ ngẩn, nghệt mặt
40	印象が強い	いんしょうがつよい	★★	ấn tượng mạnh
41	感触を得る	かんしょくをえる	★★	có cảm giác
42	歓声を上げる	かんせいをあげる	★★	hét lên sung sướng
43	組織の幹部	そしきのかんぶ	★★	thủ lĩnh một tổ chức
44	貫禄がある	かんろくがある	★★	đường bệ, bệ vệ
45	原形をとどめる	げんけいをとどめる	★★	giữ lại hình dáng ban đầu

46	権限を持つ	けんげん（をもつ	★★	có quyền hạn
47	原点に戻る	げんてんにもどる	★★	trở lại điểm ban đầu
48	根底から覆る	こんていからくつがえる	★★	lật ngược từ gốc rễ
49	神経が細かい	しんけいがこまかい	★★	nhạy cảm
50	真相が明らかになる	しんそうがあきらかになる	★★	chân tướng rõ ràng
51	結婚を前提とする	けっこんをぜんていとする	★★	lấy chuyện cưới hỏi làm tiền đề
52	反感を買う	はんかんをかう	★★	gây phản cảm
53	慢性の風邪	まんせいのかぜ	★★	cúm mãn tính
54	愛想をつかす	あいそをつかす	★★★	làm chướng tai gai mắt, làm chán ghét
55	採算がとれる	さいさんがとれる	★★★	sinh lãi
56	細心の注意を払う	さいしんのちゅういをはらう	★★★	chú ý kĩ
57	背景にある	はいけいにある	★★★	làm nền, phông nền
58	経緯を説明する	けいいをせつめいする	★★★	giải thích quá trình
59	最善を尽くす	さいぜんをつくす	★★	gắng hết sức
60	成果があがる	せいかがあがる	★★	thành quả cao
61	正規のルート	せいきのルート	★★	kênh chính thức
62	生計を立てる	せいけいをたてる	★★	kiếm sống, kế sinh nhai
63	制裁を加える	せいさいをくわえる	★★	chế tài
64	声明を出す	せいめいをだす	★★	ra thông báo, tuyên bố
65	勢力を伸ばす	せいりょくをのばす	★★	mở rộng thế lực
66	態勢をとる	たいせいをとる	★★	làm dáng, làm điệu bộ
67	対等な関係	たいとうなかんけい	★★	quan hệ đối đẳng
68	内緒にする	ないしょにする	★★	giữ kín, giữ bí mật
69	応急処置	おうきゅうしょち	★★★	sơ cứu
70	境遇にある	きょうぐうにある	★★★	ở trong tình cảnh
71	教訓を取る	きょうくんをとる	★★★	giáo huấn

72	協定を結ぶ	きょうていをむすぶ	★★★	kí kết hiệp định
73	好意を持つ	こういをもつ	★★★	có ý tốt
74	口頭で質問する		★★★	vấn đáp
				こうとうでしつもんする
75	好評を博する	こうひょうをはくする	★★★	có tiếng tăm
76	効率がいい	こうりつがいい	★★★	hiệu suất cao
77	生涯を通して	しょうがいをとおして	★★★	cả cuộc đời
78	詳細を伝える	しょうさいをつたえる	★★★	truyền đạt tường tận
79	証人になる	しょうにんになる	★★★	làm nhân chứng
80	(それ)相応の待遇		★★★	đãi ngộ tương xứng
				(それ）そうおうのたいぐう
81	中毒に陥る		★★★	say mê, đắm chìm
				ちゅうどくにおちいる
82	山の中腹	やまのちゅうふく	★★★	sườn núi
83	優位に立つ	ゆういにたつ	★★★	ở vị thế cao
84	優勢になる	ゆうせいになる	★★★	ưu thế
85	新しい領域	あたらしいりょういき	★★★	lãnh địa mới
86	公然の秘密	こうぜんのひみつ	★★	bí mật mà ai cũng biết
87	焦点を合わせる		★★	trọng tâm, vào tiêu điểm
				しょうてんをあわせる
88	中立の立場	ちゅうりつのたちば	★★	thế trung lập
89	動機を探る	どうきをさぐる	★★	tìm động cơ
90	動向を探る	どうこうをさぐる	★★	tìm xu hướng
91	日本の風土	にほんのふうど	★★	lãnh thổ Nhật Bản
92	盲点となる	もうてんとなる	★★	trở thành điểm mù, mù tịt
93	用件をうかがう		★★	hỏi về công việc
94	様式に従う	ようしきにしたがう	★★	theo khuôn mẫu
95	良心に従う	りょうしんにしたがう	★★	làm theo lương tâm

BÀI 85

1	一面に広がる	いちめんにひろがる	★★★	trải khắp
2	一連の事件	いちれんのじけん	★★★	một chuỗi sự kiện
3	熱意にあふれる		★★★	tràn đầy nhiệt huyết
				ねついにあふれる
4	適性を測る	てきせいをはかる	★★	kiểm tra năng lực
5	格差が広がる	かくさがひろがる	★★	cách biệt lớn
6	極限の状態		★★	trạng thái tột cùng
				きょくげんのじょうたい
7	作戦を立てる	さくせんをたてる	★★	lập kế hoạch tác chiến
8	独自の調査	どくじのちょうさ	★★	điều tra độc lập
9	この地域特有	このちいきとくゆう	★★	điển hình của vùng, tính đặc hữu của vùng
10	圧力をかける	あつりょくをかける	★★	gây áp lực
11	必然の結果	ひつぜんのけっか	★★	kết quả tất nhiên
12	物議をかもす	ぶつぎをかもす	★★	gây tranh cãi
13	密度が濃い	みつどがこい	★★	mật độ dày đặc
14	欠陥が見つかる		★★	phát hiện ra khiếm khuyết
				けっかんがみつかる
15	実態調査	じったい（ちょうさ	★★	điều tra thực tế
16	特許を申請する		★★	xin cấp bằng sáng chế
				とっきょをしんせいする
17	必死の形相	ひっし（のぎょうそう	★★	ráng sức quên cả bản thân mình
18	発作を起こす	ほっさ（をおこす	★★	phát tác
19	若干名	じゃっかんめい	★★	một vài, một ít
20	意思の疎通を図る		★★	tương tác, tác động qua lại
				いしのそつうをはかる
21	英気を養う	えいきをやしなう	★★	phục hồi sinh lực
22	縁起を担ぐ	えんぎをかつぐ	★★	mê tín dị đoan
23	機先を制する	きせんをせいする	★★	chặn trước, đón đầu
24	疑念を抱く	ぎねんをいだく	★★	hoài nghi, nghi ngờ
25	脚光を浴びる	きゃっこうをあびる	★★	thu hút sự chú ý, nổi bật
26	行間を読む	ぎょうかんをよむ	★★	đoán được ẩn ý, đoán được ý ngoài lời

27	胸中を察する		★★	đọc được suy nghĩ của người khác きょうちゅうをさっする
28	敬意を表する	けいいをひょうする	★★	tỏ lòng tôn kính
29	警鐘を鳴らす	けいしょうをならす	★★	huýt sáo, đặt chuông báo, cảnh báo
30	激論を戦わす	げきろんをたたかわす	★★	tranh luận gay gắt
31	血相を変える	けっそうをかえる	★★	mặt biến sắc, thay đổi sắc diện
32	見聞を広める	けんぶんをひろめる	★★	mở mang kiến thức
33	支障をきたす	ししょうをきたす	★★	gây trở ngại
34	謝意を表する	しゃいを表する	★★	thể hiện lòng biết ơn
35	常軌を逸する	じょうきをいっする	★★	sai lệch
36	照準を合わせる		★★	nhắm bắn しょうじゅんをあわせる
37	寝食を忘れる	しんしょくをわすれる	★★	quên ăn quên ngủ
38	前後を忘れる	ぜんごをわすれる	★★	quên trước quên sau
39	先手を打つ	せんてをうつ	★★	khởi xướng, tiên phong
40	大事を取る	だいじをとる	★★	hành động cẩn thận, cẩn trọng
41	知恵を絞る	ちえをしぼる	★★	vắt óc suy nghĩ
42	途方に暮れる	とほうにくれる	★★	lúng túng, bối rối, đứng ngồi không yên
43	途方もない	とほうもない	★★	quá mức, vô lý
44	難色を示す	なんしょくをしめす	★★	tỏ ý ghét, làm khó dễ, cau mày
45	念頭に置く	ねんとうにおく	★★	ghi nhớ, tâm niệm
46	濃淡をつける	のうたんをつける	★★	đo thang độ xám
47	場数を踏む	ばかずをふむ	★★	chỉnh độ tương phản
48	拍車をかける	はくしゃをかける	★★	tăng tốc, phi nhanh
49	悲鳴をあげる	ひめいをあげる	★★	kêu gào, thét
50	不覚を取る	ふかくをとる	★★	thua trận, bại trận
51	暴力をふるう	ぼうりょくをふるう	★★	dùng vũ lực, vũ phu
52	本領を発揮する		★★	nhận lòng tin, phát huy bản lĩnh ほんりょうをはっきする
53	明暗を分ける	めいあんをわける	★★	phân định thắng thua
54	面倒を見る	めんどうをみる	★★	chăm sóc

55	文句を言う	もんくをいう	★★	than phiền, ca cẩm
56	勇気を奮い起こす		★★	lấy hết can đảm ゆうきをふるいおこす
57	予断を許さない		★★	không đoán trước được よだんをゆるさない
58	異彩を放つ	いさいをはなつ	★	nổi bật, sáng chói
59	家業を継ぐ	かぎょうをつぐ	★	nối nghiệp gia đình
60	癇癪を起こす	かんしゃくをおこす	★	mất bình tĩnh, không tự chủ được
61	軌跡をたどる	きせきをたどる	★	theo dấu chân, lần theo
62	軍配を上げる	ぐんばいをあげる	★	tuyên bố người thắng cuộc
63	采配を振る	さいはいをふる	★	điều khiển mọi việc
64	賛辞を贈る	さんじをおくる	★	khen ngợi, ca tụng
65	失笑を買う	しっしょうをかう	★	bị cười nhạo
66	私服を肥やす	しふくをこやす	★	kiếm lợi từ việc lạm dụng chức quyền
67	邪念を捨てる	じゃねんをすてる	★	vứt bỏ những suy nghĩ xấu xa
68	銃口を向ける	じゅうこうをむける	★	chĩa súng
69	祝杯をあげる	しゅくはいをあげる	★	nâng ly chúc mừng
70	趣向を凝らす	しゅこうをこらす	★	dụng công sức
71	死力を尽くす	しりょくをつくす	★	cống hiến hết mình, gắng hết sức
72	辛酸をなめる	しんさんをなめる	★	nếm mùi gian khổ
73	全幅の信頼を置く		★	hoàn toàn tin tưởng, đặt hết lòng tin ぜんぷくのしんらいをおく
74	全貌を現す	ぜんぼうをあらわす	★	thể hiện bức tranh toàn cảnh
75	他の追随を許さない		★	không địch thủ, vô song たのついずいをゆるさない
76	天下を取る	てんかをとる	★	nắm quyền, thống trị
77	天命を待つ	てんめいをまつ	★	chờ thiên mệnh, phó mặc cho ý trời
78	難癖をつける	なんくせをつける	★	bới lông tim vết
79	破局を迎える	はきょくをむかえる	★	chia ly
80	発破をかける	はっぱをかける	★	phá hủy
81	反旗をひるがえす		★	nổi dậy, chống đối

はんきをひるがえす

82 悲哀を感じる ひあいをかんじる ★ cảm thấy buồn

83 伏線を張る ふくせんをはる ★ gợi ý, nói bóng gió

84 片鱗を見せる へんりんをみせる ★ thể hiện một phần

85 暴言を吐く ぼうげんをはく ★ nói cường điệu

86 墓穴を掘る ぼけつをほる ★ tự chuốc lấy tai họa, tự đào hố chôn mình

87 歩調をそろえる ★ giữ nhịp độ

ほちょうをそろえる

88 冥福を祈る めいふくをいのる ★ cầu nguyện ai đó được an nghỉ

89 猛威をふる うもういをふるう ★ tha hồ hoành hành

90 抑揚をつける よくようをつける ★ phát âm có ngữ điệu

BÀI 86 ----------

1 食事をおごる ★★★ bao ăn, đãi ăn

2 夢がかなう ★★★ giấc mơ thành hiện thực

3 話題をそらす ★★★ đổi đề tài

4 独り言をつぶやく ★★★ lẩm bẩm một mình

ひとりごとをつぶやく

5 雰囲気になじむ ★★★ hợp với không gian

6 街がにぎわう ★★★ đường phố nhộn nhịp

7 インクがにじむ ★★★ dây mực, lem mực

8 人をののしる ★★★ lăng mạ, sỉ nhục người khác

9 仕事がはかどる ★★★ công việc tiến triển thuận lợi

10 へりくだった話し方 ★★★ cách nói chuyện khiêm tốn

11 ひもがほどける ★★★ sợi dây bung ra

12 一攫千金をもくろむ ★★★ lên kế hoạch kiếm lời to

いっかくせんきんをもくろむ

13 お年寄りをいたわる ★★ chăm sóc người lớn tuổi

14 同僚をかばう ★★ bao che đồng nghiệp

15	お金がからむ	★★	liên quan đến tiền bạc
16	攻撃をかわす	★★	né đòn công kích こうげきをかわす
17	常識をくつがえす	★★	bất chấp lẽ phải thông thường
18	寒さをしのぐ	★★	tránh cái lạnh
19	山がそびえる	★★	núi cao ngất, núi cao sừng sững
20	体裁をつくろう	★★	giữ thể diện
21	工事がとどこおる	★★	công trình đình trệ
22	人になつく	★★	(thú cưng) gắn bó, thân thuộc với con người
23	人をねたむ	★★	ghen tị với người khác
24	距離がへだたる	★★	cách biệt về cự ly
25	事件をほうむる	★★	che đậy vụ việc
26	顔がほころびる	★★	gương mặt bớt căng thẳng
27	治療をほどこす	★★	điều trị bệnh
28	国がほろびる	★★	đất nước bị hủy diệt
29	形がゆがむ	★★	hình dạng méo mó
30	記憶がよみがえる	★★	hồi tưởng kí ức
31	不安をあおる	★	làm lo lắng
32	他人をあざける	★	chế nhạo người khác
33	子供をあなどる	★	coi thường trẻ con
34	正体をあばく	★	bộc lộ tính cách thật
35	不正にいきどおる	★	tức giận với hành vi bất chính
36	傷をいやす	★	chữa lành vết thương
37	渋滞にいらつく	★	sốt ruột với việc kẹt xe
38	その場にうずくまる	★	ngồi xổm, thu mình lại
39	成功してうぬぼれる	★	thành công nên đắc ý
40	街をうろつく	★	lang thang trên phố
41	首をかしげる	★	nghiêng đầu
42	ギターをかなでる	★	gảy đàn ghi-ta
43	途中でくじける	★	vấp váp giữa chừng
44	ソファーでくつろぐ	★	thư giãn trên ghế so-fa
45	自信がぐらつく	★	tự tin bị lung lay

46	被害をこうむる	★	chịu thiệt hại
47	話がこじれる	★	câu chuyện không được thông suốt
48	課題をこなす	★	hoàn thành việc được giao
49	患者をこらしめる	★	đổ lỗi cho người bệnh
50	頭の中がこんがらかる	★	đầu óc rối bời
51	町がさびれる	★	con phố vắng tanh
52	人目にさらす	★	phô bày trước mắt người khác
53	会場がざわめく	★	hội trường rầm rì
54	花がしおれる	★	hoa héo
55	一線からしりぞく	★	rút khỏi đường đầu tiên
56	約束をすっぽかす	★	không giữ lời hứa
57	口をすぼめる	★	khâu miệng lại, làm nhỏ miệng lại
58	子供をせかす	★	thúc giục con
59	親にせがむ	★	vòi vĩnh cha mẹ
60	命令にそむく	★	làm trái lại mệnh lệnh
61	顔をそむける	★	quay mặt sang chỗ khác
62	悪いことをたくらむ	★	bày mưu làm chuyện xấu
63	勝者をたたえる	★	xướng tên người chiến thắng
64	気持ちがだらける	★	tâm trạng uể oải
65	猫とたわむれる	★	vui đùa với mèo
66	宝石をちりばめる	★	chạm khắc đá quý
67	言葉がつかえる	★	lúng túng từ ngữ
68	口をつぐむ	★	im thin thít
69	準備にてこずる	★	việc chuẩn bị gặp khó khăn
70	胸がときめく	★	tim đập thình thịch
71	轟音をとどろく	★	làm tiếng động ầm ầm
72	灯がともる　ともしびがともる	★	đèn phát sáng
73	偏見にとらわれる	★	bị định kiến chi phối
74	雰囲気がなごむ	★	bầu không khí tĩnh lặng
75	泣く子をなだめる	★	dỗ đứa bé khóc
76	頭をなでる	★	xoa đầu

77	言葉をにごす	★	nói mập mờ
78	汗をぬぐう	★	lau mồ hôi
79	部下をねぎらう	★	cảm ơn cấp dưới
80	ほめられてはにかむ	★	mắc cỡ vì được khen
81	悪事がばれる　あくじがばれる	★	việc làm xấu bị phát giác
82	陰にひそむ　　かげにひそむ	★	lẩn trong bóng tối
83	悲しみにひたる	★	chìm trong đau khổ
84	アイディアがひらめく	★	nảy ra ý kiến
85	途中でへこたれる	★	kiệt sức giữa chừng
86	気分がへこむ　きぶんがこむ	★	tâm trạng mỏi mệt
87	緊張がほぐれる	★	Thấy thoải mái, hết căng thẳng
88	責任をまぬがれる	★	miễn trách nhiệm
89	元気がみなぎる	★	sức khỏe tràn đầy
90	気持ちがめげる	★	cảm xúc thất vọng
91	話がもつれる	★	câu chuyện rối tung
92	判断をゆだねる	★	nhờ người khác phán đoán
93	不安がよぎる　ふあんがよぎる	★	lo lắng, bất an

BÀI 87 ----------

1	気負う	きおう	khích động, hăng hái, căng thẳng
2	気取る	きどる	làm ra vẻ quý phái, bắt chước, trịch thượng
3	気張る	きばる	lấy lại can đảm, bình tĩnh lại
4	口ごもる	くちごもる	ựm ờ (không nói thẳng), ấp a ấp úng
5	口ずさむ	くちずさむ	ngâm nga (thơ), nghêu ngao (hát)
6	口説く	くどく	ve vãn, tán tỉnh, thuyết phục
7	仕上げる	しあげる	làm xong, hoàn thành
8	仕入れる	しいれる	mua vào (nguyên vật liệu)
9	仕掛ける	しかける	thiết lập, cài đặt, bắt đầu làm
10	仕切る	しきる	ngăn cách
11	仕組む	しくむ	bày mưu, dựng lên

12	仕込む	しこむ		chỉ dẫn, chuẩn bị
13	仕立てる	したてる		may (quần áo), rèn luyện, chuẩn bị
14	手掛ける	てがける		đảm nhiệm
15	手なずける	てなずける		thuần phục, quản lý
16	手放す	てばなす		buông bỏ, nhượng lại, ngừng giữa chừng
17	手間取る	てまどる		tốn nhiều (thời gian, công sức) hơn dự tính
18	手渡す	てわたす		chuyền tay
19	目がける	めがける		nhắm mục tiêu, chăm sóc
20	目指す	めざす		nhắm đến
21	目覚める	めざめる		thức dậy
22	際立つ	きわだつ		chói sáng, nổi bật
23	先立つ	さきだつ		đi trước, trước
24	殺気立	つさっきだつ		phấn khích
25	巣立つ	すだつ		rời tổ
26	旅立つ	たびだつ		xuất phát (chuyến đi), ra đi (chết)
27	荒立てる	あらだてる		kích động, làm rối lên
28	役立てる	やくだてる		sử dụng một cách hiệu quả
29	相次ぐ	あいつぐ		nối tiếp, kế thừa
30	意気込む	いきごむ		hăng hái
31	威張る	いばる		hống hách
32	上回る⇔下回る	うわまわる⇔したまわる		nhiều hơn ⇔ ít hơn
33	傷つく	きずつく		bị thương
	傷つける	きずつける		làm tổn thương
34	心掛ける	こころがける		lưu tâm
35	遠ざかる	とおざかる		cách xa, xa dần, (mối quan hệ) xa cách
36	途絶える	とだえる		gián đoạn
37	名づける	なづける		đặt tên
38	指差す	ゆびさす		chỉ trỏ, chỉ trích
39	受け入	れるうけいれる		tiếp nhận
40	受け継ぐ	うけつぐ	★★	thừa kế, kế tục
41	受け付ける	うけつける	★★	tiếp nhận

42	受け止める	うけとめる	★★	chụp, bắt lấy, chấp nhận
43	打ち明ける	うちあける	★★	bộc bạch, thổ lộ
44	打ち切る	うちきる	★★	ngừng giữa chừng, thôi không làm nữa
45	打ち込む	うちこむ	★★	nhập vào, gõ vào, đặt tâm huyết vào
46	押し切る	おしきる	★★	bất chấp, bác bỏ
47	押し込む	おしこむ	★★	nhồi nhét
48	押し寄せる	おしよせる	★★	ào ạt, dồn dập, lùa về, bao vây, càn quét
49	立ち去る	たちさる	★★	rời khỏi
50	立ち寄る	たちよる	★★	ghé, tạt qua
51	立て替える	たてかえる	★★	trả thay
52	取り扱う	とりあつかう	★★	sử dụng, xử lý, đối đãi
53	取り組む	とりくむ	★★	đảm trách, đương đầu, chuyên tâm
54	取り締まる	とりしまる	★★	xử phạt, chế tài, quản chế
55	取り調べる	とりしらべる	★★	tra hỏi
56	取り立てる	とりたてる	★★	đòi (tiền), thu (thuế)
57	取り次ぐ	とりつぐ	★★	kết nối, chuyển (điện thoại)
58	取り付ける	とりつける	★★	lắp đặt
59	取り除く	とりのぞく	★★	bỏ đi, vứt bỏ
60	取り巻く	とりまく	★★	vây quanh, xung quanh
61	取り戻す	とりもどす	★★	lấy lại, trở lại trạng thái bình thường trước đây
62	取り寄せる	とりよせる	★★	đặt hàng mang tới
63	引き上げる	ひきあげる	★★	nâng lên
	⇔引き下げる	⇔ひきさげる		⇔ hạ xuống
64	引き起こす	ひきおこす	★★	gây ra
65	引きずる	びきずる	★★	lê lết, bận tâm chuyện quá khứ
66	引き取る	ひきとる	★★	rút lui, nhận lấy
67	引っかく	ひっかく	★★	cào cấu
68	見合わせる	みあわせる	★★	khoan thực hiện, xem động tĩnh
69	見落とす	みおとす	★★	nhìn sót
70	見かける	みかける	★★	nhìn, phát hiện
71	見習う	みならう	★★	nhìn học hỏi

72	見逃す	みのがす	★★	bỏ lỡ, bỏ qua
73	見計らう	みはからう	★★	xem lựa chọn
74	見渡す	みわたす	★★	nhìn ra xa, nhìn bao quát
75	組み合わせる	くみあわせる	★★	kết hợp
76	問い合わせる	といあわせる	★★	hỏi đáp
77	見合わせる	みあわせる	★★	nhìn nhau, nhìn so sánh, chờ thời cơ
78	恐れ入る	おそれいる	★★	thán phục, kinh ngạc
79	受け入れる	うけいれる	★★	tiếp nhận
80	申し入れる	もうしいれる	★★	đề nghị
81	打ち込む	うちこむ	★★	gõ vào, say sưa
82	埋め込む	うめこむ	★★	nhúng vào
83	追い込む	おいこむ	★★	dồn vào thế bí, lâm vào (tình thế tiến thoái lưỡng nan)
84	押し込む	おしこむ	★★	ấn vào, nhồi nhét
85	落ち込む	おちこむ	★★	tụt xuống, thất vọng
86	組み込む	くみこむ	★★	gộp chung vào
87	飲み込む	のみこむ	★★	hiểu được, nuốt
88	乗り込む	のりこむ	★★	leo lên, bước lên, bước vào
89	踏み込む	ふみこむ	★★	bước vào (nơi nguy hiểm), suy nghĩ cặn kẽ, đạp (chân ga)
90	放り込む	ほうりこむ	★★	ném vào, quăng vào, tống vào
91	割り込む	わりこむ	★★	chen hàng (đang xếp hàng), xen ngang
92	受け付ける	うけつける	★★	tiếp nhận
93	備え付ける	そなえつける	★★	trang bị
94	取り付ける	とりつける	★★	lắp đặt
95	結び付く 結び付ける	むすびつく むすびつける	★★	gắn với
96	申し出る	もうしでる	★★	tỏ ý muốn
97	追い出す	おいだす	★★	đuổi khỏi
98	差し出す	さしだす	★★	đưa ra, gửi
99	投げ出す	なげだす	★★	văng ra, bỏ nửa chừng (đang làm dang dở)

100	逃げ出す	にげだす	★★	bỏ chạy, tẩu thoát
101	抜け出す	ぬけだす	★★	lẻn ra
102	折り返す	おりかえす	★★	gấp lại, trả lời (thư từ, điện thoại)
103	かき回す	かきまわす	★★	khuấy, khuấy động
104	駆けつける	かけつける	★★	đi vội, lao đi
105	食い違う	くいちがう	★★	không ăn khớp (ý kiến, suy nghĩ)
106	差し支える	さしつかえる	★★	cản trở, ảnh hưởng
107	たどり	着くたどりつく	★★	chạm tới, tới nơi
108	出くわす	でくわす	★★	lao vào, tình cờ gặp
109	成り立つ	なりたつ	★★	quyết định, kí kết, không lãi, thành lập (từ...)
110	似通う	にかよう	★★	rất giống nhau
111	乗っ取る	のっとる	★★	tiếp quản, cướp máy bay, không tặc
112	張り合う	はりあう	★★	so kè
113	引き起こす	ひきおこす	★★	gây ra
114	引き取る	ひきとる	★★	rút lui, nhận lấy
115	振り返る	ふりかえる	★★	ngoảnh lại, nhìn lại
116	待ち望む	まちのぞむ	★★	mong chờ
117	盛り上がる	もりあがる	★★	tăng lên, to lên, sống động
118	呼び止める	よびとめる	★★	kêu lại
119	寄りかかる	よりかかる	★★	tựa lưng vào, hiến sức lực, nhờ người khác làm

BÀI 88

1	言い切る	いいきる	★	nói đến cùng, nói quả quyết
2	言いそびれる	いいそびれる	★	không kịp nói
3	言い張る	いいはる	★	khăng khăng

4	言いふらす	いいふらす	★	nói cho nhiều người biết
5	追い詰める	おいつめる	★	dồn ép
6	追い抜く	おいぬく	★	bức phá, trội hơn
7	落ち合う	おちあう	★	gặp, gia nhập
8	落ちぶれる	おちぶれる	★	sa sút
9	思い上がる	おもいあがる	★	kiêu ngạo, tự cao tự đại
10	思い当たる	おもいあたる	★	nhớ lại
11	思い浮かべ	るおもいうかべる	★	liên tưởng, vẽ ra trong đầu
12	思い切る	おもいきる	★	quyết tâm, từ bỏ
13	思いやる	おもいやる	★	cảm thông
14	切り上げる	きりあげる	★	cắt bớt, nâng giá trị
15	切り詰める	きりつめる	★	cắt ngắn, tiết kiệm chi phí
16	立ち会う	たちあう	★	làm chứng
17	立ちのく	たちのく	★	rời bỏ nơi mình đang ở
18	立ちはだかる	たちはだかる	★	đương đầu (với)
19	付き添う	つきそう	★	đi cùng, kèm theo
20	付きまとう	つきまとう	★	quấn quít không rời, kè kè theo sau
21	突き止める	つきとめる	★	điều tra làm sáng tỏ
22	突っ込む	つっこむ	★	nhồi nhét
23	突っぱねる	つっぱねる	★	bác bỏ, từ chối, hắt hủi
24	取り下げる	とりさげる	★	gạt bỏ
25	取り持つ と	りもつ	★	cầm giữ, thết đãi
26	乗り切る の	りきる	★	sống bình yên vô sự
27	乗り越える	のりこえる	★	vượt qua
28	引き締まる	びきしまる		
	引き締める	ひきしめる	★	căng thẳng - kéo căng
29	引き付ける	ひきつける	★	kéo lại gần
30	引っ込む	ひっこむ	★	rút lui - lui về
	引っ込める	ひっこめる		
31	踏み切る	ふみきる	★	quyết đoán, cứ tiến hành
32	踏み止まる	ふみとどまる	★	kiềm lại, trụ lại, đành thôi
33	踏み外す	ふみはずす	★	bước hụt, sẩy chân, lầm đường lạc lối

34	見合う	みあう	★	gặp nhau, tương xứng
35	見当たる	みあたる	★	tìm thấy (thường ở thể phủ định)
36	見出す	みいだす	★	tìm ra
37	見え透く	みえすく	★	nhìn thấu
38	見限る	みかぎる	★	không có triển vọng, từ bỏ
39	見据える	みすえる	★	nhìn chằm chằm
40	見過ごす	みすごす	★	không nhận thấy, bỏ qua, tha thứ
41	見せかける	みせかける	★	bịa ra, nói khoe, giả vờ
42	見積もる	みつもる	★	dự tính
43	見とれる	みとれる	★	nhìn mải mê
44	見抜く	みぬく	★	nhìn thấu
45	見放す	みはなす	★	từ bỏ, bỏ rơi
46	見張る	みはる	★	giương mắt nhìn, nhìn kĩ
47	見守る	みまもる	★	nhìn không rời mắt
48	見破る	みやぶる	★	nhìn thấu (chuyện giấu kín)
49	持ちかける	もちかける	★	đề nghị
50	持ち越す	もちこす	★	(kế toán) mang sang
51	持ちこたえる	もちこたえる	★	kéo dài, cầm cự, chịu đựng
52	持て余す	もてあます	★	có quá nhiều, dư dả
53	行き過ぎる	いきすぎる	★	đi quá, vượt quá
54	行き詰まる	ゆきづまる	★	công việc trì trệ, không thuận lợi
55	行き届く	ゆきとどく	★	tỉ mỉ, kĩ càng
56	思い込む	おもいこむ	★	tin chắc, quyết tâm
57	滑り込む	すべりこむ	★	trượt vào bên trong, vừa kịp
58	座り込む	すわりこむ	★	ngồi phịch xuống
59	立て込む	たてこむ	★	đông đúc, (công việc) chất đống
60	なだれ込む	なだれこむ	★	xộc vào, lao vào
61	寝込む	ねこむ	★	ngủ say, ngủ li bì
62	のめり込む	のめりこむ	★	bận tâm, say mê
63	振り込む	ふりこむ	★	chuyển khoản
64	巻き込む	まきこむ	★	lôi cuốn ai đó vào

65	丸め込む	まるめこむ	★	cuộn tròn, dụ dỗ
66	明け渡す	あけわたす	★	giao nộp
67	け離れる	かけはなれる	★	cách xa, cách biệt lớn
69	駆り立てる	かりたてる	★	xúi giục, kích động
70	食い下がる	くいさがる	★	bám lấy, níu lấy
71	繰り広げる	くりひろげる	★	kéo dài, trải ra
72	差し押さえる	さしおさえる	★	tịch thu, tịch biên
73	締めくくる	しめくくる	★	kết thúc, đóng lại
74	使いこなす	つかいこなす	★	sử dụng triệt để, dùng hết tính năng, thành thạo
75	説き伏せる	ときふせる	★	thuyết phục
76	伸び悩む	のびなやむ	★	trì trệ, ứ đọng
77	いら立つ	いらだつ	★	tức tối, nổi giận
78	ごった返す	ごったがえす		hỗn tạp, đông chật người
79	こみ上げる	こみあげる		tăng lên, căng phồng
80	さらけ出す	さらけだす		phô bày ra hết
81	しでかす			gây ra (sai lầm)
82	ずば抜ける	ずばぬける		giỏi hơn bình thường
83	はみ出す	はみだす		
	はみ出る	はみでる		tràn ra
84	ひっくるめる			gom làm một, cả thảy
85	まかり通る	まかりとおる		(đạo lý, cách nghĩ) được thông qua
86	見くびる	みくびる		coi thường

BÀI 89 ----------

1	ごろごろ	★★★	lăn lông lốc
2	つくづく	★★★	kĩ lưỡng, thấu đáo, thật lòng mà nói
3	ぼつぼつ	★★★	đã đến lúc
4	まるまる	★★★	toàn bộ, tròn trịa
5	めきめき	★★★	tiến xa, vùn vụt
6	わざわざ	★★★	cất công, lặn lội

7	いやいや	★★	miễn cưỡng, gượng gạo
8	ちょくちょく	★★	thỉnh thoảng, thường xuyên
9	ぎりぎり	★	vừa sát nút, vừa đủ
10	ころころ	★	lăn lông lốc, tròn trịa
11	こわごわ	★	lo lắng, rụt rè, bẽn lẽn
12	さんざん	★	khủng khiếp, nặng nề
13	じろじろ	★	nhìn chăm chú, nhìn chằm chằm
14	じわじわ	★	tiến lên từng chút một
15	すくすく	★	(trưởng thành) thuận lợi không có khó khăn trở ngại
16	ずけずけ	★	(nói) không do dự
17	そこそこ	★	mức độ tạm chấp nhận
18	てきぱき	★	nhanh nhẹn
19	ひしひし	★	đang đến gần
20	みるみる	★	ngay lập tức, trong nháy mắt
21	おどおどする	★★★	e thẹn, lúng túng
22	はらはらする	★★★	rơi lả tả, lo lắng, hồi hộp
23	ふらふらする	★★★	hoa mắt, choáng váng
24	ぶらぶらする	★★★	lang thang, thơ thẩn
25	ぺこぺこする	★★★	liên tục, đói meo
26	うとうとする	★★	ngủ gục
27	くよくよする	★★	lo âu
28	くらくらする	★★	hoa mắt chóng mặt
29	けちけちする	★★	bủn xỉn, keo kiệt
30	せいせいする	★★	thanh thản
31	ぞくぞくする	★★	ớn lạnh, rùng mình
32	ちやほやする	★★	nuông chiều
33	ひやひやする	★★	cảm giác tê buốt
34	ほれぼれする	★★	khâm phục, thán phục
35	おろおろする	★	choáng váng, xay xẩm
36	ぐずぐずする	★	nhây, câu giờ, càu nhàu, (mũi) sụt sịt

37	じめじめする	★	ẩm ướt
38	そわそわする	★	bồn chồn, thấp thỏm
39	べたべたする	★	nhớp nháp, khắp nơi, xà nẹo
40	のびのびする	★	tự do (không bị cấm đoán)
41	ぽかぽかする	★	ấm cúng
42	むかむかする	★	bực mình, buồn nôn
43	わくわくする	★	mong đợi, hào hứng
44	あっさり	★★★	(vị) nhạt, một cách dễ dàng
45	きっちり	★★★	vừa khít, (nhớ) chính xác, (trả) đàng hoàng
46	きっぱり	★★★	dứt khoát, thẳng thừng
47	じっくり	★★★	kĩ càng, thận trọng
48	てっきり	★★★	cứ đinh ninh là
49	どんより	★★★	u ám, nhiều mây
50	やんわり	★★★	nhẹ nhàng, mềm mỏng
51	がっくり	★★	thất vọng, đau buồn, ủ dột
52	がっしり	★★	rắn chắc, cứng cáp
53	がっちり	★★	rắn chắc, đều đặn
54	きっかり	★★	chính xác, vừa đúng
55	くっきり	★★	nổi bật
56	さっぱり	★★	thẳng thắn, khẳng khái, sảng khoái, hoàn toàn không
57	うっとり	★	say đắm, mê mẩn
58	ぐったり	★	ủ rủ, đuối sức
59	ずっしり	★	nặng nề, trĩu nặng
60	どっしり	★	nặng, rắn chắc, đứng đắn, điềm tĩnh
61	どっぷり	★	(nhúng, nhận chìm) cho ngập
62	びっしり	★	(nhồi nhét) chật ních, vừa đủ
63	ひっそり	★	tĩnh mịch, hẻo lánh, ẩn dật
64	ゆったり	★	thảnh thơi, thư giãn
65	うんざり	★	ngán ngẩm
66	しんみり	★	trầm buồn

67	すんなり	★	mảnh khảnh, không chút khó khăn, dễ dàng
68	ほんのり	★	nhẹ, yếu ớt, thoang thoảng (mùi)
69	ずらっと	★★★	xếp thành hàng
70	いかにも	★★★	biết bao, cho dẫu
71	いやに	★★★	lạ thường, đến nỗi thấy lạ
72	とっさに	★★★	ngay tức thì
73	にわかに	★★★	bất chợt
74	もろに	★★★	ngay vào, trực tiếp
75	ろくに	★★★	(không) đầy đủ
76	きちっと	★★	gọn gàng, ngăn nắp
77	ぐっと	★★	uống một hơi
78	さっと	★★	nhanh chóng
79	ちらっと	★★	nhìn một lát
80	ほっと	★★	an tâm, thở phào nhẹ nhõm
81	むっと	★★	bực dọc, thể hiện sự khó chịu ra bên ngoài
82	いかに	★★	bằng cách nào, đến độ nào, tại sao
83	ことに	★★	đặc biệt
84	はるかに	★★	xa xăm, xa xôi
85	ふんだんに	★★	nhiều, phong phú
86	むやみに	★★	nhiều quá mức cần thiết
87	やけに	★★	rất nhiều
88	やたらに	★★	quá chừng
89	がらりと	★	đột ngột thay đổi
90	ぐんと	★	(kéo) cái pặc, (tăng lên) rất nhiều
91	さらりと	★	nhẹ nhàng, không có vẻ gì khó nhọc
92	にこりと	★	mỉm cười
93	ぽかんと	★	ngẩn ngơ, mất hồn
94	ぽつんと	★	(mưa rơi) tí tách, (nói) ít
95	いまだに	★	đến nay vẫn chưa, vẫn còn
96	まめに	★	(làm việc) tận tụy, bằng cả tấm lòng, chân thật, chính xác

97	あえて	dám, cả gan
98	いたって	cực kì
99	かつて	trước kia, chưa bao giờ
100	かねて	từ trước tới nay, trước nay
101	かろうじて	xuýt xoát
102	きわめて	cực kì, cùng cực
103	しいて	ép buộc, gượng gạo, miễn cưỡng
104	ひいては	và, hơn nữa, cho nên
105	まして	lại còn, mà còn, huống chi
106	もって	bởi..., lúc...
107	あたかも	giống như, y như
108	あやうく	suýt, sém chút nữa
109	あらかじめ	sẵn, trước
110	いっそ	nhất quyết, thà ... còn hơn
111	ことごとく	toàn bộ, không chừa thứ gì
112	さぞ	chắc hẳn
113	さも	vẻ như là..., hệt như, y như
114	すかさず	không bỏ lỡ cơ hội, ngay lập tức
115	ずばり	rõ ràng sắc bén, trúng (hồng tâm), đúng huyệt, đúng điểm yếu
116	なおさら	lại càng
117	なんなく	đơn giản, dễ ợt
118	のきなみ	nối tiếp nhau, lũ lượt, đâu đâu cũng
119	ひとまず	trước mắt, tạm thời
120	よほど	nhiều, lắm (dùng với thể suy đoán)

BÀI 90

1	あさましい		hèn hạ, tồi tệ, trơ trẽn
2	痛ましい	いたましい	đáng thương, khổ sở
3	著しい	いちじるしい	rõ ràng, minh bạch, nổi bật

4	おびただしい		rất nhiều, bao la, kinh khủng
5	堅苦しい	かたくるしい	cứng nhắc
6	心苦しい	こころぐるしい	lo lắng, đau lòng
7	好ましい	このましい	đáng yêu, dễ mến
8	すがすがしい		thư thái, sảng khoái
9	乏しい	とぼしい	nghèo túng
10	悩ましい	なやましい	lo âu
11	なれなれしい		thân mật quá mức
12	望ましい	のぞましい	mong mỏi
13	久しい	ひさしい	bấy lâu nay
14	ふさわしい		thích hợp
15	紛らわしい	まぎらわしい	dễ nhầm lẫn, khó phân biệt
16	待ち遠しい	まちどおしい	mong ngóng
17	見苦しい	みぐるしい	khó coi
18	目覚しい	めざましい	đáng chú ý, nổi bật
19	目まぐるしい	めまぐるしい	rối mắt, hoa cả mắt
20	やましい		thẹn với lòng, tội lỗi
21	ややこしい		rắc rối, phiền phức
22	喜ばしい	よろこばしい	vui mừng
23	わずらわしい		ngán ngẩm, rối rắm, phiền toái
24	あっけない		chóng vánh
25	おぼつかない		mơ màng, hoài nghi, không chắc chắn
26	心ない	こころない	vô tâm
27	切ない	せつない	buồn, đau lòng
28	そっけない		cộc lôc, gọn lỏn
29	頼りない	たよりない	không đáng tin, tắc trách
30	つれない		lãnh đạm, lạnh lùng
31	情けない	なさけない	tiếc nuối vì không như kì vọng
32	何気ない	なにげない	bất chợt, thờ ơ, lãnh đạm
33	はしたない		thấp hèn, thô tục
34	物足りない	ものたりない	không đủ thỏa mãn

35	煙たい	けむたい	ngột ngạt, gò bó
36	眠たい	ねむたい	buồn ngủ
37	平たい	ひらたい	bằng phẳng
38	荒っぽい	あらっぽい	thô lỗ
39	安っぽい	やすっぽい	rẻ tiền
40	あくどい		gớm ghiếc, lố lăng
41	口がかたい	くちがかたい	kín miệng
42	しぶとい		lằng nhằng, cứng đầu
43	たやすい		đơn giản, dễ dàng
44	だるい		uể oải, bơ phờ, thiếu sức sống
45	粘り強い	ねばりづよい	dính chặt
46	回りくどい	まわりくどい	quanh co, nói vòng
47	あざやか		rõ ràng
48	おだやか		yên bình, ôn hòa, điềm đạm
49	かろやか		nhẹ nhàng, du dương
50	きめこまやか		đòi hỏi chính xác tuyệt đối, chú ý từng chi tiết
51	きらびやか		lộng lẫy, tráng lệ
52	こまやか		tinh tế, chi tiết
53	ささやか		nhỏ nhoi, nhỏ bé
54	しとやか		nhu mì, thùy mị, duyên dáng
55	しなやか		mềm dẻo, dễ uốn nắn
56	すこやか		khỏe mạnh, khỏe khoắn
57	みやか		nhanh chóng
58	なごやか		ôn hòa
59	にこやか		tươi cười, hớn hở
60	はなやか		lộng lẫy, hào nhoáng
61	ひややか		lành lạnh, lãnh đạm, lạnh lùng
62	ゆるやか		uyển chuyển, rộng thùng thình, mềm mỏng
63	おおまか		đại khái
64	おおらか		thanh thoát, không gò bó, rộng lượng

65	おごそか	trang nghiêm
66	おろか	ngốc nghếch
67	おろそか	xem nhẹ, lơ là, sao nhãng
68	かすか	yếu ớt, mờ nhạt
69	きよらか	trong trẻo, trong sáng, không vẫn đục
70	なめらか	trơn tru, trôi chảy
71	のどか	thanh bình, yên tĩnh
72	ひそか	bí mật, lén lút
73	ほがらか	tươi vui
74	ほのか	le lói, yếu ớt, mờ nhạt, mang máng
75	やすらか	thoải mái, tĩnh tại, thanh bình
76	やわらか	bồng bềnh, (vải) mỏng nhẹ, mềm dẻo
77	あやふや	lấp lửng, mơ hồ, không rõ ràng
78	うやむや	lấp lửng
79	がらがら	ít người, trống trải
80	かんかん	nổi cơn tam bành, chói chang
81	くたくた	rất mệt, đuối
82	こりごり	chán ngấy
83	すれすれ	gần sát, vừa đủ
84	ちぐはぐ	tạp nham, linh tinh
85	ばらばら	rời rạc, ly tán
86	ぶかぶか	(quần áo) rộng thùng thình
87	へとへと	mệt lả
88	まちまち	muôn màu muôn vẻ
89	あらた	mới
90	あらわ	chỉ định
91	ありがち	hay xảy ra
92	いいかげん	vô trách nhiệm, một vừa hai phải
93	いき	chưng diện
94	いんちき	bịp bợm, gian lận, giả mạo
95	うかつ	Bất cẩn, thiếu suy nghĩ

96	うつろ		trống rỗng, lơ đãng, ngây dại, vô hồn
97	おおげさ		nói quá, phóng đại
98	お粗末	おそまつ	thô sơ, đạm bạc, xem nhẹ
99	軽はずみ	かるはずみ	khinh suất, thiếu cân nhắc
100	きざ		màu mè, làm ra vẻ, cầu kì
101	気まぐれ	きまぐれ	thất thường, hay thay đổi
102	気まま	きまま	làm theo ý mình, bướng, ương ngạnh
103	こっけい		buồn cười, hoạt kê
104	さかん		phát đạt
105	ざつ		thô, không kĩ lưỡng
106	ざら		tầm thường, bình thường
107	ずさん		cẩu thả, (làm việc) không đến nơi đến chốn
108	せっかち		hấp tấp, vội vàng
109	ぞんざい		thô lỗ, cộc cằn, nhếch nhác
110	たくみ		điêu luyện
111	てきめん		nhanh có kết quả, đối mặt
112	はんぱ		nửa vời
113	ひたむき		chuyên tâm, nghiêm chỉnh
114	まし		hơn, còn hơn
115	まとも		lương thiện, đối mặt
116	まばら		lắc nhắc, thưa thớt, rải rác
117	もってのほか		không thể tưởng tượng được, thái quá, bỉ ổi
118	ろく		không đáng nhắc tới
119	不自然	ふしぜん	không tự nhiên
120	不順	ふじゅん	không theo quy luật
121	不審	ふしん	hoài nghi, nghi hoặc
122	不当	ふとう	phi lý, không thỏa đáng
123	不備	ふび	không đầy đủ, chưa hoàn chỉnh
124	不服	ふふく	không thuyết phục, bất mãn, không phục tùng
125	不満	ふまん	bất mãn
126	不毛	ふもう	không có kết quả, không màu mỡ

127	無難	ぶなん	chấp nhận được, bình yên vô sự
128	無効	むこう	không hiệu quả, vô hiệu lực
129	無残	むざん	tàn khốc, tàn ác
130	無茶	むちゃ	quá đáng, không có tri thức, không biết
131	無念	むねん	phiền muộn, buồn chán, tiếc nuối
132	無謀	むぼう	khinh suất, thiếu suy tính, ẩu tả
133	無意識	むいしき	vô ý thức
134	無計画	むけいかく	không có kế hoạch rõ ràng
135	無神経	むしんけい	thản nhiên, không bận tâm
136	安静	あんせい	an tĩnh
137	温厚	おんこう	hòa nhã, ôn hòa
138	頑固	がんこ	cứng đầu, bướng bỉnh, bảo thủ
139	肝心	かんじん	đặc biệt quan trọng, rất quan trọng
140	極端	きょくたん	cực đoan, tột độ
141	軽率	けいそつ	khinh suất
142	健全	けんぜん	khỏe mạnh, tráng kiện, lành mạnh
143	高尚	こうしょう	cao thượng, cao cả
144	巧妙	こうみょう	khéo léo
145	心外	しんがい	không ngờ tới, buồn nản
146	迅速	じんそく	mau lẹ, nhanh chóng
147	存分	ぞんぶん	theo ý nghĩ, tùy thích
148	単調	たんちょう	đơn điệu, tẻ nhạt
149	丹念	たんねん	cẩn trọng, chú ý đến những cái nhỏ nhặt
150	着実	ちゃくじつ	vững chắc, đều đặn
151	濃厚	のうこう	nồng hậu, đậm (màu, vị), nồng thắm (tình yêu)
152	頻繁	ひんぱん	tấp nập, tần suất dày đặc
153	明白	めいはく	minh bạch
154	名誉	めいよ	danh dự
155	明朗	めいろう	tươi vui, rạng rỡ
156	面倒	めんどう	phiền phức
157	露骨	ろこつ	thể hiện ra bên ngoài, (ghét) ra mặt

BÀI 91

1	口癖	くちぐせ	câu cửa miệng, quen mồm
2	口先	くちさき	đầu môi, chót lưỡi đầu môi
3	糸口	いとぐち	cẩn trọng, chú ý đến những cái nhỏ nhặt
4	陰口	かげぐち	nói xấu, nói lén
5	辛口（な）	からくち（な）	mau lẹ, nhanh chóng
6	手口	てぐち	theo ý nghĩ, tùy thích
7	無口（な）	むくち（な）	đơn điệu, tẻ nhạt
8	手当て（する）	てあて（する）	cẩn trọng, chú ý đến những cái nhỏ nhặt
9	手薄（な）	てうす（な）	vững chắc, đều đặn
10	手際	てぎわ	tài nghệ, khéo léo
11	手頃（な）	てごろ（な）	tấp nập, tần suất dày đặc
12	手下	てした	tay sai, lâu la, tùy tùng
13	手順	てじゅん	thứ tự
14	手数	てすう	phiền phức, rắc rối
15	手配（する）	てはい（する）	chuẩn bị
16	手引き	てびき	sổ tay, sách hướng dẫn
17	手本	てほん	gương mẫu
18	手回し（する）	てまわし（する）	chuẩn bị
19	手分け（する）	てわけ（する）	phân chia (công việc)
20	大手	おおて	công ty lớn
21	元手	もとで	tiền vốn, vốn liếng
22	一息	ひといき	hít một hơi, nghỉ một lát, làm một lèo không nghỉ, chút cố gắng
23	一際	ひときわ	một bậc, giai cấp, một khi
24	一頃	ひところ	đã từng một thời
25	一筋	ひとすじ	một dòng (sông), một gia tộc, một dây
26	人影	ひとかげ	cái bóng người
27	人柄	ひとがら	nhân cách, phẩm cách tốt

28	人気	ひとけ	bóng dáng người
29	人質	ひとじち	con tin
30	人手	ひとで	nhân lực, nhân công
31	人前	ひとまえ	trước bao người
32	大方	おおかた	phần lớn
33	大筋	おおすじ	đại khái
34	大幅（な）	おおはば（な）	phạm vi rộng
35	大物	おおもの	vật to lớn, người có sức ảnh hưởng, thế lực
36	目先	めさき	trước mắt
37	大目	おおめ	lờ đi, rộng lượng bỏ qua
38	一目	ひとめ	nhìn sơ qua, nhìn một chút
39	人目	ひとめ	sự chú ý
40	出来	でき	cái hoàn thành, thu hoạch
41	出先	でさき	nơi đi
42	出番	でばん	lượt ra sân khấu (diễn viên)
43	出前	でまえ	dịch vụ giao thức ăn đến tận nhà
44	心地	ここち	cảm giác
45	心得	こころえ	hiểu biết, lưu ý
46	心底	しんそこ	đáy lòng
47	下心	したごころ	suy nghĩ dấu kín trong lòng
48	真心	まごころ	thành tâm, chân thật
49	素足	すあし	chân trần
50	素顔	すがお	mặt mộc
51	素手	すで	tay không
52	素肌	すはだ	trần trụi
53	地主	じぬし	chủ đất, người sở hữu đất
54	地肌	じはだ	mặt đất, mặt kiếm
55	地道	じみち	chắc chắn, đảm bảo, ổn định
56	地元	じもと	địa phương
57	赤字⇔黒字	あかじ⇔くろじ	thâm hụt ⇔ có lời
58	頭金	あたまきん	tiền gửi ban đầu

59	内気（な）	うちき（な）		rụt rè, nhút nhát, bẽn lẽn
60	係員	かかりいん		người phụ trách
61	消印	けしいん		dấu bưu điện, dấu xóa bỏ
62	更地	さらち		đất hoang
63	敷金	しききん		tiền cọc
64	脇役	わきやく		vai phụ
65	悪気	わるぎ		ác ý, mánh khóe
66	縁側	えんがわ		hiên nhà
67	円高⇔円安	えんだか⇔えんやす		yên lên giá ⇔ yên xuống giá
68	急場	きゅうば		tình trạng khẩn cấp, tình thế
69	残高	ざんだか		số dư tài khoản
70	図星	ずぼし		đoán trúng, điểm yếu
71	相場	そうば		giá thị trường, tỉ giá hối đoái
72	粗品	そしな		quà mọn
73	毒見（する）	どくみ（する）		thử trước (coi có độc hay không)
74	銘柄	めいがら		nhãn hàng, tên sản phẩm
75	合間	あいま	★★★	thời gian giải lao
76	指図（する）	さしず（する）	★★★	chỉ dẫn, ra lệnh
77	芝居	しばい	★★★	diễn kịch
78	本音	ほんね	★★★	thật lòng, lời nói xuất phát từ tâm
79	本場	ほんば	★★★	nơi xuất xứ
80	物事	ものごと	★★★	sự vật sự việc
81	間柄	あいだがら	★★	mối quan hệ
82	稲光	いなびかり	★★	ánh chớp, tia chớp
83	内訳	うちわけ	★★	chi tiết, chia theo từng mục nội dung
84	腕前	うでまえ	★★	tài khéo léo, tay nghề
85	勝手（な）	かって（な）	★★	ích kỉ
86	事柄	ことがら	★★	sự việc
87	下火	したび	★★	tắt ngóm, yếu đi
88	建前	たてまえ	★★	ngoài mặt
89	時折	ときおり	★★	thỉnh thoảng, đôi lúc

90	年頃	としごろ	★★	độ tuổi, tuổi cập kê
91	取引（する）	とりひき（する）	★★	làm ăn kinh doanh
92	中程	なかほど	★★	khoảng giữa, chính giữa
93	雪崩	なだれ	★★	tuyết lở
94	音色	ねいろ	★★	âm sắc
95	裸足	はだし	★★	chân trần
96	初耳	はつみみ	★★	mới nghe lần đầu
97	日頃	ひごろ	★★	thông thường, gần đây
98	日向	ひなた	★★	nơi có nắng rọi, chỗ nắng
99	火花	ひばな	★★	tia lửa, hồ quang điện
100	悪者	わるもの	★★	kẻ xấu, người làm ác
101	石頭	いしあたま	★	đầu đá, cứng đầu
102	内輪	うちわ	★	chuyện nội bộ, người thân
103	裏表	うらおもて	★	mặt trước và sau
104	面影	おもかげ	★	hình bóng, vết tích
105	親元	おやもと	★	nơi cha mẹ ở
106	顔色	かおいろ	★	sắc mặt
107	形見	かたみ	★	kỉ vật
108	彼方	かなた	★	chỗ đó, nơi phương ấy
109	為替	かわせ	★	đổi tiền
110	黒幕	くろまく	★	màn đen, chỉ đạo sau lưng
111	下見（する）	したみ（する）	★	xem trước, xem sơ qua
112	仕業	しわざ	★	thao tác, vận hành
113	筋道	すじみち	★	lô-gíc, trình tự
114	宝物	たからもの	★	báu vật, vật quan trọng
115	近道	ちかみち	★	đường tắt
116	偽者	にせもの	★	kẻ giả mạo
117	根元	ねもと	★	rễ, gốc rễ, cơ bản
118	節目	ふしめ	★	cột mốc, đốt (tre)
119	間際	まぎわ	★	ngay trước khi
120	身内	みうち	★	toàn thân, họ hàng, bà con

121	見栄	みえ	★	vẻ ngoài, diện mạo, khoe mẽ
122	身柄	みがら	★	thân thể, người
123	見所	みどころ	★	chỗ đáng chú ý, chỗ đáng xem, triển vọng tương lai
124	身元	みもと	★	tiểu sử, lai lịch
125	安物	やすもの	★	thứ rẻ tiền
126	横目	よこめ	★	nhìn nghiêng, ngoảnh mặt làm ngơ
127	脇目	わきめ	★	nhìn sang một bên, bàng quang
128	脇道	わきみち	★	đường nhánh, đường rẽ
129	頭打ち	あたまうち		đạt đỉnh điểm
130	言いなり	いいなり		mê mẩn, bỏ bùa mê
131	息抜き	いきぬき		giải lao, nghỉ mệt, lỗ thông hơi
132	生い立ち	おいたち		tiểu sử, trưởng thành
133	思いやり	おもいやり		cảm thông
134	表向き	おもてむき		bị người khác biết, chính thức, nơi công cộng
135	駆け引き	かけひき		mặc cả, thỏa thuận mua bán
136	肩書き	かたがき		chức danh, địa vị (trên danh thiếp)
137	勝ち目	かちめ		cơ hội thắng
138	変わり目	かわりめ		thay đổi (mùa), điểm khác nhau
139	気がかり	きがかり		lo lắng, bận tâm
140	気配り	きくばり		ân cần, chu đáo
141	決め手	きめて		cách phân định (thắng thua, thật giả), người quyết định
142	心構え	こころがまえ		chuẩn bị tinh thần
143	仕返し	しかえし		trả thù
144	段取り	だんどり		sắp đặt
145	付き添い	つきそい		ở cạnh săn sóc
146	手抜き	てぬき		tắc trách, đốt cháy giai đoạn, cẩu thả
147	手放し	てばなし		buông tay, không kiềm chế được
148	取り扱い	とりあつかい		đối đãi, thao tác
149	成り立ち	なりたち		cách thực hiện, cấu trúc, quá trình hình thành
150	成り行き	なりゆき		tiến trình, quá trình diễn biến

151	人並み	ひとなみ	như bao người
152	日持ち	ひもち	bảo quản được lâu
153	踏み場	ふみば	chỗ dậm chân, chỗ đứng
154	間合い	まあい	thời cơ
155	前触れ	まえぶれ	dự báo, thông báo trước, điềm báo
156	幕開け	まくあけ	mở màn, khai mạc
157	幕切れ	まくぎれ	hạ màn
158	見覚え	みおぼえ	nhớ là đã gặp rồi
159	見せかけ	みせかけ	khoe mẽ, khoác lác
160	身だしなみ	みだしなみ	chăm chút vẻ ngoài, giữ dáng
161	見た目	みため	vẻ ngoài
162	身なり	みなり	trang phục, ăn mặc
163	目当て	めあて	với mục tiêu
164	山分け	やまわけ	chia đều
165	行く手	ゆくて	nơi đi, tương lai, tiền đồ